

MỤC LỤC

| | |
|---|-----------|
| PHẦN I MỞ ĐẦU | 1 |
| 1.1. Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch | 1 |
| 1.2. Các căn cứ pháp lý | 1 |
| 1.3. Quy chuẩn, Tiêu chuẩn áp dụng..... | 4 |
| 1.4. Những nội dung chính cần điều chỉnh | 4 |
| 1.5. Quan điểm và mục tiêu quy hoạch | 5 |
| 1.6. Nhiệm vụ chủ yếu của đồ án: | 7 |
| PHẦN II PHÂN TÍCH VÀ ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP | 8 |
| 2.1. Vị trí, phạm vi nghiên cứu..... | 8 |
| 2.2. Điều kiện tự nhiên | 8 |
| 2.3. Hiện trạng kinh tế - xã hội..... | 11 |
| 2.4. Hiện trạng phân bố đô thị và nông thôn, dân số và lao động | 16 |
| 2.5. Hiện trạng sử dụng đất và quản lý đất đai | 19 |
| 2.6. Hiện trạng cơ sở hạ tầng xã hội | 20 |
| 2.7. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật | 29 |
| 2.8. Đánh giá tổng quan hiện trạng | 44 |
| 2.9. Các quy hoạch xây dựng liên quan | 45 |
| PHẦN III ĐỘNG LỰC, TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN VÀ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN VÙNG | 48 |
| 3.1. Động lực và tiềm năng | 48 |
| 3.2. Tính chất, chức năng vùng huyện | 50 |
| 3.3. Dự báo phát triển vùng..... | 51 |
| PHẦN IV TỔ CHỨC PHÂN VÙNG VÀ YÊU CẦU QUẢN LÝ, PHÁT TRIỂN THEO CÁC PHÂN VÙNG..... | 54 |
| 4.1 Xây dựng mô hình không gian vùng: | 54 |
| 4.2 Phân vùng chức năng và quản lý phát triển vùng | 56 |
| PHẦN V ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN VÙNG | 58 |
| 5.1 Định hướng tổ chức không gian vùng | 58 |
| 5.2 Định hướng tổ chức không gian vùng | 58 |
| 5.3 Định hướng tổ chức không gian vùng | 60 |
| 5.4 Khu vực an ninh quốc phòng | 62 |
| 5.5 Tổ chức phân bố hệ thống trung tâm | 65 |
| 5.6 Khu vực phát triển sản xuất công nghiệp | 71 |
| 5.7. Khu vực phát triển nông nghiệp | 73 |
| 5.8. Khu vực phát triển du lịch | 74 |
| 5.9. Các quy hoạch thực hiện theo các giai đoạn phát triển..... | 78 |
| PHẦN VI ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT | 80 |



| | |
|--|------------|
| 6.1 Định hướng quy hoạch hệ thống giao thông..... | 80 |
| 6.2 Chuẩn bị kỹ thuật đất đai..... | 87 |
| 6.3 Định hướng cấp nước..... | 92 |
| 6.4 Định hướng cấp điện và các nguồn năng lượng khác..... | 97 |
| 6.5 Định hướng phát triển hệ thống thông tin liên lạc..... | 104 |
| 6.6 Định hướng thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang | 105 |
| 6.7 Quy hoạch hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm..... | 111 |
| PHẦN VII ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG | 113 |
| 7.1. Mục tiêu môi trường phạm vi nghiên cứu quy hoạch | 113 |
| 7.2. Các chỉ tiêu cụ thể | 113 |
| 7.3. Các vấn đề môi trường chính cần xem xét khi lập quy hoạch..... | 113 |
| 7.4. Các vấn đề môi trường chính liên quan đến quy hoạch..... | 114 |
| 7.5. Các mục tiêu môi trường của đồ án | 115 |
| 7.6 Đánh giá sự phù hợp của quy hoạch với môi trường | 115 |
| 7.7 Các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu cải thiện các vấn đề môi trường trong đồ án quy hoạch | 119 |
| PHẦN VIII CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN..... | 127 |
| 8.1 Mục tiêu và phương hướng đầu tư..... | 127 |
| 8.3 Kế hoạch thực hiện..... | 129 |
| 8.3 Giải pháp huy động vốn đầu tư | 136 |
| 8.4 Các giải pháp thực hiện quy hoạch | 138 |
| PHẦN IX KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ | 139 |
| 9.1 Kết luận | 139 |
| 9.2 Kiến nghị | 139 |
| PHẦN PHỤ LỤC | |
| PHỤ LỤC 1: CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ | |
| PHỤ LỤC 2: CÁC BẢN VẼ MINH HỌA | |



PHẦN I MỞ ĐẦU

1.1. Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch

Điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Cẩm Giàng được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 315/QĐ-UBND ngày 25/01/2022 làm cơ sở thực hiện quản lý quy hoạch, phát triển đô thị, quản lý đầu tư xây dựng, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của huyện và của Tỉnh. Tuy nhiên, quá trình thực hiện cần thiết phải điều chỉnh cho phù hợp với chỉ tiêu phân bổ đất, quy hoạch cấp trên và các quy hoạch có liên quan, cụ thể như sau:

- Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1639/QĐTTg ngày 19/12/2023;

- Công điện 616/CĐ-TTg ngày 04/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc rà soát rà soát, hoàn thiện các quy hoạch để thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 – 2030;

- Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định 1895/QĐ- UBND ngày 29/7/2024 của UBND tỉnh phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cẩm Giàng

Tại Quyết định 1639/QĐ-UBND-TTg ngày 19/12/2023, Thủ tướng Chính phủ có yêu cầu UBND tỉnh Hải Dương tổ chức rà soát lập, điều chỉnh quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với Quy hoạch tỉnh. Do vậy, cần thiết rà soát, lập điều chỉnh Quy hoạch vùng huyện Cẩm Giàng để cụ thể hóa, đồng bộ, thống nhất với Quy hoạch tỉnh, Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, quy hoạch sử dụng đất an ninh được duyệt; phù hợp với chỉ tiêu đất được phân bổ; bổ sung phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã; đảm bảo việc thực hiện quy hoạch, triển khai các dự án đầu tư trên địa bàn huyện theo đúng quy định pháp luật.

Chủ trương điều chỉnh quy hoạch được: Ban Thường vụ Tỉnh ủy đồng ý, chỉ đạo tại Thông báo số 1108-TB/TU ngày 19/7/2023. Nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 809/QĐ-UBND ngày 04/4/2024.

1.2. Các căn cứ pháp lý

- Luật Xây dựng; Luật Quy hoạch; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến Quy hoạch;

- Nghị quyết 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số



giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 -2030;

- Nghị quyết 64/NQ-CP ngày 06/5/2022 của Chính phủ Về thực hiện chính sách, pháp luật về công tác quy hoạch kể từ khi Luật Quy hoạch có hiệu lực thi hành và một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng và đẩy nhanh tiến độ lập quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030.

- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07-4-2010 và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06-5-2015; Nghị định 35/2023/NĐ-CP.

- Nghị quyết số 788/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Hải Dương;

- Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 27/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp triển khai lập đồng thời các quy hoạch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 27/9/2021 của Chính phủ về các nhiệm vụ và giải pháp để nâng cao chất lượng và đẩy nhanh tiến độ lập các quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24-02-2021 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 847/QĐ-TTg ngày 14/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021 – 2030, nhằm nhìn đến năm 2050;

- Công điện số 469/CĐ-TTg ngày 25/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ về tháo gỡ và thúc đẩy thị trường bất động sản phát triển an toàn, lành mạnh, bền vững;

- Công điện số 616/CĐ-TTg ngày 04/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ: V/v rà soát, hoàn thiện các quy hoạch để thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030;

- Công văn số 1766/TTg-CN ngày 21/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ V/v bổ sung điều chỉnh quy hoạch phát triển các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hải Dương;

- Quyết định 1639/QĐ-TTg ngày 19/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Thông tư 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 Quy định về hồ sơ nhiệm



vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng quy hoạch nông thôn và các quy định hiện hành; Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD;

- Quyết định số 15/2022/QĐ-UBND ngày 21/10/2022 của UBND tỉnh Hải Dương ban hành quy định một số nội dung về quản lý quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Hải Dương; Quyết định 28/2023/QĐ-UBND ngày 23/8/2023 của UBND tỉnh Hải Dương Sửa đổi, bổ sung Điều 4 của Quy định một số nội dung về quản lý quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Hải Dương ban hành kèm theo Quyết định số 15/2022/QĐ-UBND ngày 21/10/2022;

- Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 27-10-2020 của Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Hải Dương lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Nghị quyết đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Cẩm Giàng lần thứ XXV, nhiệm kỳ 2020-2025 & Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XXV, nhiệm kỳ 2020-2025.

- Quyết định số 315/QĐ-UBND ngày 25/1/2022 của UBND tỉnh Hải Dương về việc Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1427/QĐ-UBND ngày 13/06/2024 của UBND tỉnh Hải Dương v/v Phê duyệt điều chỉnh chỉ tiêu phân bổ một số loại đất cấp tỉnh để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030 và phân kỳ thực hiện giai đoạn 2021-2025 tại Quyết định 109/QĐ-UBND ngày 17/10/2023 của UBND tỉnh;

- Thông báo số 1645-TB/TU ngày 28/8/2024 kết luận của Ban thường vụ tỉnh ủy về phương án Điều chỉnh (lần 2) Quy hoạch xây dựng vùng huyện Cẩm Giàng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Công văn số 2642/UBND - VP ngày 21/7/2023 của UBND tỉnh Hải Dương về việc thực hiện kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại Thông báo số 1108-TB/TU ngày 19/7/2023;

- Công văn số 3117/BCH-TM ngày 09/8/2024 của Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Hải Dương, công văn số 1680/SVHTTDL-QLDSVH ngày 13/8/2024 của Sở Văn hóa, thể thao và du lịch, công văn số 2613/SGTVT-P2 ngày 16/8/2024 của Sở Giao thông vận tải, công văn số 2782/SKHĐT-ĐT&GSĐT ngày 16/8/2024, công văn số 3301/STC-TCĐT ngày 19/8/2024 của Sở Tài chính, công văn số 2071/SNN-KHTC ngày 16/8/2024 của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn, công văn số 2120/STC-KHTH ngày 13/8/2024 của Sở công thương, công văn số 1740/SGD ĐT-KHTC ngày 20/8/2024, công văn số 236/CV-PCCC ngày



19/8/2024 của Phòng cảnh sát PCCC & CNCH, công văn số 2188/SYT-KHTC ngày 19/8/2024, Công văn số 778/KCH-QHXDMT ngày 19/8/2024 của Ban Quản lý các khu công nghiệp, công văn số 2216/STNMT – KHTC ngày 15/8/2024 về việc tham gia ý kiến phương án Điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện Cẩm Giàng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (lần 2).

- Quyết định số 809/QĐ - UBND ngày 04/4/2024 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Điều chỉnh nhiệm vụ quy hoạch xây dựng vùng huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (lần 2).

1.3. Quy chuẩn, Tiêu chuẩn áp dụng

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về QHXD QCVN 01:2021/BXD (Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ xây Dựng);

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia “Các công trình hạ tầng kỹ thuật”, (Ban hành kèm theo Thông tư số: 01/2016/TT-BXD ngày 01/2/2016 của Bộ Xây dựng: Cấp nước, thoát nước, tuynen kỹ thuật, giao thông, cấp điện, chiếu sáng, viễn thông, quản lý chất thải rắn và nhà vệ sinh công cộng, nghĩa trang...);

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia “Các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị” mã số QCVN 07:2010/BXD (Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2010/TT-BXD ngày 05/02/2010 của Bộ Xây dựng);

- TCVN 4449-1987 Quy hoạch xây dựng đô thị - Tiêu chuẩn thiết kế;

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng nông thôn mới;

1.4. Những nội dung chính cần điều chỉnh

* Điều chỉnh kế hoạch phát triển kinh tế xã hội.

- Điều chỉnh các chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội gắn việc xây dựng và phát triển Cẩm Giàng với nội dung chỉ đạo của Đảng bộ tỉnh Hải Dương lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Điều chỉnh phát triển mạng lưới đô thị và nông thôn đáp ứng nội dung chỉ đạo của Đảng bộ tỉnh Hải Dương về việc phấn đấu xây dựng Hải Dương trở thành đô thị trực thuộc Trung Ương trước năm 2035;

- Rà soát quỹ đất phát triển từ đó làm cơ sở để UBND tỉnh triển khai công tác rà soát, quản lý bảo vệ quỹ đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh;

- Khớp nối về tổ chức không gian của huyện Cẩm Giàng với các vùng huyện giáp ranh.

- Theo Nghị quyết đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Cẩm Giàng lần thứ XXVIII, nhiệm kỳ 2020-2025 & Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Cẩm Giàng lần thứ XXVIII, nhiệm kỳ 2020-2025.

- Cập nhật các dự án có liên quan, phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của huyện, tỉnh.

* Điều chỉnh, cập nhật cơ cấu diện tích sử dụng đất đai toàn huyện theo số liệu hiện trạng.

* Điều chỉnh các dự báo phát triển.

- Dự báo phát triển các lĩnh vực phát triển kinh tế: Công nghiệp, nông nghiệp, thương mại dịch vụ, đô thị.

- Điều chỉnh các dự báo phát triển về dân số, lộ trình phát triển hệ thống đô thị và nông thôn; sử dụng đất đai; Hệ thống hạ tầng kỹ thuật...

* Cập nhật những quy hoạch mới đã và đang triển khai thực hiện.

- Cập nhật những quy hoạch, những dự án, những kế hoạch phát triển... có liên quan từ đó điều chỉnh phương án quy hoạch cho phù hợp.

- Khớp nối các Quy hoạch chung, quy hoạch vùng huyện lân cận.

* Các nội dung khác vẫn kế thừa, tuân thủ theo hồ sơ đã duyệt tại Quyết định số 315/QĐ-UBND ngày 25/01/2022 của UBND tỉnh Hải Dương v/v phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng huyện Cẩm Giàng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

1.5. Quan điểm và mục tiêu quy hoạch

1.5.1 Quan điểm quy hoạch xây dựng vùng

- Phù hợp với đường lối chính sách và chủ trương của Đảng và Nhà nước; Quy hoạch tỉnh Hải Dương và các quy hoạch chuyên ngành khác có liên quan, đồng thời phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương;

- Đặt huyện Cẩm Giàng trong sự phát triển liên kết vùng; gắn kết chặt chẽ và hài hòa huyện Cẩm Giàng với các vùng lân cận; Trên cơ sở khai thác tối đa các tiềm năng và lợi thế của huyện, thu hút đầu tư, phát huy nội lực phát triển kinh tế- xã hội nhanh, bền vững, góp phần tạo động lực cho sự nghiệp phát triển chung của các vùng lân cận;

- Từng bước xây dựng hệ thống đô thị và các vùng nông thôn huyện Cẩm Giàng mang nét đặc trưng, có bước phát triển bền vững, cơ sở hạ tầng đồng bộ, khai thác hiệu quả tài nguyên đất đai, địa hình, cảnh quan...; Đồng thời, có môi trường sống văn minh, đáp ứng định hướng phát triển không gian kinh tế, đáp ứng nhu cầu vật chất và tinh thần ngày càng cao của nhân dân;

- Góp phần phát triển kinh tế- xã hội huyện Cẩm Giàng gắn với xây dựng và bảo vệ môi trường, cân bằng sinh thái, bảo tồn di sản, đồng thời phải bảo đảm an ninh, quốc phòng;

- Phát triển huyện Cẩm Giàng đảm bảo tính kế thừa, có chọn lọc phù hợp với tình hình và giai đoạn phát triển mới trên cơ sở rà soát, đánh giá thực hiện các quy hoạch và dự án đã được phê duyệt;

- Định hướng quy hoạch kết cấu hạ tầng các khu, cụm công nghiệp. Điều chỉnh, mở rộng các khu, cụm công nghiệp đảm bảo bám theo nội dung của

Chính phủ, của tỉnh Hải Dương về quy hoạch các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn huyện. Đề xuất những giải pháp cho phù hợp với nhu cầu thực tế và định hướng phát triển trong tương lai;

- Định hướng quy hoạch các khu ở, các dự án dân cư, khu đô thị mới, các điểm dân cư nông thôn... thu hút đầu tư, tạo động lực phát triển;

- Kết hợp hài hòa giữa giá trị truyền thống và hiện đại trong quá trình bảo tồn, tôn tạo và phát triển các công trình tôn giáo, di tích, danh lam thắng cảnh thiên nhiên với các khu vực phát triển đô thị. Cân bằng quá trình phát triển đô thị hóa với xây dựng nông thôn, trong đó chú trọng phát triển kết hợp các làng nghề truyền thống với các không gian sinh thái tự nhiên.

1.5.2 Mục tiêu quy hoạch

- Rà soát quy hoạch xây dựng vùng huyện đã phê duyệt, đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch đến thời điểm lập điều chỉnh quy hoạch.

- Cụ thể hóa các chủ trương, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Chính phủ, của tỉnh và huyện Cẩm Giàng.

- Định hướng quy hoạch và đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất với Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (theo quyết định số 1639/QĐ-TTg ngày 19/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ).

- Quy hoạch phù hợp với phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia của Thủ tướng Chính phủ và phân bổ chỉ tiêu một số loại đất cấp tỉnh được phê duyệt. Khai thác hiệu quả mối quan hệ nội ngoại vùng, các thế mạnh về nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, du lịch, văn hóa và cảnh quan, đáp ứng nhu cầu vật chất, tinh thần của nhân dân, đảm bảo phát triển hài hòa và bền vững giữa đô thị và nông thôn.

- Rà soát bổ sung các nội dung theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công điện số 616/CĐ-TTg ngày 04/7/2023 V/v rà soát, hoàn thiện các quy hoạch để thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 – 2030.

- Đề xuất phân bổ không gian xây dựng công nghiệp, du lịch, hệ thống hạ tầng xã hội, các điểm dân cư, nông nghiệp, du lịch, tôn giáo... trong đó xác định các vùng động lực phát triển kinh tế - xã hội, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội theo hướng cân bằng và bền vững.

- Khai thác hiệu quả mối quan hệ nội, ngoại vùng, các thế mạnh về nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, du lịch, văn hóa, sinh thái và cảnh quan nhằm tạo lập môi trường sống tốt, đáp ứng các nhu cầu vật chất, tinh thần của nhân dân, đảm bảo phát triển hài hòa và bền vững giữa đô thị và nông thôn.

- Làm cơ sở để triển khai các quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng và quy hoạch hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật cấp vùng, xác định các dự án ưu tiên đầu tư, phát triển đô thị...

- Làm cơ sở pháp lý để định hướng và quản lý xây dựng theo quy hoạch, hình thành các chương trình, dự án đầu tư xây dựng.

1.6. Nhiệm vụ chủ yếu của đồ án:

- Phân tích, đánh giá các điều kiện tự nhiên và hiện trạng về kinh tế xã hội, hệ thống đô thị và điểm dân cư nông thôn, sử dụng đất đai, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, môi trường và những yếu tố mang tính đặc thù của vùng.

- Đánh giá, rà soát việc thực hiện các quy hoạch đang có hiệu lực.

- Xác định mục tiêu phát triển, tốc độ đô thị hóa, tính chất, tiềm năng và động lực phát triển vùng.

- Dự báo phát triển kinh tế, dân số, lao động, nhu cầu về đất đai, tỷ lệ đô thị hóa theo các giai đoạn phát triển; xác định các chỉ tiêu kỹ thuật theo mục tiêu phát triển.

- Xác định yêu cầu về tổ chức không gian đối với hệ thống đô thị, khu vực nông thôn và khu chức năng chủ yếu, hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trên phạm vi lập quy hoạch theo từng giai đoạn. Định hướng hệ thống hạ tầng kỹ thuật vùng.

- Xác định các danh mục, chương trình, dự án ưu tiên đầu tư về cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và bảo vệ môi trường.

- Xây dựng Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch làm căn cứ pháp lý để quản lý thực hiện theo quy hoạch.

- Đề xuất giải pháp thực hiện quy hoạch sau khi cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đề xuất các giải pháp bảo vệ môi trường trong vùng.

PHẦN II PHÂN TÍCH VÀ ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP

2.1. Vị trí, phạm vi nghiên cứu

Bao gồm toàn bộ địa giới hành chính huyện Cẩm Giàng

- Phía Bắc giáp tỉnh Bắc Ninh.
- Phía Nam giáp huyện Bình Giang và huyện Gia Lộc.
- Phía Đông giáp huyện Nam Sách và Thành phố Hải Dương.
- Phía Tây giáp tỉnh Hưng Yên.

Huyện Cẩm Giàng có 17 đơn vị hành chính gồm 15 xã và 2 thị trấn (Lai Cách (huyện lỵ), (Cẩm Giang)). Tổng diện tích tự nhiên 11.0011,9ha, chiếm 6,18% diện tích toàn tỉnh Hải Dương.



2.2. Điều kiện tự nhiên

2.2.1. Đặc điểm địa hình, địa mạo

Cẩm Giàng là huyện thuộc vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng nên đặc điểm địa hình nhìn chung khá bằng phẳng. Địa hình của huyện có thể được chia thành 2 vùng:

- Vùng đồng bằng trong đê sông Thái Bình chiếm 98% diện tích của huyện, có độ cao trung bình 2,75 m so với mặt nước biển, được bồi đắp chủ yếu do lượng phù sa sông Thái Bình, tầng đất canh tác mỏng và chua.

- Vùng diện tích bãi bồi ngoài đê sông Thái Bình, thuộc 2 xã Cẩm Văn và Đức Chính chiếm hơn 2,0% diện tích của huyện. Độ cao trung bình khoảng 2,1 m, được bồi đắp do lượng phù sa sông Thái Bình, đất đai màu mỡ thuận lợi cho trồng cây màu có giá trị kinh tế cao.

Địa hình chung của huyện có xu hướng thấp dần từ Tây - Bắc xuống phía Đông - Nam. Độ chênh lệch độ cao giữa chỗ cao nhất và thấp nhất từ 0,80 m đến 1,25m.

2.2.2. Đặc điểm khí hậu

- Huyện Cẩm Giàng nằm trong khu vực Đồng bằng Bắc Bộ, mang đặc điểm khí hậu nhiệt đới gió mùa với 4 mùa rõ rệt.

- Mùa Xuân: kéo dài từ tháng 2 đến tháng 4, nhiệt độ trung bình từ 15°C - 25°C. Thời gian này lượng mưa ít, độ ẩm cao.

- Mùa Hè: kéo dài từ tháng 5 đến tháng 7 hàng năm, đặc trưng thời tiết nóng ẩm, mưa nhiều, có gió Đông Nam mang hơi ẩm và mưa rào thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Tháng nóng nhất vào tháng 6 và 7 nhiệt độ cao nhất có ngày tới 36°C - 38°C, thời tiết nóng bức mưa nhiều, lượng mưa trung bình 1400 - 1500mm.

- Mùa Thu: hanh khô, kéo dài từ tháng 8 đến tháng 10, nhiệt độ trung bình từ 25°C - 30°C.

- Mùa Đông: kéo dài từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau; nhiệt độ thấp nhất và có rét đậm thường vào tháng 12 (dưới 10°C); lượng mưa ít, chủ yếu là mưa phùn, độ ẩm thấp và khô hanh; có gió mùa Đông Bắc, gây khó khăn cho việc gieo cấy vụ lúa xuân.

- Lượng mưa trung bình là 1500 - 1700 ml/năm, nhiệt độ trung bình hàng năm là 23°C, thuận lợi cho canh tác nông nghiệp. Khí hậu mùa đông đặc biệt phù hợp với việc phát triển cây rau màu thực phẩm vụ đông (cà rốt, bí xanh, ớt...) phục vụ nguyên liệu cho công nghiệp chế biến rau xuất khẩu. Tuy nhiên, lượng mưa phân bố không đều, tập trung lớn vào tháng 7 và 8, gây ngập lụt, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp.

2.2.3. Đặc điểm thủy văn

Huyện Cẩm Giàng có hệ thống sông, kênh mương tương đối lớn, bao gồm hệ thống các sông chính và hệ thống sông ngòi, kênh mương nội đồng.

- Hệ thống sông chính bao gồm các sông:

+ Sông Thái Bình là nguồn nước mặt chủ yếu của huyện Cẩm Giàng và là ranh giới giữa huyện với huyện Nam Sách, thuộc địa phận 2 xã Cẩm Văn và Đức Chính dài 3,679 km tương ứng từ Km9+600 đến Km12+279. Sông Thái Bình có hàm lượng phù sa nhiều, cũng là con sông cung cấp nguồn nước cho hệ thống thủy nông Tiên Kiều, Văn Thù để tưới cho phần lớn diện tích lúa nước trong toàn huyện.

+ Sông Tràng Kỵ (Ghẽ) bắt nguồn từ Km0 Thạch Lỗi đến Km8 Cẩm Phúc, chiều dài 8 km. Sông chảy theo hướng Bắc Nam đi giữa huyện, cung cấp nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của nhân dân.

+ Sông Sắt chảy qua địa bàn của huyện từ xã Cẩm Điền đến xã Cẩm Đoài, với chiều dài 12 km, là ranh giới giữa huyện Cẩm Giàng với huyện Cẩm Giàng và huyện Gia Lộc.

- Hệ thống sông ngòi, kênh mương nội đồng bao gồm: hệ thống sông trung thủy nông Bắc Hưng Hải và kênh mương nội đồng phân bố tương đối thuận lợi cho việc tưới tiêu. Hệ thống các sông trung thủy nông, kênh mương nội đồng đều bắt nguồn từ các cống, trạm bơm ở các đê và hệ thống trạm bơm cố định trong huyện, dòng chảy các sông này đều do con người chủ động thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp.

Nhìn chung, hệ thống sông ngòi, kênh mương cùng với số lượng ao hồ lớn đã đem lại cho huyện điều kiện thuận lợi để phát triển nuôi trồng thủy sản và cung cấp nước phục vụ sinh hoạt của người dân.

2.2.4. Tài nguyên thiên nhiên

* Tài nguyên đất:

Đất đai Cẩm Giàng được hình thành do sự bồi đắp phù sa của hệ thống sông Thái Bình nên tính chất đất đai và địa hình, mang điển hình của đất phù sa. Chất đất phù sa màu mỡ đã tạo điều kiện thuận lợi cho Cẩm Giàng trong phát triển nông nghiệp. Huyện Cẩm Giàng là một trong những địa phương có năng suất lúa cao nhất tỉnh Hải Dương. Bên cạnh đó, trồng cà rốt là đặc trưng, thế mạnh của một số xã của huyện mang lại giá trị kinh tế cao.

* Tài nguyên nước:

Tài nguyên nước bao gồm nguồn nước mặt và nước ngầm. Cẩm Giàng có nguồn nước mặt tương đối dồi dào bao gồm các sông chính như: sông Thái Bình, sông Sắt, sông Ghẽ và sông Thâu (sông Bù). Các sông trên thuộc hệ thống thủy nông Bắc Hưng Hải. Ngoài ra còn có hệ thống kênh mương nhân tạo của các xã, thị trấn không những cung cấp đủ nước cho sinh hoạt cho nhân dân mà còn phục vụ tốt công tác tưới và tiêu trong sản xuất nông nghiệp. Tài nguyên nước ngầm của huyện khá dồi dào, chất lượng nước tương đối tốt, đảm bảo phục vụ sinh hoạt của người dân. Giải pháp cấp nước chủ yếu trong vùng này là xây dựng hệ thống cấp nước tập trung quy mô lớn và nhỏ.

* Tài nguyên khoáng sản:

Hiện trên địa bàn huyện không có các loại khoáng sản kim loại, nhiên liệu. Khoáng sản trên địa bàn huyện gồm cát dùng xây dựng và nguồn nước ngọt ngầm dưới lòng đất. Cát xây dựng tập trung chủ yếu hệ thống sông Thái Bình, sông Cẩm Giàng và sông Sắt, song địa phương cấm khai thác vì lượng quá ít và

ảnh hưởng đến dòng chảy gây sạt lở hai bờ sông. Nước ngọt ngầm dưới đất chủ yếu ở tầng chứa nước lỗ hổng Plutooxen có hàm lượng Cl < 200mg/l. Tầng khai thác phổ biến ở độ sâu trung bình từ 40-120 m, có thể khai thác phục vụ sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

*** Tài nguyên du lịch:**

Huyện Cẩm Giàng có nguồn tài nguyên du lịch phong phú, với các sản phẩm làng nghề đặc trưng và nhiều di tích lịch sử văn hóa (toàn huyện hiện có 255 di tích trong đó di tích quốc gia đặc biệt 4; quốc gia 20, cấp tỉnh 19 và 1 bảo vật quốc gia). Tiêu biểu là cụm di tích quốc gia đặc biệt thờ Đại danh y Thiên sư Tuệ Tĩnh Đền Xưa (Cẩm Vũ), Đền Bia (Cẩm Văn), Chùa Giám (Cẩm Sơn), gắn liền với cuộc đời, sự nghiệp và những điển tích về danh y Tuệ Tĩnh. Văn Miếu Mao Điền (Cẩm Điền) là một trong số ít Văn Miếu còn lại tại Việt Nam (chỉ đứng sau Văn Miếu Quốc Tử Giám, Hà Nội), hàng năm đón hơn 2 vạn khách du lịch (khoảng 40% là học sinh, sinh viên).

Bên cạnh các giá trị văn hóa vật thể, huyện Cẩm Giàng còn có nhiều giá trị văn hóa phi vật thể, có tiềm năng du lịch lớn gồm: các lễ hội truyền thống như lễ hội chùa giám xã Cẩm Sơn, lễ hội Đền Bia, lễ hội văn miếu Mao Điền..., nghệ thuật trình diễn dân gian như hát ca trù, chèo, tuồng Thạch Lỗi; các sản phẩm làng nghề truyền thống như: sản phẩm gỗ mỹ nghệ (làng nghề gỗ mỹ nghệ Đồng Giao), rượu Phú Lộc, làng nghề gỗ Ngọc Quyết, Lê Xá. Các sản phẩm làng nghề truyền thống của huyện, không chỉ phục vụ tiêu dùng của người dân địa phương, mà đã có mặt ở khắp các tỉnh, thành cả nước và có giá trị xuất khẩu cao.

** Đánh giá chung: Thời tiết, khí hậu huyện Cẩm Giàng thuận lợi cho phát triển nông nghiệp với đa dạng hóa các loại cây rau màu, cây thực phẩm. Khí hậu với số giờ nắng trong năm tương đối thích hợp cho việc canh tác 3 – 4 vụ trong năm tạo cho huyện có lợi thế về phát triển nông nghiệp hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, các vùng chuyên canh.*

Lượng mưa lớn và phân bố không đồng đều giữa các tháng trong năm (các tháng 7,8) mưa nhiều, cường độ lớn gây ra hiện tượng ngập úng ở một số xã vùng trũng và ven sông, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp.

2.3. Hiện trạng kinh tế - xã hội

2.3.1 Hiện trạng kinh tế

- Trong những năm qua, kinh tế của huyện đã có những bước tăng trưởng khá tích cực. Cả ba lĩnh vực công nghiệp - nông nghiệp - dịch vụ đều có những thành tựu nhất định góp phần làm tăng tổng thu ngân sách nhà nước của huyện qua các năm, do vậy phát triển kinh tế xã hội năm 2023 đạt được nhiều kết quả khả quan, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững. Một số giá trị sản xuất chủ yếu tăng so với cùng kỳ. Trong đó, nông nghiệp, thủy sản tăng

3,7%; công nghiệp, xây dựng tăng 9,9%; thương mại - dịch vụ tăng 16,2%. Thu nhập bình quân đầu người đạt 67 triệu đồng/người/năm. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của huyện luôn đạt và vượt chỉ tiêu của Nghị quyết Hội đồng nhân dân đề ra. Bên cạnh đó, được sự quan tâm đầu tư tập trung cao của các cấp tỉnh, huyện trong những năm qua tốc độ tăng trưởng sản phẩm trên địa bàn năm sau so với năm trước luôn ở mức cao, cơ cấu kinh tế của huyện đã có những bước chuyển dịch khá tích cực theo hướng công nghiệp, thương mại- dịch vụ và nông nghiệp khá rõ nét trên cơ sở phát huy tiềm năng kinh tế của các thành phần kinh tế đóng trên địa bàn, hệ thống hạ tầng giao thông đường bộ phát triển kịp thời, nhanh chóng và đồng bộ.

2.3.2 Lĩnh vực nông nghiệp

Về trồng trọt:

Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm 10.230 ha, Trong đó: Diện tích lúa 7.742ha; Diện tích cây rau màu các loại: 2.488 ha, (trong đó: diện tích vụ đông là 1.082ha). Năng suất lúa bình quân cả năm đạt 63,65 tạ/ha; sản lượng lúa đạt 49.280 tấn.

Các vùng chuyên canh rau màu cho giá trị kinh tế cao tại các xã Đức Chính, Cẩm Văn, Hoàng Gia - Cẩm Vũ, Đỗ Trung - Cao An, thôn 1- Định Sơn, Bằng Nghĩa - Ngọc Liên. Sản phẩm chủ lực hiện nay của huyện là Cà rốt, được trồng tập trung tại các xã Đức Chính, Cẩm Văn, Cẩm Vũ.

Đã thực hiện được 50 mô hình thuê, mượn ruộng sản xuất hàng hóa tập trung với tổng diện tích 272 ha, bằng 111,0% kế hoạch năm, trong đó có 48 mô hình sản xuất lúa với tổng diện tích 263ha, 2 mô hình trồng rau màu diện tích 9 ha. Triển khai thực hiện được 7 mô hình trình diễn cấy lúa bằng máy với tổng diện tích 28ha, đạt 140% kế hoạch, 4 mô hình cấy máy mở rộng với tổng diện tích 52,2ha; 1 mô hình liên kết trồng rau củ A úc, cải xanh xuất khẩu Hàn Quốc với diện tích 20ha tại xã Định Sơn; thực hiện phun thuốc BVTV bằng thiết bị bay không người lái đối với 249,8ha lúa Mùa;

Về chăn nuôi:

Tổng đàn lợn hàng năm từ 26.865 con; đàn gia cầm từ 869.000 con; tổng đàn trâu, bò từ 355 con, đàn chó 6.740 con. Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng các loại từ 7.000-8.000 tấn/năm. Nhiều con giống mới đạt chất lượng tốt, hiệu quả kinh tế cao được đưa vào chăn nuôi như các giống lợn ngoại Langdrace, Duroc, Pidu; gà Hồ, gà Đông Cảo lai, gà Lương Phượng, gà trứng Ai Cập, gà trứng ISA Brown, gà lai Chọi, Vịt Super, Grinmaud Vịt bầu cánh trắng, Ngan Pháp...

Hình thức chăn nuôi chủ yếu là chăn nuôi trong các gia trại, trang trại tại các vùng chuyên đổi kết hợp chăn nuôi và NTTS xa khu dân cư. Toàn huyện hiện có 38 trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm đạt tiêu chí kinh tế trang trại,



trong đó có 16 trang trại được cấp giấy chứng nhận VietGap.

Trên địa bàn huyện hiện nay có 1 cơ sở giết mổ Gia Cầm đạt tiêu chuẩn giết mổ an toàn thực phẩm, tại xã Cẩm Phúc được NIPSAP tài trợ có công suất giết mổ từ 300-1000 con/ngày.

Về thủy sản:

Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản (NTTS) năm 2023: 1.574.61 ha, trong đó diện tích của trại giống cá Ha Xá là 5,9 ha, diện tích các xã, thị trấn 1.569,01 ha; Sản lượng: 9.551,662 tấn, năng suất đạt 6,087 tấn/ha, lợi nhuận trung bình ước đạt 70 triệu/ha/năm.

Toàn huyện có 5 vùng NTTS tập trung với tổng diện tích 200 ha (*vùng có diện tích 50ha*), một số xã có diện tích NTTS lớn như Cẩm Hoàng, Cẩm Đông, Cẩm Đoài, Thạch Lỗi, Cẩm Văn. Hình thức nuôi cá lồng trên sông đem lại hiệu quả kinh tế cao, toàn huyện hiện có 114 lồng tại xã Đức Chính, năng suất ước đạt trên 350 tấn/năm.

Nhiều vùng đã được đầu tư cơ sở hạ tầng kiên cố góp phần tổ chức sản xuất tốt hơn và chủ động trong công tác phòng chống dịch bệnh. Tuy nhiên, hiện nay còn một số khu, vùng nuôi trồng thủy sản tập trung vẫn chưa được đầu tư đồng bộ, nhất là hệ thống cấp thoát nước, hệ thống xử lý nước.

Sản xuất nông nghiệp hiện nay đang hướng tới mục tiêu phát triển bền vững với các sản phẩm nông nghiệp đảm bảo an toàn thực phẩm.

2.3.3 Công nghiệp – làng nghề

Trên địa bàn huyện Cẩm Giàng có 07 dự án hạ tầng KCN với tổng diện tích quy hoạch là 1.244ha; trong đó có 05/07 dự án hạ tầng KCN (bao gồm: Đại An 2 mở rộng – giai đoạn 1, Lai Cách, Tân Trường, Phúc Điền, Cẩm Điền – Lương Điền) đã triển khai xây dựng đồng bộ hạ tầng KCN theo phân kỳ giai đoạn đầu tư và đang vận hành, kinh doanh và 02/07 dự án hạ tầng KCN chưa triển khai (bao gồm: Tân Trường mở rộng và Lương Điền – Ngọc Liên).

* Cụm công nghiệp: Hiện có 4 cụm công nghiệp đã được thành lập gồm: CCN Cao An (46,31ha), CCN Lương Điền (35,69ha), CCN dịch vụ thương mại Lương Điền (40,365), CCN Cadi Yên Viên (42,0ha). Trong đó 02 cụm công nghiệp đã đi vào hoạt động là CCN Cao An và CCN Lương Điền, thu hút 28 doanh nghiệp đầu tư sản xuất kinh doanh với 12 doanh nghiệp nước ngoài, 16 doanh nghiệp trong nước, (tỷ lệ lấp đầy 100%). 02 cụm công nghiệp đang triển khai là CCN dịch vụ thương mại Lương Điền và CCN Cadi Yên Viên.

Ngoài ra trên địa bàn huyện còn rất nhiều các doanh nghiệp thuê đất sản xuất, kinh doanh ngoài khu, cụm công nghiệp. Các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn huyện đã thu hút và tạo công ăn việc làm cho hơn 60.000 lao động

Thông tin về các dự án hạ tầng KCN trên địa bàn huyện Cẩm Giàng

| TT | KCN | Diện tích QH (ha) | Quyết định phê duyệt QH chi tiết | Diện tích QH chi tiết (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tỷ lệ lấp đầy (%) |
|-----|------------------------------|-------------------|---|----------------------------|---------------------------|-------------------|
| 1 | Đại An mở rộng | 415,64 | | 163,53 | | |
| 1.1 | Đại An mở rộng - giai đoạn 1 | 188,45 | Số 1247/QĐ-UBND ngày 17/5/2016 của UBND tỉnh Hải Dương | 188,45 | 172,87 | |
| 1.2 | Đại An mở rộng - giai đoạn 2 | 227,19 | 0 | 227,19 | 0 | |
| 2 | Lai Cách | 135,42 | Số 728/QĐ-UBND ngày 22/5/2008, Số 1236/QĐ-UBND ngày 20/5/2014 của UBND tỉnh Hải Dương | 135,42 | 97,75 | 33,3 |
| 3 | Tân Trường | 198,06 | 1095/QĐ-BXD ngày 01/8/2006 của Bộ Xây dựng | 198,06 | 198,06 | 100 |
| 4 | Phúc Điền | 82,88 | Số 733/QĐ-BXD ngày 27/5/2003 của Bộ Xây dựng; số 3714/QĐ-UBND ngày 14/12/2016 của UBND tỉnh Hải Dương | 82,88 | 82,88 | 100 |
| 5 | Cẩm Điền - Lương Điền | 149,23 | Số 4223/QĐ-UBND ngày 30/11/2007, số 3190/QĐ-UBND ngày | 149,23 | 149,23 | |



| | | | | | | |
|------------------|---------------------------|--------------|--|--------|---|---|
| | | | 30/8/2018 của UBND tỉnh Hải Dương | | | |
| 6 | Tân Trường mở rộng | 112,60 | Số 1426/QĐ- UBND ngày 20/4/2009 của UBND tỉnh Hải Dương | 112,6 | 0 | 0 |
| 7 | Lương Điền - Ngọc Liên | 149,89 | Số 3706/QĐ- UBND ngày 08/12/2020 của UBND tỉnh Hải Dương | 149,89 | 0 | 0 |
| Tổng cộng | | 1.244 | | | | |

Bảng tổng hợp diện tích, tỷ lệ lấp đầy các CCN trên địa bàn huyện

| STT | Tên CCN | DT đất theo QĐ thành lập (ha) | DT đất công nghiệp (ha) | DT đất đã cho thuê (ha) | Tỷ lệ lấp đầy (%) (5/2020) | Diện tích đất công nghiệp còn lại |
|-----|---------------------------------|--|----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|--|
| 1 | Cao An | 46,313 | 32,057 | 32,057 | 100,00 | 0,00 |
| 2 | Lương Điền | 35,69 | 23,38 | 23,38 | 100,00 | 0,00 |
| 3 | Dịch vụ TM Lương Điền | 40,3652 | 25,58 | 0 | 0 | 25,58 |
| 4 | CADI Yên Viên – Ngọc Liên | 42 | 28,94 | 6,00 | 20,73 | 22,94 |
| | Tổng (1-4) | 164,3682 | 109,96 | 61,44 | 55,87 | 48,52 |

2.3.4 Lĩnh vực thương mại, dịch vụ

Lĩnh vực thương mại - dịch vụ đã cơ bản đáp ứng nhu cầu sản xuất, sinh hoạt và đời sống của nhân dân; công tác quản lý thị trường chống buôn bán hàng lậu và gian lận thương mại được quan tâm thực hiện thường xuyên. Giá trị sản xuất dịch vụ tăng bình quân 16,2%/năm.



Hệ thống chợ của huyện: 2 chợ hạng II (chợ Lai Cách, chợ Ghẽ), 4 chợ hạng III (chợ Phí, chợ Văn Thai, chợ Phú Lộc, chợ Mao) và các chợ nông thôn trên địa bàn được đầu tư xây dựng kiên cố và bán kiên cố, đảm bảo đúng quy định đáp ứng được nhu cầu của nhân dân, góp phần lưu thông hàng hóa, thúc đẩy phát triển kinh tế- xã hội. Các cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn khác như: siêu thị mini, cửa hàng tạp hóa kinh doanh tổng hợp nằm rải rác trên các trục đường chính của huyện, xã. Các loại hình dịch vụ: bưu chính viễn thông, vận tải, tài chính ngân hàng, sản xuất nông nghiệp, kinh doanh tổ chức sự kiện, ăn uống, kinh doanh các mặt hàng tiêu dùng tiếp tục phát triển.

Các ngành dịch vụ vận tải, vận tải khách phát triển và hình thành liên kết với các địa phương trong khu vực đáp ứng yêu cầu đi lại và lưu thông hàng hóa cho nhân dân.

Bảng 1. Bảng tổng hợp công trình dịch vụ thương mại, chợ trên địa bàn

| TT | Hạng mục | Địa điểm | Diện tích (ha) | Hạng chợ |
|----|---------------|---------------|----------------|----------|
| 1 | Chợ Lai Cách | TT Lai Cách | 0,76 | 2 |
| 2 | Chợ Cẩm Giàng | TT Cẩm Giàng | 0,42 | 3 |
| 3 | Chợ Văn Thai | Xã Cẩm Văn | 0,39 | 3 |
| 4 | Chợ Phú Lộc | Xã Cẩm Vũ | 0,15 | 3 |
| 5 | Chợ Mao | Xã Cẩm Điền | 0,31 | 3 |
| 6 | Chợ Ghẽ | Xã Tân Trường | 0,48 | 2 |
| 7 | Chợ Phí | Xã Cẩm Hoàng | 0,28 | 3 |

(nguồn: Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện Cẩm Giàng)

2.4. Hiện trạng phân bố đô thị và nông thôn, dân số và lao động

2.4.1. Thực trạng phát triển đô thị

Hệ thống đô thị của Huyện hiện tại mới có 02 đô thị thị trấn là thị trấn Lai Cách và thị trấn Cẩm Giàng, là nơi đặt trụ sở trung tâm hành chính- chính trị của huyện, các công trình cấp huyện như Trung tâm VH TT, giáo dục đào tạo, thương mại- dịch vụ... tập trung tại đây; với tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 16,14% so với các huyện như vậy là tương đối cao so với mặt bằng chung toàn tỉnh. Với hệ thống cơ sở hạ tầng đang được đầu tư xây dựng và nhất là hạ tầng giao thông đường bộ tạo mối liên kết vùng đang được quan tâm và đẩy mạnh đầu tư là những điểm thuận lợi rõ ràng nhất cho việc hình thành và phát triển hệ thống đô thị của huyện sau này.

Ngoài TT. Lai Cách và thị trấn Cẩm Giàng còn có các xã Lương Điền và Tân Trường, tuy chưa công nhận là đô thị nhưng các khu vực này từ lâu đã hình thành các điểm dân cư tập trung đông đúc, hoạt động kinh tế văn hóa diễn ra nhộn nhịp, là nơi tập trung các công trình xã hội như các cơ quan, doanh nghiệp- công ty, các trường học, chợ, các nhà hàng, khách sạn, tạo cho không gian

khu vực này luôn sôi động và nhộn nhịp, là cơ sở cho việc phát triển mở rộng không gian đô thị sau này.

* Đặc điểm thị trấn Lai Cách:

- Về quy mô và hình thức phân bố: so với các đô thị (thị trấn) trong toàn tỉnh Hải Dương thì TT Lai Cách có quy mô khá lớn, đô thị phát triển theo cả trục đường giao thông QL5, ĐT 394 là chủ yếu. Bố cục tổng thể không gian nhìn chung có sự sắp xếp phát triển theo phố thị, không gian các khu chức năng có sự phân hóa rõ ràng, tính kết nối ra xung quanh tương đối thuận tiện, tính đô thị hóa cao nên rất thuận lợi cho việc mở rộng không gian đô thị sau này.

- Về tính chất đô thị: Là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa – xã hội của huyện Cẩm Giàng.

- Về hình thái và dân cư đô thị: Dân cư đô thị hình thành trên cơ sở dân cư đô thị và dân cư làng xóm. Khu trung tâm thị trấn Lai Cách từ lâu đã hình thành các khu phố buôn bán sầm uất, dân cư phát triển nhộn nhịp tạo thành phố thị. Một số khu vực phát triển từ làng xóm cũ nên phát triển tự do, giao thông đi lại là các con ngõ nhỏ, khả năng tiếp cận với các trục đường chính còn hạn chế. Hiện nay đã có một số khu dân cư được hình thành theo quy hoạch tạo ra bộ mặt khang trang cho đô thị Lai Cách. Dân số của thị trấn (năm 2022) là vào khoảng 15000 người.

2.4.2. Thực trạng phát triển đô thị

Khu vực nông thôn chiếm phần lớn diện tích lãnh thổ của huyện, là nơi tập trung đông đảo lao động trong huyện; nhiều công trình hạ tầng nông thôn đã được xây dựng mới, nâng cấp cải tạo đáp ứng nhu cầu sản xuất và đời sống của người dân nông thôn; hình thành nhiều mô hình phát triển sản xuất theo hướng kinh tế hàng hóa có hiệu quả, góp phần tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện, từng bước nâng cao thu nhập cho người lao động; Đời sống văn hóa tinh thần không ngừng được nâng lên, an ninh trật tự xã hội được giữ vững, nhiều cơ sở văn hóa được nâng cấp và xây mới, các hoạt động văn hoá - thể thao và học tập trong cộng đồng được khôi phục, duy trì và phát triển.

Về quy hoạch xây dựng nông thôn mới: Từ khi huyện được công nhận là huyện đạt chuẩn nông thôn mới. Đến nay, toàn huyện có 100% số xã đã rà soát đáp ứng yêu cầu bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, có nhiều xã đạt chuẩn xây dựng xã NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu.

Về không gian nông thôn: Nhìn tổng thể trong toàn huyện dân cư nông thôn phân bố rải rác thành từng cụm theo đơn vị hành chính hoặc theo tuyến có tính chất liên xã, tập trung chủ yếu dọc theo tuyến đường chính chạy qua địa bàn huyện, một số khác phân bố rải rác quanh các tuyến đường liên xã, kênh mương trong vùng;



Về phân bố dân cư: Hầu hết dân cư nông thôn tập trung tại các khu vực trung tâm của các xã, nơi được đầu tư xây dựng tập trung các cơ sở hạ tầng thuận tiện cho người dân, hầu hết dân cư được hình thành từ lâu đời nên ít có sự biến động về cảnh quan nông thôn, nơi có thay đổi rõ rệt nhất là tại khu vực dọc theo các tuyến đường giao thông chính như Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện nơi tập trung giao thương nên ảnh hưởng đến tăng mật độ phân bố dân cư trong vùng nông thôn;

Về mật độ phân bố dân cư: xét theo đơn vị hành chính, đơn vị có mật độ tập trung dân cư cao như là thị trấn Lai Cách, Tân Trường; đơn vị có mức độ tập trung thấp như Cẩm Đoài.

Tuy nhiên, có thể thấy khu vực nông thôn vẫn còn nhiều mặt chưa phát triển, cơ hội tìm việc làm tại khu vực nông thôn còn hạn chế. Một số xã mới quan tâm đến xây dựng kết cấu hạ tầng, chưa thực sự quan tâm đến chỉ đạo phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập của hộ nông dân và chất lượng môi trường sống nên tiêu chí về thu nhập, hộ nghèo, môi trường đã đạt nhưng chưa bền vững. Mặt khác, khối lượng công việc trong xây dựng NTM nâng cao, kiểu mẫu rất lớn, cần nguồn kinh phí đầu tư lớn, giai đoạn hiện nay cơ chế hỗ trợ cho các địa phương rất thấp, mà chủ yếu là nguồn nội lực của xã và huy động sức dân đóng góp, tài trợ của các tổ chức, cá nhân. Tuy nhiên, nguồn nội lực của xã và khả năng đóng góp của dân, tài trợ của các tổ chức, cá nhân còn gặp khó khăn nhất là các xã có xuất phát điểm thấp. Còn nhiều vấn đề phải giải quyết trong thời gian sắp tới.

2.4.3. Thực trạng dân số và lao động

Tổng dân số hiện trạng toàn huyện là: 153037 người (năm 2023), trong đó: dân số đô thị là 24706 người (chiếm 16,14%), dân số nông thôn: 128331 người (chiếm 83,86%); Tỷ lệ tăng dân số hàng năm của huyện trung bình đạt: 0,95%;

Cơ cấu lao động trong những năm gần đây đã có sự chuyển dịch mạnh mẽ từ lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản sang lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ; Trong đó: Nông nghiệp thủy sản 2,04%; Công nghiệp xây dựng 93,12%; dịch vụ 4,85%; Tỷ lệ lao động qua đào tạo được cấp chứng chỉ đạt 25%; Số lao động thất nghiệp là: 0,05%. Hàng năm huyện đã lồng ghép các chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn của tỉnh, huyện, trên cơ sở rà soát nhu cầu học nghề của lao động địa phương và nhu cầu tuyển dụng của các công ty, doanh nghiệp trong và ngoài nước từ đó xây dựng kế hoạch đào tạo và giới thiệu việc làm cho các lao động trên địa bàn huyện. Lao động tập trung chủ yếu ở các cụm công nghiệp với các ngành nghề như: may mặc, giày da, linh kiện điện tử, chế tạo máy nông nghiệp, cơ khí... ngoài ra huyện còn là nơi cung cấp lao động cho các địa phương trong và ngoài tỉnh như: Cẩm Giàng, TP Hải

Dương của tỉnh Hải Dương, Phố Nối của tỉnh Hưng Yên... Bên cạnh đó, các làng nghề trên địa bàn phát triển ổn định, một số nghề nông nghiệp phát triển khá như: chăn nuôi lợn, gia cầm; trồng cây ăn quả, cây rau màu... tạo việc làm có thu nhập ổn định cho một lượng lớn lao động tại địa phương.

Số người nhập cư tăng nhanh trong những năm gần đây, số người nhập cư chủ yếu là lực lượng lao động từ các tỉnh khác tìm kiếm việc làm trong các lĩnh vực công nghiệp, doanh nghiệp trên địa bàn huyện;

** Nhìn chung, nguồn nhân lực của huyện dồi dào, lực lượng lao động ở khu vực các ngành công nghiệp, dịch vụ ngày càng tăng cùng với quá trình phát triển đô thị, hàng năm tạo được một số lượng lớn lao động có việc làm, tạo điều kiện thuận lợi cho các bước phát triển kinh tế- xã hội của huyện trong giai đoạn tiếp theo.*

2.5. Hiện trạng sử dụng đất và quản lý đất đai

Bảng tổng hợp hiện trạng cơ cấu sử dụng đất

| Stt | Hạng Mục | Mã | Diện tích ha | Cơ cấu % |
|------------|------------------------------------|-----|-----------------|---------------|
| | Tổng diện tích đất tự nhiên | | 11011.90 | 100,00 |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 6251.81 | 56.77 |
| 1.1 | Đất sản xuất nông nghiệp | SXN | 4640.2 | 42.14 |
| 1.1.1 | Đất trồng cây hàng năm | CHN | 4570.86 | 41.51 |
| 1.1.1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 4050.19 | 36.78 |
| 1.1.1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HLK | 520.66 | 4.73 |
| 1.1.2 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 69.34 | 0.63 |
| 1.2 | Đất lâm nghiệp | LNP | 0 | 0.00 |
| 1.3 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 1574.61 | 14.30 |
| 1.4 | Đất làm muối | LMU | 0 | 0.00 |
| 1.5 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 37.0 | 0.34 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 4754.15 | 43.17 |
| 2.1 | Đất ở | OCT | 1381.64 | 12.55 |
| 2.1.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 1191.33 | 12.55 |
| 2.1.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | 190.31 | 1.73 |
| 2.2 | Đất chuyên dùng | CDG | 2804.72 | 25.47 |
| 2.2.1 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 15.11 | 0.14 |
| 2.2.2 | Đất quốc phòng | CQP | 6.66 | 0.06 |
| 2.2.3 | Đất an ninh | CAN | 0.60 | 0.01 |
| 2.2.4 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | 135.56 | 1.23 |



| | | | | |
|-------|---|------------|---------------|-------------|
| 2.2.5 | Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | 1176.8 | 10.69 |
| 2.2.6 | Đất có mục đích công cộng | CCC | 1469.99 | 13.35 |
| 2.3 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 21.57 | 0.20 |
| 2.4 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 12.14 | 0.11 |
| 2.5 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT | NTD | 116.54 | 1.06 |
| 2.6 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 308.51 | 2.80 |
| 2.7 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 107.78 | 0.98 |
| 2.8 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 1.24 | 0.01 |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | 5.88 | 0.05 |
| 3.1 | Đất bằng chưa sử dụng | BCS | 5.88 | 0.05 |

(nguồn: phòng Tài nguyên và Môi trường, huyện Cẩm Giàng)

* *Đánh giá tình hình biến động đất đai*

- Xu thế biến động chính qua các năm là giảm đất nông nghiệp, chủ yếu là giảm diện tích đất trồng lúa, trồng cây hàng năm khác. Tăng diện tích đất phi nông nghiệp, chủ yếu là đất ở nông thôn, ở đô thị, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp, công trình công cộng, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, dịch vụ.

- Xu thế biến động trên địa bàn huyện là phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế xã hội huyện, và chương trình xây dựng nông thôn mới của cả nước nói chung và huyện Cẩm Giàng nói riêng.

2.6. Hiện trạng cơ sở hạ tầng xã hội

2.6.1 Trụ sở, cơ quan sự nghiệp

- Trung tâm hành chính- chính trị Huyện: tập trung tại khu vực Thị trấn Lai Cách, gồm có: Trụ sở Huyện ủy - HĐND - UBND huyện, còn lại các khối cơ quan, ban ngành đoàn thể nằm tập trung dọc theo ĐT394. Các công trình hầu hết đã được đầu tư xây dựng khang trang; về vị trí hiện tại của các công trình tương đối hợp lý, phù hợp với sự phát triển của đô thị. Công trình được đầu tư xây dựng với hình thức kiến trúc và màu sắc tương đối hài hòa, trang nghiêm.

- Trung tâm hành chính- chính trị cấp xã, thị trấn: phân bố tại trung tâm các xã, thị trấn; Các công trình đầu tư xây dựng theo quy hoạch nông thôn mới, khang trang, hầu hết xây dựng tương đối đầy đủ, cơ bản đáp ứng yêu cầu và chất lượng hoạt động.

Bảng tổng hợp trụ sở, cơ quan trên địa bàn huyện

| STT | Hạng mục công trình | Diện tích (ha) | Địa điểm |
|------------|----------------------------|-----------------------|-------------------|
| 1 | Trụ sở HĐND-UBND-Huyện ủy | 2,73 | Thị trấn Lai Cách |



| | | | |
|----|--------------------------------|------|-------------------|
| 2 | Chi cục Thuế | 0,25 | Thị trấn Lai Cách |
| 3 | Kho bạc Nhà nước | 0,20 | Thị trấn Lai Cách |
| 4 | Tòa án | 0,15 | Thị trấn Lai Cách |
| 5 | Ngân hàng chính sách | 0,23 | Thị trấn Lai Cách |
| 6 | Ngân hàng | 0,41 | Thị trấn Lai Cách |
| 7 | Trụ sở liên đoàn lao động | 0,23 | Thị trấn Lai Cách |
| 8 | Bảo hiểm xã hội | 0,21 | Thị trấn Lai Cách |
| 9 | Thị hành án | 0,23 | Thị trấn Lai Cách |
| 10 | Viện kiểm sát | 0,15 | Thị trấn Lai Cách |
| 11 | Trụ sở Công an Huyện | 0,37 | Thị trấn Lai Cách |
| 12 | Trụ sở UBND thị trấn Cẩm Giàng | 0,55 | |
| 13 | Trụ sở UBND thị trấn Lai Cách | 0,74 | |
| 14 | Trụ sở UBND Xã Cẩm Hưng | 0,61 | |
| 15 | Trụ sở UBND Xã Cẩm Hoàng | 0,60 | |
| 16 | Trụ sở UBND Xã Cẩm Văn | 0,32 | |
| 17 | Trụ sở UBND Xã Ngọc Liên | 0,34 | |
| 18 | Trụ sở UBND Xã Thạch Lỗi | 0,36 | |
| 19 | Trụ sở UBND Xã Cẩm Vũ | 0,49 | |
| 20 | Trụ sở UBND Xã Đức Chính | 0,38 | |
| 21 | Trụ sở UBND Xã Định Sơn | 0,94 | |
| 22 | Trụ sở UBND Xã Lương Điền | 1,34 | |
| 23 | Trụ sở UBND Xã Cao An | 0,57 | |
| 24 | Trụ sở UBND Xã Tân Trường | 0,45 | |
| 25 | Trụ sở UBND Xã Cẩm Phúc | 0,41 | |
| 26 | Trụ sở UBND Xã Cẩm Điền | 0,48 | |
| 27 | Trụ sở UBND Xã Cẩm Đông | 0,47 | |
| 28 | Trụ sở UBND Xã Cẩm Đoài | 0,42 | |

(nguồn: Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Cẩm Giàng)

2.6.2 Giáo dục đào tạo

- Phát huy truyền thống hiếu học của huyện đặc biệt là địa phương có Văn Miếu từ lâu đời. Chất lượng giáo dục - đào tạo không ngừng được nâng cao. Đến nay, trên địa bàn huyện hệ thống giáo dục có đầy đủ các cấp học; công tác phổ cập giáo dục các cấp được huyện duy trì và nâng cao chất lượng, cơ sở vật chất trang thiết bị đồ dùng dạy và học từng bước được nâng cấp đồng bộ ở tất cả các cấp, bậc học. Quy mô trường học, lớp học ngày càng mở rộng. Đội ngũ giáo viên được đào tạo nâng cao về trình độ, đủ khả năng đáp ứng được yêu cầu dạy



và học;

- Giáo dục - đào tạo cấp huyện: hiện tại huyện Cẩm Giàng có Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên nằm tại xã Tân Trường; và có 03 trường THPT gồm: THPT Cẩm Giàng, THPT Cẩm Giàng 2, trường THPT Tuệ Tĩnh; Ngoài ra còn có trường Liên cấp nằm ở thị trấn Cẩm Giàng.

- Hệ thống giáo dục các xã (gồm Mẫu giáo, tiểu học, THCS): hầu hết các trường đều có khuôn viên đủ diện tích theo quy định trường chuẩn quốc gia; có đầy đủ phòng học, phòng hành chính quản trị, phòng y tế,...; sân chơi, bãi tập, khu nhà vệ sinh đảm bảo môi trường xanh, sạch, đẹp, an toàn;

** Nhận xét: Mạng lưới công trình giáo dục cấp huyện và cấp xã (gồm THCS, Tiểu học, Mầm non) phân bố đồng đều trên địa bàn huyện và có bán kính phục vụ đảm bảo, cơ sở vật chất cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu dạy và học. Trong tương lai cần quy hoạch quỹ đất để mở rộng quy mô khi có sự phát triển về dân số, kinh tế- xã hội.*

2.6.3. Y tế

Cơ sở vật chất y tế được tăng cường, chất lượng chăm sóc sức khỏe cho nhân dân từng bước được nâng cao, mạng lưới y tế cơ sở được xây dựng theo hướng chuẩn quốc gia, nhiều thiết bị công nghệ cao được đưa vào khám bệnh và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.

Trung tâm y tế huyện Cẩm Giàng được thành lập trên cơ sở sáp nhập Bệnh viện Đa Khoa, Trung tâm dân số, Trung tâm y tế. Các xã, thị trấn đều được công nhận đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã đến năm 2020. Năm 2023, có 4 xã được công nhận đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã đến năm 2030 bao gồm: Cẩm Hưng, Ngọc Liên, Tân Trường, Đức Chính. Các chương trình y tế quốc gia thực hiện có hiệu quả, xã hội hóa y tế được đẩy mạnh, hình thành thêm 128 cơ sở y được tư nhân, nâng tổng số lên 290 cơ sở. Đa dạng hóa các hình thức chăm sóc sức khỏe, đáp ứng tốt nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân. Có 8,3 bác sĩ, được sĩ/1 vạn dân; 17/17 trạm y tế có bác sĩ. Tỷ lệ bao phủ y tế đạt 92,8%. Tỷ lệ dân số tăng tự nhiên hàng năm là 0,95%.

Bảng tổng hợp hệ thống y tế trên địa bàn huyện

| TT | Cơ sở y tế | Số lượng | Quy mô | | | Địa điểm |
|----------|------------------------|----------|-----------|--|-----------------------------|----------|
| | | | Số giường | Số cán bộ CNVC (Y, bác sỹ, điều dưỡng) | Diện tích (m ²) | |
| I | Y tế tuyến tỉnh | | | | | |
| 1.1 | Bệnh viện đa khoa | | | | | |

| | | | | | | |
|------------|-------------------------------|-----------|-----|-----|---------|---------------|
| II | Y tế huyện | 1 | | | | |
| 2.1 | Trung tâm y tế huyện | 1 | 190 | 219 | 14,100 | xã Tân Trường |
| III | Y tế tuyến xã | 17 | | | | |
| 1 | Trạm YT Cẩm Điền | 1 | 4 | 5 | 1,500.0 | xã Cẩm Điền |
| 2 | Trạm YT Cẩm Phúc | 1 | 4 | 6 | 582.0 | xã Cẩm Phúc |
| 3 | Trạm YT Cẩm Đông | 1 | 4 | 5 | 800.0 | xã Cẩm Đông |
| 4 | Trạm YT Đức Chính | 1 | 4 | 6 | 1,000.0 | xã Đức Chính |
| 5 | Trạm YT Cao An | 1 | 4 | 7 | 500.0 | xã Cao An |
| 6 | Trạm YT Cẩm Đoài | 1 | 4 | 6 | 1,000.0 | xã Cẩm Đoài |
| 7 | Trạm YT Lai Cách | 1 | 4 | 8 | 500.0 | xã Cẩm Điền |
| 8 | Trạm YT Cẩm Hưng | 1 | 4 | 5 | 1,002.0 | xã Cẩm Hưng |
| 9 | Trạm YT Ngọc Liên | 1 | 4 | 6 | 4,000.0 | xã Ngọc Liên |
| 10 | Trạm YT Tân Trường | 1 | 4 | 6 | 3,000.0 | xã Tân Trường |
| 11 | Trạm YT Cẩm Văn | 1 | 4 | 7 | 1,800.0 | xã Cẩm Văn |
| 12 | Trạm YT Cẩm Hoàng | 1 | 4 | 6 | 500.0 | xã Cẩm Hoàng |
| 13 | Trạm YT Định Sơn | 1 | 4 | 6 | 1,600.0 | xã Định Sơn |
| 14 | Trạm YT Thạch Lỗi | 1 | 4 | 5 | 750.0 | xã Thạch Lỗi |
| 15 | Trạm YT TT Cẩm Giang | 1 | 4 | 4 | 1,000.0 | xã Cẩm Điền |
| 16 | Trạm YT Lương Điền | 1 | 4 | 6 | 698.0 | xã Lương Điền |
| 17 | Trạm YT Cẩm Vũ | 1 | 4 | 6 | 3,900.0 | xã Cẩm Vũ |
| IV | Y tế ngoài công lập | 3 | | | | |
| 4.1 | Phòng khám đa khoa Quang Vĩnh | 1 | | 21 | 500 | xã Tân Trường |
| 4.2 | Phòng khám đa khoa Tín Đức | 1 | | 18 | 900 | xã Tân Trường |
| 4.3 | Phòng khám đa khoa Thăng Long | 1 | | 18 | | TT Cẩm Giang |

| | | | | | |
|----------|-----------------------|------------|--|--|-----------------------|
| V | Các cơ sở được | 128 | | | |
| | Quầy thuốc | 128 | | | Có danh sách kèm theo |

(Nguồn: Phòng Y tế huyện Cẩm Giàng)

* Nhận xét: Mạng lưới y tế cấp xã và cấp huyện cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân, cơ sở vật chất được trang bị tương đối hiện đại, đảm bảo đáp ứng nhu cầu. Trung tâm y tế huyện, trạm y tế các xã hiện nay trong tương lai cần nâng cao quy mô diện tích và giường bệnh đáp ứng nhu cầu chăm sóc và nâng cao sức khỏe trong tình hình mới.

2.6.4. Văn hóa, thông tin, thể dục thể thao

a) Văn hóa

- Trung tâm Văn hóa – thông tin – thể thao huyện bao gồm nhà văn hóa trung tâm – thư viện – nhà truyền thống, sân vận động trung tâm khu vực là điểm nhấn văn hóa và là nơi tổ chức các hoạt động thể thao của huyện nằm ở thị trấn Lai Cách;

- Phong trào văn hoá, nghệ thuật ngày càng phát triển thu hút đông đảo tầng lớp nhân dân tham gia; Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh” tiếp tục được đẩy mạnh và mang lại hiệu quả thiết thực; hiện có 100% số xã có trung tâm văn hóa thể thao với diện tích đạt chuẩn; các lễ hội được tổ chức đúng quy định, giữ gìn được các nghi lễ cổ truyền như tế, lễ, rước... khôi phục được một số trò chơi dân gian và sản phẩm của nghề truyền thống trong lễ hội.

Các thiết chế Văn hóa trên địa bàn huyện

| STT | Hạng mục công trình | Số lượng | Diện tích (ha) | Địa điểm |
|-----|-----------------------------|----------|----------------|-------------------|
| 1 | Công viên cây xanh | 1 | 1,51 | Thị trấn Lai Cách |
| 2 | Đền liệt sỹ | 1 | 1,03 | Thị trấn Lai Cách |
| 3 | Thư viện – Nhà truyền thống | 1 | 0,11 | Thị trấn Lai Cách |
| 4 | Nhà văn hóa các xã | 17 | 28,36 | |
| 5 | Nhà văn hóa các thôn | 102 | 115,39 | |

(nguồn: Phòng Văn hóa và thông tin huyện Cẩm Giàng)

b) Thông tin

- Lĩnh vực thông tin, truyền thanh huyện đã thực hiện tốt vai trò làm công cụ phổ biến đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước tới các tầng

lớp nhân dân. Chất lượng hoạt động của Đài Phát thanh huyện và đài truyền thanh các xã, thị trấn từng bước được nâng lên, phục vụ kịp thời hiệu quả.

- Huyện đã có công thông tin điện tử tại website: <http://camgiang.haiduong.gov.vn/>. Hầu hết các xã có bưu điện văn hóa xã đảm bảo phục vụ cho hoạt động bưu chính, các xã đều có điểm cung cấp dịch vụ viễn thông, internet tới tất cả các thôn, xóm như: Viettel, Mobifone, Vinaphone,... đáp ứng nhu cầu sử dụng của các tổ chức, cá nhân tại địa phương.

- Các xã có đài truyền thanh và 100% số thôn, xóm có hệ thống loa, cụm loa truyền thanh hoạt động thường xuyên và hiệu quả, có ứng dụng thông tin trong quản lý điều hành, trang bị máy tính phục vụ công tác.

c) Thể dục thể thao

- Trong những năm qua, huyện đã xây dựng được một số công trình đáp ứng nhu cầu hoạt động TDTT trên địa bàn từ cấp huyện đến cấp xã. Ở cấp huyện đã xây dựng Sân vận động trung tâm và nhà thi đấu đa năng đã được xây dựng;

- Trung tâm văn hóa các xã và nhà văn hóa các thôn, khu dân cư hoạt động thường xuyên, có hiệu quả. Đây là nơi tổ chức hội họp của nhân dân, các đoàn thể, câu lạc bộ văn hóa, thể dục thể thao phục vụ sinh hoạt văn hoá, thể thao của toàn xã, đồng thời cũng là nơi vui chơi, giải trí, thể thao cho người dân.

** Nhận xét: Hiện nay các công trình văn hóa, thể dục thể thao của huyện cũng như của các xã, TT cơ bản đảm bảo theo thiết chế văn hóa thể thao do nhà nước quy định; tuy nhiên, một số thiết chế văn hóa của xã và thôn, khu dân cư do xây dựng đã lâu, xuống cấp, chưa đảm bảo diện tích quy định. Trong thời gian tới cần sớm xây dựng bổ sung và hoàn thành các hạng mục công trình còn dang dở khác nhằm hoàn thiện các tiêu chí xây dựng NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu của các xã; tiếp tục bổ sung quy hoạch đất văn hóa, thể thao cấp xã và thôn, khu dân cư đảm bảo đúng quy định của Bộ VH, TT &DL.*

c) Di tích lịch sử văn hóa

Theo kết quả kiểm kê di tích trên địa bàn huyện Cẩm Giàng có 255 di tích (68 đình, 05 đền, 109 chùa, 01 Văn miếu, 10 nghề, 01 quán, 02 di tích cách mạng, 09 nhà thờ công giáo, 03 cầu đá, 18 nhà thờ họ, 29 công trình kiến trúc dân dụng cổ truyền); Trong đó có 04 di tích xếp hạng quốc gia đặc biệt, 20 di tích cấp quốc gia, 19 di tích cấp tỉnh và 01 bảo vật quốc gia.

Ngoài ra còn có nhiều hiện vật, công trình có giá trị nghệ thuật tiêu biểu như Cờ phướn liên hoa chùa Giám (xã Định Sơn), Cờ phướn Liên hoa chùa Hoàng Gia (xã Cẩm Vũ), bệ đá (nhang án) thời Trần chùa Phúc A (xã Cẩm Phúc),...

Ngoài ra còn nhiều hiện vật, công trình có giá trị nghệ thuật tiêu biểu: Cờ phướn Liên hoa chùa Giám xã Cẩm Sơn, Cờ phướn Liên hoa chùa Hoàng Gia xã



Cẩm Vũ, bệ đá (nhang án) thờ Trần chùa Phúc A xã Cẩm Phúc, Ngọc Lộ đền Bia xã Cẩm Văn...

Kết quả kiểm kê năm 2022 cho thấy trên địa bàn huyện còn khoảng hơn 10 di tích thời Hậu Lê (TK17-18), hơn 100 di tích thời Nguyễn và đầu TK 20 đây là số lượng di tích không nhỏ còn giữ được nhiều yếu tố gốc, thể hiện ý thức trách nhiệm việc gìn giữ bảo tồn di tích của nhân dân trong huyện.

Bảng tổng hợp di tích đã được xếp hạng trên địa bàn huyện

| TT | Tên di tích | Địa điểm | Di tích xếp hạng cấp tỉnh | Di tích xếp hạng cấp quốc gia | Ghi chú |
|----|-------------------|----------------------------|---------------------------|-------------------------------|--|
| 1 | Đền Bia | Văn Thai, xã Cẩm Văn | | Cụm di tích Quốc gia đặc biệt | Khu DT Đền Xưa-chùa Giám-đền Bia: 2082/QĐ-TTg ngày 25/12/2017 |
| 2 | Đền Xưa | Nghĩa Phú, xã Cẩm Vũ | | Cụm di tích Quốc gia đặc biệt | |
| 3 | Chùa Giám | Thôn Hai, xã Định Sơn | | Cụm di tích Quốc gia đặc biệt | |
| 4 | Văn miếu Mao Điền | Mậu Tài, xã Cẩm Điền | | Quốc gia đặc biệt | 2082/QĐ-TTg ngày 25/12/2017 |
| 5 | Đình Thạch Lỗi | Thạch Lỗi, xã Thạch Lỗi | | X | 1460/QĐ/VH ngày 28/6/1996 |
| 6 | Chùa Kim Quan | Kim Quan, TT Cẩm Giang | | X | 226/QĐ/BT ngày 5/2/1992 |
| 7 | Đình Kim Quan | Kim Quan, TT Cẩm Giang | | X | 226/QĐ/BT ngày 5/2/1992 |
| 8 | Đình Trữ La | La A, TT Cẩm Giang | | X | 18/QĐ-BVHTTDL ngày 26/1/2006 |
| 09 | Đình Kim Đồi | Kim Đồi, xã Cẩm Hoàng | | X | 95/QĐ/VHTT ngày 24/1/1998 |
| 10 | Đình Ngọc Lâu | Ngọc Lâu, xã Cẩm Hoàng | | X | 06/QĐ/BT ngày 18/2/2004 |
| 11 | Nghè Ngọc Lâu | Ngọc Lâu, xã Cẩm Hoàng | | X | 06/QĐ/BT ngày 18/2/2005 |
| 12 | Đình Mậu Duyệt | Mậu Duyệt, xã Cẩm Hưng | | X | 51/QĐ/BT ngày 12/1/1996 |
| 13 | Đình Trạm Nội | Trạm Nội Trang, xã Cẩm Văn | | X | 65/QĐ/BT ngày 16/1/1995 |
| 14 | Chùa Văn Thai | Văn Thai, xã Cẩm Văn | | X | 372/QĐ/BT ngày 10/3/1994 |
| 15 | Đình Đan Tràng | Đan Tràng, xã Đức Chính | | X | QĐ số 15 ngày 14/4/2003 |
| 16 | Chùa Đan Tràng | Đan Tràng, xã Đức Chính | | X | QĐ số 15 ngày 14/4/2003 |
| 17 | Đình Phú Lộc | Phú Lộc, xã Cẩm Vũ | | X | QĐ số 04 ngày 19/1/2001 |

| | | | | | |
|----|----------------------------|--------------------------|---|---|---------------------------------|
| 18 | Chùa Phú Lộc | Nghĩa Phú, xã Cẩm Vũ | | X | QĐ số 04 ngày 19/1/2001 |
| 19 | Đình An Nghĩa | An Nghĩa, TT Lai Cách | | X | QĐ số 06 ngày 17/1/2006 |
| 20 | Chùa Phú Quân | Định Sơn | | X | QĐ số 39 ngày 30/1/2002 |
| 21 | Đình Cao Xá | Cao Xá, xã Cao An | | X | QĐ 65/QĐ/BT ngày 16/1/1995 |
| 22 | Chùa Cao Xá | Cao Xá, xã Cao An | | X | QĐ 65/QĐ/BT ngày 16/1/1995 |
| 23 | Đình Quý Dương (Đình Mỏ) | Quý Dương, xã Tân Trường | | X | QĐ 68/VH/QĐ ngày 29/1/1993 |
| 24 | Đình Quý Khê | Quý Khê, xã Cẩm Hoàng | | X | 4701/QĐ-BVHTTDL ngày 18/12/2009 |
| 25 | Chùa Đồng Xuyên | Đồng Xuyên, Cẩm Hưng | X | | 629/QĐ-UBND ngày 7/2/2005 |
| 26 | Đình Chi Khê | Chi Khê, Tân Trường | X | | 629/QĐ-UBND ngày 7/2/2005 |
| 27 | Đình Mậu Tài | Mậu Tài, Cẩm Điền | X | | 4981/QĐ-UBND ngày 1/11/2005 |
| 28 | Đình Lương Xá | Lương Xá, Lương Điền | X | | 4762/QĐ-UBND ngày 28/12/2006 |
| 29 | Đình Phụng Hoàng | Phụng Hoàng, Cẩm Hoàng | X | | 4535/QĐ-UBND ngày 19/12/2007 |
| 30 | Chùa Hưng Phúc (chùa Đông) | Thạch Lỗi, Thạch Lỗi | X | | 3726/QĐ-UBND ngày 21/10/2009 |
| 31 | Đình Lê Xá | Lê Xá, Cẩm Phúc | X | | 3166/QĐ-UBND ngày 22/11/2010 |
| 32 | Chùa Phúc A | Phúc A, Cẩm Phúc | X | | 3175/QĐ-UBND ngày 22/11/2010 |
| 33 | Chùa Vũ Môn | Yên Vũ, Đức Chính | X | | 3174/QĐ-UBND ngày 22/11/2010 |
| 34 | Chùa Ha Xá | Ha Xá, Cẩm Đoài | X | | 3416/QĐ-UBND ngày 14/12/2011 |
| 35 | Đình Bằng Quân | Bằng Quân, Định Sơn | X | | 431/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 |
| 36 | Đình Phú An | Phú An, Cao An | X | | 437/QĐ-UBND ngày 25/01/2014 |
| 37 | Chùa Trung Sơn | Cẩm Vũ | X | | 205/QĐ-UBND ngày 20/1/2015 |

| | | | | | |
|----|----------------|---------------------------|---|--|---------------------------------|
| 38 | Đình Hoàng Xá | Hoàng Hòa, xã Cẩm Điền | X | | 335/QĐ-UBND ngày 22/1/2019 |
| 39 | Đình Ngọc Trục | Cẩm Ngọc, xã Ngọc Liên | X | | 339/QĐ-UBND ngày 22/1/2019 |
| 40 | Đình Phú Xá | Phú Xá, xã Tân Trường | X | | 4479/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 |
| 41 | Đình Tinh Cách | Tinh Cách, xã Cẩm Đông | X | | 47/QĐ-UBND ngày 08/01/2021 |
| 42 | Chùa Tinh Cách | Tinh Cách, xã Cẩm Đông | X | | 47/QĐ-UBND ngày 08/01/2021 |
| 43 | Đình Phí Xá | Phí Xá, xã Cẩm Hoàng | X | | 97/QĐ-UBND ngày 11/01/2024 |

(Nguồn: Phòng Văn hóa và thông tin huyện Cẩm Giàng)

d) Tôn giáo:

- Trên địa bàn huyện có 2 tôn giáo chính (Phật giáo và công giáo) cùng phát triển ổn định, không phát biệt tín ngưỡng tôn giáo; các tín đồ theo tôn giáo khác nhau cùng chung sống hài hòa trong cộng đồng xã hội.

- Phật giáo có 109 chùa.

- Công giáo có 9 nhà thờ.

Ngoài ra trên địa bàn huyện còn rất nhiều cơ sở tín ngưỡng như: Đình, đền, miếu, lăng mộ, di tích cách mạng.

2.6.5. Nhà ở

- Trong những năm gần đây, cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội chất lượng nhà ở trên địa bàn huyện đã được quan tâm đầu tư phát triển tương đối đồng đều. Nhà ở được phát triển hầu hết do dân tự cải tạo, xây dựng mới chiếm tỷ lệ lớn, quy mô từ 2- 4 tầng, hầu hết theo dạng nhà ống, vật liệu xây dựng bằng bê tông cốt thép, kiến trúc hiện đại, tạo cho cảnh quan không gian đẹp và khang trang hơn. Tại khu vực thị trấn Lai Cách, Cẩm Giang và các xã như Lương Điền, Tân Trường ở trong các khu vực trung tâm không gian nhà ở theo dạng chia lô thành phố chợ thương mại, quy mô từ 2 - 4 tầng, tuy nhiên những loại nhà này hầu hết bám mặt đường, gây cản trở hoạt động và mất an toàn khi tham gia giao thông dọc theo các tuyến phố này; còn lại nhà ở các xã hầu hết là kiểu nhà vườn truyền thống đồng bằng Bắc Bộ, có sân vườn, mật độ xây dựng thấp, quy mô từ 1- 3 tầng;

- Công tác quản lý và phát triển nhà trên địa bàn huyện nhìn chung hiện còn gặp một số hạn chế; điển hình như việc quản lý đô thị mới chỉ tập trung quản lý sử dụng đất, quản lý xây dựng theo chỉ giới dọc một số tuyến phố chính, và trong các khu dân cư đô thị mới được xây dựng, còn lại nhà ở đều do dân tự xây dựng mà chưa có định hướng để phát triển một cách hài hòa, thống nhất trong kiến trúc.

* *Nhận xét: Nhìn chung, chất lượng nhà tương đối tốt với phần lớn là nhà kiên cố và diện tích đất ở lớn, tuy nhiên tại một số khu vực nông thôn có chất lượng ở và sinh hoạt chưa cao, hạ tầng kỹ thuật chưa đồng bộ.*

2.6.6. Không gian công cộng, công viên cây xanh

- Huyện hiện chưa có công viên tập trung, hệ thống cây xanh mới chỉ có cây xanh dọc đường phố, các tuyến đường giao thông chính, ven các sông và tuyến kênh mương lớn. Do vậy rất cần có sự đầu tư cũng như xây dựng hệ thống cây xanh tập trung này để phục vụ nhu cầu trước mắt của nhân dân địa phương cũng như là một trong những tiêu chí của đô thị loại IV sau này.

2.7. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật

2.7.1 Hiện trạng hệ thống giao thông

2.7.1.1. Hệ thống giao thông đường bộ

- Hệ thống giao thông đường bộ của Cẩm Giàng khá phát triển, có sự liên kết chặt chẽ với hệ thống giao thông quốc gia và của tỉnh. Tổng chiều dài đường giao thông trên địa bàn huyện là 351.4 km. Trong đó, 29 km là đường trung ương và đường tỉnh, quốc lộ 5A (12.7 km), quốc lộ 38 (8 km), đường tỉnh 394 (8.3 km), đường tỉnh 394C (10.85km) nền đường rộng từ 5.5-7.5m, mặt đường rộng từ 5.5-8m, 54,58 km là đường huyện, 44,5 km là đường trục xã, liên xã và 195 km là đường trục thôn, liên thôn.

- Giao thông nội huyện từng bước được hoàn thiện và nâng cấp. Đến nay, huyện đã bê tông hoá được trên 191 km đường trục thôn, liên thôn. Trên 66,5 km đường ngõ xóm cũng được hoàn thiện và trên 47 km kênh mương được xây dựng kiên cố. Hầu hết các tuyến đường liên thôn xã của 19 xã, thị trấn đã được cải tạo, nâng cấp bằng vật liệu cứng như lát gạch nghiêng, đá cộn, bê tông xi măng, nhựa, góp phần cải thiện điều kiện giao thông, phục vụ tốt cho phát triển KT-XH và đời sống của nhân dân.

- Huyện đã thực hiện đầu tư bê tông hóa đường ra đồng, đường nội đồng. Đường trục chính nội đồng làm được trên 120 km trên tổng số 256 km bằng vật liệu cứng, vật liệu bê tông xi măng. Đối với đường ra đồng, do việc thực hiện dồn điền đổi thửa chưa thực hiện nên hiện nay, mới chỉ bê tông hóa các tuyến đường đủ tiêu chí của đề án và phù hợp với quy hoạch nông thôn mới.

- Tuy nhiên, do hạn chế về vốn đầu tư, nên tiến độ thi công các công trình giao thông nội huyện còn chậm. Hệ thống đường liên xã còn có nhiều đường cong, tầm nhìn hạn chế, bề rộng nền đường hẹp (từ 3,5 – 4 m). Bề mặt các tuyến đường liên xã được cải tạo bằng đá cộn (rộng từ 3-3,5 m) nhưng đã bị hư hỏng nặng, gây khó khăn cho các phương tiện giao thông trong các mùa.

a) Hệ thống giao thông Quốc lộ, đường tỉnh

*** Quốc lộ 5**



- Quốc lộ 5 chạy cắt ngang qua tỉnh Hải Dương từ phía Tây sang phía Đông, trên địa phận tỉnh Hải Dương, tuyến QL5 xuất phát từ Hưng Thịnh (Km 33+720) – giáp ranh giữa Hưng Yên kéo dài đến hết địa phận thị trấn Lai Cách với chiều dài 12,7km; tuyến đi qua nhiều khu trung tâm và khu dân cư đông đúc, đặc biệt là trung tâm (thị trấn). Đoạn chạy qua huyện cắt qua quốc lộ và đường tỉnh: QL38, ĐT394.

- Tình trạng kỹ thuật: Đoạn tuyến qua địa bàn đạt tiêu chuẩn đường cấp I, một số đoạn qua trung tâm thị trấn có tiêu chuẩn đường đô thị; kết cấu mặt đường BTN; riêng đoạn đường gom QL5 đạt tiêu chuẩn đường cấp V, mặt đường BTN.

- Cầu cống: Trên tuyến QL5, cầu cống được thiết kế vĩnh cửu, tải trọng lớn (H30-XB80) theo đúng cấp hạng kỹ thuật tuyến đường.

- Khả năng thông qua: Tuyến đường đảm bảo thông xe quanh năm, cầu cống có tải trọng lớn đảm bảo cho tất cả các loại xe thông dụng đi qua, lưu lượng thông xe trên 55.612 xcpđ/ ngày đêm.

* Quốc lộ 38

- QL38 bắt đầu từ Cẩm Hưng (Km22+465) đi xuống phía Nam, cắt qua QL5 đi tới thị trấn Kê Sặt – huyện Cẩm Giàng đến địa phận xã Thúc Kháng (Km36+275 – giáp ranh giữa Hải Dương và Hưng Yên); Tuyến QL38 đoạn chạy qua địa bàn huyện giao cắt với quốc lộ QL5.

- Địa hình: Toàn tuyến chạy qua vùng đồng bằng, nhiều đoạn chạy qua khu vực có dân cư đông đúc hai bên đường.

- Tình trạng kỹ thuật: Tuyến đường mới được nâng cấp cải tạo đạt tiêu chuẩn đường cấp III; kết cấu mặt đường bê tông nhựa; chất lượng đường nói chung ở mức tốt và trung bình.

- Năng lực thông qua: Tuyến thông xe quanh năm, hệ thống cầu, cống tốt, bảo đảm tải trọng xe 13 – 18 tấn qua lại an toàn.

* Đường tỉnh 394

- Đoạn đầu từ xã Cẩm Vũ, điểm cuối xã Cẩm Đông: thuộc địa bàn huyện Cẩm Giàng, với chiều dài 8,6Km; địa hình chủ yếu qua các khu dân cư, thị trấn xen kẽ đồng ruộng, nương thủy lợi, ao hồ, vườn tược...;

- Tình trạng kỹ thuật: Toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp IV– đồng bằng, mặt đường bê tông nhựa và đá nhựa, chất lượng tốt và trung bình, mặt đường đi qua các khu dân cư hẹp, khó khăn cho các phương tiện giao thông lưu thông.

- Năng lực xe thông qua: tuyến thông xe quanh năm.

* Đường tỉnh 394B

- Điểm đầu kết nối với đường 5A khu vực Văn Miếu-Mao Điền, đi qua sông Sặt xuống phía Nam kết nối với huyện Bình Giang, tuyến được thiết kế theo tiêu chuẩn đường cấp II đồng bằng.

- Tuyến đường tỉnh 394B chuẩn bị hoàn thiện đưa vào khai thác tình trạng kỹ thuật rất tốt.

*** Đường tỉnh 394C**

- Điểm đầu từ thị trấn Cẩm Giang, điểm cuối thôn Văn Thai, xã Cẩm Văn (Đê sông Thái Bình) với chiều dài 10,82Km; địa hình chủ yếu qua các khu dân cư, thị trấn xen kẽ đồng ruộng, nương thủy lợi, ao hồ, vườn tược...;

- Tình trạng kỹ thuật: Toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp IV – đồng bằng, mặt đường bê tông nhựa và đá nhựa, chất lượng tốt và trung bình.

- Năng lực xe thông qua: tuyến thông xe quanh năm.

*** Đường tỉnh 394B**

- Điểm đầu từ văn miếu Mao Điền kết nối sang huyện Cẩm Giàng. Đoạn ở bên địa phận huyện Cẩm Giàng đang được triển khai thi công.

b) Hệ thống giao thông huyện lộ

* Đường huyện quản lý và các tuyến khác như bảng sau:

| Stt | Tên đường | Hướng tuyến | | Kích thước | | | | Ghi chú |
|----------|--|----------------------------|-----------------------------------|----------------|-------------|-----------------------|------------|-----------------|
| | | Điểm đầu | Điểm cuối | Chiều dài (km) | Lộ giới (m) | Cấp đường, lòng đường | Via hè (m) | |
| I | Đường do huyện quản lý (mặt cắt ≤10,5m) | | | | | | | |
| 1 | Đường 19 | Xã Ngọc Liên | Xã Cao An (Giáp Việt Hòa, Tp. HD) | 15,6 | | 3,5-5,0 | | Đá dăm nhựa |
| 2 | Đường 194B | QL.5 (Cổng Đại An) | Xã Đức Chính (đê sông Thái Bình) | 3,7 | | 8,0 | | BTXM |
| 3 | Đường 194C | Thôn Kim Đôi, xã Cẩm Hoàng | QL.5 (xã Tân Trùng) | 7,66 | | 3,5-5,5 | | BTXM, láng nhựa |
| 4 | Đường 195B | Xã Cẩm Sơn (ĐT.394C) | Xã Cẩm Đông (ĐT.394) | 7,95 | | 3,5-5,5 | | BTXM, láng nhựa |
| 5 | Đường 196 | TT Cẩm Giàng (ĐT. 394C) | Xã Tân Trùng (ĐH. 195B) | 5,58 | | 3,5 | | Láng nhựa |
| 6 | Đường LD-CP | Xã Cẩm Phúc (QL.5) | Xã Lương Điền (QL.38) | 4,4 | | 3,5-5,5 | | BTXM, láng nhựa |
| 7 | Đường ĐB-HH | Đền Bia (ĐT.394C) | Thôn Hào Hội, xã Đức Chính | 4,0 | | 6,0 | | Bê tông nhựa |
| 8 | Đường Nội thị | Cty TNHH Trường Thành | Phường Tứ Minh, Tp Hải Dương | 4,45 | | 5,5-10,5 | | Bê tông nhựa |

| | | | | | | | | |
|---|---------------|----------------------------|----------------------------------|------|--|---------|--|-----------------|
| 9 | Đường TT-KG | Thị trấn Cẩm Giàng | Giao với HL195B tại thôn Chi Khê | 5,4 | | | | |
| II Đường do xã, thị trấn quản lý | | | | | | | | |
| 1 | ĐX 01 | Thôn Phú Quân, xã Định Sơn | Thôn An Tân, xã Định Sơn | 2,7 | | 3,5 | | BTXM, láng nhựa |
| 2 | ĐX 02 | ĐH.19 (xã Định Sơn) | ĐT.394C (xã Định Sơn) | 1,8 | | 5,5 | | Bê tông xi măng |
| 3 | ĐX 03 | Cầu Kim Đôi (xã Cẩm Hoàng) | Phí Xá (xã Cẩm Hoàng) | 2,7 | | 3,5 | | Láng nhựa |
| 4 | ĐX 04 | Thôn Hoàn lộc (xã Cẩm Văn) | UBND xã Cẩm Văn | 1,0 | | 3,5 | | Láng nhựa |
| 5 | ĐX 05 | ĐT.394C (xã Cẩm Văn) | UBND xã Cẩm Văn | 1,0 | | 4,0 | | Bê tông xi măng |
| 6 | ĐX 06 | ĐT.394 (xã Cẩm Vũ) | Thôn Hoàng Gia (ĐH. ĐB-HH) | 1,0 | | 3,5-5,0 | | Bê tông xi măng |
| 7 | Đ Chiến Thắng | ĐT.394C (TT Cẩm Giang) | | 0,45 | | 5 | | Bê tông nhựa |
| 8 | Đ. Vinh Quang | ĐT.394C (TT Cẩm Giang) | | 0,67 | | 5,5 | | Bê tông nhựa |
| 9 | Đ Thạch Lam | ĐH. 19 (TT Cẩm Giang) | ĐT.394C | 0,28 | | 5,5 | | Bê tông xi măng |
| 10 | ĐX 09 | Thôn Trung (xã Cẩm Đông) | ĐT.394 | 3,0 | | 3,5 | | Láng nhựa |
| 11 | ĐX 10 | ĐT.394 (xã Cẩm Đoài) | UBND xã Cẩm Đoài | 2,4 | | 3,5 | | Láng nhựa |
| 12 | ĐX 11 | Thôn Mậu Tân (xã Cẩm Hưng) | Thôn Mậu Duyệt, xã Cẩm Hưng | 5,5 | | 3,5 | | BTN, láng nhựa |
| 13 | ĐX 12 | QL.38 xã Lương Điền | Thôn Bối Tượng, xã Lương Điền | 3,5 | | 3,5 | | Láng nhựa |
| 14 | ĐX 13 | QL.38 xã Lương Điền | Thôn Bái Dương, xã Lương Điền | 1,2 | | 3,5 | | Láng nhựa |
| 15 | ĐX 14 | Thôn Lôi Xá, xã Đức Chính | UBND xã Đức Chính | 1,0 | | 3,5 | | Láng nhựa |
| 16 | ĐX 15 | ĐT.394C (xã Thạch Lỗi) | UBND xã Thạch Lỗi | 1,0 | | 3,5-5,5 | | Láng nhựa BTXM |
| 17 | ĐX 16 | ĐT.394C (xã Thạch Lỗi) | Thôn Thạch Lỗi, xã Thạch Lỗi | 1,0 | | 3,5 | | BTXM |

| | | | | | | |
|----|-------|-------------------------------|---------|-----|-----|------|
| 18 | ĐX 18 | Thôn La B, TT Cẩm Giang | ĐT.394C | 1,1 | 5,5 | BTXM |
|----|-------|-------------------------------|---------|-----|-----|------|

c) Hệ thống giao thông nông thôn

Đường liên xã: Toàn huyện có 32,8Km đường xã, kết cấu mặt đường nhựa hoặc bê tông xi măng.

Đường thôn: Tổng số km đường thôn trên toàn huyện là 195Km đường thôn kết cấu mặt đường nhựa hoặc bê tông xi măng.

Đường xóm: Trên địa bàn toàn huyện có 225,7Km đường xóm kết cấu mặt đường chủ yếu là nhựa hoặc bê tông xi măng chiếm đa số còn lại là đường được rải đá dăm hoặc kết cấu khác.

Đường ra đồng: Toàn huyện có 167,6Km ra đồng, trong đó đường nhựa hoặc bê tông xi măng 76,5Km, còn lại 91,1 km là đường đá và kết cấu khác.

Đường nội đồng: Tổng số Km đường nội đồng trên địa bàn toàn huyện là 212,2 km. Cơ bản đã được cứng hóa đảm bảo vận chuyển hàng hóa tốt.

d) Hệ thống các bến, bãi đỗ xe

- Các bến xe và bãi đỗ trên địa bàn có quy mô nhỏ lẻ, chưa đầy đủ cơ sở vật chất như bến bãi, nhà chờ và các trang thiết bị khác để đảm bảo phục vụ nhu cầu của hành khách. Một số khu vực còn chưa có gây ra nhiều khó khăn cho các chủ phương tiện khi muốn dừng, đỗ và khó khăn cho chính quyền địa phương trong công tác quản lý.

2.7.1.2. Giao thông đường thủy

*** Đặc điểm các tuyến sông do TW quản lý:**

Trong địa bàn huyện có tuyến sông Thái Bình chảy qua địa bàn huyện điem đầu từ xã Cẩm Văn, điem cuối xã Đức Chính với chiều dài 5,5Km, cấp III.

Có 02 bến đò: Bến đò Giám, xã Cẩm Văn và bến đò Tiên Kiều, xã Đức Chính.

*** Đặc điểm các tuyến sông do địa phương quản lý:**

- Sông Sặt:

- Đoạn chạy qua địa bàn huyện bắt đầu từ xã Cẩm Điền đến xã Cẩm Đoài có chiều dài khoảng 12,7Km, cấp IV.

- Trên tuyến sông đoạn qua địa bàn huyện có 02 bến đò: Bến đò Mao Điền, xã Cẩm Điền và bến đò Tân Hòa, xã Cẩm Phúc

- Sông Tràng Kỹ (Ghê):

+ Sông Tràng Kỹ dài 9.7 km, cấp IV, là tuyến sông nội đồng chảy qua 7 xã thuộc huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương. Điểm đầu bắt nguồn từ Thị trấn Cẩm Giàng, huyện Cẩm Giàng. Điểm cuối giao với sông Sặt tại Km 43+525 xã Cẩm Phúc, huyện Cẩm Giàng. Đoạn rộng nhất là 170 m, tại Km 06+220,3; Đoạn hẹp nhất là 39m tại Km02+434,6; bán kính cong nhỏ nhất: 109°, tại km 5+669.

+ Đặc điểm thủy văn là tuyến sông tự nhiên có luồng hẹp, dòng chảy khá ổn định.



- Mức nước cao nhất trong năm $H_{max} = +3,15$
- Mức nước trung bình $H_{tb} = +1,20$
- Mức nước thấp nhất $H_{min} = +0,14$

+ Theo phân cấp đường thủy nội địa tuyến sông này đạt tiêu chuẩn cấp V: có hệ thống báo hiệu đường thủy nội địa dẫn đường và đảm bảo giao thông thường xuyên luồng tuyến cho 2 ca, chưa có báo hiệu đèn vào ban đêm.

+ Hoạt động vận tải thủy của tuyến sông Ghẽ là tương đối thuận lợi, lưu lượng phương tiện vận tải thủy khoảng 900 - 1000 lượt phương tiện/năm.

+ Tuy nhiên, trên tuyến sông này hiện có một chướng ngại là con tàu bị đắm chưa trục vớt tại km 4+808, cũng như nhiều bè trôi trên sông vào mùa lũ gây ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động và ATGT đường thủy.

** Các tuyến sông địa phương có thể cải tạo đưa vào khai thác vận tải*

- **Sông Ngọc Liên:** điểm đầu từ thị trấn Cẩm Giàng, điểm cuối thuộc xã Ngọc Liên, chiều dài 4km.

- **Sông Văn Thai:** điểm đầu từ thị trấn Cẩm Giàng điểm cuối là cống Văn Thai, chiều dài 15km là đường giáp ranh của hai huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương và huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh. Hiện tại là tuyến sông thủy nông phục vụ canh tác nông nghiệp do huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh quản lý.

- **Sông Lương Điền:** điểm đầu gặp sông Sắt, điểm cuối thuộc xã Lương Điền, chiều dài 2km. Sông này hiện tại không có nhu cầu phục vụ vận tải, đồng thời cống thủy lợi có cánh phai (khẩu độ 2m) và cầu trên Quốc lộ 5A không ché, nên việc đưa vào quy hoạch quản lý khai thác vận tải trong tương lai cần phải được cải tạo đồng bộ.

** Đặc điểm của hệ thống cảng, bến bãi*

- Cảng bến trên sông Thái Bình (sông do TW quản lý): Bến bán dầu Xuân Kiều, bến Minh Thanh, bến Anh Ánh, bến bà Ngãi, bến Tiên Kiều, bến đò Giám.

- Cảng bến trên sông Sắt (sông do địa phương quản lý): bến đò Tân Hòa, bến đò Mao Điền.

2.7.1.3 Giao thông đường sắt

- Đường sắt Hà Nội - Hải Phòng dài 102km, đoạn qua địa phận huyện dài khoảng 16km, khổ đường 1m, cấp đường: cấp chủ yếu, có 2 ga là ga Cẩm Giàng nằm tại thị trấn Cẩm Giàng và ga Cao Xá nằm trên địa phận xã Cao An.

2.7.1.4. Hệ thống giao thông của Hưng Yên, Bắc Ninh có liên quan

- Huyện Cẩm Giàng nói riêng, tỉnh Hải Dương nói chung hiện đang kết nối giao thông với tỉnh Hưng Yên thông qua QL5, QL38 và tuyến ĐH19 đi ĐT385 của tỉnh Hưng Yên, và tuyến đường sắt HN-HP. Ngoài ra có thể kết nối thông qua sông Ngọc Liên khi được cải tạo.

- Huyện Cẩm Giàng và tỉnh Hải Dương hiện được kết nối với tỉnh Bắc Ninh thông qua QL38, ĐT280 (thuộc địa phận Bắc Ninh), tuyến đường 194C kéo dài đi Bắc Ninh tại thôn Phụng Hoàng - xã Cẩm Hoàng và tuyến đường thủy là sông Thái Bình.

2.7.2 Hiện trạng hệ thống cung cấp năng lượng

2.7.2.1 Hiện trạng hệ thống cấp điện

* Cấp điện cao áp trên không 110kV hiện có

- Tuyến đường dây: Đường dây 110kV đoạn chạy qua địa bàn huyện do Đội QL VH Lưới điện cao thế Hải Dương quản lý có các lộ tuyến cấp điện như sau:

- Đường dây 171, 172E8.9 ÷ 171, 172E8.11 (Hải Dương - Đại An).

+ Chiều dài toàn tuyến 3950m. có tổng số 19 vị trí cột các cột được thiết kế là cột sắt dùng cho đường dây 4 mạch. Đường dây 171 và 172E8.9 đi chung về một phía cột, đường dây 171E8.9 đi tầng xà trên còn đường dây 172E8.9 đi tầng xà dưới bên tay trái hướng nhìn từ TBA 220kV Hải Dương 1 đi Đại An.

+ Tiết diện dây dẫn ACSR-240/32 cho cả 2 mạch.

+ Hướng tuyến: Từ Trạm 220kV Hải Dương 1, xã Đức Chính đi xã Cao An - KCN Lai Cách, thị trấn Lai Cách - Trạm 110kV Đại An, KCN Đại An.

- Đường dây 173E8.9 ÷ 171E8.14 (Hải Dương - Thanh Miện).

+ Chiều dài toàn tuyến: 20.107 m.

+ Cột thép 4 mạch từ cột số 01 đến cột 49, đường dây 173E8.9 và 174E8.9 đi chung về một phía cột, đường dây 173E8.9 đi tầng xà dưới cùng còn đường dây 174E8.9 đi tầng xà trên bên tay phải hướng nhìn từ TBA 220kV Hải Dương đi Thanh Miện.

+ Từ cột 49 đến cột 107 là đường dây cột thép 2 mạch, đường dây 173E8.9 đi bên tay phải hướng nhìn từ TBA 220kV Hải Dương đi Thanh Miện.

+ Tiết diện dây dẫn: AC 240/32

+ Hướng tuyến: Từ Trạm 220kV Hải Dương 1, xã Đức Chính đi xã Cao An - KCN Lai Cách, thị trấn Lai Cách - Trạm 110kV Đại An, KCN Đại An - đi xã Yết Kiêu, Toàn Thắng, Đồng Quang, Đoàn Thượng, Nhật Tân huyện Gia Lộc - thị trấn Thanh Miện, huyện Thanh Miện.

- Đường dây 175E8.9 ÷ 171E8.15 (Hải Dương 1 - Phúc Điền).

+ Chiều dài toàn tuyến 10.982m, có tổng số 47 vị trí cột là cột sắt được thiết kế 2 mạch, đường dây 175E8.9 đi bên tay trái, còn đường dây 176E8.9 đi bên tay phải hướng nhìn từ TBA 220kV Hải Dương 1 đi Phúc Điền. Đường dây gồm hai đoạn, từ cột 1 đến cột 42, và từ cột 42 rẽ nhánh vào trạm 110kV Phúc Điền gồm 5 khoảng cột (được đánh số cột từ 42.1 đến 42.5).

+ Tiết diện dây dẫn ACSR-240/32.



+ Hướng tuyến: Từ Trạm 220kV Hải Dương 1, xã Đức Chính đi xã Cao An – thị trấn Lai Cách – xã Tân Trường – xã Cẩm Phúc – Trạm 110kV Phúc Điền, KCN Phúc Điền.

- Đường dây 176E8.9 ÷ 172E8.21 (Hải Dương 1 – Cẩm Điền).

+ Chiều dài toàn tuyến 14.990m, có tổng số 63 vị trí cột là cột sắt được thiết kế 2 mạch, đường dây 175E8.9 đi bên tay trái, còn đường dây 176E8.9 đi bên tay phải hướng nhìn từ TBA 220kV Hải Dương 1 đi Phúc Điền. Đánh số cột từ cột 1 đến cột 63.

+ Tiết diện dây dẫn ACSR-240/32.

+ Hướng tuyến: Từ Trạm 220kV Hải Dương 1, xã Đức Chính đi xã Cao An – thị trấn Lai Cách – xã Tân Trường – xã Cẩm Phúc – xã Lương Điền – Trạm 110kV Cẩm Điền, KCN VSIP.

- Đường dây 172E8.15 ÷ 171E28.12. (Phúc Điền - Minh Đức).

+ Chiều dài toàn tuyến 4.482m, có tổng số 47 vị trí cột là cột sắt được thiết kế 2 mạch. Nhìn từ trạm Phúc Điền ra phía đường dây thì đường dây 175E8.9 đi bên tay phải, còn đường dây 172E8.15 đi bên tay trái. Được đánh số cột từ 42.1 đến 42.5, cột 42.5 là cột kề trạm Phúc Điền và đến cột 63 đi TBA 110kV E28.12 Minh Đức (thị xã Mỹ Hào).

+ Tiết diện dây dẫn ACSR-240/32.

+ Hướng tuyến: Từ Trạm 110kV Phúc Điền, KCN Phúc Điền đi xã Cẩm Phúc – xã Lương Điền – Phường Minh Đức, thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

- Đường dây 173E8.11 ÷ 172E8.7 (Đại An – Nghĩa An).

+ Tổng chiều dài tuyến: 27.697 m

+ Vị trí đầu xuất tuyến là cột số 19 đến cột 49 là đường dây 4 mạch, đường dây 173E8.11 và 174E8.11 đi chung về một phía cột, đường dây 173E8.11 đi tầng xà dưới cùng còn đường dây 174E8.11 đi tầng xà trên bên tay trái hướng nhìn từ TBA 110kV Đại An đi Nghĩa An.

+ Từ cột 49 đến cột 90A sau đó rẽ nhánh về Trạm E8.7 Nghĩa An là đường dây cột thép 2 mạch, đường dây 173E8.11 đi bên tay trái hướng nhìn từ TBA 110kV Đại An đi Nghĩa An.

+ Tiết diện dây dẫn: AC-240.

+ Hướng tuyến: Từ Trạm 110kV Đại An, KCN Đại An đi xã Cẩm Đoài – đi qua các xã Yết Kiêu, Thị Trấn Gia Lộc, xã Toàn Thắng, xã Đoàn Thượng, xã Đồng Quang, xã Đức Xương của huyện Gia Lộc đi qua các xã Hồng Đức, xã Vạn Phúc, xã Ứng Hòe, xã Tân Hương, xã Nghĩa An của huyện Ninh Giang.

- Đường dây 174E8.11 ÷ 175E8.1 (Đại An - Đồng Niên).

+ Vị trí đầu xuất tuyến là cột số 19, vị trí cuối là cột 80. Chiều dài toàn tuyến 13.515m, có tổng số 62 vị trí cột trong đó có 31 vị trí là cột sắt được thiết



kế 4 mạch, còn 31 vị trí cột được thiết kế là cột sắt dùng cho đường dây 2 mạch. Đối với đường dây 4 mạch thì đường dây 173E8.11 và 174E8.11 đi chung về một phía cột, đường dây 173E8.11 đi tầng xà dưới cùng còn đường dây 174E8.11 đi tầng xà trên bên tay trái hướng nhìn từ TBA 110kV Đại An đi Đồng Niên + Tiết diện dây dẫn ACSR-240/32.

+ Hướng tuyến: Từ Trạm 110kV Đại An, KCN Đại An đi xã Cẩm Đoài – xã Thống Nhất huyện Gia Lộc – phường Thanh Bình Thành Phố Hải Dương.

* Cấp điện trung áp:

- Đường dây truyền tải: Được cấp điện từ các trạm 110kV Đồng Niên - TP Hải Dương (E8.1), trạm 110kV Đại An - KCN Đại An - H.Cẩm Giàng (E8.11), trạm 110kV Phúc Điền - KCN Phúc Điền - H.Cẩm Giàng (E8.15) và trạm 110kV Cẩm Điền - KCN VSIP - H.Cẩm Giàng (E8.21), bao gồm 37 đường dây: 17 đường dây 35kV, 18 đường dây 22kV, 02 đường dây 10kV.

Hệ thống lưới điện của huyện cũng tồn tại một số hạn chế nhất định. Việc cấp điện mùa nắng nóng có nhưng nói xảy ra hiện tượng quá tải cục bộ trong thời gian ngắn, nhất là mùa nắng nóng. Nhiều đường dây không đảm bảo hành lang tuyến đường dây do việc xây dựng tự phát của nhân dân nằm trong hành lang lưới điện, san lấp mặt bằng dưới đường điện, đường ra vào trạm biến áp hoặc trồng cây xanh, thả diều, ... ảnh hưởng đến lưới điện cao áp dễ gây sự cố trong vận hành.

Hệ thống lưới điện hạ áp cấp điện cho dân sinh cũng thường xuyên xảy ra sự cố do các nguyên nhân khách quan của người dân như: xây dựng lán, quán bao quanh cột điện đặc biệt tại các khu chợ Ghẽ, chợ Văn Thai, chợ thị trấn Cẩm Giàng cũ, ... Ngoài ra, các khu dân cư tập trung nhiều nhà trọ, hàng quán như: thôn Lê Xá xã Cẩm Phúc, ...

- Trạm biến áp: Toàn huyện có 203 trạm biến áp 35/0,4kV do điện lực Hải Dương quản lý với tổng dung lượng đạt 73.320 kVA, và 105 trạm biến áp 35/0,4kV do khách hàng quản lý với tổng dung lượng đạt 97.250 kVA. Ngoài ra

- Nhìn chung, huyện Cẩm Giàng đầu tư cho công tác xây dựng hệ thống lưới điện khá tốt, đáp ứng sự gia tăng phụ tải và bảo đảm an toàn cung cấp điện cho địa phương, với 100% xã, thị trấn có điện và 100% số hộ dân trong huyện được dùng điện.

Bảng trạm biến áp và đường dây truyền tải do Điện lực Cẩm Giàng quản lý

| Stt | Danh mục | ĐVT | Số lượng | Công suất (kVA) | Ghi chú |
|-----|------------------|------|----------|-----------------|---------|
| I | Trạm trung gian | Trạm | 3 | 15.150 | |
| | TBA TG 35/10 kV | Trạm | 1 | 3.200 | |
| | TBA TG 35/6 kV | Trạm | 1 | 6.400 | |
| | TBA TG 22/3,3 kV | Trạm | 1 | 2.350 | |



| | | | | | |
|-----|------------------------|------|---------|---------|--|
| II | Trạm biến áp phân phối | Trạm | | | |
| 1 | Trạm 35/0,4kV | Trạm | 481 | 388.948 | |
| | - Tài sản Điện Lực | Trạm | 176 | 61.590 | |
| | - Tài sản khách hàng | Trạm | 304 | 324.798 | |
| 2 | Trạm 22/0,4kV | Trạm | 172 | 321.930 | |
| | - Tài sản Điện Lực | Trạm | 10 | 3.770 | |
| | - Tài sản khách hàng | Trạm | 162 | 318.160 | |
| 3 | Trạm 10/0,4kV | Trạm | 11 | 3.450 | |
| | - Tài sản Điện Lực | Trạm | 10 | 3.270 | |
| | - Tài sản khách hàng | Trạm | 1 | 180 | |
| III | Đường dây trung thế | Km | | | |
| 1 | ĐZ 10kV trên không | | | | |
| | - Tài sản Điện Lực | Km | 9,273 | | |
| | - Tài sản khách hàng | Km | 0,074 | | |
| 2 | Cáp ngầm 10kV | | | | |
| | - Tài sản Điện Lực | Km | 0,074 | | |
| | - Tài sản khách hàng | Km | 0,118 | | |
| 3 | ĐZ 22kV trên không | | | | |
| | - Tài sản Điện Lực | Km | 27,225 | | |
| | - Tài sản khách hàng | Km | 4,150 | | |
| 4 | Cáp ngầm 22kV | | | | |
| | - Tài sản Điện Lực | Km | 25,520 | | |
| | - Tài sản khách hàng | Km | 18,671 | | |
| 5 | ĐZ 35kV trên không | | | | |
| | - Tài sản Điện Lực | Km | 184,272 | | |
| | - Tài sản khách hàng | Km | 53,162 | | |
| 6 | Cáp ngầm 35kV | | | | |
| | - Tài sản Điện Lực | Km | 6,871 | | |
| | - Tài sản khách hàng | Km | 15,091 | | |
| IV | Đường dây hạ thế | Km | | | |
| | ĐZ 0,4kV | Km | 379,602 | | |
| | ĐZ 0,23kV | Km | | | |

Bảng trạm biến áp và đường dây truyền tải do Điện lực Cao An quản lý

| Stt | Danh mục | ĐVT | Số lượng | Công suất (kVA) | Ghi chú |
|-----|---------------------|------|----------|-----------------|---------|
| 1 | Trạm 35/0,4kV | Trạm | 6 | 3.340 | |
| 2 | ĐZ 35kV trên không | Km | 0,8 | | |
| 3 | ĐZ 0,4kV trên không | Km | 22,5 | | |

Bảng trạm biến áp và đường dây truyền tải do Điện lực Cẩm Đông quản lý



| Stt | Danh mục | DVT | Số lượng | Công suất (kVA) | Ghi chú |
|-----|---------------------|------|----------|-----------------|---------|
| 1 | Trạm 22/0,4kV | Trạm | 11 | 4.950 | |
| 2 | ĐZ 0,4kV trên không | Km | 18,0 | | |

Bảng trạm biến áp và đường dây truyền tải do Điện lực Cẩm Hoàng quản lý

| Stt | Danh mục | DVT | Số lượng | Công suất (kVA) | Ghi chú |
|-----|---------------|------|----------|-----------------|---------|
| 1 | Trạm 35/0,4kV | Trạm | 14 | 3.050 | |

2.7.2.2 Hiện trạng hệ thống cung cấp năng lượng khác

- Trên địa bàn có tuyến ống dẫn dầu từ Quảng Ninh - Hà Nội đi qua, phân nhánh tại xã Cao An. Một nhánh đi từ Cao An qua các xã Cẩm Định, Cẩm Sơn, Thạch Lỗi, Cẩm Hưng và kết thúc ở kho H101 địa phận Hà Nội. Một nhánh từ Cao An đi qua Lai Cách, Cẩm Đoài, Cẩm Đông và kết thúc ở kho K133 địa phận huyện Phú Xuyên-Hà Nội.

- Có 01 kho xăng dầu với sức chứa 40.000 m³ tại xã Đức Chính, huyện Cẩm Giàng thuộc Xí nghiệp kho vận xăng dầu K132 (công ty xăng dầu B12). Ngoài ra có hệ thống 20 cửa hàng xăng dầu phân bố trên địa bàn với bán kính phục vụ 1.32km/cửa hàng.

- Các cửa hàng kinh doanh xăng dầu hầu hết được xây dựng ven các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ như QL 38B, QL 5A, ĐT 394. Các cửa hàng đều được trang bị các loại máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động kinh doanh, bao gồm: máy bán xăng, kho dự trữ lưu thông (bể chứa), thiết bị phòng chống cháy nổ...

2.7.3 Hiện trạng hệ thống cấp nước

2.7.3.1 Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp

Huyện Cẩm Giàng có 18 trạm bơm, trong đó 13 trạm tưới tiêu kết hợp, 3 trạm chuyên tưới, 2 trạm chuyên tiêu cụ thể:

Về tưới: Nước phục vụ sản xuất nông nghiệp từ hệ thống các sông lớn: sông Sắt, sông Tràng Kỹ thuộc hệ thống Bắc Hưng Hải và sông Thái Bình, được cấp nước bởi 16 trạm bơm tưới thuộc XNTN và các trạm bơm HTX.

Huyện Cẩm Giàng có cốt đất cao hơn so với các huyện khác trong vùng Bắc Hưng Hải, vì vậy việc lấy nước khó khăn, nhất là những năm gần đây mực nước sông ngoài thấp, kênh mương bồi lắng, đặc biệt có khoảng 800ha phía Bắc đường sắt thuộc các xã Cao An, Cẩm Hưng, Cẩm Văn, Ngọc Liên, Thạch Lỗi,...

Những khu vực cao, cuối kênh địa phương phải bơm 2 cấp hoặc lùì thời vụ để đảm bảo nước tưới.

2.7.3.2 Cấp nước sạch



Nguồn nước: Nước sản xuất được lấy từ hệ thống sông Thái Bình, sông Sắt, sông Tràng Kỳ thuộc hệ thống Bắc Hưng Hải. Nước sạch sinh hoạt được lấy từ hệ thống cấp nước tập trung từ thành phố Hải Dương.

Các trạm cấp nước hiện có trên địa bàn huyện: gồm 06 trạm bơm tăng áp 02 trạm trung chuyển nước với tổng công suất thiết kế là 50.000 m³/ngđ và công suất vận hành là 41.687 m³/ngđ.

Trục ống chính cấp nước (tuyến cấp 1): các tuyến ống cấp nước chính được lắp đặt chạy dọc các tuyến đường giao thông chính như QL5, QL38, ĐT394, ĐT394C. Các tuyến huyện lộ, dọc theo các trục giao thông, Các tuyến ống nhánh (tuyến cấp II, III) cấp nước tới các khu vực tiêu dùng. Thiết bị nhà máy, đường ống tiếp tục nâng cấp, cải tạo tránh thất thoát lớn. Hiện có 100% dân số được cấp nước sạch.

Về tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh: đạt 100 %. Số hộ gia đình có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch: đạt 98 %.

Bảng thống kê trạm tăng áp, trung chuyển có trên địa bàn huyện

| S tt | Tên trạm cấp nước, tăng áp | Đơn vị quản lý | Phạm vi cấp nước | Tỷ lệ dùng nước | Công suất trạm | Nguồn nước thô QH |
|---------|-------------------------------|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|---|
| | | | | | (m ³ /ngđ) | |
| 1 | Trạm CN Cẩm Hoàng | | Xã Cẩm Hoàng | 100% | | |
| 2 | TCN Cẩm Điền | Cty TNHH xây dựng Tân Trường | Xã Cẩm Điền | 107,2 0% | | |
| 3 | | Cty CP cấp nước Xuân Hưng | Xã Kim Giang cũ | 92,75 % | 12000 | Mua qua đồng hồ tổng từ Cty CP KDNS Hải Dương |
| | Xã Thạch Lỗi | | | | | |
| | Xã Ngọc Liên | | | | | |
| | Xã Lương Điền | | | | | |
| | Xã Cẩm Hưng | | | | | |
| 4 | TTA Cẩm Phúc | Cty CP nước sạch và VSNT tỉnh HD | Xã Cẩm Phúc | 87,84 % | 1500 | TCN Việt Hòa – Cty CP KDNS Hải Dương |
| 5 | TTA xã Cẩm Đông | | Xã Cẩm Đông | 86,65 % | 1000 | |
| 6 | TTA xã Cẩm Vũ | | Xã Cẩm Vũ | 98,23 % | 1500 | |
| 7 | Trạm CN Việt Phú | | Xã Cẩm Vũ | | | TCN Việt Hòa – Cty CP |
| 8 | TTA Ghẽ, Tân | Cty CP | TT Lai | 110% | 22000 | KDNS Hải Dương |

| | | | | | |
|---|--------------------------------|----------------------|--------------------------|------------|-------|
| | Trường | KDNS Hải Dương | Cách | | 12000 |
| | | | Xã Tân Trường | 100% | |
| | | | Xã Định Sơn | 82,60 % | |
| | | | Xã Cẩm Phúc | 26,10 % | |
| | | | Xã Cẩm Đoài | 101% | |
| | | | Xã Cao An | 81% | |
| | | | Xã Đức Chính | 96% | |
| | | | Xã Cẩm Văn | 98% | |
| 9 | TTA Kim Giang, TT Cẩm Giang | | KCN VSIP Hải Dương | | |
| | | Cẩm Hưng | | | |
| | | Ngọc Liên | | | |

(nguồn: Phòng KTHH huyện Cẩm Giàng tổng hợp)

2.7.3.3 Cấp nước phòng cháy chữa cháy

a) Cấp nước phòng cháy áp lực thấp

- Đã lắp đặt các trụ cứu hỏa tại thị trấn Cẩm Giàng, các đô thị mới, khu dân cư mới, bên trong các cụm công nghiệp
- Khu vực nông thôn không có hệ thống cấp nước PCCC áp lực thấp.

b) Cấp nước chữa cháy không áp

- Chủ yếu tại các khu vực nông thôn chưa có hệ thống cấp nước PCCC áp lực, nguồn cấp nước chữa cháy là từ các ao, hồ, kênh rạch có trong địa bàn, chữa cháy thủ công.

2.7.4 Hiện trạng hệ thống thoát nước

2.7.4.1 Công trình tiêu thoát nước phòng chống lũ

- Về tiêu:

- + Tiêu thoát nước trên địa bàn thông qua hệ thống kênh, sông trực nội đồng, mương, ao đầm, thông qua hệ thống các trạm bơm tiêu, cống điều tiết để tiêu thoát nước ra sông Thái Bình và sông Bắc Hưng Hải với 2 trạm bơm chính chuyên tiêu và 13 trạm bơm tưới tiêu kết hợp và các trạm bơm nhỏ lẻ tại các xã để tiêu thoát nước cục bộ. Năng lực các trạm bơm đã đáp ứng được yêu cầu tiêu và tưới.

+ Hệ thống thủy lợi nội đồng thuộc XN KTCTTL huyện quản lý gồm 38 tuyến kênh dẫn nước tưới tiêu, và với trên 178 cống tưới, cống tiêu có điều tiết.

+ Hệ thống thủy lợi nội đồng thuộc các HTX quản lý: Các HTX quản lý gần 90 trạm bơm và các tuyến kênh dẫn nước tưới tiêu nhiều, đa dạng với tổng chiều



dài 301,4 km. Tỷ lệ kiên cố hóa: 68,7 km/301,4 km; đạt 22,8 %. Đảm bảo tưới, tiêu được 100% diện tích đất nông nghiệp.

** Công trình phòng chống lũ*

+ Toàn vùng có tuyến đê hữu sông Thái Bình do TW quản lý dài 3,679km. Ngoài ra còn có hệ thống công dưới đê, kè.

+ Có khoảng 25km hệ thống bờ vùng Bắc Hưng Hải, địa phương đã quan tâm tôn cao áp trực, tuy nhiên đầu tư còn chắp vá, xây dựng sơ sài thiếu kiên cố, xảy ra nhiều sự cố.

Bảng 2. Bảng hiện trạng các trạm bơm (TB) tưới tiêu trên địa bàn huyện

| Stt | Tên công trình | Công suất (m ³ /h) | Địa điểm xây dựng | Phạm vi phục vụ | |
|-----|----------------|-------------------------------|-------------------|-------------------------------------|----------------|
| | | | | Khu vực | Diện tích (ha) |
| 1 | Cầu Ghê | 16.800 | Xã Tân Trường | Xã Định Sơn, Tân Trường, Cẩm Hoàng, | 636,5 |
| 2 | Thạch Lỗi | 5.600 | Xã Thạch Lỗi | Xã Thạch Lỗi | 213,7 |
| 3 | Lương Xá | 4.200 | Xã Lương Điền | Xã Lương Điền | 151,6 |
| 4 | Bồi Tượng | 2.400 | Xã Lương Điền | Xã Lương Điền, Cẩm Điền | 118,2 |
| 5 | Cẩm Phúc | 2.400 | Xã Cẩm Phúc | Xã Cẩm Phúc | 37,4 |
| 6 | Cẩm Điền | 7.500 | Xã Cẩm Điền | Xã Lương Điền, Cẩm Điền | 28,3 |
| 8 | Cẩm Đoài | 8.000 | Xã Cẩm Đoài | Xã Cẩm Đoài | 77,9 |
| 9 | An Hóa 1 | 3.500 | Thị trấn Lai Cách | Thị trấn Lai Cách | 6,9 |
| 10 | An Hóa 2 | 1.400 | Thị trấn Lai Cách | Thị trấn Lai Cách | 28,5 |
| 11 | Lai Cách | 2.400 | Thị trấn Lai Cách | Thị trấn Lai Cách | 10 |
| 12 | Cẩm Giàng A | 2.400 | Xã Cẩm Đông | Xã Cẩm Đông | 65 |
| 13 | Cẩm Giàng B | 2.800 | Xã Cẩm Đông | Xã Cẩm Đông | 50,3 |
| 14 | Ngọc Liên | 3.800 | Xã Ngọc Liên | Xã Ngọc Liên | 153 |
| 15 | Bình Phiên | 2.800 | Xã Ngọc Liên | Xã Ngọc Liên | 120,3 |
| 16 | Cẩm Hưng | 2.800 | Xã Cẩm Hưng | Xã Cẩm Hưng | 46,3 |
| 18 | Tiên Kiều | 64.000 | Xã Đức Chính | Xã Đức Chính, Cao | 57 |



| | | | | |
|--|--|--|--|-------------------------|
| | | | | An, Cẩm Vũ, Lai Cách |
|--|--|--|--|-------------------------|

(Nguồn: Xí nghiệp công trình thủy lợi huyện Cẩm Giàng)

2.7.4.2 Thoát nước đô thị - công nghiệp – nông thôn

- Trong các khu dân cư chưa có hệ thống thoát nước mưa và thoát nước thải riêng. Các nhà máy trên địa bàn huyện đều đã có trạm xử lý nước thải riêng. Các cụm CN có quy hoạch các khu xử lý nước thải chung, tuy nhiên hiện chưa hoàn thiện về hạ tầng nên chưa xây dựng khu xử lý nước thải chung.

- Các hộ gia đình đều có nhà tiêu, nhà tắm hợp vệ sinh. Nước thải sinh hoạt của hộ gia đình được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại trước khi thải ra môi trường.

- Nước thải bệnh viện sau xử lý cũng thải vào cống chung song chất lượng sau xử lý không đạt tiêu chuẩn vệ sinh cho phép.

2.7.5 Hiện trạng thu gom và vận chuyển rác thải

- Về thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt:

+ Trên địa bàn huyện hiện nay có Công ty Cổ phần môi trường đô thị Hải Dương thu gom rác thải sinh hoạt của 8 thôn, khu dân cư thuộc địa bàn thị trấn Lai Cách, các thôn, khu dân cư còn lại do các Tổ vệ sinh môi trường thu gom rác thải sinh hoạt tổ chức thu gom. Hàng năm, UBND huyện Cẩm Giàng đều hỗ trợ các xã, thị trấn xe gom rác thải, chế phẩm vi sinh, trang thiết bị bảo hộ lao động phục vụ thu gom rác thải...

+ Toàn huyện hiện có 90 bãi rác, trong đó có 19 bãi chôn lấp rác thải được UBND tỉnh đầu tư xây dựng, còn lại 71 bãi do xã, thị trấn đầu tư.

+ Hiện có 112 tổ đội thu gom, với tần suất thu gom trung bình 2-3 lần/ tuần với lượng chất thải rắn phát sinh ước tính khoảng 89,8 tấn/ngày.

- Thực hiện Quyết định số 2559/QĐ-UBND ngày 21/9/2016 của UBND tỉnh Hải Dương về phê duyệt Đề án “thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2016 – 2020”, đến năm 2020, rác thải sinh hoạt trên địa bàn 07 xã gồm Cẩm Đoài, Cẩm Đông, Cao An, Cẩm Phúc, Tân Trường, Cẩm Điền và Đức Chính đã được thu gom, tập kết tại các điểm trung chuyển và được Công ty Cổ phần Vệ sinh môi trường Cẩm Giàng – HD vận chuyển về nhà máy của Công ty cổ phần Môi trường APT-Seraphin Hải Dương để xử lý theo phương pháp đốt. Việc xử lý rác thải phát sinh trong sinh hoạt tại các thôn, khu dân cư còn lại trên địa bàn huyện được thực hiện chủ yếu bằng phương pháp chôn lấp tại các bãi rác.

2.7.6. Hiện trạng nghĩa trang, nghĩa địa

- Nghĩa địa nhân dân phân tán rải rác khắp địa bàn các thôn, xã trong huyện. Hầu hết các nghĩa địa nhân dân, nghĩa trang của các xã được xây dựng theo quy hoạch và có Quy chế quản lý nghĩa trang được UBND cấp xã phê duyệt.

2.7.7 Hiện trạng kỹ thuật thông tin liên lạc

- Trong thời gian qua, hạ tầng thông tin liên lạc tại Cẩm Giàng đã phát triển tốt, đáp ứng sự phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh quốc phòng của huyện. Vùng phủ sóng thông tin di động, hạ tầng Internet băng rộng càng ngày càng được mở rộng trong toàn huyện, chất lượng dịch vụ được cải thiện theo hướng công nghệ hiện đại, dịch vụ đa dạng, đáp ứng tốt nhu cầu của người dân và xã hội.

- Hiện trạng doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn huyện: doanh nghiệp viễn thông di động: 05 (Vinaphone, MobiFonen, Viettel, Vietnammobile, Gmobile); doanh nghiệp viễn thông cố định: 02 (VNPT, Viettel); doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet băng rộng cố định: 03 (NVPT, Viettel, FPT).

- Dịch vụ viễn thông:

+ Dịch vụ viễn thông có độ phủ tương đối tốt, công nghệ hiện đại, có khả năng nâng cấp để cung cấp các dịch vụ mới. Hạ tầng nhà, trạm viễn thông được xây dựng lắp đặt quy mô đúng theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành. Hiện tại, hệ thống điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ đã phát triển rộng khắp trên địa bàn.

+ Thuê bao điện thoại cố định khoảng 2.236 thuê bao (1.4 thuê bao /100 dân), thuê bao điện thoại di động 109.900 thuê bao (69 thuê bao /100 dân); Thuê bao internet cố định khoảng 31.118 thuê bao (19 thuê bao/100 dân); thuê bao internet di động 104.772 thuê bao (65 thuê bao /100 dân).

- Công trình hạ tầng kỹ thuật thông tin liên lạc:

+ Hạ tầng truyền dẫn mạng cáp quang được triển khai diện rộng khắp, cơ bản các xã, thị trấn đều có hạ tầng mạng truyền dẫn cáp quang. Hạ tầng cột treo cáp, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm: đa số hạ tầng ngầm cáp treo trên cột điện lực và cột tự trọng của các doanh nghiệp viễn thông kết hợp ngầm hóa (Cả huyện có 122 tuyến cáp đi ngầm).

+ Hiện trạng hạ tầng cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động: phát triển rộng khắp, tổng số trạm BTS trên khu vực có 121 trạm (Mobifone 33; Gtel 3; Vietnammobile 7; Viettel 53; VNPT 25) các trạm 3G, 4G phủ sóng tới hầu hết các khu vực trên địa bàn.

2.8. Đánh giá tổng quan hiện trạng

*** Ưu điểm:**

- Vị trí tiếp giáp với thành phố Hải Dương và các tỉnh Hưng Yên, Bắc Ninh.
- Có hệ thống giao thông đường thủy và đường bộ, đường sắt thuận tiện.

- Huyện phát triển mạnh về công nghiệp, thu hút nguồn nhân lực từ nhiều địa phương.

- Nông nghiệp đã hình thành vùng sản xuất tập trung, mang tính đặc thù (vùng cà rốt của xã Cẩm Văn và Đức Chính).

- Có nhiều di tích được xếp hạng quốc gia đặc biệt. Thuận lợi để phát triển du lịch tâm linh.

*** Nhược điểm:**

- QL5 và đường sắt Hà Nội – Hải Phòng cản trở kết nối của huyện Cẩm Giàng với các địa phương phía Nam và phía Bắc của huyện cũng như kết nối nội bộ trong huyện.

- Các dân cư và khu cụm công nghiệp nằm 2 bên trục đường, khó khăn mở mới các tuyến đường mới.

- Các tuyến đường QL, ĐT, và ĐH mặt đường hẹp, hạn chế các phương tiện lưu thông, thường xuyên gây ách tắc.

- Nhiều điểm tiêu thụ công nghiệp nằm ngoài các khu và cụm công nghiệp gây khó khăn quản lý xử lý nước thải.

- Nhiều tuyến đường điện cao thế, tuyến đường ống dẫn dầu chạy cắt trên địa bàn huyện.

- Nông nghiệp còn sản xuất tự phát, manh mún, thiếu liên kết, không có nhiều vùng sản xuất tập trung, chưa áp dụng công nghệ cao vào sản xuất.

2.9. Các quy hoạch xây dựng liên quan

2.9.1 Các đồ án, dự án đã và đang triển khai thực hiện

*** Các quy hoạch toàn tỉnh có liên quan:**

- Quy hoạch tỉnh Hải Dương giai đoạn 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quy hoạch chung đô thị, quy hoạch vùng phụ cận: TP. Hải Dương, Gia Lộc, Nam Sách, Cẩm Giàng, Lương Tài - tỉnh Bắc Ninh, Mỹ Hào, Văn Lâm – tỉnh Hưng Yên.

- Quy hoạch ngành và các lĩnh vực: quy hoạch sử dụng đất toàn tỉnh; quy hoạch hệ thống giao thông vận tải, đường thủy nội địa; quy hoạch phát triển hệ thống đô thị; quy hoạch cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh; quy hoạch phát triển hệ thống thương mại; quy hoạch điện lực;....

*** Các quy hoạch trên địa bàn huyện.**

- Quy hoạch xây dựng nông thôn mới nâng cao tại các xã trên địa bàn huyện.

- Quy hoạch đô thị, quy hoạch chung xây dựng các xã trên địa bàn huyện.

- Quy hoạch sử dụng đất, các quy hoạch chi tiết có liên quan.

2.9.2. Đánh giá việc thực hiện quy hoạch

- Tính từ thời điểm hồ sơ Điều chỉnh quy hoạch vùng huyện Cẩm Giàng phê duyệt đến nay có một số nội dung đã triển khai thực hiện như sau:

- Về công nghiệp: chưa có thay đổi đáng kể.



- Về Nông nghiệp: Cơ bản chưa có sự thay đổi đáng kể
- Về mạng lưới đô thị và nông thôn: đã chuyển được mục đích sử dụng đất một số dự án dân cư trên địa bàn huyện.
- UBND huyện đã triển khai việc khảo sát, lập quy hoạch chung xây dựng các xã nông thôn giai đoạn 2021- 2030 theo định hướng quy hoạch vùng huyện đã duyệt.
- Một số điểm dân cư mới theo nội dung quy hoạch vùng đang triển khai thực hiện quy hoạch.
- Về dịch vụ thương mại: Cơ bản không có sự thay đổi đáng kể so với thời điểm lập quy hoạch vùng.
- Đường tỉnh 394B đang được hoàn thiện.
- Chỉnh trang, cải tạo một số đoạn tuyến giao thông (ĐH19 và một số đường dân sinh);

2.9.2 Những vấn đề bất cập chưa phù hợp của đồ án quy hoạch đã duyệt

- Về sử dụng đất: tính đến thời điểm hiện tại, sau khi có Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 1427/QĐ-UBND ngày 13/06/2024 của UBND tỉnh Hải Dương về phân bổ đất đai trên địa bàn tỉnh và huyện Cẩm Giàng thì chỉ tiêu quỹ đất để xây dựng phát triển của huyện giảm đáng kể (đến năm 2030, giảm khoảng 400 ha), chủ yếu là liên quan đến đất phát triển công nghiệp và đất khu ở mới, và tăng diện tích đất nông nghiệp; Do vậy, sẽ ảnh hưởng lớn đến định hướng phát triển không gian của cả huyện;
- Về giao thông: cơ bản vẫn giữ nguyên quy mô, hướng tuyến đã duyệt, tuy nhiên theo Quy hoạch tỉnh Hải Dương cần phải cập nhật, điều chỉnh hướng tuyến cũng như quy mô một số đoạn cho phù hợp.
- Nhìn chung đồ án Điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện Cẩm Giàng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã duyệt cơ bản vẫn đáp ứng được nhu cầu phát triển theo quy hoạch; làm căn cứ để triển khai các quy hoạch, các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn; Do đó vẫn kế thừa và cập nhật một số nội dung định hướng lớn có tác động đến phát triển kinh tế- xã hội của huyện trong tương lai; phù hợp với tình hình phát triển mới nhất là sau khi Quy hoạch tỉnh Hải Dương đã được phê duyệt;

2.9.3 Cơ hội

Huyện Cẩm Giàng hiện đang có nhiều cơ hội trong phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian tới: Dựa trên những điểm mạnh về vị trí địa lý và hạ tầng giao thông thì Cẩm Giàng còn có các cơ hội phát triển cụ thể:

- Về phát triển Đô thị: Xây dựng thị trấn Lai Cách mở rộng thành 1 trong 5 đô thị vệ tinh hỗ trợ thành phố Hải Dương phát triển trong các lĩnh vực công nghiệp, du lịch, nông nghiệp.



- Nằm tiếp giáp với hai tỉnh Hưng Yên và Bắc Ninh là động lực để phát triển công nghiệp – dịch vụ - đô thị.

- Với việc phát triển kinh tế xã hội của Huyện cũng như của tỉnh trong những năm qua có nhiều sự chuyển biến tích cực, giúp cho huyện có nhiều cơ hội trong phát triển các lĩnh vực như nhà ở, giáo dục, y tế, thể dục thể thao và du lịch - văn hóa. Sự quan tâm và đầu tư vào những lĩnh vực này có thể mang lại lợi ích lâu dài cho địa phương.

Những cơ hội trên có thể giúp Cẩm Giàng tận dụng mọi lợi thế của mình để phát triển bền vững và đóng góp chung vào sự phồn thịnh của tỉnh Hải Dương, cũng như của cả vùng kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh.

2.9.4 Thách thức

- Cẩm Giàng là huyện có sự tập trung phát triển cao về công nghiệp; hiện trạng môi trường đã xuất hiện ô nhiễm về khói bụi từ các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ. Tuy nhiên trong thời gian tới, xu thế phát triển công nghiệp của Cẩm Giàng diễn ra rất mạnh mẽ, do vậy vấn đề mâu thuẫn, thách thức đặt ra giữa phát triển đô thị - công nghiệp và bảo vệ môi trường là quan trọng hàng đầu, đòi hỏi rất cần sự quan tâm từ các cấp, ngành địa phương, đặc biệt là từ chính các doanh nghiệp ngay từ đầu trước khi bắt tay vào xây dựng cần quan tâm ý thức bảo vệ môi trường.

- Nguồn vốn đầu tư của của tỉnh hạn hẹp, lại phải phân bổ đều cho các địa phương, nên để phát triển huyện Cẩm Giàng chủ yếu dựa trên cơ sở phát huy nguồn lực của địa phương, của doanh nghiệp và nguồn vốn từ các tổ chức khác thông qua các hình thức thu hút đầu tư, nguồn xã hội hóa;

- Tiềm năng phát triển du lịch - lịch sử văn hóa phong phú hiện đã có được khai thác, song còn nhiều hạn chế, chưa phát huy được hiệu quả, còn thiếu tính liên kết: do thiếu vốn, trình độ năng lực nghiên cứu và quản lý...Do đó cần khơi dậy nguồn lực nội tại này để phát triển và bảo tồn nguồn văn hóa đáng quý này không phải địa phương nào cũng có được.

PHẦN III

ĐỘNG LỰC, TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN VÀ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN VÙNG

3.1. Động lực và tiềm năng

- Trên cơ sở các định hướng phát triển kinh tế xã hội của vùng đồng bằng Bắc bộ, của tỉnh Hải Dương và các hành lang kinh tế phát triển...có tác động trực tiếp đến huyện Cẩm Giàng; Đồng thời, trên cơ sở các tiềm năng và bản thân nội lực của huyện và định hướng phát triển kinh tế của huyện sẽ dự báo các động lực phát triển kinh tế chủ đạo của huyện trong thời gian tới.

3.1.1 Kết nối giao thông liên vùng

Cẩm Giàng có vị trí đặc địa trong "tam giác" kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và nằm trên các trục đường giao thông quan trọng, điều này tạo điều kiện thuận lợi cho việc kết nối giao thông liên vùng đến các đô thị lớn, thuận lợi tiếp cận sân bay và cảng biển Hải Phòng, Quảng Ninh:

- Quốc lộ 5: QL5 chạy qua Cẩm Giàng, nối liền Hà Nội với Hải Phòng và cũng là tuyến đường quan trọng kết nối với trung tâm các huyện, thị xã, thành phố mà nó đi qua;

- Đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng: quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải đường sắt Việt Nam nhằm kết nối giữa Việt Nam- Trung Quốc - các nước Châu Âu; Cẩm Giàng dự kiến có ga và đường sắt được tích hợp trong hệ thống đường sắt quan trọng nối liền các đô thị lớn và là điểm trung chuyển lớn trên hệ thống đường sắt này.

- Các tuyến đường tỉnh: Cẩm Giàng cũng được kết nối bởi một số đường tỉnh quan trọng như ĐT394, ĐT394B, ĐT394C, tạo ra một mạng lưới giao thông đồng bộ và thành các đường ngang và đường dọc trong huyện, tạo ra sự kết nối thuận lợi với các địa phương trong vùng.

- Kết nối đến các cảng biển: Cẩm Giàng có lợi thế vị trí để kết nối đến các cảng biển quốc tế như Hải Phòng và Quảng Ninh, mở rộng cơ hội xuất khẩu và vận chuyển hàng hóa.

➤ Với đầy đủ lợi thế của hệ thống giao thông sẽ giúp Cẩm Giàng không chỉ là điểm nối quan trọng trong khu vực mà còn là địa điểm hấp dẫn cho các doanh nghiệp mong muốn đầu tư tại địa phương.

3.1.2 Động lực về kết nối hạ tầng giao thông

Nằm trong hành lang kinh tế Hải Phòng – Hải Dương – Hưng Yên – Hà Nội và giao thông thuận lợi (Quốc lộ 5A, quốc lộ 38, tỉnh lộ 394, 394C, huyện lộ 194B, 194C, 195B, 19 và đường sắt có tuyến Hà Nội – Hải Phòng) tạo điều kiện cho phát triển kinh tế- xã hội, thu hút đầu tư, phát triển công nghiệp, dịch vụ, đóng góp tích cực vào tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Cẩm

Giàng.

Nằm tiếp giáp với hai tỉnh Hưng Yên và Bắc Ninh là động lực để phát triển công nghiệp – dịch vụ – đô thị. Đường thủy sông Thái Bình và sông Sắt là tuyến giao thông thủy quan trọng kết nối với các huyện, thị xã và thành phố trong tỉnh và kết nối với các tỉnh lân cận.

3.1.3 Động lực về nội tại của vùng huyện

a) Công nghiệp

- Huyện Cẩm Giàng hiện có 5 khu công nghiệp đã hoạt động ổn định như: KCN Tân Trường, KCN Phúc Điền, KCN Lai Cách, KCN Đại An mở rộng, KCN Cẩm Điền – Lương Điền và 02 cụm công nghiệp Cao An, Lương Điền.

- Là ngành mũi nhọn phát triển kinh tế của huyện, chiếm tới 90% tổng GTSX toàn huyện.

- Có quỹ đất thích hợp, hệ thống hạ tầng kỹ thuật thuận lợi cho việc phát triển công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp.

b) Du lịch, công trình tôn giáo, văn hóa

- Huyện Cẩm Giàng có nhiều di tích lịch sử cấp Quốc gia đặc biệt. Hầu hết các làng, xã đều có đình, chùa, đền, miếu, nghệ với kiến trúc đẹp, nét hoa văn tinh xảo.

- Hiện nay trên địa bàn huyện Cẩm Giàng có 35 di tích được xếp hạng, Trong đó có 02 di tích, cụm di tích xếp hạng quốc gia đặc biệt, 16 di tích xếp hạng cấp quốc gia, 17 di tích xếp hạng cấp tỉnh; 01 bảo vật quốc gia và nhiều di sản văn hóa phi vật thể như: Các lễ hội truyền thống, nghệ thuật trình diễn dân gian,... Đây là cơ hội, tiềm năng để huyện quảng bá và thu hút các dự án phát triển du lịch.

c) Dịch vụ thương mại

- Là cửa ngõ và là trung tâm kinh tế và dịch vụ phía Tây của tỉnh Hải Dương. Đóng vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội vùng phía Tây của tỉnh Hải Dương và là đầu mối liên kết Hải Dương với các trung tâm kinh tế như Hà Nội, Hưng Yên, Bắc Ninh

- Là huyện có tiềm năng và có quỹ đất dồi dào thích hợp xây dựng đô thị, xây dựng các loại hình dịch vụ thương mại.

- Phát triển các trung tâm thương mại, siêu thị; Dịch vụ cao cấp, tổ chức các sự kiện, khu vui chơi giải trí.

d) Nông nghiệp

Những năm gần đây cơ cấu kinh tế của Huyện chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng nông nghiệp, không phát triển mở rộng quy mô như thời gian trước mà dần linh hoạt đầu tư phát triển theo chiều sâu, đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp phát triển theo hướng sản xuất hàng hoá, nâng cao chất lượng sản phẩm với



nhiều vùng sản xuất tập trung quy mô lớn như: Các vùng sản xuất lúa cho hiệu quả cao, gồm: Bàu, Bể, Lê-Doi thị trấn Lai Cách; Mậu Tân, Hộ Vệ, Đồng Xuyên xã Cẩm Hưng; Quý Dương xã Tân Trường,... Các vùng chuyên canh rau màu cho giá trị kinh tế cao tại các xã Đức Chính, Cẩm Văn, Hoàng Gia - Cẩm Vũ, Đỗ Trung - Cao An, thôn 1- Định Sơn, Bằng Nghĩa - Ngọc Liên. Sản phẩm chủ lực hiện nay của huyện là Cà rốt, được trồng tập trung tại các xã Đức Chính, Cẩm Văn, Cẩm Vũ và Cao An,...đây là những cơ sở để huyện phát triển nông nghiệp trong thời kỳ mới, giảm diện tích đất nông nghiệp nhưng vẫn đảm bảo an ninh lương thực;

3.1.4 Cơ chế chính sách, con người

- Xác định rõ lợi thế, thế mạnh và khả năng của địa phương để đưa ra chủ trương phát triển hợp lý. Huyện đã đưa ra chủ trương và cơ chế cũng như các giải pháp phù hợp để tiến hành chuyển dịch cơ cấu kinh tế, khuyến khích đầu tư và tiến hành cải cách thủ tục hành chính, tạo môi trường thuận lợi cho đầu tư trong nước và nước ngoài; Khuyến khích phát triển kinh tế hộ gia đình và kinh tế trang trại, đẩy nhanh việc ứng dụng tiến bộ khoa học- kỹ thuật vào trong sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm.

- Nhân tố con người: là huyện có nguồn lực lao động dồi dào, nhân dân Cẩm Giàng lại có truyền thống hiếu học, cần cù, chịu khó, giàu nghị lực, có quyết tâm vươn lên trong phát triển kinh tế, sáng tạo trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh. Đây là nhân tố rất quan trọng trong thời kỳ mới đưa Cẩm Giàng vững bước phát triển đi lên,

3.2. Tính chất, chức năng vùng huyện

Theo Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã phê duyệt, vùng huyện Bình Giang có tính chất như sau:

- Là một phần thuộc cùng phía Tây của tỉnh: là phân vùng phát triển công nghiệp tập trung với quy mô lớn.

- Là vùng phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, tập trung vào các lĩnh vực công nghiệp then chốt, trung tâm sản xuất và chế biến nông sản. là vùng du lịch - văn hóa kết hợp với làng nghề truyền thống. Là cửa ngõ phía Tây của thành phố Hải Dương, đầu mối trung chuyển giao lưu kinh tế - xã hội của tỉnh Hải Dương với Hưng Yên, Hà Nội, Bắc Ninh hành lang phát triển dọc theo QL5 và QL38.

- Là vùng có vị trí quan trọng về kinh tế, chính trị, văn hóa phía Tây Bắc của tỉnh Hải Dương. Đầu mối giao thông trung chuyển, giao lưu kinh tế xã hội của tỉnh Hải Dương với tỉnh Hưng Yên, Bắc Ninh.

3.3. Dự báo phát triển vùng

Trong bối cảnh kinh tế- xã hội của cả nước nói chung và của tỉnh Hải Dương nói riêng trong những năm vừa qua đã gặp không ít khó khăn, nhất là tình hình kinh tế trong và ngoài nước vẫn diễn biến hết sức khó lường, nguy cơ suy thoái kinh tế vẫn còn nhiều tiềm ẩn, ảnh hưởng không nhỏ đến những định hướng phát triển kinh tế xã hội của tỉnh cũng như của huyện Cẩm Giàng; ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất, kinh doanh và đời sống của nhân dân..., Do đó cán bộ, chính quyền và nhân dân huyện Cẩm Giàng phải nỗ lực, quyết tâm, chung tay đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế theo hướng bền vững, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng và sức cạnh tranh, khai thác tối đa tiềm năng riêng có, lợi thế khác biệt, nắm bắt cơ hội, huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực để tạo ra đột phá về phát triển kinh tế - xã hội.

Tập trung huy động nguồn lực xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn đồng bộ. Phát triển kinh tế gắn với văn hóa, lịch sử truyền thống, nâng cao chỉ số hạnh phúc của người dân để từ đó biến thành sức mạnh nội sinh xây dựng huyện Cẩm Giàng phát triển nhanh và bền vững.

3.3.1. Các trụ cột phát triển

- Huyện Cẩm Giàng phát triển dựa trên 03 trụ cột kinh tế chính gồm: Công nghiệp – (Đô thị - Dịch vụ) - Nông nghiệp. Trong đó, định hướng phát triển:

❖ **Công nghiệp:** phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ;

❖ **Đô thị và dịch vụ:** phát triển đô thị xanh - thông minh- hiện đại, dịch vụ chất lượng cao, dịch vụ công nghiệp, dịch vụ du lịch, Logistics;

❖ **Nông nghiệp:** Nông nghiệp hàng hóa tập trung, ứng dụng công nghệ cao;

- Trong đó xác định **Công nghiệp** là ngành kinh tế mũi nhọn dẫn dắt và thúc đẩy phát triển kinh tế huyện cũng như của tỉnh Hải Dương, các trụ cột còn lại đóng vai trò hỗ trợ cho sự phát triển kinh tế của huyện;

3.3.2. Dự báo quy mô dân số

- Tổng dân số hiện trạng toàn huyện tính đến năm 2022 là 153.037 người. Dự báo trong thời gian tới dân số huyện Cẩm Giàng sẽ còn tăng lên do có sức hút từ phát triển công nghiệp và đô thị nên sẽ có lượng dân dịch cư từ những nơi khác đến, với lợi thế vị trí phía Tây tỉnh, có các KCN lớn và giáp thành phố Hải Dương, cùng với điều kiện cơ sở hạ tầng đang được đầu tư phát triển, khi đó nhu cầu cư trú tại huyện Cẩm Giàng sẽ tăng lên.

- Dự báo tăng dân số được tính toán theo xu hướng chung về tăng trưởng dân số của tỉnh Hải Dương cũng như tốc độ tăng trưởng hiện tại của huyện Cẩm Giàng, tuy nhiên mức tăng trưởng này sẽ giảm dần theo thời gian.

- Dự báo dân số thường trú (bao gồm tỷ lệ tăng dân số tự nhiên và tăng dân số cơ học) của huyện Cẩm Giàng giai đoạn đến năm 2030 khoảng 1,4%/năm, giai đoạn sau 2030 .



+ Dân số tạm trú dưới 6 tháng quy đổi về dân số đô thị, được tính theo công thức sau:

$$N_0 = (2N_t \times m) / 365 = 18\ 753 \text{ người}$$

Trong đó:

N_0 : Số dân tạm trú quy đổi về dân số đô thị (người);

N_t : Tổng số lượt khách đến tạm trú ở khu vực nội thành, nội thị và ngoại thành, ngoại thị dưới 6 tháng (người): Dự báo $N_t = 19\ 013$ người;

m : Số ngày tạm trú trung bình của một khách (ngày): $m = 180$ ngày;

+ Dân số tăng tự nhiên và cơ học được tính như sau: tỷ lệ tăng dân số (tự nhiên và cơ học): 1,40%

$$171.790 \text{ người} \times (1+0,014)^8 = 192.000 \text{ người}$$

- Dự báo đến năm 2030 dân số toàn huyện khoảng **192.000 người** (theo Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050).

- Điều chỉnh dân số: Như vậy, so với QHPD dân số QHĐC đến năm 2030 tăng 12000 người (QHPD đến năm 2030 dân số toàn huyện khoảng 180.000 người).

*** Dự báo đến năm 2050:**

- Dự báo dân số đến năm 2050: **250 000** người (giữ nguyên theo quy hoạch đã phê duyệt).

3.3.3. Dự báo lao động

- Dự báo dựa trên cơ sở lao động hiện trạng và tiềm năng phát triển kinh tế cho tới năm 2050, dựa vào sự phát triển các ngành kinh tế và các dự án đầu tư xây dựng thì nhu cầu lao động được tính toán với hai nguồn lao động chính là lao động tại địa phương đang chuyển dần từ nông nghiệp sang công nghiệp - dịch vụ, hai là lao động từ khu vực khác đến làm việc tại địa phương. Dự báo cơ cấu lao động trong độ tuổi không thay đổi nhiều trong khi cơ cấu lao động theo ngành sẽ có những dịch chuyển đáng kể.

- Tổng nhu cầu lao động chính là sự cân đối cho đầu tư phát triển, thị trường lao động tự điều tiết nội - ngoại vùng, song phải có chiến lược ưu tiên khai thác lao động tại chỗ nhằm ổn định xã hội, vì vậy trong giai đoạn tới cần chú trọng việc đào tạo nghề, nhất là lao động mất đất tại địa phương.

- Với sự đầu tư, phát triển mở rộng của các ngành công nghiệp và dịch vụ trong giai đoạn từ nay đến năm 2050 thì nhu cầu về lực lượng lao động trực tiếp tay nghề cao và phổ thông là rất lớn, số lao động trong các ngành công nghiệp và thương mại dịch vụ đều tăng nhanh, số người làm việc trong ngành nông lâm thủy sản sẽ giảm dần cả về số tuyệt đối và tỷ trọng trong cơ cấu sử dụng lao động. Dự báo số người làm việc trong các ngành phi nông nghiệp chiếm khoảng 90% tổng số lao động vào năm 2050;



- Để đạt được các mục tiêu về phát triển công nghiệp, thương mại- dịch vụ trên địa bàn huyện Cẩm Giàng thì phải đòi hỏi nhu cầu lao động là rất lớn, và đặc biệt là lực lượng lao động có chất lượng cao được đào tạo tốt do phát triển công nghiệp cơ bản hàm lượng kỹ thuật cao, dịch vụ chất lượng cao phù hợp với khu vực phát triển và hiện đại. Do vậy, bên cạnh việc đào tạo, phát triển nguồn nhân lực cho toàn nền kinh tế nói chung, cần có kế hoạch cũng như cơ chế chính sách để đào tạo phát triển nguồn nhân lực tại chỗ phục vụ cho các khu công nghiệp theo hướng tạo ra sự kết nối giữa các doanh nghiệp đầu tư sản xuất kinh doanh trong KCN, cụm CN và các cơ sở đào tạo phát triển lao động trên địa bàn và các vùng lân cận.

3.3.4. Dự báo về đất đai phát triển đô thị, nông thôn và hạ tầng kỹ thuật

Thực hiện theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD (Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ xây Dựng);

3.3.5. Chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật dự kiến áp dụng

Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật phải phù hợp với Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội về Phân loại đô thị và Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành đồng thời đề xuất chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật áp dụng cho từng vùng cụ thể như sau:

Các đô thị dự kiến nâng cấp và thành lập mới áp dụng tiêu chí của đô thị loại IV và loại V.

Khu vực nông thôn đảm bảo đáp ứng các tiêu chí quy hoạch xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu.

Các chỉ tiêu về quỹ đất xây dựng đô thị, đất xây dựng khu dân cư nông thôn, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật sẽ được xác định cụ thể trong quá trình triển khai lập quy hoạch để phù hợp với điều kiện thực tế và nhu cầu phát triển của từng khu vực, tuân thủ các Quy chuẩn, Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam hiện hành và các văn bản khác có liên quan.

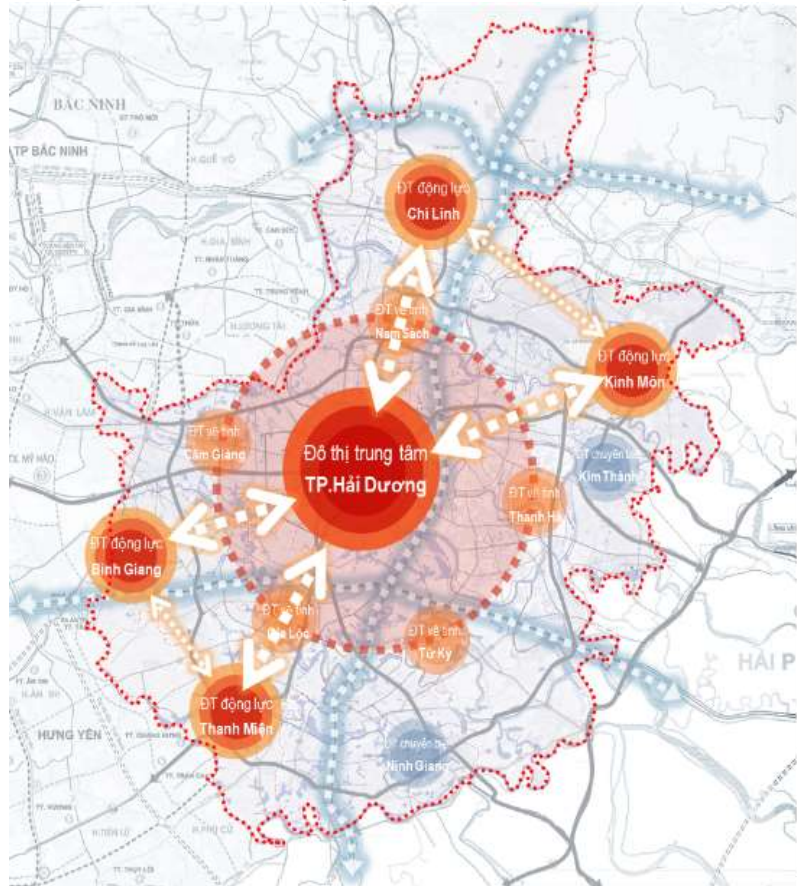
PHẦN IV TỔ CHỨC PHÂN VÙNG VÀ YÊU CẦU QUẢN LÝ, PHÁT TRIỂN THEO CÁC PHÂN VÙNG

4.1 Xây dựng mô hình không gian vùng:

Xây dựng vùng huyện Cẩm Giàng với mục tiêu cụ thể hóa Quy hoạch tỉnh Hải Dương, với các yếu tố tác động đến sự phát triển vùng như sau:

4.1.1. Mô hình phát triển hệ thống đô thị tỉnh Hải Dương

- Hệ thống đô thị Hải Dương được định hướng hình thành chuỗi liên kết đô thị có tính chất tác động tương hỗ phát triển. Gồm 1 đô thị trung tâm (thành phố Hải Dương); 03 đô thị động lực (thành phố Chí Linh, thị xã Kinh Môn, đô thị Bình Giang); 5 đô thị vệ tinh (thị trấn Lai Cách, thị trấn Gia Lộc, thị trấn Thanh Hà, thị trấn Nam Sách). Các đô thị cũ, mới, các điểm dân cư được bố trí và phân bố trên các tuyến giao thông chính như QL5, QL 37... Phát triển theo nhiều tuyến xuất phát từ đô thị trung tâm TP. Hải Dương. Hình thành các đô thị động lực ở đó xây dựng các khu công nghiệp, hạ tầng cơ sở tạo

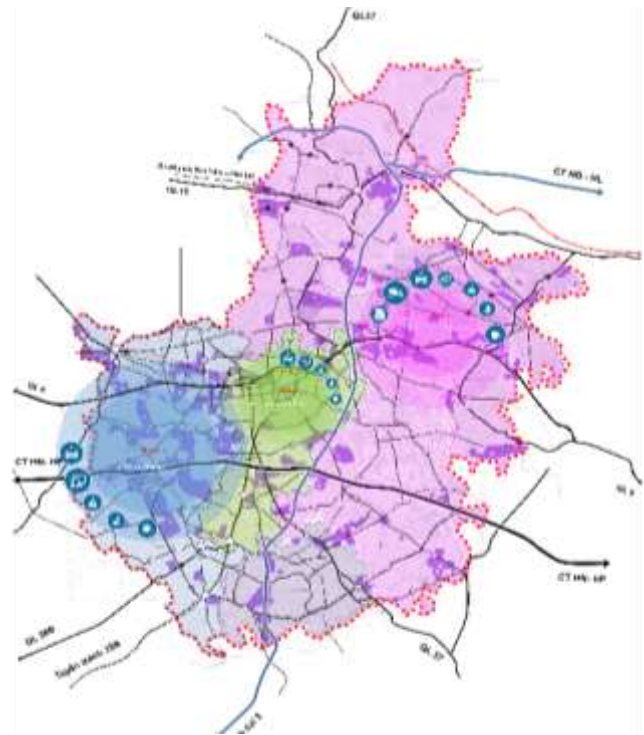


điều kiện tốt về phục vụ công cộng, sinh hoạt văn hoá, môi trường cảnh quan giống đô thị trung tâm để thu hút lao động, bố trí dân cư và giúp phân giải toả đô thị trung tâm. Hình thành các đô thị vệ tinh giúp phân tán bớt dân cho đô thị trung tâm. Đảm bảo đô thị trung tâm phát triển và nhằm tạo điều kiện sống có lợi hơn cho dân cư đô thị. Xây dựng phát triển “Đô thị xanh sinh thái – thông minh – hiện đại – năng động – phát triển bền vững”.

- Tiếp tục nâng cao chất lượng các đô thị, từ nhà ở đến hệ thống hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ xã hội như: mở rộng không gian cây xanh, xây dựng các khu thương mại dịch vụ, vui chơi giải trí xứng tầm với loại đô thị. Xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật hoàn chỉnh, đồng bộ, đáp ứng nhu cầu phát triển của đô thị, thích ứng với các tác động của biến đổi khí hậu. Ứng dụng công nghệ thông tin vào phát triển đô thị đáp ứng nhu cầu chuyển đổi số, kinh tế số trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay.

4.1.2. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện

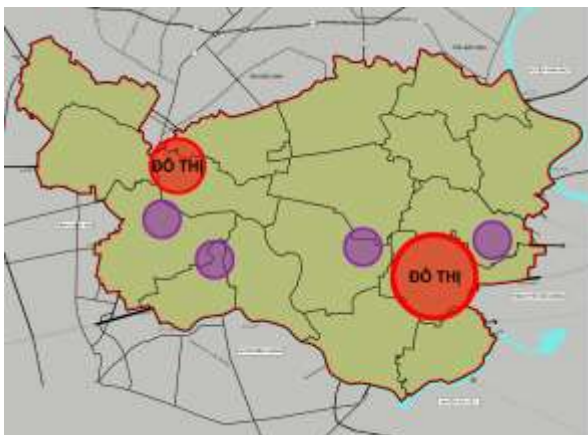
Quy hoạch tỉnh Hải Dương xác định 04 phân vùng không gian liên huyện, Trong đó, huyện Cẩm Giàng thuộc phân Vùng phía Tây của tỉnh cùng với các huyện Cẩm Giàng và huyện Thanh Miện là phân vùng phát triển công nghiệp tập trung với quy mô lớn của tỉnh; với việc mở rộng vùng sản xuất công nghiệp từ khu vực Cẩm Giàng, Bình Giang, Thanh Miện về phía Nam và Gia Lộc phát triển theo mô hình các trung tâm phức hợp đô thị- công nghiệp tiên tiến và phát triển bền vững.



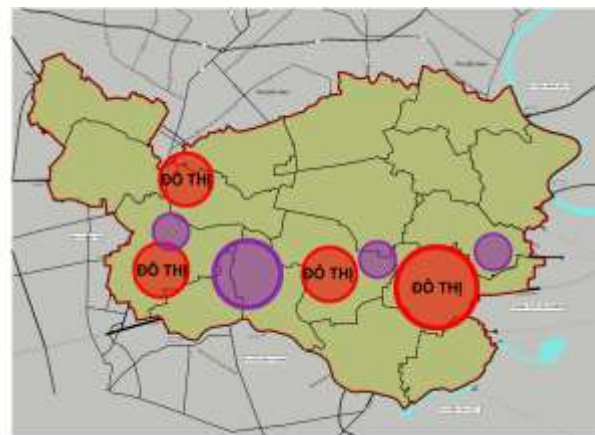
Liên kết chính của vùng qua các tuyến đường QL5 và cao tốc Hà Nội- Hải Phòng kết nối với Hải Phòng, Quảng Ninh và hệ thống các đường tỉnh, đường huyện.

4.1.3. Xây dựng mô hình phát triển huyện Cẩm Giàng

- Nhìn trên tổng thể ranh giới tự nhiên của huyện Cẩm Giàng có thể thấy trung tâm của vùng huyện nằm lệch hẳn về phía Đông huyện, nơi tập trung các hoạt động kinh tế, văn hóa - xã hội của cả huyện, vì vậy các khu vực khác càng xa khu vực trung tâm thì mức độ ảnh hưởng cũng như lợi thế đến sự phát triển càng giảm. Do đó cần phân tích và xây dựng mô hình vùng huyện cho hợp lý.



Mô hình không gian hiện tại



Mô hình không gian tương lai

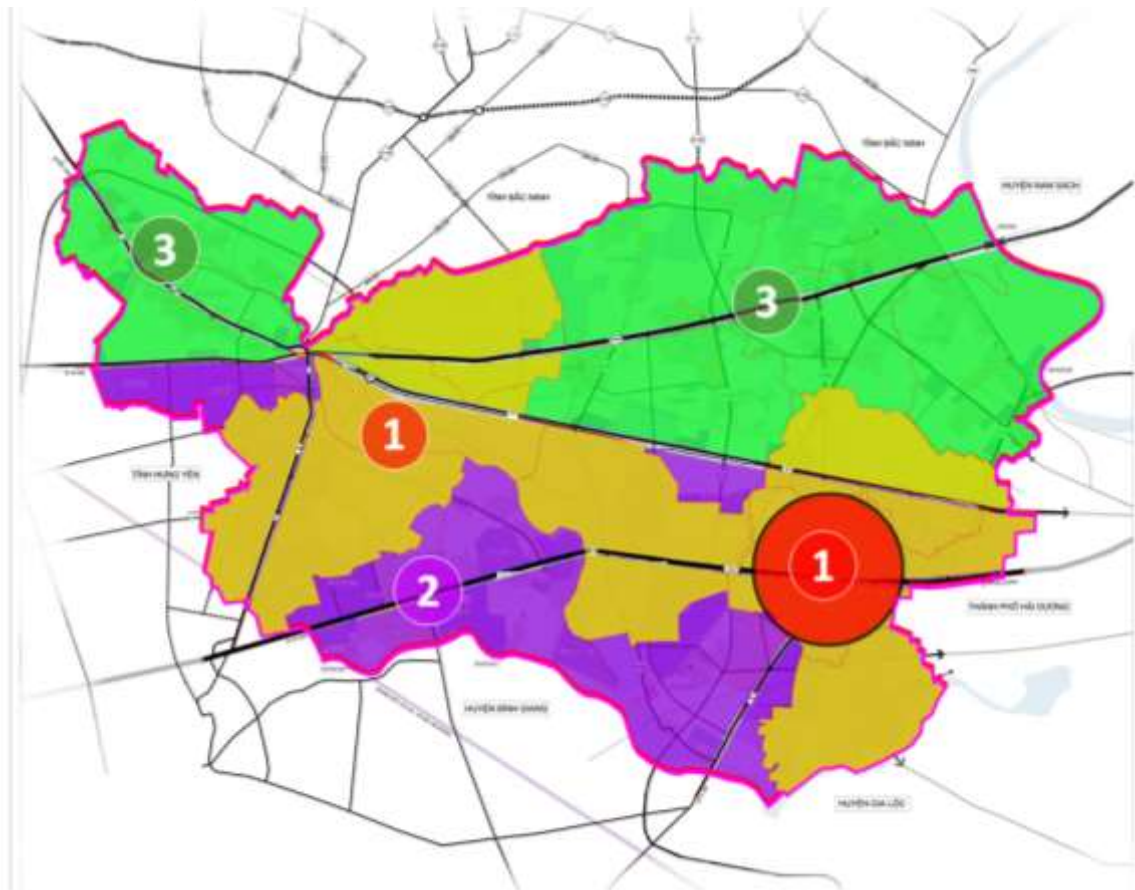
- Cấu trúc không gian được xây dựng dựa trên hệ thống khung giao thông hiện hữu và tiềm năng phát triển của các khu vực (là nơi có vị trí thuận lợi, tập trung đông dân cư, cơ sở hạ tầng được đầu tư phát triển) để hình thành lên hệ thống khung của vùng huyện nhằm phân bố không gian cho phù hợp phát triển ổn định và bền vững.

4.2 Phân vùng chức năng và quản lý phát triển vùng

4.2.1 Phân vùng chức năng

- Toàn bộ quá trình phát triển huyện Cẩm Giàng vẫn phân thành 3 vùng không gian phát triển chính, gồm:

- ❖ Vùng 1: Vùng đô thị trung tâm (*Tập trung phát triển các khu chức năng của đô thị loại IV và loại V. Phát triển đô thị và dịch vụ*).
- ❖ Vùng 2: Vùng tập trung phát triển công nghiệp, dịch vụ và thương mại.
- ❖ Vùng 3: Vùng hạn chế xây dựng (tập trung phát triển Nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch – nông nghiệp tuần hoàn và tạo ra sản phẩm gắn với phát triển du lịch).



- Toàn huyện Cẩm Giàng phát triển theo mô hình đô thị tổng hợp tập trung, lấy trung tâm là đô thị Lai Cách mở rộng, từ đó phát triển lan tỏa và mở rộng ra các xã vùng ven theo các trục đường giao thông thành các đô thị vệ tinh cho đô thị Lai Cách mở rộng; Hệ thống đô thị này liên kết với nhau bằng các khu chức năng của đô thị như: Công nghiệp, các khu đô thị, dịch vụ, du lịch- văn hóa...; mạng lưới cơ sở hạ tầng giúp huyện Cẩm Giàng tạo ra thế tăng trưởng mạnh mẽ và bền vững hơn cho toàn đô thị Cẩm Giàng trong tương lai.

4.2.2 Quản lý phát triển vùng

Trong quy hoạch xây dựng vùng huyện, việc kiểm soát phát triển các loại vùng khác nhau như vùng đô thị, vùng công nghiệp và vùng nông nghiệp là rất quan trọng để đảm bảo sự cân đối và bền vững của phát triển kinh tế và xã hội.

Dưới đây là một số biện pháp để kiểm soát phát triển của các loại vùng trong quy hoạch như sau:

- **Vùng 1:** Vùng trung tâm, ưu tiên tập trung phát triển các công trình dịch vụ công cộng cấp vùng (với việc phát triển các khu chức năng như hệ thống công trình hành chính, văn hóa, giáo dục, dịch vụ...) và phát triển dân cư đô thị, các công trình hạ tầng kỹ thuật khác, với mục tiêu là trung tâm phát triển của cả huyện, là động lực chính để sớm đưa thị trấn Lai Cách đạt tiêu chí đô thị loại IV và các xã Tân Trường, Lương Điền sớm đạt tiêu chí đô thị loại V;

- **Vùng 2:** Vùng tập trung phát triển công nghiệp theo định hướng phát triển của tỉnh làm trọng tâm, phát triển song hành và gắn phát triển công nghiệp với phát triển dịch vụ và đô thị;

- **Vùng 3:** Vùng phát triển nông nghiệp, các khu vực cảnh quan thiên nhiên hạn chế xây dựng; giữ lại và bảo vệ các khu vực xanh và hệ sinh thái tự nhiên quan trọng.

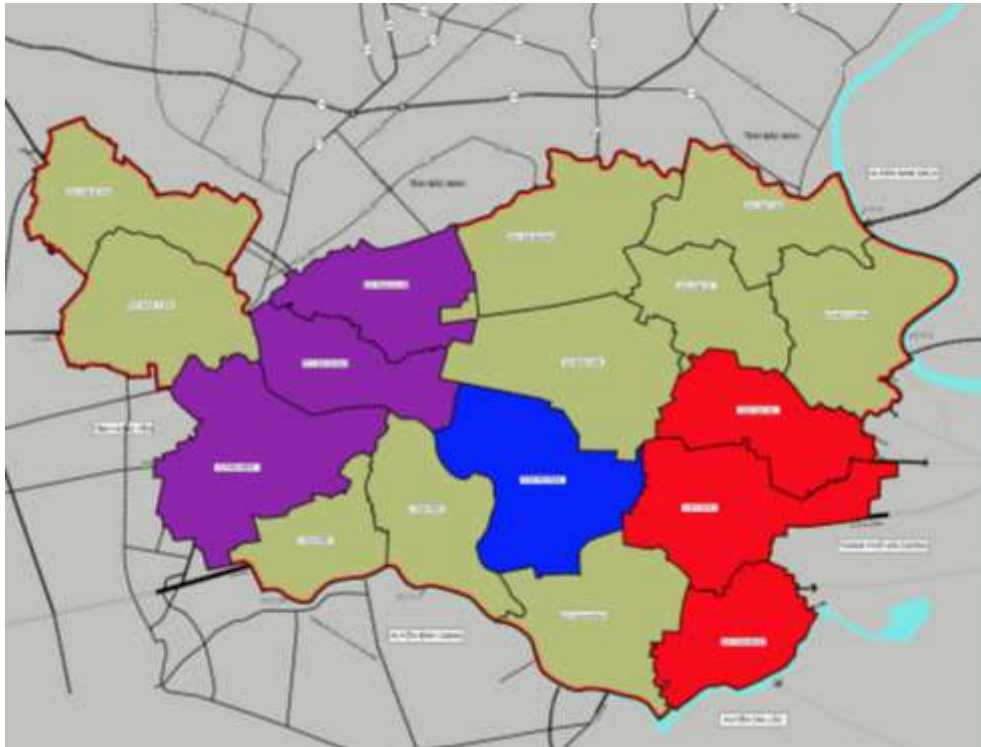
Những biện pháp này cần được thực hiện một cách cân nhắc và có kế hoạch để đảm bảo rằng sự phát triển của các loại vùng là cân đối và bền vững.

PHẦN V

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN VÙNG

5.1 Định hướng tổ chức không gian vùng

- Không gian vùng huyện Cẩm Giàng dự kiến phân làm 03 tiểu vùng: trong đó hiện tại có thị trấn Lai Cách nằm ở trung tâm tiểu vùng phía Đông huyện. Thị trấn Cẩm Giang nằm ở tiểu vùng phía Tây huyện. Xã Tân Trường tiểu vùng nằm ở trung tâm huyện. Tiểu vùng phía Đông và tiểu vùng phía Tây là 2 cực tăng trưởng của huyện.



+ *Tiểu vùng phía Đông huyện*: Thị trấn Lai Cách mở rộng bao gồm toàn bộ Ranh giới của thị trấn Lai Cách hiện hữu sáp nhập với xã Cao An và xã Cẩm Đoài. Lấy thị trấn Lai Cách hiện hữu là trung tâm cấp tiểu vùng.

+ *Tiểu vùng phía Tây huyện*: Toàn bộ thị trấn Cẩm Giang hiện hữu sáp nhập với xã Thạch Lỗi cùng với đô thị Lương Điền. Lấy thị trấn Cẩm Giang hiện hữu là trung tâm cấp tiểu vùng.

+ *Tiểu vùng trung tâm huyện*: có 01 đơn vị hành chính: Tân Trường là trung tâm cấp tiểu vùng.

➤ 03 tiểu vùng này có tính chất tác động tương trợ lẫn nhau được sự tăng trưởng cân bằng, bền vững chung cho kinh tế - xã hội và vùng huyện Cẩm Giàng trong tương lai.

5.2 Định hướng tổ chức không gian vùng

5.2.1. Dự kiến sắp xếp đơn vị hành chính

Theo phương án tổng thể sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023- 2030 của UBND tỉnh Hải Dương. Tổng số đơn vị hành chính hiện tại của huyện là: 17 đơn vị (bao gồm: 02 thị trấn và 15 xã).



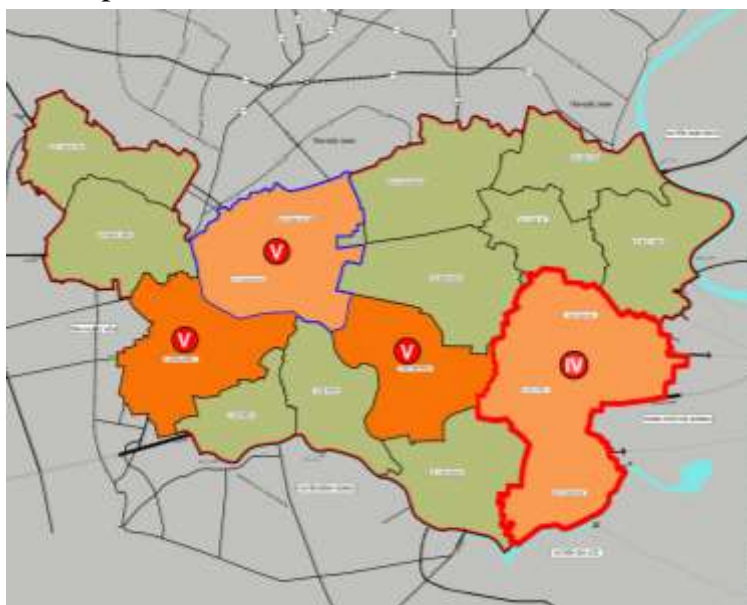
❖ *Dự kiến đến năm 2025:* thực hiện sát nhập đơn vị hành chính 02 xã: Cẩm Điền và Cẩm Phúc thành lập xã Phúc Điền; Thạch Lỗi sáp nhập vào thị trấn Cẩm Giang. Tổng số đơn vị hành chính của huyện là: 15 đơn vị;

❖ *Giai đoạn đến năm 2030:* dự kiến thực hiện sát nhập đơn vị hành chính Cẩm Đoài, Cao An vào thị trấn Lai Cách, Cẩm Hưng sáp nhập với xã Ngọc Liên, xã Cẩm Văn sáp nhập xã Cẩm Vũ. Tổng số đơn vị hành chính của huyện là: 11 đơn vị.

5.2.2. Định hướng phát triển hệ thống đô thị

Căn cứ Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050 hệ thống đô thị huyện Cẩm Giàng được phát triển như sau:

Nâng cấp thị trấn Lai Cách mở rộng (bao gồm thị trấn Lai Cách hiện hữu sáp nhập với các xã: Cao An, Cẩm Đoài) lên đô thị loại IV và Thị trấn Cẩm Giang (bao gồm thị trấn Cẩm Giang và xã Thạch Lỗi) là đô thị loại V giai đoạn 2021 – 2030, tập trung đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật để phấn đấu xây dựng toàn huyện Cẩm Giàng theo các tiêu chí đô thị loại IV sau năm 2030. Với 4 đô thị hạt nhân là Lai Cách, Cẩm Giang (đô thị loại V), Tân Trường (loại V), Lương Điền (đô thị loại V). Lắc trục QL5 làm xương sống, hình thành chuỗi đô thị từ Đông sang Tây trong đó Lai Cách giữ vai trò quan trọng và là động lực phát triển của vùng, Cẩm Giang có vai trò hỗ trợ phát triển.



Bảng phương án quy hoạch hệ thống đô thị huyện Cẩm Giàng

| STT | Đô thị | Phân loại đô thị | | Ghi chú |
|-----|--------------------|------------------|----------------|---|
| | | Hiện trạng | Đến năm 2030 | |
| 1 | Thị trấn Cẩm Giang | V | V (mở rộng) | Gồm: Thị trấn Cẩm Giang sáp nhập với xã Thạch Lỗi |
| 2 | Thị trấn Lai Cách | V | VI | Gồm: Thị trấn Lai |

| | | | (mở rộng) | Cách sáp nhập với xã Cao An và xã Cẩm Đoài |
|---|-------------------|--------------|-----------|--|
| 3 | Đô thị Tân Trường | Xã nông thôn | V | |
| 4 | Đô thị Lương Điền | Xã nông thôn | V | |

Định hướng phát triển sau năm 2030: hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại IV và thị xã trực thuộc tỉnh.

5.2.3. Định hướng phát triển không gian vùng nông thôn

- Ngoài các thị trấn mở rộng và các xã định hướng nâng cấp là đô thị ra, thì các đơn vị còn lại là khu vực nông thôn, bao gồm (7 xã): Ngọc Liên – Cẩm Hưng, Cẩm Điền – Phúc Điền (Cẩm Phúc), Cẩm Văn – Cẩm Vũ, Cẩm Hoàng, Đức Chính, Cẩm Đông, Định Sơn;

- Không gian vùng nông thôn cần có sự kiểm soát về không gian phát triển, tránh xây dựng dàn trải - đô thị hóa vùng nông thôn, phát huy các giá trị cảnh quan đặc trưng vùng nông thôn; xây dựng và phát triển nông thôn theo hướng văn minh - hiện đại, an ninh trật tự, xã hội nông thôn ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc. Dân trí được nâng cao, môi trường sinh thái được bảo vệ, đời sống nhân dân ổn định và phát triển, tiếp tục gắn xây dựng và phát triển nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu của tỉnh Hải Dương.

5.3 Định hướng tổ chức không gian vùng

Mạng lưới dân cư đô thị và nông thôn huyện Cẩm Giàng phân bố và quy hoạch phát triển như sau:

5.3.1. Định hướng phát triển dân cư đô thị

- Về định hướng phát triển dân cư phát triển theo hai đô thị hiện tại và các đô thị hình thành trong tương lai; Cụ thể:

❖ Khu vực phía thị trấn Lai Cách phát triển dân cư mở rộng về phía Nam sang xã Cẩm Đông, hình thành lên khu đô thị dựa trên tuyến đường tránh cầu Cây, kết hợp với các khu chức năng đô thị như công nghiệp, dịch vụ thương mại, du lịch, kinh doanh... hình thành lên điểm đô thị tập trung vùng trung tâm huyện, làm động lực phát triển đô thị trên toàn huyện.

❖ Khu vực thị trấn Cẩm Giang: điều chỉnh mở rộng các khu ở mới nằm phía Đông của thị trấn Cẩm Giang, dân cư mới kết hợp các công trình dịch vụ du lịch, dịch vụ thương mại, công nghiệp, nông nghiệp hình thành điểm đô thị tập trung.

❖ Ngoài các khu vực đô thị và vùng ven đô thị được mở rộng các khu ở mới thì các xã cũng được quy hoạch bổ sung thêm đất ở mới có quy mô lớn như: Cẩm Vũ, Cẩm Văn, Cẩm Điền, Lương Điền.

- Đối với các khu vực dân cư cũ (dân cư nông thôn lên dân cư đô thị) sẽ có sự tác động của công nghiệp hoá, chuyển đổi hình thức sản xuất làm cho sự dịch chuyển cơ cấu lao động theo hướng phát triển mạnh các ngành lao động phi nông nghiệp, công ăn việc làm cho người dân chuyển từ làm nông nghiệp sang hoạt động phi nông nghiệp (công nghiệp, dịch vụ, du lịch...), thu nhập và mức sống của người dân được cải thiện và nâng cao. Do đó, chú trọng đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, công tác quản lý quy hoạch và chỉnh trang đô thị, nâng cấp mở rộng các tuyến đường giao thông thành các tuyến phố văn minh đô thị, đầu tư điện chiếu sáng, trồng cây xanh thuận tiện cho việc đi lại, giao thương hàng hóa dịch vụ thương mại thuận tiện, giáo dục, y tế, văn hóa và các lĩnh vực xã hội khác... đồng thời quan tâm đến vệ sinh môi trường, phát triển đô thị theo hướng xanh- sinh thái, đô thị thông minh - hiện đại, có môi trường sống tốt cho cư dân đô thị; Khuyến khích xây dựng các công trình cao tầng tạo hình ảnh nổi bật đô thị vùng trung tâm huyện;

- Đối với các khu dân cư phát triển mới khi xây dựng cần đặc biệt chú trọng đến đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, văn hóa - y tế - giáo dục, nhất là ưu tiên xây dựng các khu nhà ở cho công nhân trong các KCN, nhà ở xã hội... đồng thời phải thực hiện công tác quản lý và xây dựng theo quy hoạch, có như vậy mới kiểm soát tốt việc phát triển đô thị;

- Đối với phát triển nhà ở xã hội sẽ được nghiên cứu rà soát bổ sung trong quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, đảm bảo theo đúng quy định pháp luật.

5.3.2. Định hướng phát triển dân cư nông thôn

Các xã đã đạt chuẩn và công nhận xã nông thôn mới trong giai đoạn tiếp theo tiếp tục xây dựng xã Nông thôn mới nâng cao và Nông thôn mới kiểu mẫu.

- Trung tâm xã: quy mô mỗi trung tâm từ 10-30ha, có các công trình văn hoá thể thao, các công trình hạ tầng như bưu điện, chợ, sân thể thao xã, trường mầm non ...được xây dựng theo quy chuẩn và được bố trí ở khu vực thuận tiện với các thôn xóm, bán kính phục vụ trong khoảng 2km. Trung tâm các thôn, xóm là nhà văn hóa thôn kết hợp với không gian công cộng,

- Các điểm dân cư nông thôn: Cấu trúc không gian dân cư được xác định dựa trên khung cấu trúc không gian tự nhiên và cấu trúc không gian theo từng cụm, tuyến, điểm (thôn, xóm) và theo quy hoạch xây dựng nông thôn mới của từng xã, quy mô dân cư mỗi xã trung bình khoảng 8.000 - 15.000 người. Các khu dân cư tập trung xây dựng mới cần quy hoạch đầu tư xây dựng đồng bộ như đường giao thông nông thôn, lưới điện, nước, sinh hoạt, hệ thống trường lớp, hệ thống y tế, hệ thống các thiết chế văn hóa - xã hội...

- Các điểm dân cư nông thôn được liên kết với đô thị bằng mạng lưới giao thông và hạ tầng kỹ thuật, định hướng hình thành đô thị sinh thái văn hóa góp phần phát triển du lịch của vùng với tầm nhìn phát triển dài hạn để thu hút các nguồn lực đầu tư xây dựng các dự án đồng bộ, từng bước hình thành khu đô thị thống nhất theo tổ chức tổng thể. Các khu vực chưa có nguồn lực đầu tư trong gian đoạn trước mắt được quản lý, tiếp tục sản xuất nông nghiệp, dự trữ cho phát triển dài hạn, khi có điều kiện cũng như cơ hội phát triển, tương lai sẽ trở thành một bộ phận của đô thị mở rộng cho các giai đoạn tiếp theo.

5.3.3. Dự báo nhu cầu sử dụng đất

- Quy hoạch đến năm 2030: Tổng diện tích quy hoạch mới phát triển đô thị và nông thôn khoảng: 490ha.

+ Quy hoạch đất phát triển đô thị thuộc Thị trấn Lai Cách mở rộng, thị trấn Cẩm Giang mở rộng, đô thị Lương Điền, Đô thị Tân Trường: 252ha.

+ Quy hoạch đất phát triển dân cư nông thôn: 238ha (bao gồm các xã còn lại).

+ Vị trí, quy mô diện tích phát triển đất ở mới (đô thị, nông thôn) được xác định cụ thể ở các quy hoạch chung đô thị, quy hoạch chung xây dựng xã, quy hoạch chi tiết xây dựng, đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu đất đai được phân bổ; phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, chương trình phát triển nhà được phê duyệt; phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng và các quy định pháp luật có liên quan.

- *Tầm nhìn 2030- 2050*: Căn cứ vào định hướng, nhu cầu phát triển về đô thị, nông thôn, đất ở, quy hoạch sử dụng đất, chương trình phát triển nhà ở sẽ tiếp tục nghiên cứu quy hoạch khu vực phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn cho phù hợp quy định và nhu cầu và định hướng huyện Cẩm Giàng.

5.4 Khu vực an ninh quốc phòng

- Trong thời gian qua, tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn huyện Cẩm Giàng được giữ vững, quốc phòng - quân sự địa phương được củng cố và tăng cường. Thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân trong khu vực phòng thủ được quan tâm xây dựng vững mạnh. Khu vực an ninh quốc phòng trên địa bàn huyện có nhiệm vụ đảm bảo an ninh chính trị, an ninh kinh tế và trật tự an toàn xã hội tại địa phương, gắn với quốc phòng trong khu vực phòng thủ;

- Quy hoạch sử dụng đất an ninh phải đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với mục tiêu, yêu cầu nhiệm vụ đảm bảo an ninh chính trị, trật tự, kỷ cương; bảo đảm an ninh kinh tế, xã hội, an ninh mạng, an ninh con người, xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương trên cả nước, từng vùng và từng địa phương.



- Về sử dụng đất: giữ nguyên hiện trạng đất và các công trình quốc phòng trên địa bàn huyện hiện có (là các điểm đất quốc phòng do các đơn vị quân đội đóng quân trên địa bàn hiện đang quản lý, sử dụng, gồm Ban Chỉ huy quân sự huyện, trụ sở công an huyện/xã, và các vị trí đất an ninh quốc phòng khác). Đồng thời, cập nhật các quy hoạch có liên quan đến đất an ninh quốc phòng, tổng diện tích đất an ninh quốc phòng được quy hoạch thêm đến năm 2030 là 28,34ha trong đó:

+ Về đất An ninh quy hoạch thêm 22,74ha:

| Stt | Hạng mục | Vị trí | Diện tích (ha) |
|-----------------|---|-------------------|-----------------------|
| <i>I</i> | <i>Cấp tỉnh, huyện</i> | | <i>20.00</i> |
| 1 | Cơ sở làm việc Công an huyện Cẩm Giàng | TT. Lai Cách | 3.00 |
| 2 | Đội PCCC&CNCH - Công an huyện Cẩm Giàng | TT Lai Cách | 1.50 |
| 3 | Đội PCCC&CNCH khu vực Cẩm Giàng thuộc phòng CSPCCC&CNCH | Xã Ngọc Liên | 1.50 |
| 4 | Trụ sở làm việc cho lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC&CNCH tại KCN Đại An 1 | Xã Cẩm Đông | 2.00 |
| 5 | Trụ sở làm việc cho lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC&CNCH tại KCN Phúc Điền | Xã Cẩm Điền | 1.00 |
| 6 | Trụ sở làm việc cho lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC&CNCH tại KCN Tân Trường | Xã Tân Trường | 2.00 |
| 7 | Trụ sở làm việc cho lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC&CNCH tại KCN Lai Cách | Thị trấn Lai Cách | 2.00 |
| 8 | Trụ sở làm việc cho lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC&CNCH tại KCN Cẩm Điền - Lương Điền | Xã Cẩm Điền | 2.00 |
| 9 | Trụ sở làm việc cho lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC&CNCH tại KCN Lương Điền - Ngọc Liên | Xã Lương Điền | 2.00 |
| 10 | Trụ sở làm việc cho lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC&CNCH tại KCN Lương Điền 2 | Xã Lương Điền | 1.50 |

| | | | |
|-----------|---|--------------------|-------------|
| 11 | Trụ sở làm việc cho lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC&CNCH tại CCN Lương Điền 3 | Xã Lương Điền | 1.50 |
| II | Cấp xã | | 2.74 |
| 1 | Công an TT. Cẩm Giang | Thị trấn Cẩm Giang | 0.22 |
| 2 | Công an xã Thạch Lỗi (sáp nhập Cẩm Giang) | Xã Thạch Lỗi | |
| 3 | Công an xã Cẩm Điền (sáp nhập Cẩm Phúc) | Xã Cẩm Điền | 0.15 |
| 4 | Công an xã Cẩm Phúc | Xã Cẩm Phúc | |
| 5 | Công an TT. Lai Cách | Thị trấn Lai Cách | 0.30 |
| 6 | Công an xã Cẩm Đoài | Xã Cẩm Đoài | |
| 7 | Công an xã Cao An | Xã Cao An | 0.26 |
| 8 | Công an xã Cẩm Đông | Xã Cẩm Đông | 0.24 |
| 9 | Công an xã Cẩm Hoàng | Xã Cẩm Hoàng | 0.21 |
| 10 | Công an xã Cẩm Hưng | Xã Cẩm Hưng | |
| 11 | Công an xã Ngọc Liên | Xã Ngọc Liên | 0.29 |
| 12 | Công an xã Cẩm Văn | Xã Cẩm Văn | 0.25 |
| 13 | Công an xã Cẩm Vũ | Xã Cẩm Vũ | |
| 14 | Công an xã Định Sơn | Xã Định Sơn | 0.21 |
| 15 | Công an xã Đức Chính | Xã Đức Chính | 0.20 |
| 16 | Công an xã Lương Điền | Xã Lương Điền | 0.23 |
| 17 | Công an xã Tân Trường | Xã Tân Trường | 0.18 |

+ Về đất Quốc phòng: Quy hoạch 5,66ha đất Quốc phòng nằm ở xã Định Sơn (3,16ha) và thị trấn Lai Cách (2,5ha).

- Về định hướng phát triển đất an ninh quốc phòng phải đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội với quốc phòng an ninh trong khu vực phòng thủ, đồng thời đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất quốc phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn huyện Cẩm Giàng và đất an ninh đối với công an xã, thị trấn (Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quyết định số 7978/QĐ-BCA-H02, ngày 27/10/2022 của Bộ Công an

Quy định mức sử dụng đất an ninh trong Công an nhân dân) bố trí tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện và phù hợp với chiến lược bảo vệ an ninh Quốc gia.

* *Diện tích đất an ninh đến năm 2030 thực hiện theo Quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; trong quá trình triển khai thực hiện chỉ tiêu đất quốc phòng, đất an ninh được điều chỉnh phù hợp với quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh.*

5.5 Tổ chức phân bố hệ thống trung tâm

5.5.1. Khu vực phát triển trung tâm hành chính

- *Phát triển trung tâm Huyện:* Trung tâm hành chính huyện Cẩm Giàng vẫn duy trì tập trung tại khu thị trấn Lai Cách, trung tâm huyện đã được xây dựng đồng bộ, ổn định, đáp ứng nhu cầu sử dụng; trong thời kỳ quy hoạch sẽ vẫn tiếp tục ổn định vị trí hiện tại, tiếp tục nâng cao cơ sở vật chất, cải tạo cảnh quan khu vực hiện đại - văn minh.

- *Phát triển trung tâm xã:* Khu vực trung tâm các xã vẫn phát triển trên cơ sở quy mô hiện có; bố trí phát triển hợp lý các khu chức năng của xã như: khu dân cư, khu đồng ruộng, khu sản xuất làng nghề tiểu thủ công nghiệp, khu văn hóa - thể thao, khu trung tâm hành chính xã..., phù hợp với quá trình chuyển dần mô hình xã nông thôn sản xuất thuần nông, sản xuất hàng hóa nhỏ lẻ, phân tán sang mô hình xã nông thôn mới sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung có quy mô kết hợp với sản xuất đa ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ phát triển làng nghề. Đối với các xã thực hiện sáp nhập (hoặc quy hoạch trụ sở hành chính ra vị trí mới) trung tâm hành chính xã về vị trí, quy mô diện tích, các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật sẽ được xác định cụ thể tại quy hoạch chung xây dựng xã, quy hoạch chi tiết xây dựng, đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu đất đai được phân bổ; phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt; đồng thời đảm bảo phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về QHXD và các quy định pháp luật có liên quan.

5.5.2. Khu vực phát triển trung tâm Văn hóa – Y tế – Thể dục thể thao.

a) Khu vực phát triển y tế:

- Trung tâm Y tế huyện (nằm trên địa bàn xã Tân Trường) hiện đáp ứng tốt nhu cầu khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe nhân dân. Các chương trình y tế - dân số của huyện trong thời gian qua đã được triển khai thực hiện hiệu quả; Quy hoạch mở rộng 1,3ha trung tâm y tế để đáp ứng nhu cầu sử dụng.

- Về định hướng phát triển: Giữ nguyên mô hình trung tâm y tế huyện/trạm y tế xã trên địa bàn huyện; tiếp tục thực hiện chức năng điều trị nội trú và ngoại trú cho người dân.

+ Nâng cao chất lượng Trung tâm y tế huyện (bệnh viện hạng 2) xây dựng và hoàn thiện cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại, năng lực cả về số lượng và chất lượng nguồn nhân lực y tế có trình độ cao, cung ứng các dịch vụ khám chữa bệnh và điều trị ngày càng cao của nhân dân.

+ Duy trì 100% trạm y tế các xã có bác sỹ và đạt Bộ Tiêu chí quốc gia về y tế xã đảm bảo thực hiện khám chữa bệnh thông thường, cấp cứu sơ bộ, quản lý sức khỏe cho người dân trong địa bàn.

+ Có chính sách ưu tiên phát triển các bệnh viện ngoài công lập (bệnh viện đa khoa, bệnh viện chuyên khoa) tập trung vào các dịch vụ kỹ thuật cao, áp dụng thiết bị công nghệ khám, chữa bệnh hiện đại, giúp người dân có thêm nhiều lựa chọn về dịch vụ chăm sóc sức khỏe. Bố trí quy hoạch tại các khu vực tập trung đông dân cư, hoặc khu đô thị mới. Góp phần giảm tải cho bệnh viện tuyến trên, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh giữa các cơ sở y tế công lập- tư nhân nhằm nâng cao chất lượng khám chữa bệnh cho nhân dân;

- Nhu cầu về đất xây dựng công trình y tế- tuân thủ theo kế hoạch sử dụng đất của tỉnh cũng như của huyện về đất y tế, tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021;

b) Khu vực phát triển Văn hóa – thể thao:

- Tiếp tục duy trì và phát triển mở rộng hệ thống công trình văn hóa - thể thao cấp huyện và hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở (cấp xã, thị trấn) phục vụ cộng đồng dân cư trên địa bàn huyện; đáp ứng nhu cầu vui chơi, giải trí, sinh hoạt văn hóa cho người dân trong vùng.

- Dự kiến đất phát triển văn hóa thể thao trên địa bàn toàn huyện đến năm 2030 là : 28ha.

- Phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở phải gắn với Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương; phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất, Quy hoạch đô thị và khu dân cư. Mục tiêu chung đến năm 2030, hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở phát triển đồng bộ, đạt các tiêu chí quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Đẩy nhanh tiến độ xây dựng khu trung tâm thể thao văn hóa của huyện tại thị trấn Lai Cách (quy mô 5,68 ha). Xây dựng các công trình như nhà thi đấu đa năng, nhà văn hóa, bể bơi, sân tennis, quảng trường...để phục vụ nhu cầu ngày càng cao của người dân, quy hoạch sân vận động huyện có sức chứa 10 000 chỗ ngồi.

- Xây dựng sân bóng đá kết hợp với các bộ môn khác cho 100% các xã với diện tích dành cho thể thao tối thiểu 1ha.

- Xây dựng khu Công viên cây xanh Tự Lực văn đoàn: dự kiến bố trí ở khu vực thị trấn Cẩm Giàng với diện tích quy hoạch là 2,24ha.

- Dành quỹ đất quy hoạch để mở rộng Văn miếu Mao Điền và đền Bia.



- Huy động các nguồn vốn để xây dựng phát triển các cơ sở văn hóa phục vụ cộng đồng như nhà văn hóa xã và thị trấn, các trung tâm văn hóa thông tin làng xã, bưu điện, thư viện, phòng truyền thống, tượng đài nghệ thuật. công viên, khu vui chơi giải trí.

*** Cấp xã, thị trấn**

- Quy mô tối thiểu các công trình dịch vụ - công cộng cấp đô thị: Sân thể thao cơ bản: 1,0ha/công trình; Sân vận động 2,5ha/công trình, trung tâm văn hóa – thể thao 3,0ha/công trình...

- Quy mô tối thiểu các công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở: Sân chơi 0,5ha/công trình; sân luyện tập 0,3ha/công trình; trung tâm văn hóa – thể thao 5000m²/công trình...

- Mỗi xã, phường, thị trấn cần dành từ 1,5 – 2 ha đất cho các công trình thể thao, Khu Văn hóa – Thể thao, giải trí (theo tiêu chuẩn của các tiêu chí xây dựng nông thôn mới) và diện tích đất hoặc địa điểm xây dựng ao bơi hợp vệ sinh.

- Nhu cầu về đất xây dựng công trình văn hóa- thể dục thể thao, cây xanh: tuân thủ theo kế hoạch sử dụng đất của tỉnh cũng như của huyện, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021;

c) Khu vực phát triển Nghiên cứu – đào tạo.

- Tiếp tục duy trì các trường cấp huyện hiện có (gồm có 03 trường THPT: THPT Cẩm Giàng, Cẩm Giàng 2, trường THPT Tuệ Tĩnh và 01 trường TTGDNN - GDTX) và các trường cấp xã/thị trấn (gồm Mẫu giáo, tiểu học, THCS) đảm bảo các cơ sở giáo dục đào tạo đầy đủ về cơ sở vật chất, trang thiết bị trường học đạt chuẩn theo quy định;

- Dự kiến đến năm 2030 dự kiến đất giáo dục đào tạo tăng 27ha. Trong đó Quy hoạch mở rộng trường THPT Cẩm Giàng II thêm 1,4ha. Quy hoạch mới trường THPT Cẩm Giàng 3 ở xã Cẩm Đoài diện tích 2,0ha. Còn lại quỹ đất sẽ dành cho phát triển, mở rộng các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở thuộc các xã, thị trấn. Vị trí và quy mô sẽ được thể hiện trong các quy hoạch chung xây dựng các xã, thị trấn.

- Hệ thống giáo dục của huyện liên thông và kết nối với hệ thống giáo dục của tỉnh; phát triển các mô hình cơ sở giáo dục tự chủ chất lượng cao; khuyến khích xã hội hóa việc hình thành trường liên cấp tư thục, đảm bảo phù hợp với quy hoạch mạng lưới trường học, không những đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế- xã hội của huyện và của tỉnh Hải Dương, giảm bớt khó khăn cho ngân sách nhà nước mà còn đem lại sự đa dạng hóa các loại hình trường lớp, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục trên địa bàn, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu học tập đa dạng của nhân dân; đảm bảo công bằng xã hội trong giáo dục và cơ hội học tập suốt đời cho người dân, từng bước hình thành xã hội học tập.



- Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp (những nơi có điều kiện gần các khu công nghiệp, khu đô thị mới...) nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực của huyện cũng như của tỉnh và vùng lân cận, đặc biệt là cung ứng nguồn nhân lực cho các khu công nghiệp và cụm công nghiệp trên địa bàn huyện. Tiếp tục triển khai Đề án và Kế hoạch số 238/KH-UBND ngày 02/02/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện Đề án “Phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh, góp phần xây dựng Hải Dương trở thành tỉnh công nghiệp hiện đại vào năm 2030”. Đẩy nhanh chuyển đổi số, chuyển biến căn bản nhận thức và nhanh chóng nâng cao năng lực chuyển đổi số của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; Hiện đại hóa cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo của cơ sở giáo dục nghề nghiệp, phù hợp với công nghệ sản xuất của doanh nghiệp. Đổi mới chương trình đào tạo theo hướng mở, linh hoạt. Phát triển đội ngũ nhà giáo, nghệ nhân, chuyên gia, người dạy nghề đủ năng lực tham gia đào tạo các cấp trình độ của giáo dục nghề nghiệp. Gắn kết chặt chẽ giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp và thị trường lao động; Tăng cường ngân sách nhà nước cho giáo dục nghề nghiệp hàng năm. Ưu tiên phân bổ ngân sách cho giáo dục nghề nghiệp trong các chương trình, dự án của tỉnh. Ưu tiên đầu tư cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp có ngành, nghề trọng điểm, trường chất lượng cao.

- Bố trí đủ quỹ đất theo các giai đoạn phát triển: Căn cứ vào dự báo quy mô học sinh, trường, lớp theo từng bậc học theo các giai đoạn quy hoạch, dựa trên định mức diện tích khu đất xây dựng cho từng loại hình trường học được quy định tại QCVN 01:2021 đối với quy mô đất Giáo dục cấp đô thị và cấp đơn vị ở (*Thông tư 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng*) và Quy mô diện tích khu đất xây dựng trường (m^2 /học sinh) (*Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 về Ban hành quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học*).

5.5.3 Khu vực phát triển trung tâm thương mại - Logistics

- Xây dựng Cẩm Giàng trở thành một trong những trung tâm thương mại-dịch vụ năng động phía Tây Nam tỉnh Hải Dương, là trung tâm phát luồng hàng hoá và đầu mối các hoạt động thương mại với các vùng xung quanh, đặc biệt là đầu mối các hoạt động giao thương với Hà Nội, Hưng Yên và Bắc Ninh.

- Xây dựng ngành dịch vụ trở thành ngành quan trọng trong cơ cấu kinh tế của vùng chiếm tỷ trọng lớn trong giá trị sản xuất trên địa bàn, chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn một cách vững chắc.

- Phát triển thương mại - dịch vụ gắn liền với quá trình phát triển đô thị và công nghiệp và với các khu vực trung tâm khác; xây dựng các trung tâm thương mại tại các đầu mối giao thông, nâng cao hoạt động vận tải đường bộ, đường

thủy và đường sắt. Phát triển hệ thống thương mại đồng bộ với hệ thống chợ truyền thống được sắp xếp, nâng cấp và hoàn thiện, đồng thời xây dựng một số trung tâm thương mại, siêu thị tại một số trung tâm tiểu vùng. Phát triển đồng bộ hệ thống dịch vụ hiện đại tại các khu đô thị, khu công nghiệp, bao gồm cả trung tâm mua sắm, khách sạn, dịch vụ và xây dựng trung tâm thương mại mới.

- Hình thành các khu vực thương mại, tài chính trên các tuyến giao thông quan trọng (tại các ngã ba, ngã tư,...), cửa ngõ của địa phương: Quốc lộ, Tỉnh lộ và trên các tuyến phố và trong các khu dân cư, khu đô thị...;

a) Quy hoạch đất thương mại- dịch vụ

- Quy hoạch vùng huyện được phê duyệt năm 2021 tổng diện tích đất dịch vụ thương mại toàn huyện là 131,27ha. Quy hoạch điều chỉnh còn 83,20ha (giảm 48,07ha so với quy hoạch đã được phê duyệt).

- Huyện Cẩm Giàng: phát triển 01 TTTM tại khu vực xã Lương Điền – Cẩm Điền và 01 TTTM tại xã Định Sơn.

Các đất thương mại dịch vụ có quy mô nhỏ sẽ được nghiên cứu cụ thể trong các quy hoạch cấp dưới (Quy hoạch chung đô thị, quy hoạch chung xã...) đảm bảo tuân thủ theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện.

b) Quy hoạch phát triển Logistics

- Là huyện có đường huyết mạch QL5 đi qua và tương lai gần đưa vào khai thác tuyến đường tỉnh 394B kết nối đường QL5 với đường cao tốc Hà Nội – Hải Phòng cùng với mạng lưới giao thông đường bộ tương đối hoàn chỉnh mang tính kết nối vùng thuận tiện kết nối với các sân bay (Nội Bài, Cát Bi, Vân Đồn) và cảng biển (Hải Phòng, Lạch Huyện, Cái Lân, Nam Đồ Sơn) để đạt mục tiêu phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ; phát triển dịch vụ chất lượng cao. Ngoài ra Cẩm Giàng còn có tuyến đường sắt Hà Nội – Hải Phòng đi qua, có 2 ga là ga Cẩm Giàng và ga Cao Xá thuận lợi cho nhu cầu đi lại cũng như vận chuyển hàng hóa trên địa bàn huyện Cẩm Giàng và các vùng lân cận.

- Phát triển 01 Trung tâm logistics tại khu vực Ga Cao Xá – đường sắt Hà Nội – Hải phòng diện tích là 5,0ha.

c) Quy hoạch phát triển hệ thống chợ

- Trong thời kỳ quy hoạch, tiếp tục duy trì và phát triển các chợ đã hình thành và đang hoạt động trên địa bàn theo phương châm thường xuyên duy tu, cải tạo hoặc xây dựng lại để đảm bảo các điều kiện cho chợ hoạt động. Đối với các chợ không còn phù hợp theo quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch chung đô thị và quy hoạch của các xã sẽ thực hiện xóa bỏ hoặc di dời, xây dựng ra vị trí mới, để đáp ứng yêu cầu tổ chức hoạt động kinh doanh của các thương nhân và nhu cầu mua sắm nhân dân trong khu vực.



- Tiếp tục phát triển các chợ tại các khu dân cư, khu đô thị trên địa bàn huyện với mục tiêu 100% các xã//thị trấn trên địa bàn huyện đều có chợ (đã được quy hoạch) và các Khu dịch vụ thương mại (*Tùy theo đặc điểm dân cư của từng xã có thể bố trí chợ cho xã hoặc liên xã, bán kính phục vụ đến 1000m- chợ hạng 3*). Cần tổ chức chợ trong khu vực dân cư nông thôn để phục vụ nhu cầu thiết yếu hàng ngày, thông qua các hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa và dịch vụ trong xã hoặc địa bàn lân cận;

- Bố trí vị trí, địa điểm, diện tích xây dựng chợ phải phù hợp với kế hoạch phát triển chợ chung toàn tỉnh, được lập và phê duyệt theo quy định tại Nghị định 60/2024/NĐ-CP của Chính phủ”. Quy hoạch phát triển mạng lưới chợ, đáp ứng nhu cầu họp chợ trước mắt và khả năng mở rộng quy mô trong giai đoạn sau; đồng thời thỏa mãn các khoảng cách về an toàn phòng cháy chữa cháy và điều kiện an toàn vệ sinh môi trường (Chợ - Tiêu chuẩn thiết kế- TCVN 9211:2012). Không bố trí chợ gần trường học, bệnh viện hoặc những công trình có yêu cầu cách ly về tiếng ồn; Các hướng giao thông tiếp cận chợ phải được phối hợp với hệ thống giao thông chính thuận tiện, đảm bảo lưu thông hàng hóa;

Bảng quy hoạch hệ thống chợ trên địa bàn huyện Cẩm Giàng

| Stt | Hạng mục | Địa điểm | Ghi Chú |
|------------|-----------------|-----------------|----------------|
| 1 | Chợ Lai Cách | TT Lai Cách | Đang hoạt động |
| 2 | Chợ Ghẽ | Xã Tân Trường | |
| 3 | Chợ Cẩm Giàng | TT Cẩm Giàng | |
| 4 | Chợ Phú Lộc | Xã Cẩm Vũ | |
| 5 | Chợ Mao | Xã Cẩm Điền | |
| 6 | Chợ Ghẽ | Xã Tân Trường | |
| 7 | Chợ Văn Thai | Xã Cẩm Văn | |
| 8 | Chợ Cẩm Đông | Xã Cẩm Đông | Quy hoạch |
| 9 | Chợ Cẩm Đoài | Xã Cẩm Đoài | |
| 10 | Chợ Cẩm Phúc | Xã Cẩm Phúc | |
| 11 | Chợ Cao An | Xã Cao An | |
| 12 | Chợ Đức Chính | Xã Đức Chính | |
| 13 | Chợ Cẩm Hưng | Xã Cẩm Hưng | |
| 14 | Chợ Ngọc Liên | Xã Ngọc Liên | |
| 15 | Chợ Lương Điền | Xã Lương Điền | |
| 16 | Chợ Cẩm Văn | Xã Cẩm Văn | |
| 17 | Chợ Thạch Lỗi | Xã Thạch Lỗi | |

- Nhu cầu sử dụng đất:

+ Đối với đầu tư xây dựng siêu thị và Trung tâm thương mại (TTTT) theo quy chế siêu thị và TTTM diện tích kinh doanh của TTTM hạng 1 > 50.000 m²;

TTTM hạng 2 > 30.000 m²; TTTM hạng 3 > 10.000 m²; Siêu thị hạng 1 > 5.000 m²; Siêu thị hạng 2 > 2.000 m²; Siêu thị hạng 3 > 500 m².

+ Chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng chợ là từ 2.000m²- 3.000m²/công trình;

5.6 Khu vực phát triển sản xuất công nghiệp

5.6.1 Mục tiêu, phương hướng

- Phát triển công nghiệp của huyện Cẩm Giàng phù hợp với định hướng Quy hoạch tỉnh Hải Dương.

- Phát triển công nghiệp gắn với quá trình đô thị hóa (Khu công nghiệp đô thị - dịch vụ...), tạo vùng động lực nhằm nhanh chóng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện. Đảm bảo công nghiệp giữ vai trò nòng cốt trong quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa, góp phần phát triển Hải Dương trở thành Vùng công nghiệp trọng điểm của vùng đồng bằng Sông Hồng;

- Phát triển công nghiệp theo hướng quy hoạch tập trung, quy mô lớn. Thu hút các nhà đầu tư lớn, các tập đoàn kinh tế trong và ngoài nước, thu hút các nguồn vốn FDI tham gia đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng và có những cơ chế, chính sách đặc thù tạo môi trường thuận lợi để thu hút, hấp dẫn các nhà đầu tư; doanh nghiệp đầu tư sản xuất và kinh doanh.

- Chú trọng tới việc đổi mới cách thức tăng trưởng công nghiệp từ chiều rộng sang chiều sâu; từng bước cơ cấu lại các ngành công nghiệp theo hướng phát triển công nghệ cao- xanh- hiện đại. Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp sinh thái, công nghiệp hỗ trợ;

- Phát triển công nghiệp gắn với bảo vệ môi trường. Không chấp thuận đầu tư những dự án gây ô nhiễm môi trường, công nghệ lạc hậu, giá trị gia tăng thấp; các dự án đầu tư ngoài khu, cụm công nghiệp đã được quy hoạch. Từng bước chuyển đổi mục đích sử dụng đất các xí nghiệp, nhà máy nhỏ lẻ nằm trong khu dân cư để tạo các quỹ đất cho phát triển đô thị, đảm bảo sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả tài nguyên đất đai.

- Việc xem xét, bố trí quỹ đất công nghiệp phải gắn với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong từng giai đoạn, trên nguyên tắc tiết kiệm và sử dụng hiệu quả nguồn lực đất đai. Theo đó, việc quy hoạch đất công nghiệp cần thực hiện từng bước, gắn với khả năng thu hút đầu tư hạ tầng và đầu tư thứ cấp; gắn với liên kết phát triển vùng, hình thành cụm liên kết ngành. Thêm vào đó, phát triển KCN thời gian tới phải đi đôi với phát triển hạ tầng xã hội (nhà ở, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng cho người lao động trong KCN) và bảo vệ môi trường; việc thu hút các dự án đầu tư thứ cấp phải ưu tiên các dự án thâm dụng công nghệ, thân thiện môi trường, công nghệ sạch.

5.6.2 Phương án quy hoạch phát triển công nghiệp

- **Quy hoạch đất Khu và cụm công nghiệp:**



+ Hiện nay trên địa bàn huyện Cẩm Giàng có 5 khu công nghiệp đang hoạt động gồm KCN Đại An mở rộng giai đoạn 2, KCN Lai Cách, KCN Tân Trường, KCN Phúc Điền, KCN Phúc Điền – Cẩm Điền.

+ 2 CCN đang hoạt động gồm: CCN Lương Điền và CCN Cao An.

- Theo danh mục các khu công nghiệp và cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hải Dương đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (đã được phê duyệt trong Quy hoạch tỉnh Hải Dương tại Quyết định số 1639/QĐ-TTg ngày 19/12/2023); trong đó trên địa bàn huyện Cẩm Giàng:

- **Giai đoạn đến năm 2030:** Dự báo tổng nhu cầu sử dụng đất sản xuất công nghiệp tập trung đến năm 2030 là 1.497 ha, bao gồm các đất công nghiệp sau:

+ Về Khu công nghiệp: có KCN Đại An mở rộng (thuộc địa phận các thị trấn Lai Cách và xã Cẩm Đông), KCN Lai Cách (thuộc địa phận tt Lai cách), KCN Tân Trường (thuộc địa phận xã Tân Trường), KCN Tân Trường mở rộng (thuộc địa phận xã Tân Trường), KCN Phúc Điền (thuộc địa phận các xã Phúc Điền – Cẩm Điền), KCN Phúc Điền – Lương Điền (thuộc địa phận các xã Cẩm Điền – Lương Điền), KCN Lương Điền – Ngọc Liên (thuộc địa phận các xã Lương Điền và xã Ngọc Liên; với tổng diện tích 1244,0 ha.

+ Về Cụm công nghiệp: có các CCN Lương Điền (thuộc địa phận xã Lương Điền), CCN Cao An (thuộc địa phận các xã Cao An), CCN Dịch vụ thương mại Lương Điền (thuộc địa phận xã Lương Điền), CCN CADI Yên Viên – Ngọc Liên (thuộc địa phận xã Ngọc Liên), CCN Lương Điền 2 (thuộc địa phận xã Lương Điền), CCN Lương Điền 3 (thuộc địa phận xã Lương Điền); với tổng diện tích 272,27 ha;

Quy mô diện tích đất các Khu công nghiệp và Cụm công nghiệp như trong bảng sau:

| Stt | Khu Công nghiệp | Diện tích (ha) | Stt | Cụm Công nghiệp | Diện tích (ha) |
|-----------------------|------------------------|----------------|-----------------------|-------------------------------|----------------|
| 1 | Đại An mở rộng | 415,64 | 1 | Lương Điền | 35,69 |
| 2 | Lai Cách | 135,42 | 2 | Cao An | 46,31 |
| 3 | Tân Trường | 198,06 | 3 | Dịch vụ thương mại Lương Điền | 40,37 |
| 4 | Tân Trường mở rộng | 112,6 | 4 | Cadi Yên Viên – Ngọc Liên | 42,0 |
| 5 | Phúc Điền | 82,88 | 5 | Lương Điền 2 | 51,90 |
| 6 | Cẩm Điền – Lương Điền | 149,23 | 6 | Lương Điền 3 | 56,0 |
| 7 | Lương Điền – Ngọc Liên | 149,89 | | | |
| Tổng diện tích | | 1.244 | Tổng diện tích | | 272,27 |

- **Đất sản xuất kinh doanh:** quy hoạch, cập nhật các dự án sản xuất kinh doanh hiện có hoặc đã được cấp có thẩm quyền chấp thuận đầu tư; quy mô khoảng 532,81ha, đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh của người dân và các doanh nghiệp nhỏ tại địa phương.

5.7. Khu vực phát triển nông nghiệp

5.7.1 Mục tiêu, phương hướng

- Đảm bảo vững chắc an ninh lương thực theo kết luận số 81-KL/TW của Bộ Chính trị ngày 29/7/2020 về Bảo đảm an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030 và Quyết định số 1975/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ Ban hành kế hoạch hành động thực hiện Kết luận số 81-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị về “Bảo đảm an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030;

- Triển khai xây dựng Đề án “*Mỗi xã một sản phẩm tỉnh Hải Dương giai đoạn 2018-2020, định hướng đến năm 2030*” (OCOP). Đây là việc làm cần thiết, nhằm phát triển toàn diện khu vực nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn huyện, giới thiệu và bán sản phẩm OCOP trên địa bàn gắn với hoạt động du lịch;

- Phát triển nông nghiệp huyện gắn với sản xuất hàng hóa tập trung, ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ vào trong sản xuất (tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP...), nhằm nâng cao giá tăng giá trị và phát triển bền vững, hướng tới phát triển kinh tế nông nghiệp đa giá trị;

- Lựa chọn sản phẩm có thế mạnh, có thương hiệu của địa phương, tạo mối liên kết chặt chẽ và liên hoàn từ khâu sản xuất, chế biến, bảo quản đến nơi tiêu thụ và hướng đến tiêu thụ sản phẩm ổn định và xuất khẩu... Muốn như vậy cần thu hút hoặc thành lập các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp thành các tổ hợp tác, hợp tác xã và tạo cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp vào đầu tư sản xuất, vì đây chính là đối tượng sản xuất tiên phong trong việc áp dụng tiến bộ khoa học- công nghệ và tìm kiếm thị trường tiêu thụ.

5.7.2 Quy hoạch các vùng sản xuất

- Hiện trạng đất nông nghiệp là 6275 ha. Quy hoạch đến năm 2030 giảm còn khoảng 4948 ha (-1.326 ha) trong đó đất trồng lúa còn 3065ha (-1002ha). Theo Quyết định số 1639/QĐ-TTg ngày 19/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, huyện Cẩm Giàng cần phải duy trì các vùng sản xuất tập trung, cụ thể:

a) Quy hoạch vùng sản xuất nông nghiệp:

- Khoanh vùng trồng lúa và trồng cây ăn quả có giá trị kinh tế cao cho sản phẩm có nhiều thế mạnh, có tính cạnh tranh cao trên thị trường như:

- Vùng lúa với quy mô khoảng 911 ha, tại các xã: Cẩm Hưng 365ha, Cẩm Hoàng 200ha, Đức Chính – Cẩm Vũ 346ha;

- Vùng cà rốt với quy mô 453 ha, tại các xã: Đức Chính và Cẩm Văn.

b) Quy hoạch vùng chăn nuôi

- Phát triển chăn nuôi tập trung, thủy sản theo hướng công nghiệp, trang trại gắn với vùng an toàn dịch bệnh và đảm bảo vệ sinh môi trường. Mục tiêu đến năm 2030, tỷ trọng giữa chăn nuôi tập trung trang trại và chăn nuôi nhỏ lẻ là 60:40 và định hướng đến năm 2050 là 70:30;

- Duy trì và nhân rộng mô hình kinh tế trang trại tại các hộ dân, xây dựng các khu chăn nuôi xa khu dân cư (từ 300 m trở lên), gắn với các biện pháp bảo vệ môi trường và xử lý phòng dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm; áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật để tăng năng suất.

- Quy hoạch đất dành cho chăn nuôi khoảng 102 ha, trong đó: Trung tâm nghiên cứu Gia Cầm – Thụy Phương nằm ở xã Tân Trường diện tích 74,0ha giữ nguyên theo hiện trạng, quy hoạch mở rộng khu chăn nuôi tập trung ở xã Cẩm Hưng diện tích khoảng 26ha; Ngoài ra còn có điểm chăn nuôi tập trung kết hợp nuôi trồng thủy sản nằm ở xã Cẩm Đông.

- Quy hoạch 02 điểm giết mổ tập trung (bán công nghiệp loại II) tại xã Ngọc Liên quy mô 0,5 ha và tại xã Cẩm Phúc quy mô 0,5 ha; đảm bảo bán kính phục vụ giết mổ cho các vùng chăn nuôi; các lò giết mổ quy mô công nghiệp, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm cung ứng ra thị trường.

c) Quy hoạch vùng nuôi trồng thủy sản

- Quy mô diện tích đất nuôi trồng thủy sản của huyện đến năm 2030 giữ ổn định ở mức 340 ha; các diện tích ao nhỏ lẻ trong khu dân cư sẽ tập trung chỉnh trang để nuôi trồng phục vụ mục đích sinh thái, điều hòa không khí, giảm áp lực nên hạ tầng thủy lợi...

- Các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung tại các xã Thạch Lỗi, Cẩm hoàng, Cẩm Văn, Định Sơn và Cẩm Đông gắn với áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật nâng cao năng suất, hiệu quả nuôi trồng và bảo vệ môi trường theo định hướng phát triển bền vững.

- Duy trì, phát triển ổn định nuôi trồng thủy sản trong quy hoạch của huyện Cẩm Giàng gắn với phát triển du lịch, thương mại dịch vụ của Chính phủ cũng như của UBND tỉnh đề ra (*Quyết định số 922/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021- 2025 và Quyết định số 2864/QĐ-UBND ngày 30/9/2021 của UBND tỉnh Hải Dương về việc ban hành Đề án Phát triển du lịch chất lượng cao tỉnh Hải Dương giai đoạn 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050*).

5.8. Khu vực phát triển du lịch

5.8.1 Định hướng chung

- Theo định hướng Quy hoạch tỉnh Hải Dương phát triển du lịch của tỉnh theo hướng chuyên nghiệp hiện đại, sản phẩm du lịch đặc sắc, hấp dẫn trong đó

chú trọng du lịch văn hóa và du lịch sinh thái; đẩy mạnh liên kết với các địa phương trong vùng đồng bằng sông Hồng và các khu, điểm du lịch khác để hình thành các tuyến du lịch văn hóa, du lịch sinh thái nội tỉnh và liên tỉnh.

- Tổ chức xây dựng và thực hiện phát triển sản phẩm, kết nối tour tuyến du lịch, xúc tiến quảng bá đầu tư du lịch, xây dựng thương hiệu du lịch chung; hợp tác các sở, ngành trong tỉnh với các cơ quan của Trung ương và liên kết các tỉnh phụ cận trong lĩnh vực du lịch, xúc tiến đầu tư xây dựng mới và nâng cấp hệ thống giao thông liên kết du lịch kết nối huyện Cẩm Giàng với các huyện, thị xã, ở các địa bàn trọng điểm theo chuỗi kết nối, gắn chặt du lịch của Huyện với du lịch Tỉnh, trong đó Cẩm Giàng đóng vai trò là một trung tâm kết nối du lịch phía Tây của Tỉnh (gồm TP.Hải Dương- Cẩm Giang- Bình Giang- Thanh Miện) với các vùng lân cận như Hà Nội, Hưng Yên và Bắc Ninh để mở các tour, tuyến du lịch tới tỉnh Hải Dương và ngược lại;

5.8.2 Định hướng phát triển các sản phẩm du lịch

- Phát triển du lịch bền vững gắn với bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc; giữ gìn cảnh quan, bảo vệ môi trường; Bảo đảm an ninh, quốc phòng, trật tự an toàn xã hội.

- Gắn với quan điểm phát triển bền vững, hoạt động du lịch vừa nhằm hướng đích phát triển kinh tế gắn với giảm nghèo, từng bước nâng cao đời sống toàn dân là cơ sở góp phần ổn định xã hội, đảm bảo các yếu tố về kinh tế và đời sống xã hội. Trên cơ sở đó cũng thông qua hoạt động du lịch mà cải thiện hạ tầng, giữ gìn cảnh quan, bảo vệ môi trường và làm tăng vẻ đẹp cho đất nước và là cầu nối hoà bình, hữu nghị với các quốc gia trên thế giới.

- Xác định môi trường du lịch là yếu tố tạo sức hấp dẫn và giá trị thụ hưởng của hoạt động du lịch; Cảnh quan và môi trường du lịch là yếu tố sống còn của ngành du lịch. Vì vậy mọi chương trình hành động phát triển du lịch đều phải coi trọng các hoạt động bảo vệ môi trường tự nhiên và môi trường xã hội.

- Xây dựng kế hoạch gắn kinh tế với phát triển du lịch hình thành tua du lịch di tích - làng nghề: “Văn Miếu – Mao Điền Làng nghề Đông Giao, Công viên Tự lực Văn Đoàn, Chùa Giám, Đền Xưa, Đền Bia, Khu nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch (Cánh đồng Cà Rốt)”. Bên cạnh đó, phát triển du lịch theo phương án kết nối du lịch của tỉnh với du lịch huyện, trong đó Cẩm Giàng đóng vai trò là trung tâm kết nối của tỉnh. Kết nối với “Làng Tiến sĩ” Mộ Trạch - xã Tân Hồng – Bình Giang, đền thờ Lương Quốc Trọng Nguyên Mạc Đĩnh Chi (huyện Nam Sách), đền thờ Chu Văn An và đền thờ tiến sĩ Nguyễn Thị Duệ (thành phố Chí Linh) thành “Con đường khoa cử Việt”, đây được ví như là “địa chỉ đỏ” tô thắm thêm trong bức tranh tổng thể du lịch của tỉnh Hải Dương trong thời gian tới.

- Nghiên cứu lập quy hoạch và xây dựng Trung tâm y học cổ truyền (thuốc nam) bao gồm chuỗi công trình, vườn thuốc chuyên nghiên cứu và bán các bài thuốc danh y Tuệ Tĩnh tại xã Định Sơn, Cẩm Vũ, Cẩm Văn. Qua đó, kết hợp du lịch, thăm viếng cụm di tích thờ Tuệ Tĩnh với quảng bá các bài thuốc y học cổ truyền phương Nam, quảng bá văn hóa Việt Nam.

- Triển khai thực hiện theo Quyết định số 922/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và Quyết định số 2864/QĐ-UBND ngày 30/9/2021 của UBND tỉnh Hải Dương về việc ban hành Đề án Phát triển du lịch chất lượng cao tỉnh Hải Dương giai đoạn 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050.

5.8.3 Định hướng bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh

- Mục tiêu chính của phương án phát triển là bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá vật thể và phi vật thể trên địa bàn huyện; khai thác có hiệu quả hệ thống các di tích lịch sử văn hóa, danh thắng, khu, điểm du lịch trên địa bàn huyện phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội.

- Đối với các di tích lịch sử - văn hoá quan trọng cần thực hiện trùng tu, tôn tạo các di tích lịch sử – văn hóa, cách mạng tiêu biểu, nhất là các Khu di tích quốc gia đặc biệt Văn miếu Mao Điền và Cụm di tích đền Xưa – chùa Giám – đền Bia, nhằm quảng bá hình ảnh huyện Cẩm Giàng nói riêng và quê hương Hải Dương nói chung. Gắn kết bảo tồn, phát huy di sản văn hóa với phát triển du lịch nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội của huyện.

- Bảo quản di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia với mục tiêu phòng ngừa và hạn chế những nguy cơ làm hư hỏng mà không làm thay đổi những yếu tố nguyên gốc vốn có của di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.

- Nhà nước thống nhất quản lý di sản văn hoá thuộc sở hữu toàn dân; công nhận và bảo vệ các hình thức sở hữu tập thể, sở hữu chung của cộng đồng, sở hữu tư nhân và các hình thức sở hữu khác về di sản văn hoá theo quy định của pháp luật.

- Quyền sở hữu, quyền tác giả đối với di sản văn hoá được xác định theo quy định của Luật Di sản Văn hóa, Bộ Luật Dân sự và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Mọi di sản văn hoá trên địa bàn huyện, có xuất xứ ở trong nước hoặc từ nước ngoài, thuộc các hình thức sở hữu, đều được bảo vệ và phát huy giá trị.

- Bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá nhằm nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; khuyến khích tổ

chức, cá nhân trong nước và nước ngoài đóng góp, tài trợ cho việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá.

- Đầu tư cho công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trong việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá.

- Tuyên truyền, phổ biến rộng rãi ở trong nước và nước ngoài các giá trị di sản văn hoá của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, góp phần nâng cao ý thức bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá trong nhân dân.

- Di sản văn hoá Việt Nam được sử dụng nhằm mục đích:

+ Phát huy giá trị di sản văn hoá vì lợi ích của toàn xã hội;

+ Phát huy truyền thống tốt đẹp của cộng đồng các dân tộc Việt Nam;

+ Góp phần sáng tạo những giá trị văn hoá mới, làm giàu kho tàng di sản văn hoá Việt Nam và mở rộng giao lưu văn hoá quốc tế.

+ Khu vực di tích và vùng được xác định là yếu tố gốc cấu thành di tích, phải được bảo vệ nguyên trạng;

+ Vùng bao quanh khu vực bảo vệ di tích, có thể xây dựng những công trình phục vụ cho việc phát huy giá trị di tích nhưng không làm ảnh hưởng tới kiến trúc, cảnh quan thiên nhiên và môi trường- sinh thái của di tích.

- Việc bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích phải được lập quy hoạch, dự án trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, trừ trường hợp sửa chữa nhỏ không ảnh hưởng đến yếu tố gốc cấu thành di tích và phải bảo đảm giữ gìn tối đa những yếu tố gốc cấu thành di tích.

- Nghiêm cấm các hành vi sau đây:

+ Chiếm đoạt, làm sai lệch di sản- văn hoá, danh lam thắng cảnh;

+ Huỷ hoại hoặc gây nguy cơ huỷ hoại di sản văn hoá;

+ Đào bới trái phép địa điểm khảo cổ; xây dựng trái phép, lấn chiếm đất đai thuộc di tích lịch sử- văn hoá, danh lam thắng cảnh;

+ Mua bán, trao đổi và vận chuyển trái phép di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc di tích lịch sử- văn hoá, danh lam thắng cảnh và di vật, cổ vật, bảo vật Quốc gia có nguồn gốc bất hợp pháp; đưa trái phép di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia ra nước ngoài;

+ Lợi dụng việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá để trục lợi, hoạt động mê tín dị đoan và thực hiện những hành vi trái pháp luật.

5.8.4 Định hướng khảo cổ

- Mọi di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thu được trong quá trình thăm dò, khai quật khảo cổ và do tổ chức, cá nhân phát hiện, giao nộp phải được tạm nhập vào kho bảo quản của bảo tàng cấp tỉnh nơi phát hiện. Bảo tàng cấp tỉnh có

trách nhiệm tiếp nhận, quản lý và báo cáo Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

- Căn cứ vào giá trị và yêu cầu bảo quản di vật, cổ vật, bảo vật, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định giao di vật, cổ vật đó cho vào bảo tàng công lập có chức năng thích hợp để bảo vệ và phát huy giá trị.

- Di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc sở hữu nhà nước, sở hữu của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị- xã hội phải được quản lý trong các bảo tàng và không được mua bán, tặng cho; di vật, cổ vật thuộc các hình thức sở hữu khác được mua bán, trao đổi, tặng cho và để thừa kế ở trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật; bảo vật quốc gia thuộc các hình thức sở hữu khác chỉ được mua bán, trao đổi, tặng cho và để thừa kế ở trong nước theo quy định của pháp luật.

- Việc mang di vật, cổ vật ra nước ngoài phải có giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hoá, thể thao và du lịch.

- Việc mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia được thực hiện theo giá thỏa thuận hoặc tổ chức đấu giá. Nhà nước được ưu tiên mua di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.

5.9. Các quy hoạch thực hiện theo các giai đoạn phát triển

- Công tác lập và quản lý quy hoạch trên địa bàn huyện Cẩm Giàng trong những năm qua có nhiều chuyển biến tích cực; tỷ lệ phủ kín quy hoạch và chất lượng quy hoạch từng bước được cải thiện. Công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch đã bám sát mục tiêu, yêu cầu, nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội và thu hút đầu tư của huyện và của các địa phương. Tuy nhiên các quy hoạch mới được lập cho từng xã để phục vụ quá trình thực hiện nông thôn mới nên chưa có định hướng tổng thể, tính kết nối liên xã chưa thực sự rõ nét, còn mang tính cục bộ tại địa phương. Vì vậy, sau khi đồ án quy hoạch vùng được phê duyệt, cần phải rà soát, điều chỉnh lại các đồ án quy hoạch đô thị và nông thôn cho phù hợp; đồng thời định kỳ xem xét, rà soát, đánh giá quá trình thực hiện để kịp thời điều chỉnh phù hợp với tình hình phát triển kinh tế- xã hội theo từng giai đoạn. (*định kỳ rà soát quy hoạch xây dựng là 05 năm đối với quy hoạch chung và quy hoạch phân khu, 03 năm đối với quy hoạch chi tiết kể từ ngày quy hoạch xây dựng được phê duyệt*). Để thực hiện các yêu cầu trên đề xuất thực hiện các quy hoạch như sau:

- Công tác lập quy hoạch chung đô thị: đối với đô thị trong kế hoạch nâng cấp (đô thị loại IV);

- Quy hoạch chung xây dựng xã: tiếp tục thực hiện quy hoạch các xã theo tiêu chí nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu của tỉnh;

- Các quy hoạch chi tiết xây dựng, quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn khu vực ngoài đô thị; các dự án hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội; thiết chế

văn hóa, công trình an ninh quốc phòng...; căn cứ vào đồ án Quy hoạch vùng, quy hoạch chung đô thị và quy hoạch xây dựng xã làm cơ sở thực hiện lập quy hoạch, các dự án đầu tư trên địa bàn huyện;



PHẦN VI

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT

6.1 Định hướng quy hoạch hệ thống giao thông

6.1.1. Giao thông đường bộ

A. Nội dung giữ nguyên theo quy hoạch phê duyệt

a. Các tuyến quốc lộ

- Quốc lộ 5 Hà Nội - Hải Phòng: Duy trì khai thác tuyến đường với quy mô đường cấp II, 4 làn xe cơ giới, 2 làn xe thô sơ, kết cấu bê tông nhựa. Bố trí đường gom 2 bên đường: Đối với đoạn trong khu dân cư hiện trạng, đã xây dựng công trình kiên cố trên đất hợp pháp, mặt bằng khó khăn thì đường gom nằm 1 phần hoặc toàn bộ trong hành lang để đảm bảo tính khả thi và sử dụng hiệu quả quỹ đất nhưng phải đảm bảo dải phân cách giữa QL.5 và đường gom $\geq 1,5m$; Các đoạn còn lại chỉ giới đường đỏ cách tim đường hiện trạng 41m (đã bao gồm đường gom). Tuyến dự kiến có nút giao khác mức trực thông với tuyến đường sắt cao tốc LC-HN-HP, ĐT394, Vành đai I; tuyến dự kiến có nút giao khác mức liên thông với QL38, ĐT394B (giao với Vành đai 2, trung với Vành đai 2)

- Quốc lộ 38: Quy hoạch duy trì quy mô đường cấp III, 2 làn xe cơ giới, 2 làn xe thô sơ. Xây dựng các tuyến tránh để giảm tải cho tuyến QL38 hiện hữu. Tuyến dự kiến có 1 nút giao khác mức liên thông với ĐT394C. Dự kiến mở rộng cầu Guột (từ Cẩm Hưng sang Ngọc Liên).

b. Các tuyến tỉnh lộ và giao thông đối ngoại

- Đường tỉnh 394B: Điềm đầu từ QL5 thuộc xã Cẩm Điền, đi xuống phía Nam vượt sông Sặt sang huyện Bình Giang kết nối với ĐT395, quy mô đường cấp II đồng bằng, 4-6 làn xe. Tuyến có 1 cầu vượt sông theo tiêu chuẩn HL93-TCVN11823:2017. Kích thước chi tiết theo quy hoạch chi tiết đã phê duyệt của tuyến đường này.

- Đường tỉnh 394C: Giữ nguyên hướng tuyến. Cải tạo, nâng cấp đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường cấp IV, 2 làn xe.

- Tuyến đường kết nối từ KCN Vsip qua QL38 kết nối với thị xã Mỹ Hòa.

- Nâng cấp quy mô tuyến đường huyện 194B lên đường cấp II đồng bằng với lộ giới quy hoạch 34m, nền đường 24m.

- Dự kiến hướng tuyến đường VĐ I - thành phố Hải Dương: Đoạn thuộc địa phận huyện Cẩm Giàng tuyến bắt đầu từ phía Nam xã Cẩm Đoài đi lên hướng Bắc tới điểm giao với tuyến 5 phía Bắc thôn Kim Xá (đoạn 1), sau đó từ điểm giao với tuyến 5 đi theo hướng Tây sang Đông tới đường trục chính khu công nghiệp Đại An (đoạn 2), tuyến chuyển hướng tiếp tục đi lên hướng Bắc theo đường trục chính khu công nghiệp Đại An đến nút giao với QL5, sau đó đi tới xã Đức Chính và vượt sông Thái Bình qua địa phận huyện Nam Sách (đoạn 3):

- ❖ Đoạn 1 thuộc địa phận xã Cẩm Đoài với lộ giới 37m, nền đường 27m.
- ❖ Đoạn 2 thuộc địa phận xã Cẩm Đoài có lộ giới 33m, nền đường 23m.
- ❖ Đoạn 3 đi trùng với tuyến ĐH194B với quy mô đường cấp II, lộ giới 34m, nền đường 24m. Tuyến có 1 cầu lớn vượt sông Thái Bình đi Nam Sách.
 - Dự kiến hướng tuyến đường VĐII- thành phố Hải Dương: Đoạn thuộc địa phận huyện Cẩm Giàng bắt đầu từ phía Nam xã Cẩm Điền đi lên hướng Bắc tới điểm giao với QL5 (đoạn 1), sau đó tuyến đi theo hướng Tây sang Đông tới cầu Mỏ phía Đông Bắc của Khu công nghiệp Tân Trường (đoạn 2), tuyến tiếp tục đi theo hướng Đông Bắc tới địa phận xã Cẩm Văn và vượt sông Thái Bình qua địa phận huyện Nam Sách (đoạn 3):
 - ❖ Đoạn 1 tuyến đi trùng với ĐT394B thì theo quy mô của ĐT394B với quy mô đường cấp II.
 - ❖ Đoạn 2 đi trùng tuyến với QL5 thì lấy theo quy mô của đoạn QL5 tương ứng.
 - ❖ Đoạn 3 đoạn quy hoạch mới với quy mô đường cấp II đồng bằng, 2-4 làn xe. Tuyến có 1 cầu lớn vượt sông Thái Bình qua huyện Nam Sách.
 - Mở rộng về phía Bắc với quy mô 29m tính từ tim đường sắt hiện trạng nhằm mở rộng tuyến đường huyện 19 đảm bảo nền đường đạt tiêu chuẩn cấp IV với quy mô 9m. Đồng thời mở rộng về phía Nam với quy mô 41m tính từ tim đường sắt nhằm quy hoạch mới tuyến đường chạy dọc phía Nam đường sắt (tuyến 3) đảm bảo quy mô nền đường cấp III là 12m.
 - Tuyến đường tránh đi qua thị trấn Cẩm Giang của QL38 (tuyến 10): tuyến đi từ nút giao với QL 38 phía Nam thôn Nghĩa Trạch xã Ngọc Liên đi xuống phía Nam qua KCN Lương Điền - Ngọc Liên, đi qua CCN Lương Điền 2+3, kết nối với QL 38 ở phía Tây Nam của CCN Lương Điền, với mặt cắt rộng 38m, nền đường rộng 28m.
 - Tuyến đường tránh phía Bắc và phía Đông của QL38 đi qua thị trấn Cẩm Giang (tuyến 11): điểm đầu tuyến từ nút giao với QL38 phía Bắc xã Cẩm Hưng đi theo hướng Tây sang Đông kết nối với ĐT280 của tỉnh Bắc Ninh với lộ giới 26,5m, nền đường 16,5m; sau đó đi theo hướng Bắc-Nam kết nối với tuyến đường đi qua KCN Cẩm Điền-Lương Điền kéo dài tại vị trí phía Nam của CCN dịch vụ thương mại Lương Điền với lộ giới 20,5m:-45m, nền đường 16,5m. Tại vị trí đầu tuyến kết nối sang đường quy hoạch của tỉnh Hưng Yên. Dự kiến đường có quy mô $B_n=16,5m$. Bố trí 1 nút giao khác mức tại vị trí giao cắt với đường sắt và ĐH19.
 - Quy hoạch mới tuyến đường (tuyến 13) kết nối ĐT394C từ vị trí phía Đông Nam xã Thạch Lỗi đi lên phía Bắc sau đó kết nối với ĐH06 của tỉnh Bắc Ninh, dự kiến quy hoạch với quy mô đường cấp IV đồng bằng, lộ giới 32m, nền đường 9m. Xây dựng mới cầu qua sông Bùi phía Bắc xã Thạch Lỗi theo tiêu chuẩn H30-XB80, nối Cẩm Giàng với Bắc Ninh.
 - Quy hoạch mới tuyến đường (tuyến 14) kết nối ĐT394C từ vị trí phía Đông thôn Phú Xá xã Cẩm Hoàng đi lên phía Bắc sau đó kết nối với ĐT285 của tỉnh Bắc Ninh. Đoạn quy hoạch mới với quy mô đường cấp III đồng bằng, lộ

giới 45m, nền đường 12m. Xây dựng mới cầu Phụng Hoàng theo tiêu chuẩn H30-XB80, nối Cẩm Giàng với Bắc Ninh.

- Quy hoạch kết nối tuyến đường từ ĐT394C chạy theo hướng Bắc Nam qua KCN Tân Trường, KCN Tân Trường 2 sau đó đầu nối với đường tỉnh 394 tại xã Cẩm Đông (tuyến 4). Đoạn qua KCN Tân Trường 2 có quy mô đường 32m, nền đường 18m; các đoạn còn lại có quy mô đường 25m, nền đường 15m.

- Nâng cấp tuyến đường đê sông Thái Bình đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng lộ giới 58,5m (mặt đê rộng 12m, hành lang đê về phía sông tối đa 20m, về phía cánh đồng tối đa 25m, taluy mái trung bình 2x3m).

c. Đường huyện

- Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường 194C, 195B, đường Cẩm Phúc - Lương Điền, đường Đền Bia - Hào Hội, đường Tân Trường - Kim Giang (ĐH196) đạt đường cấp IV, kết cấu mặt nhựa hoặc bê tông xi măng. Đồng thời cải tạo nâng cấp 85% đường thôn xóm, đảm nhận chức năng tập kết hàng hoá phân loại các dịch vụ hàng hoá khác để phục vụ cho hàng hoá xuất nhập khẩu trong vùng.

- Kéo dài tuyến đường 194C liên kết vùng với huyện Lương Tài (Bắc Ninh) để kết nối với ĐT284 (thuộc tỉnh Bắc Ninh).

d. Đường giao thông đô thị

Mở mới một số trục đường giao thông đô thị như sau:

- Tuyến đường cảnh quan đô thị từ quốc lộ 5 thuộc thị trấn Lai Cách chạy qua khu đô thị mới trung tâm huyện Cẩm Giàng tới tỉnh lộ 394 thuộc xã Cẩm Đông (lộ giới 33m).

- Tuyến đường đi từ KCN Lai Cách tới KCN Tân Trường mở rộng (phía Bắc thôn Quý Dương - Tân Trường), lộ giới 45m.

- Tuyến đường từ cầu Dốc (phía Bắc thôn Bình Long, xã Lương Điền) qua KCN Lương Điền - Ngọc Liên đi tỉnh Hưng Yên, lộ giới 45m.

e. Đường giao thông nông thôn

- Đường xã, thôn, xóm: Đảm bảo quy mô tối thiểu cấp V theo Quy hoạch tỉnh ($B_m=5,5m$; $B_n=7,5m$); kết cấu mặt đường láng nhựa, BTN hoặc BTXM; các công trình trên tuyến đồng bộ với quy mô tuyến; đoạn qua khu dân cư bố trí hệ thống thoát nước, điện chiếu sáng.

f. Quy hoạch bến xe

- Do Cẩm Giàng nằm ở vị trí có thể kết nối với các bến xe khách của thành phố Hải Dương bằng xe buýt, hoặc phương tiện cá nhân một cách thuận lợi với thời gian ngắn. Hơn nữa, từ Cẩm Giàng có thể đi Hà Nội, hoặc Hải Phòng bằng xe buýt nên giai đoạn từ nay đến 2030 chưa cần tiến hành xây dựng bến xe khách liên tỉnh tại Cẩm Giàng.

- Giai đoạn trước mắt tập trung xây dựng một số bến xe tải, bãi đỗ xe gắn với quy hoạch mạng lưới bán buôn bán lẻ đã được phê duyệt, chú ý tới các chợ đầu mối nông sản, thực phẩm (chợ đầu mối nông sản Văn Thai).

B. Quy hoạch điều chỉnh, bổ sung



- Đường tỉnh 394: Điều chỉnh đoạn đầu tuyến từ ĐT394C (xã Cẩm Vũ. huyện Cẩm Giàng) đến điểm giao với ĐT.395 chỉnh tuyến (xã Long Xuyên. Bình Giang) dự kiến chuyển thành đường địa phương quản lý khi tuyến tránh đường tỉnh 394 được đầu tư xây dựng. Điều chỉnh điểm đầu ĐT.394 tại nút giao QL5 (TT. Lai Cách trùng nút giao vành đai II TP Hải Dương) đi theo tuyến quy hoạch mới kết nối cầu Cây mới nhập về đường tỉnh 394 hiện trạng. Duy trì quy mô tối thiểu đường cấp III, 2-4 làn xe, kết cấu mặt đường bê tông nhựa, láng nhựa. Xây dựng mới cầu Cây theo tiêu chuẩn HL93-TCVN11823:2017.

- Điều chỉnh một số tuyến giao thông khu vực khác cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất điều chỉnh.

Tổng hợp các tuyến đường chính trên địa bàn huyện

| Stt | Tuyến đường | | | | Kích thước | | Ghi chú |
|----------|---|-----------------------------|-------------------------|--------|-------------|---------|---------------|
| | Tên đường | Điểm đầu | Điểm cuối | L (km) | Lộ giới (m) | Bên (m) | |
| A | Quốc lộ | | | | | | |
| 1 | Quốc lộ 5 | Xã Cẩm Điền | TT Lai Cách | 12,5 | 67,0 | 24,0 | QH cấp II(1*) |
| 2 | Quốc lộ 38 | Xã Cẩm Hưng | Xã Lương Điền | 9,5 | | | |
| | <i>Đoạn ngoài khu đô thị</i> | | | | 45,0 | 12,0 | QH cấp III |
| | <i>Đoạn đi qua khu đô thị</i> | | | | 25,0 | 15,0 | QH cấp III |
| B | Đường tỉnh | | | | | | |
| 1 | ĐT394 | Xã Cẩm Vũ | Xã Cẩm Đông | 8,6 | | | |
| | <i>Đoạn ngoài khu dân cư hiện trạng</i> | | | | 45,0 | 12,0 | QH cấp III |
| | <i>Đoạn đi qua khu dân cư hiện trạng</i> | | | | 25,0 | 15,0 | QH cấp III |
| 2 | ĐT394B | Xã Cẩm Điền | Xã Cẩm Điền | 0,8 | | 24,0 | QH cấp II(2*) |
| 3 | ĐT394C | Xã Cẩm Văn | TT Cẩm Giang | 10,6 | | | |
| | <i>Đoạn ngoài khu dân cư hiện trạng</i> | | | | 32,0 | 9,0 | QH cấp IV |
| | <i>Đoạn đi qua khu dân cư hiện trạng</i> | | | | 20,5 | 10,5 | |
| C | Đường vành đai thành phố Hải Dương | | | | | | |
| 1 | Tuyến đường VĐI | Xã Đức Chính | Xã Cẩm Đoài | 7,9 | | | |
| | <i>Trùng tuyến ĐH194B</i> | <i>Xã Đức Chính</i> | <i>QL5</i> | | 34,0 | 24,0 | QH cấp II |
| | <i>Đoạn phía Bắc thôn Kim Xá</i> | <i>Phía Bắc thôn Kim Xá</i> | <i>Giao với tuyến 5</i> | | 33,0 | 23,0 | QH cấp II |
| | <i>Đoạn quy hoạch mới</i> | <i>Giao với tuyến</i> | <i>Hết xã Cẩm</i> | | 37,0 | 27,0 | |



| | | | | | | | |
|----------|---|-------------------|----------------------------|------|------|------|--------------------------|
| | | 5 | Đoài | | | | |
| 2 | Tuyến đường VĐII | Xã Cẩm Văn | ĐT394B-Cẩm Điền | 13,0 | | | |
| | <i>Đoạn quy hoạch mới</i> | Xã Cẩm Văn | <i>Cầu Mỏ-QL5</i> | | 67,0 | 24,0 | <i>QH cấp II</i> |
| | <i>Trùng tuyến QL5</i> | <i>Cầu Mỏ-QL5</i> | <i>ĐT394B-QL5</i> | | | | <i>(3*)</i> |
| | <i>Trùng tuyến ĐT394B</i> | <i>ĐT394B-QL5</i> | <i>Hết xã Cẩm Điền</i> | | | 24,0 | <i>QH cấp II(4*)</i> |
| D | Đường huyện | | | | | | |
| 1 | ĐH194B | Xã Đức Chính | QL5 | 3,9 | 34,0 | 24,0 | <i>QH VĐI</i> |
| 2 | ĐH194C | QL5 | Xã Cẩm Hoàng | 7,2 | | | <i>QH cấp IV</i> |
| | <i>Đoạn ngoài khu dân cư hiện trạng</i> | | | | 32,0 | 9,0 | <i>QH cấp IV</i> |
| | <i>Đoạn đi qua khu dân cư hiện trạng</i> | | | | 20,5 | 10,5 | |
| 3 | ĐH195B | ĐT394C | ĐT394-Xã Cẩm Đông | 7,8 | | | <i>QH cấp IV</i> |
| | <i>Đoạn ngoài khu dân cư hiện trạng</i> | | | | 32,0 | 9,0 | <i>QH cấp IV</i> |
| | <i>Đoạn đi qua khu dân cư hiện trạng</i> | | | | 20,5 | 10,5 | |
| 4 | ĐH Cẩm Phúc-Lương Điền | Xã Cẩm Phúc | Xã Lương Điền | 4,4 | | | <i>QH cấp IV</i> |
| | <i>Đoạn ngoài khu dân cư hiện trạng</i> | | | | 32,0 | 9,0 | <i>QH cấp IV</i> |
| | <i>Đoạn đi qua khu dân cư hiện trạng</i> | | | | 20,5 | 10,5 | |
| 5 | ĐH 196 | TT Cẩm Giang | ĐH195B | 5,4 | | | <i>QH cấp IV</i> |
| | <i>Đoạn ngoài khu dân cư hiện trạng</i> | | | | 32,0 | 9,0 | <i>QH cấp IV</i> |
| | <i>Đoạn đi qua khu dân cư hiện trạng</i> | | | | 20,5 | 10,5 | |
| 6 | ĐH Đền Bia-Hảo Hội | ĐH194B | ĐT394C | 4,1 | | | <i>QH cấp IV</i> |
| | <i>Đoạn ngoài khu dân cư hiện trạng</i> | | | | 32,0 | 9,0 | <i>QH cấp IV</i> |
| | <i>Đoạn đi qua khu dân cư hiện trạng</i> | | | | 22,0 | 12,0 | |
| 7 | ĐH19 | Xã Ngọc Liên | Xã Cao An | 14,6 | 45,0 | 12,0 | <i>QH cấp III</i> |
| E | Tuyến giao thông chính kết nối khu vực | | | | | | |
| 1 | Tuyến 1 | KCN CĐ-LĐ | Xã Lương Điền | 3,5 | 48,0 | 38,0 | |

| | | | | | | | |
|----|--------------------------------------|---------------------------|---------------------------|------|---------|------|---------------|
| 2 | Tuyến 2 | Xã Lương Điền | Xã Lương Điền | 1,5 | 25,0 | 15,0 | QH cấp III |
| 3 | Tuyến 3 | TT Cẩm Giàng | Hết xã Cao An | 11,5 | 45,0 | 12,0 | QH cấp III |
| 4 | Tuyến 4 | ĐT394C-Cẩm Hoàng | ĐT394-Cẩm Đông | 7,0 | | | |
| | <i>Đoạn qua KCN Tân Trường 2</i> | | | | 32,0 | 18,0 | |
| | <i>Các đoạn còn lại</i> | | | | 25,0 | 15,0 | QH cấp III |
| 5 | Tuyến 5 | ĐT394-Cẩm Đông | Xã Cẩm Đoài | 2,5 | 33,0 | 23,0 | Hiện trạng |
| 6 | Tuyến 5* | KCN Tân Trường | ĐT394-Cẩm Đông | 1,4 | 33,0 | 23,0 | QH |
| 7 | Tuyến 6 | QL5-Lai Cách | Cầu Cậy mới | 3,5 | | | |
| | | <i>QL5-Lai Cách</i> | <i>Tuyến 5*</i> | | 25,0 | 15,0 | |
| | | | <i>Cầu Cậy mới</i> | | 33,0 | 23,0 | |
| 8 | Tuyến 7 | TT Lai Cách | TT Lai Cách | 1,5 | 35,0 | 23,0 | |
| 9 | Tuyến 8 | TT Lai Cách | TT Lai Cách | 1,1 | 30,0 | 20,0 | |
| 10 | Tuyến 9 | TT Lai Cách | Tân Trường | 4,2 | | | |
| | | <i>DH195B</i> | <i>DH194C</i> | | 25,0 | 15,0 | QH |
| | | <i>DH194C</i> | <i>KCN Lai Cách</i> | | 35,0 | 23,0 | QH |
| 11 | Tuyến 10 | QL38-Xã Ngọc Liên | QL38-Lương Điền | 2,8 | 38,0 | 28,0 | |
| 12 | Tuyến 11 | QL38-Cẩm Hưng | KCN CĐ-LĐ | 9,0 | | | |
| | | <i>QL38-Cẩm Hưng</i> | <i>ĐT280 Bắc Ninh</i> | | 26,5 | 16,5 | QH |
| | | <i>ĐT280 Bắc Ninh</i> | <i>KCN CĐ-LĐ</i> | | 20,5-45 | 16,5 | QH |
| 13 | Tuyến 12 (đê sông Thái Bình) | Xã Cẩm Văn | Xã Đức Chính | 3,7 | | 12,0 | QH cấp III |
| 14 | Tuyến 13 | Xã Thạch Lỗi | Xã Thạch Lỗi | 1,6 | 32,0 | 9,0 | QH cấp IV |
| 15 | Tuyến 14 | Xã Cẩm Hoàng | ĐT394-Xã Cẩm Vũ | 2,5 | 45,0 | 12,0 | QH cấp III |

6.1.2. Đường sắt

- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường sắt Hà Nội - Hải Phòng hiện có thành tuyến đường sắt 1435mm quốc gia, điện khí hoá, đường đôi. Đây là tuyến đường sắt quốc gia nhưng đoạn Hà Nội - Hải Dương kết hợp là tuyến đường sắt nội vùng Thủ đô Hà Nội.

- Tuyến đường sắt đoạn qua phạm vi Hải Dương từ ga Cẩm Giàng đến ga Lai Khê được chỉnh tuyến về phía Bắc thành phố Hải Dương và thị trấn Nam Sách. Ga hành khách lớn được đặt ở khu vực Tây Bắc thị trấn Nam Sách (theo



quy hoạch vùng Tỉnh đã được phê duyệt), qua nghiên cứu và tham khảo ý kiến địa phương thấy rằng tuyến này không hợp lý nên không đề xuất trong quy hoạch này.

- *Cập nhật bổ sung*: tuyến đường sắt Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng chạy qua phía Tây Nam huyện qua xã Lương Điền và Cẩm Điền với lộ giới quy hoạch 58,5m, đường sắt 37,5 (Htb=3m), có Bn=21,5m; phạm vi bảo vệ + hành lang đường sắt 2*8m; đường gom đường sắt 2*10,5m (Bn=9m+taluy 1,5m).

6.1.3. Giao thông đường thủy

Cơ bản giữ nguyên theo quy hoạch đã được duyệt với các nội dung:

- Cẩm Giàng có nhiều lợi thế về giao thông thủy, do vậy cần tận dụng và khai thác tốt tiềm năng này để đảm bảo phục vụ phát triển kinh tế. Mạng lưới đường thủy sẽ kết nối với hệ thống đường bộ, đường sắt tạo thành một mạng lưới liên hoàn với vùng xung quanh. Phát triển giao thông thủy đồng bộ kết cấu hạ tầng tuyến luồng, cảng, bến, kho bãi và phương tiện để nâng cao năng suất vận tải đồng thời phối hợp tốt với quy hoạch phát triển thủy lợi, nông nghiệp, thủy hải sản. Do đó cần quy hoạch các tuyến đường thủy như sau:

❖ Nạo vét mở rộng luồng tuyến sông Sắt, sông Tràng Kỹ.

❖ Hiện đại hóa hệ thống báo hiệu dẫn luồng để các phương tiện vận tải thủy có khả năng hoạt động cả ngày đêm, đảm bảo các tuyến sông địa phương sẽ đạt tiêu chuẩn cấp IV.

❖ Xây dựng hệ thống báo hiệu đường thủy trên sông Ngọc Liên.

❖ Cải tạo các tuyến sông nhỏ để tạo điều kiện mở rộng tiềm năng khai thác vận tải thủy, bao gồm các tuyến sông Ngọc Liên, sông Văn Thai, sông Lương Điền. Trên các tuyến sông này có khả năng cho phép vận hành khai thác thuận tiện chuyển chở hành khách phục vụ du lịch, lễ hội. Tổng chiều dài tuyến sông này được đưa vào khai thác vận tải trong giai đoạn tới khoảng 21 km.

❖ Cảng Tiên Kiêu: đầu tư phát triển bến Tiên Kiêu thành cảng bến Tiên Kiêu trên sông Thái Bình, với năng lực thông qua 200 000tấn/năm. Địa điểm của cảng tại xã Đức Chính.

❖ Quy hoạch bổ sung cụm bến thủy nội địa thuộc tuyến sông Thái Bình: Cụm bến Đức Chính thuộc địa phận xã Đức Chính, Bến Cẩm Văn thuộc địa phận xã Cẩm Văn.

Bảng quy hoạch các tuyến đường thủy địa phương giai đoạn đầu

| TT | Tên sông | Điểm đầu | Điểm cuối | Cấp sông Quy hoạch | Chiều dài (km) |
|----|----------|------------|---------------|--------------------|----------------|
| 1 | Sông Sắt | Cống Chanh | Âu Ngọc Uyên | IV | 28 |
| 2 | Sông Ghẽ | Ngã 3 Ghẽ | Cầu Cẩm Giàng | IV | 8,7 |



| | | | | |
|--|-------------|--|--|------------|
| | Cộng | | | 122 |
|--|-------------|--|--|------------|

6.2 Chuẩn bị kỹ thuật đất đai

Quy hoạch hệ thống hạ tầng cơ bản giữ nguyên như QHPD, chỉ điều chỉnh tính toán khối lượng cho phù hợp với các nội dung điều chỉnh:

6.2.1. Định hướng chuẩn bị kỹ thuật

- Từng bước kiểm soát lũ và khắc phục úng ngập.
- Kiên cố hoá hệ thống tuyến đê bảo vệ sông Thái Bình, sông Kinh Thầy và củng cố hệ thống đê nói chung.
- Chuẩn bị kỹ thuật đất đai đầy đủ cho phát triển công nghiệp, TTCN, phát triển đô thị, điểm dân cư nông thôn và các trung tâm dịch vụ xã hội, hệ thống hạ tầng kỹ thuật công trình đầu mối...
- Kết hợp quy hoạch phát triển nông nghiệp, đầu tư cải tạo và khai thác tốt hệ thống Bắc Hưng Hải cho việc chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng.
- Cải tạo xây dựng một số đê, kè, cống, điểm canh, trạm bơm... đáp ứng nhu cầu phát triển.

6.2.2. Phòng chống lũ và đất xây dựng

6.2.2.1. Đất xây dựng

Toàn bộ huyện Cẩm Giàng gồm đất xây dựng đô thị, đất ở nông thôn, đất công nghiệp, các điểm công nghiệp và làng nghề, và các loại đất phi nông nghiệp khác cần làm công tác chuẩn bị kỹ thuật ở nhiều mức độ khác nhau. Tuy nhiên quan trọng ở đây là xác định nền đất xây dựng đô thị, công nghiệp là ưu tiên hàng đầu với nguyên tắc :

- Không bị ngập lụt, úng ngập.
- Không bị hoặc hạn chế mức thấp nhất ảnh hưởng của các tai biến địa chất, có môi trường địa chất tốt.
- Đảm bảo mọi yêu cầu kỹ thuật xây dựng phù hợp yêu cầu của các khu chức năng đô thị khác nhau.

Về nền đất xây dựng đô thị, công nghiệp:

- Đối với các khu vực đã xây dựng và có mật độ xây dựng cao, các làng xóm dự kiến đô thị hoá, ở các khu vực thị trấn thì:

- ❖ Công trình xen cây, xây dựng nền đất phải có cao độ phù hợp với cao độ xung quanh.
- ❖ Khi lấp các ao hồ nhỏ nằm trong khu đô thị cũ cần tôn nền đến cao độ sao cho tương thích với xung quanh.

- Đối với khu vực dự kiến phát triển phải căn cứ vào điều kiện thủy văn khu vực xây dựng kể cả việc ảnh hưởng thủy triều sông Thái Bình, sông Kinh Thầy căn cứ vào chế độ ngập của hệ thống kênh mương nội đồng để không chế độ cao nền đất xây dựng thích hợp với từng loại khu chức năng công nghiệp, nền từ +2,5 đến + 2,65 m.

- Tôn nền những khu vực phát triển: Tùy theo từng khu vực có nền hiện trạng cao hay thấp để tôn cao độ nền đạt mức thiết kế. Hướng dốc nền để nghiêng về các đường phố và các kênh tiêu. Nguồn đắp tận dụng tối đa đất đào hồ, kênh, nạo vét sông ngòi, cát sông, đất san gạt đồi núi... để cân bằng đào đắp. Chiều cao tôn nền trung bình từ +1,5 đến > +2,0m.

6.2.2.2. Phòng chống lũ

a. Công tác bảo vệ đê

- Nghiêm cấm xây dựng các công trình gần chân đê theo nghị định và pháp lệnh đê điều, khoảng cách khu dân cư và đô thị trong phạm vi bảo vệ từ chân đê hiện tại trở ra 5m (đê cấp III đến cấp đặc biệt)... cho cả phía sông và phía đồng, với vùng khác phạm vi bảo vệ từ chân đê trở lại 20m về phía đồng và 25m về phía sông. Các tuyến đê chính trên sông Thái Bình, sông Kinh Thầy.

- Có kế hoạch cụ thể gia cố đê hàng năm, cải tạo mặt đê, sửa chữa cống dưới đê đã quá niên hạn sử dụng, bị hư hỏng lún sụt, nứt cống.

- Đê có kè bảo vệ thì phạm vi bảo vệ kè xác định từ giới hạn phần xây đúc cuối cùng trở ra mỗi phía 50m.

- Trồng tre 2 bên đê để chắn sóng khi có lũ.

- Có kế hoạch cứng hoá mặt đê để xây dựng làm đường giao thông.

b. Khai thông dòng chảy

- Khai thông dòng chảy các sông: Thái Bình, Sắt, Tràng Kỳ... nhằm thoát lũ nhanh và kết hợp cả giao thông vận tải thủy.

- Cải tạo nạo vét nâng cao khai thác vận hành hệ thống kênh Bắc - Hưng - Hải trong địa phận nhằm phục vụ việc tiêu thoát nước và tưới nội đồng được tốt.

- Cải tạo nâng cấp và xây dựng các trạm bơm đúng vị trí, đủ công suất (tiêu chuẩn chống lũ cho vùng hạ du với lũ 250 năm, hệ thống đê sông Hồng với mức nước thiết kế (Hà Nội 13,6m, sông Thái Bình mức nước thiết kế tại Phả Lại là 7,7m). Và tiêu chuẩn chống lũ vùng hạ du với tần suất 1000 năm).

- Trên địa bàn huyện có khoảng 248ha đất bãi được nghiên cứu xây dựng, phần diện tích được xây dựng là 12,4 ha thuộc xã Cẩm Văn và Đức Chính nằm về bờ hữu sông Thái Bình từ km9+600 đến km12+910.

- Phương án nắn tuyến bờ các đoạn sông Bắc Hưng Hải thuộc địa phận huyện Cẩm Giàng

| TT | Tuyến sông, Đoạn sông | Chiều dài hiện tại (km) | Chiều dài tuyến mới (km) | Khoảng cách 2 bờ hiện tại (m) | Khoảng cách 2 bờ sau nắn tuyến (m) | Diện tích mở rộng (ha) | Diện tích dân cư hiện có (ha) | Diện tích bãi còn lại có thể khai thác (ha) | Số hộ phải di dời (hộ) | Giải pháp |
|----|-----------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------------|------------------------------------|------------------------|-------------------------------|---|------------------------|-----------|
| | Sông Tràng Kỳ | 12,43 | 7,13 | | | 164 | 109 | 55 | | |



| TT | Tuyến sông, Đoạn sông | Chiều dài hiện tại (km) | Chiều dài tuyến mới (km) | Khoảng cách 2 bờ hiện tại (m) | Khoảng cách 2 bờ sau nắn tuyến (m) | Diện tích mở rộng (ha) | Diện tích dân cư hiện có (ha) | Diện tích bãi còn lại có thể khai thác (ha) | Số hộ phải di dời (hộ) | Giải pháp |
|-------------------------|--|-------------------------------------|--------------------------------------|--|---|------------------------------------|---|--|---------------------------------------|---|
| 1 | Đoạn 1: Mai Trung đến hết Phúc Cầu bờ hữu | 1,38 | 1,33 | 110 | 85 | 6 | 5 | 1 | 2 | Xây dựng kè bảo vệ |
| 2 | Đoạn 2 từ cầu Cẩm Giàng - thôn Bình Long phía bờ hữu | 1,94 | 1,42 | 200- 350 | 100- 140 | 15 | 8 | 7 | 8 | Điều chỉnh bờ bao mở rộng khai thác và xây dựng kè bảo vệ |
| 3 | Đoạn 2 từ cầu Cẩm Giàng thôn Mai Trung phía bờ tả | 9,11 | 4,38 | 200- 350 | 100- 250 | 143 | 96 | 47 | 5 | Điều chỉnh bờ bao mở rộng khai thác và xây dựng kè bảo vệ |
| Sông Kim Sơn | | | | | | | | | | |
| 1 | Đoạn 2 từ Kim Xá - Hà Xá phía bờ tả | 1,84 | 1,73 | 200- 350 | 100- 180 | 15 | 0 | 15 | 0 | Nắn tuyến, điều chỉnh bờ bao mở rộng khai thác |
| 2 | Đoạn 5 từ ngã ba sông Tròng Kỹ đến Thôn Trung phía bờ tả | 1,68 | 1,59 | 200- 370 | 120- 160 | 21 | 0 | 21 | 0 | Điều chỉnh bờ bao mở rộng khai thác |

Danh mục kênh trực dẫn, tiêu nước cần cải tạo nâng cấp

| TT | Tên kênh | Địa điểm | Quy hoạch | | | |
|----|------------------------|-----------|----------------|-------|---------------------|----------------------------|
| | | | Nhiệm vụ QH | | Quy mô | |
| | | | Tưới | Tiêu | Chiều dài (m) | Qtk (m ³ /s) |
| 1 | Kênh Đò Cây - Công Đầu | Cẩm Giàng | | 2.549 | 9.474 | 20 |
| 2 | Kênh T2 Văn Thai | Cẩm Giàng | 398 | 970 | 5.100 | |
| 3 | Kênh T5 Văn Thai | Cẩm Giàng | | 1.030 | 6.560 | 10 |

6.2.3. Tiêu thoát nước mặt

- Tùy từng vị trí đô thị - công nghiệp, phụ thuộc địa hình, địa mạo, hệ thống thủy văn khu vực để quy hoạch thoát nước mưa và chọn:
- Chế độ bơm hay tự chảy



- Công chung hay riêng giữa nước mưa, nước bản ở những giai đoạn khác nhau và từng đô thị khác nhau.

- Tính toán cường độ và vạch tuyến mạng lưới... cho từng đô thị, khu công nghiệp thích hợp.

- Tại các khu vực dân cư nông thôn tiêu thoát nước ra ao, hồ, kênh mương, tiêu thoát cục bộ thông qua các trạm bơm địa phương quản lý. Hàng năm cần chú ý nạo vét khơi thông dòng chảy.

- Tùy phụ thuộc độ dốc, địa hình và vị trí các trạm bơm tiêu sẵn có mà phân thành 7 lưu vực chính như sau:

❖ Lưu vực 1: là khu vực các xã Cẩm Hưng, Ngọc Liên, một phần diện tích của xã Lương Điền và thị trấn Cẩm Giang. Được điều tiết bởi các trạm bơm (TB) chính như: TB Cẩm Hưng, TB Ngọc Liên, TB Bình Phiên, tiêu thoát nước ra sông Tràng Kỹ. Tiêu thoát cục bộ được điều tiết bởi các trạm bơm do địa phương quản lý.

❖ Lưu vực 2: là phần diện tích xã Lương Điền, phần diện tích phía Bắc đường 5 của các xã Cẩm Điền và xã Cẩm Phúc. Được điều tiết bởi các trạm bơm (TB) chính như: TB Ghẽ, TB Bồi Tượng, TB Lê Vũ, tiêu thoát nước ra sông Tràng Kỹ, một phần ra sông Sắt. Tiêu thoát cục bộ được điều tiết bởi các trạm bơm do địa phương quản lý.

❖ Lưu vực 3: là phần diện tích phía Nam đường 5 thuộc các xã Cẩm Phúc, một phần xã Tân Trường, một phần xã Lương Điền, một phần xã Kim Giang. Được điều tiết bởi các trạm bơm (TB) chính như: TB Cẩm Điền, TB Cẩm Phúc (H. Cẩm Giàng), TB Hưng Thịnh (H. Cẩm Giàng), tiêu thoát nước ra sông Sắt. Tiêu thoát cục bộ được điều tiết bởi các trạm bơm do địa phương quản lý.

❖ Lưu vực 4: là khu vực phía Nam đường 5A gồm một phần thị trấn Lai Cách và xã Tân Trường, các xã Cẩm Đông và Cẩm Đoài. Được điều tiết bởi các trạm bơm (TB) chính như: TB Cẩm Đông A, TB Cẩm Đông B, TB Cẩm Đoài, TB Tứ Thông (P. Tứ Minh-HD), tiêu thoát nước ra sông Sắt. Tiêu thoát cục bộ được điều tiết bởi các trạm bơm do địa phương quản lý.

❖ Lưu vực 5: là phần diện tích của thị trấn Cẩm Giang; phần diện tích phía Nam đường tỉnh 394C của các xã Thạch Lỗi, Định Sơn, Cẩm Vũ, phần diện tích phía Bắc đường 5 của xã Tân Trường, thị trấn Lai Cách. Được điều tiết bởi TB Ghẽ, trục kênh tiêu trạm bơm Văn Thai, trục kênh tiêu Cẩm Đông-Phí Xá, tiêu thoát nước ra sông Sắt. Tiêu thoát cục bộ được điều tiết bởi các trạm bơm do địa phương quản lý.

❖ Lưu vực 6: là khu vực dọc theo trục kênh Đò Cậy-Tiên Kiều bao gồm phần diện tích các xã Đức Chính, Cao An, Cẩm Vũ, Cẩm Văn và thị trấn Lai Cách. Được điều tiết bởi TB Văn Thai, TB Tiên Kiều, tiêu thoát nước ra sông Thái Bình. Tiêu thoát cục bộ được điều tiết bởi các trạm bơm do địa phương quản lý.

❖ Lưu vực 7: là khu vực dọc theo phía Bắc đường 394C, dọc theo trục kênh tiêu Văn Thai (dọc ĐT 394C) từ thị trấn Cẩm Giang đến đê sông Thái

Bình. Được điều tiết bởi TB Thạch Lỗi, TB Văn Thai, tiêu thoát nước ra sông Thái Bình. Tiêu thoát cục bộ được điều tiết bởi các trạm bơm do địa phương quản lý.

❖ Danh mục các trạm bơm đề xuất cải tạo, nâng cấp bổ sung công suất

| TT | Tên công trình | Quy hoạch | | | | | Kinh phí (tỷ đồng) |
|----------|---|----------------|------|--------|--------|-------|--------------------|
| | | Diện tích (ha) | | Quy mô | | | |
| | | Tưới | Tiêu | Q tk | Số máy | Q máy | |
| 1 | Trạm bơm chuyên tiêu | | | | | | |
| | TB Lê Vũ | | 280 | 3,5 | 5 | 2500 | 25 |
| 2 | Trạm bơm tưới tiêu kết hợp | | | | | | |
| 2.1 | TB Bối Tượng(tiêu cả lưu vực TB Lường Xá 129ha) | 118 | 280 | 1,6 | 4 | 1400 | 11 |
| 2.2 | TB Cẩm Điền | 26 | 273 | 2,1 | 3 | 2500 | 15 |

❖ Danh mục các công trình đầu mối dưới đê cần xây mới, mở rộng và cải tạo

| TT | Tên công trình | Tên sông | Nhiệm vụ (ha) | | Q tk (m ³ /s) | Kinh phí (tỷ đồng) |
|----------|----------------------------------|-----------|---------------|------|--------------------------|--------------------|
| | | | Tưới | Tiêu | | |
| 1 | Xây dựng mới bổ sung | | | | | |
| | Cống Văn Thai | Thái Bình | 1003 | 2571 | 24 | 150 |
| 2 | Cải tạo, nâng cấp mở rộng | | | | | |
| | Cống Tiên Kiều | Thái Bình | 682 | 2070 | 20 | 60 |

❖ Danh mục cống chủ chốt trong các hệ thống (nội đồng) cần cải tạo, làm mới

| TT | Tên công trình | Sông, trục kênh | Nhiệm vụ (ha) | | Kinh phí (tỷ đồng) |
|----|---------------------|--------------------|---------------|------|--------------------|
| | | | Tưới | Tiêu | |
| 4 | Cống Giao Thông | Đò Cây - Tiên Kiều | 105 | 250 | 10 |
| 5 | Cống An Điền | Cẩm Đông - Phí Xá | 132 | 325 | 5 |
| 6 | Cống Vườn Hồng | Quán Am - Chi Khê | 100 | 676 | 5 |
| 7 | Cống Hoàn Lộ | T2- TB Văn Thai | 427 | 674 | 5 |
| 8 | Cống LN TB Lường Xá | Sông Tràng Kỹ | 149 | 70 | 5 |



| | | | | | |
|---|-----------------|-------------|-----|------|----|
| 9 | Cống đường 394C | T5 Văn Thai | 125 | 1030 | 10 |
|---|-----------------|-------------|-----|------|----|

6.3 Định hướng cấp nước

6.3.1. Định hướng

- Đảm bảo đủ, chất lượng cung cấp nước sạch cho khu vực đô thị và công nghiệp; cải tạo, xây dựng mới cơ sở hạ tầng cấp nước.

- Tăng cường bảo vệ nguồn nước, cải tiến công nghệ, sản xuất kinh doanh, dịch vụ, quản lý nhằm nâng cao chất lượng và số lượng phục vụ nhu cầu sản xuất, sinh hoạt.

- Đảm bảo cung cấp đủ nước cho sản xuất nông nghiệp và thủy sản, không bị úng ngập về mùa mưa lũ, không bị khô cạn.

- Tăng cường liên kết hợp tác liên tỉnh, liên huyện về phòng chống lũ, chống hạn và khai thác nguồn nước, cấp nước.

6.3.2. Nước cho sản xuất nông - thủy sản

- Huyện có hệ thống sông Thái Bình, sông Sặt, sông Tràng Kỳ chảy qua địa phận của huyện cùng hàng loạt kênh mương lớn nhỏ, như vậy về nguồn thì có thể nói rằng phong phú, đủ đáp ứng nhu cầu sản xuất nông nghiệp.

- Tuy nhiên nguồn nước trên lại phân bố không đều, lưu lượng mùa mưa tới 70-80%; mưa lũ nước dâng nhanh gây áp lực cho đê, kè, cống... có khi gây vỡ đê lũ lụt úng ngập. Mùa khô lưu lượng chỉ còn 20-30% lại gây thiếu nước bơm cho sản xuất nông nghiệp - thủy sản và giao thông thủy khó khăn.

- Giải pháp tốt nhất là:

❖ Nâng cấp trạm bơm tưới, hồ chứa, cống lấy nước và kiên cố kênh tưới chính.

❖ Danh mục các trạm bơm tưới hết nhiệm vụ tưới giai đoạn hiện tại :

| TT | Tên công trình | Địa điểm | Diện tích phục vụ và quy mô hiện tại | | | |
|----|----------------|--------------|--------------------------------------|-----------|--------|-----------------------------|
| | | | Tưới (ha) | Tiêu (ha) | Số máy | Q máy (m ³ /giờ) |
| 1 | An Hóa I | Lai Cách | 7 | 34 | 1 | 1000 |
| | | | | | 1 | 2500 |
| 2 | An Hóa II | Lai Cách | 29 | 30 | 1 | 1400 |
| 3 | Lai Cách | Lai Cách | 65 | 119 | 1 | 1400 |
| | | | | | 1 | 1000 |
| 4 | TB Thị trấn | TT Cẩm Giang | 15 | 10 | 1 | 540 |

❖ Thường xuyên kiểm tra bảo trì hệ thống đê kè; xây đập, xây cống, xây mới và nâng cấp trạm bơm, khai thông dòng chảy để thoát lũ, bảo vệ nội đồng vào mùa mưa và cũng là giữ nước lấy nước bơm cho mùa cạn.

❖ Dự kiến cải tạo, kiên cố kênh tưới N3 kết hợp xả tiêu trạm bơm Lương Xá từ Km0+185 đến Km0+260 và cống qua đường, cầu máng thuộc xã Lương

Điền phục vụ tưới cho 20 ha, tiêu cho 126 ha. Kênh KC + kênh tưới N1 kết hợp xả tiêu trạm bơm Cẩm Đoài phục vụ tưới cho 189 ha, tiêu cho 185ha.

❖ Danh mục công chủ chốt trong các hệ thống (nội đồng) cần cải tạo, làm mới

| TT | Tên công trình | Địa điểm | Sông, trục kênh | Nhiệm vụ (ha) | |
|----|------------------------|-----------|--------------------|---------------|------|
| | | | | Tưới | Tiêu |
| 1 | Cống Giao Thông | Cẩm Giàng | Đò Cậy - Tiên Kiều | 105 | 250 |
| 2 | Cống An Điền | Cẩm Giàng | Cẩm Đông - Phí Xá | 132 | 325 |
| 3 | Cống Vườn Hồng | Cẩm Giàng | Quán Am - Chi Khê | 100 | 676 |
| 4 | Cống Hoàn Lộc | Cẩm Giàng | T2- TB Văn Thai | 427 | 674 |
| 5 | Cống LN TB Lường Xá | Cẩm Giàng | Sông Tràng Kỹ | 149 | 70 |
| 6 | Cống đường 394C | Cẩm Giàng | T5 Văn Thai | 125 | 1030 |

6.3.3. Tiêu chuẩn cấp nước sạch đô thị nông thôn

Bảng tiêu chuẩn cấp nước cho địa bàn huyện

| Loại hình CN - Đối tượng CN | Tỷ lệ cấp | Cấp nước du lịch | DVCC | Cấp nước tưới cây | Cấp nước TTCN | Cấp nước Công nghiệp | Cấp nước sinh hoạt |
|-----------------------------|-----------|------------------|------|-------------------|---------------|----------------------|--------------------|
| | % | %Qsh | %Qsh | %Qsh | %Qsh | m ³ /ha | (l/ng.ngđ) |
| Đô thị | 100 | 10 | 15 | 10 | 10 | 20 | 100 - 120 |
| Thị trấn | 100 | | 10 | | | | 100 |
| Nông thôn | 100 | | | | 10 | | 80 - 100 |

- Ở đây nước cấp công nghiệp bao gồm cả khu và cụm công nghiệp, tính toán đối độ bao phủ trên 60%.

- Nước cho TTCN và làng nghề chỉ tính theo % nước sinh hoạt.
- Nước cho dịch vụ công cộng ở thị trấn mức thấp hơn thị xã và thành phố.
- Nước du lịch, nghỉ ngơi, khu giải trí, tính theo % nước sinh hoạt

6.3.4. Nhu cầu dùng nước sạch qua các giai đoạn quy hoạch

- Tổng lượng nước dùng cho đô thị.
- Tổng lượng nước dùng cho công nghiệp tập trung.
- Tổng lượng nước dùng cho TTCN.
- Tổng lượng nước cho tưới cây, rửa đường đô thị.
- Tổng lượng nước cho công trình dịch vụ công cộng. Nhu cầu cấp nước toàn huyện được tính toán như trong bảng sau:

Bảng tổng hợp nhu cầu dùng nước theo quy hoạch đã phê duyệt

| Stt | Loại hình cấp nước | Nhu cầu cấp nước (m ³ /ngđ) | |
|----------|---------------------------------|--|------------------|
| | | Hiện trạng | Đến năm 2030 |
| I | Cấp nước sinh hoạt (Qsh) | 12.451,64 | 17.340,00 |



| | | | |
|------------|--|------------------|------------------|
| 1 | Khu vực đô thị (100 - 120l/ngđ) | 2.355,40 | 11.700,00 |
| 2 | Khu vực nông thôn (80 - 100l/ngđ) | 10.096,24 | 5.640,00 |
| II | Cấp nước công nghiệp (20m³/ha.ngđ) | 15.998,60 | 30.000,00 |
| III | Cấp nước công nghiệp khác (10%Qsh) | 1.245,16 | 1.734,00 |
| IV | Cấp nước tưới cây (10%Qsh đô thị) | 235,54 | 1170 |
| V | Cấp nước cho dịch vụ công cộng | 235,54 | 1170 |
| | (10%Qsh đô thị) | | |
| VI | Cấp nước chữa cháy | 2.592,00 | 3.456,00 |
| | Tính cho khu vực đô thị, nhà xây hỗn | | |
| | hợp không phụ thuộc bậc chịu lửa | | |
| | Tổng cộng | 32.758,48 | 54.870,00 |

Bảng tổng hợp nhu cầu cấp nước theo quy hoạch điều chỉnh mới

| Stt | Loại hình cấp nước | Nhu cầu cấp nước (m ³ /ngđ) | |
|------------|--|--|------------------|
| | | Hiện trạng | Đến năm 2030 |
| I | Cấp nước sinh hoạt (Qsh) | 12.451,64 | 17 340,00 |
| 1 | Khu vực đô thị (100 - 120l/ngđ) | 2.355,40 | 11 700,00 |
| 2 | Khu vực nông thôn (80 - 100l/ngđ) | 10.096,24 | 5 640,00 |
| II | Cấp nước công nghiệp (20m³/ha.ngđ) | 15.998,60 | 29 947,60 |
| III | Cấp nước công nghiệp khác (10%Qsh) | 1.245,16 | 1 734,00 |
| IV | Cấp nước tưới cây (10%Qsh đô thị) | 235,54 | 1170 |
| V | Cấp nước cho dịch vụ công cộng | 235,54 | 1170 |
| | (10%Qsh đô thị) | | |
| VI | Cấp nước chữa cháy | 2.592,00 | 3 456,00 |
| | Tính cho khu vực đô thị, nhà xây hỗn | | |
| | hợp không phụ thuộc bậc chịu lửa | | |
| | Tổng cộng | 32.758,48 | 54 817,60 |

6.3.5. Giải pháp cấp nước sạch cho sản xuất và sinh hoạt

- Tổng nhu cầu nước sạch cho đô thị - công nghiệp rất lớn, chưa kể nhu cầu nước cho CCN, TTCN, nước sạch nông thôn, nước cho các khu dịch vụ du lịch, giải pháp cấp nước như sau:

- Nước sạch từ mạng cấp nước thành phố Hải Dương sẽ cấp nước dọc theo hai bên đường QL5 cấp nước cho toàn huyện và cấp đi Cẩm Giàng.

- Tại thị trấn Lai Cách tách một tuyến chạy dọc ĐT394 cấp nước đi các xã phía Nam và cấp đi Cẩm Giàng.

- Trạm tăng áp tại Ghẽ sẽ làm trạm tăng áp chính cấp nước đi dọc đường 5 (theo hướng đi Hà Nội) cấp nước cho phía Tây huyện và cấp đi Cẩm Giàng.

- Tại khu vực cầu Đồng Niên phân tuyến đi dọc theo đường sắt tới trạm tăng áp thị trấn Cẩm Giàng để cấp nước lên phía Bắc của huyện.

- Quy hoạch mới trạm cấp nước phía Nam thôn Nghĩa Phú xã Cẩm Vũ, giáp đường 394 với diện tích dự kiến 2ha cấp nước bổ sung cho khu vực phía Bắc của huyện Cẩm Giàng.

- Cấp nước sạch nông thôn kết hợp vệ sinh môi trường chuồng, trại, nhà ở,...khai thác và sử dụng các công trình đã có như bể chứa nước mưa, giếng đào, giếng khoan đạt tiêu chuẩn.

- Định hướng nâng công suất các trạm cấp nước để đảm bảo nhu cầu sử dụng nước giai đoạn hiện tại và tương lai theo bảng sau:

Bảng quy hoạch các trạm cấp nước theo QH đã phê duyệt

| Stt | Tên trạm tăng áp (TTA) | Công suất trạm (m ³ /ngđ) | | | Ghi chú |
|-----|------------------------|--------------------------------------|----------|----------|--|
| | | Hiện trạng | Năm 2025 | Năm 2035 | |
| 1 | TTA TT. Cẩm Giàng | 200 | 500 | 1.000 | Nguồn cấp nước cho các trạm này từ hệ thống cấp nước thành phố Hải Dương đến |
| 2 | TTA Lai Cách | 2.000 | 3.000 | 5.000 | |
| 3 | TTA xã Cẩm Điền | 300 | 300 | 1.000 | |
| 4 | TTA xã Cẩm Hoàng | 300 | 300 | 1.000 | |
| 5 | TTA xã Cẩm Hưng | 300 | 300 | 500 | |
| 6 | TTA xã Cẩm Phúc | 1.000 | 1.000 | 1.500 | |
| 7 | TTA xã Cẩm Đông | 800 | 800 | 1.000 | |

Bảng quy hoạch các trạm cấp nước theo QH điều chỉnh mới

| Stt | Tên trạm tăng áp (TTA) | Công suất (m ³ /ngđ) | | | Ghi chú |
|-----|------------------------|---------------------------------|----------|--|---------------------------|
| | | Hiện trạng | Đến 2030 | | |
| 1 | TTA Cẩm Hoàng | 1.000 | 1.000 | | Mua nước qua đồng hồ tổng |
| 2 | TTA Cẩm Điền | 1.000 | 2.000 | | Mua nước qua đồng hồ tổng |
| 3 | TTA Cẩm Phúc | 1.500 | 1.500 | | Mua nước qua đồng hồ tổng |
| 4 | TTA Cẩm Đông | 1.000 | 1.000 | | Mua nước qua đồng hồ tổng |
| 5 | TTA Cẩm Vũ | 1.500 | 1.500 | | Mua nước qua đồng hồ tổng |
| 6 | TCN Việt Phú | 1.000 | 2.000 | | Xã Cẩm Vũ |
| 7 | TCN Cẩm Vũ | - | 3.000 | | Quy hoạch mới |

| | | | | | |
|----|-----------------------------------|---------------|---------------|--|--|
| 8 | Cty CP Cấp nước Xuân Hưng | 12.000 | 12.000 | | Mua nước qua đồng hồ tổng cấp cho: Xã Kim Giang cũ, Thạch Lỗi, Ngọc Liên, Lương Điền, Cẩm Hưng |
| 9 | TTA Kim Giang, thị trấn Cẩm Giang | 12.000 | 12.000 | | Cấp cho KCN VSIP, Cẩm Hưng, Ngọc Liên |
| 10 | TTA Ghẽ, Tân Trường | 22.000 | 22.000 | | Cấp cho phần còn lại |
| | Tổng cộng | 53.000 | 58.000 | | |

Lựa chọn bậc tin cậy của hệ thống cấp nước là bậc II (được phép giảm lưu lượng nước cấp đến 30% trong 10 ngày, và ngừng cấp nước trong 6h). Khi đó nhu cầu cấp nước cần thiết theo giai đoạn đến 2030 là 43.854 m³/ngđ.

- Theo Quy hoạch vùng Tỉnh đã được phê duyệt, trên địa bàn huyện dự kiến quy hoạch mới 2 trạm cấp nước tại xã Đức Chính và xã Lương Điền với công suất mỗi trạm là 30.000 m³/ngđ.

6.3.6. Cấp nước Phòng cháy chữa cháy

6.3.6.1. Nguồn cấp nước chữa cháy

- *Nguồn cấp nước chữa cháy áp lực thấp:*

Lấy nước từ mạng lưới cấp nước sinh hoạt, kết hợp chữa cháy, trên các tuyến ống bố trí các trụ cứu hỏa, cấp nước cho các đô thị, các khu dân cư mới.

- *Nguồn cấp nước không áp:*

+ Các khu công nghiệp và khu đô thị phải có hệ thống cấp nước chữa cháy theo Quy chuẩn Việt Nam QCVN 06:2021/BXD An toàn cháy cho nhà và công trình; Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 33: 2006, Cấp nước bên ngoài và công trình, tiêu chuẩn thiết kế; Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 2622:1995 Phòng cháy, chống cháy cho nhà và công trình – Yêu cầu thiết kế; Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 3890:2009 Phương tiện phòng cháy và chữa cháy cho nhà và công trình – trang bị, bố trí, kiểm tra, bảo dưỡng.

+ Lấy từ hệ thống sông Thái Bình, sông Tràng Kỹ, sông Sắt.

+ Bất kỳ nguồn nước tự nhiên và sông nào tiếp giáp với đường giao thông liên xã trở lên, đều phải có bến lấy nước chữa cháy; số lượng bến trên mỗi hồ, sông đó tối thiểu là 1 và các bến cách nhau tối đa 450 m (bằng chiều dài tổng số vôi chữa cháy mà một xe chữa cháy cơ bản được trang bị: 25 vôi x 20 m/vôi)

+ Các công viên có hồ nước trong khu đô thị bắt buộc phải có bến lấy nước cho xe chữa cháy. Với những nơi không có nước, không có nước vào mùa khô

phải đào ao hồ và xây bể dự trữ nước chữa cháy. Có thể kết hợp và khai thác hệ thống nước chữa cháy với nước sinh hoạt.

+ Các hồ thủy lợi, hồ nhân tạo, hồ tự nhiên và các khu dân cư ven sông, vị trí các cầu đường bộ bắc qua sông gần khu dân cư, công nghiệp phải bố trí các bến lấy nước cho xe chữa cháy và máy bơm chữa cháy. Vị trí lấy nước phải thuận tiện giao thông cho xe chữa cháy ra vào. Bến lấy nước phải đảm bảo các yêu cầu sau: kích thước không nhỏ hơn 12 m x 12 m với bề mặt bảo đảm tải trọng dành cho xe chữa cháy; có bề mặt bằng phẳng, nếu bề mặt nghiêng thì độ dốc không được quá 1:15. Chiều cao hút (tính từ mặt nước lên đến trục bánh công tác) không vượt quá 4m; khoảng cách từ đuôi xe (họng hút của bơm) đến mép nước dưới 7m (vì tổng chiều dài các ống hút chỉ đạt tối đa 8m); vị trí đặt giỏ lọc có độ sâu của nước (tính từ mặt nước xuống đáy) phải đủ ngập giỏ lọc (>50cm).

6.3.6.2. Công trình cấp nước Phòng cháy chữa cháy

- Xây dựng các bến, bãi lấy nước chữa cháy, thuận tiện cho xe chữa cháy vào lấy nước, thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng.

- Đội Cảnh sát PCCC và CNCH khu vực Phúc Điền thuộc Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH có vị trí trong khu công nghiệp Phúc Điền, có diện tích 10.000m²(đã có quy hoạch theo Đề án ODA năm 2020). Hiện đang trong giai đoạn thi công xây dựng.

- Giai đoạn đến năm 2030: Quy hoạch mới đội Cảnh sát PCCC và CNCH thuộc Công an huyện Cẩm Giàng. Có vị trí ở thị trấn Lai Cách với diện tích dự kiến 15.000m² là khu vực trung tâm huyện (theo quy hoạch vùng tỉnh đã duyệt).

- Giai đoạn đến năm 2030 - 2050: Quy hoạch mới đội Cảnh sát PCCC và CNCH thuộc Công an huyện Cẩm Giàng. Có vị trí ở xã Ngọc Liên với diện tích dự kiến 15.000m² là khu vực phát triển công nghiệp (theo quy hoạch vùng tỉnh đã duyệt).

6.3.7. Bảo vệ nguồn nước và sử dụng hợp lý nguồn nước

Nước là nguồn tài nguyên quý giá, do vậy phải bảo vệ, cụ thể:

- Bảo vệ nguồn nước ngầm khỏi sự ô nhiễm của nước bề mặt do thấm thấu.
- Bảo vệ nguồn nước mặt khỏi bị ô nhiễm từ các hoạt động như:

❖ Khai thác khoáng sản,

❖ Nước thải công nghiệp, sinh hoạt, bệnh viện, công trình dịch vụ chưa được xử lý hoặc xử lý chưa đạt tiêu chuẩn đã xả ra sông hồ.

❖ Nước do canh tác nông nghiệp dùng thuốc trừ sâu bệnh rồi tiêu thoát vào kênh mương đổ ra sông hồ v.v...

- Cần phối hợp với các ngành thủy lợi, nông nghiệp có đầu tư tạo nguồn nước và giữ nước để điều hoà các mùa trong năm khỏi cạn kiệt.

6.4 Định hướng cấp điện và các nguồn năng lượng khác

6.4.1. Định hướng



- Quy hoạch xây dựng mạng lưới truyền tải điện, truyền tải năng lượng từ nguồn điện Quốc gia, cung cấp đầy đủ và an toàn cho các hộ tiêu thụ điện.

- Quy hoạch hợp lý để phân bố phụ tải các vùng sử dụng năng lượng điện trên địa bàn huyện dựa trên cơ sở phân bố công nghiệp, dịch vụ và đô thị.

- Quy hoạch mạng lưới điện cân đối hợp lý an toàn lưới điện cao thế, trung thế bao gồm đường dây và trạm trên cơ sở phối hợp với quy hoạch xây dựng đô thị, công nghiệp, các trung tâm dịch vụ và các ngành sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và dân cư nông thôn.

- Tận dụng mọi nguồn năng lượng, nhiên liệu có được để phục vụ sản xuất, sinh hoạt.

6.4.2. Chỉ tiêu cấp điện và phụ tải điện

Áp dụng theo QCVN 01-2021 cụ thể:

6.4.2.1. Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt

- Đô thị loại IV và V: giai đoạn đầu (trước 10 năm) 500W/người, giai đoạn dài hạn (sau 10 năm) là 700W/người.

- Chỉ tiêu cấp điện nông thôn: Nhu cầu điện phục vụ sinh khu vực nông thôn cần đảm bảo đạt tối thiểu 50% chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt của đô thị loại V.

6.4.2.2. Chỉ tiêu cấp điện công trình công cộng, dịch vụ

Được tính bằng phần trăm (%) chỉ tiêu điện sinh hoạt của đô thị cùng loại:

- Đô thị loại IV và V: 30% C/T điện sinh hoạt;

- Nông thôn tính 15% điện sinh hoạt ở nông thôn.

6.4.2.3. Chỉ tiêu điện cho sản xuất công nghiệp, kho tàng

- Các khu công nghiệp tập trung: từ 200 - 350 KW/ha

- Các cụm công nghiệp địa phương: từ 150 - 250 KW/ha

- Sản xuất nông nghiệp: 0,3 kW/ha

6.4.3. Phụ tải điện

- Phụ tải điện cho khu vực huyện Cẩm Giàng theo từng giai đoạn, giai đoạn từ 2021 – 2025, giai đoạn 2026-2030 và giai đoạn từ 2031-2050 bao gồm:

- Phụ tải điện sinh hoạt.

- Phụ tải điện công trình DVCC.

- Phụ tải điện sản xuất nông nghiệp. Nhu cầu cấp điện cho địa bàn huyện được tính toán như sau:

6.4.3.1. Nhu cầu cấp điện theo QH đã phê duyệt

| Stt | Loại nhu cầu cấp điện | Chỉ tiêu | Nhu cầu cấp điện | |
|----------|---------------------------------|------------|------------------|---------------|
| | | | 2026-2030 | |
| | | | P (kW) | S (kVA) |
| I | Cấp điện sinh hoạt (Đsh) | | 76.125 | 59.208 |
| | Cấp điện khu vực đô thị (Đ1) | 500W/người | 58.500 | 45.500 |
| | Cấp điện khu vực nông thôn (Đ2) | 250W/người | 17.625 | 13.708 |

| | | | | |
|------------|---|----------|----------------|----------------|
| II | Cấp điện dịch vụ công cộng (Đcc) | | 20.194 | 17.950 |
| | Khu vực đô thị (Đ3) | 30%Đ1 | 17.550 | 15.600 |
| | Khu vực nông thôn (Đ4) | 15%Đ2 | 2.644 | 2.350 |
| III | Cấp điện cho công nghiệp (Đcn) | 250kW/ha | 375.000 | 333.333 |
| IV | Đất công nghiệp khác | 200kW/ha | 75.734 | 67.319 |
| V | Nhu cầu cấp điện nông nghiệp, thủy sản | 0,3kW/ha | 1.315 | 1.169 |

$S=P.k/Cos\Psi$, Trong đó:

$k=0.7$ - Hệ số đồng thời đối với cấp điện sinh hoạt

$k=0.8$ - Hệ số đồng thời đối với cấp điện công cộng và sản xuất

$Cos\Psi=0.9$ - Hệ số công suất

6.4.3.2. Nhu cầu cấp điện theo QH điều chỉnh mới

Nhu cầu cấp điện giai đoạn đến năm 2030

| Stt | Loại nhu cầu cấp điện | Chỉ tiêu | Nhu cầu cấp điện | |
|------------|---|------------|------------------|----------------|
| | | | Đến năm 2030 | |
| | | | P (kW) | S (kVA) |
| I | Cấp điện sinh hoạt (Đsh) | | 76 125 | 59 208 |
| | Cấp điện khu vực đô thị (Đ1) | 500W/người | 58 500 | 45 500 |
| | Cấp điện khu vực nông thôn (Đ2) | 250W/người | 17 625 | 13 708 |
| II | Cấp điện dịch vụ công cộng (Đcc) | | 20 194 | 17 950 |
| | Khu vực đô thị (Đ3) | 30%Đ1 | 17 550 | 15 600 |
| | Khu vực nông thôn (Đ4) | 15%Đ2 | 2 644 | 2 350 |
| III | Cấp điện cho công nghiệp (Đcn) | 250kW/ha | 374 345 | 332 751 |
| IV | Đất công nghiệp khác | 200kW/ha | 106 562 | 94 722 |
| V | Nhu cầu cấp điện nông nghiệp, thủy sản | 0,3kW/ha | 1 484 | 1 319 |

$S=P.k/Cos\Psi$, Trong đó:

$k=0.7$ - Hệ số đồng thời đối với cấp điện sinh hoạt

$k=0.8$ - Hệ số đồng thời đối với cấp điện công cộng và sản xuất

$Cos\Psi=0.9$ - Hệ số công suất

Tổng nhu cầu cấp điện đến năm 2030 trên địa bàn huyện là $Q = 59.208 + 17.950 + 332.751 + 94.722 + 1.319 = 505.951\text{kVA} = 506\text{ MVA}$.

Thống kê trạm giảm áp chính và cân bằng công suất

| Stt | Tên trạm | Công suất MBA chính (MVA) | | | | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------|---------------------------|-----------|-----------|-----------|---------|
| | | Hiện trạng | 2021-2025 | 2026-2030 | 2031-2050 | |
| I | Trạm 500kV Phúc Thành | | | | | |
| II | Trạm 220kV trên địa bàn tỉnh | | | | | |
| 1 | TBA 220kV Hải Dương | 2x250 | | | | |
| 2 | TBA 220kV Hải Dương 1 | 2x250 | 2x250 | 2x250 | 2x250 | |
| 3 | TBA 220kV Gia Lộc nối cấp | | 2x250 | 3x250 | 3x250 | |



| | | | | | | |
|------------|------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|----------|
| | 110kV | | | | | |
| III | Trạm 110kV | | | | | |
| 1 | Trạm 110kV Đại An | 63 | 63+63 | 63+63 | 63+63 | Nâng cấp |
| 2 | Trạm 110kV Phúc Điền | 63 | 63 | 63 | 63+63 | Nâng cấp |
| 3 | Trạm 110kV Cẩm Điền | 63 | 63 | 63 | 63+63 | Nâng cấp |
| 4 | Trạm 110kV Tân Trường | - | 63 | 63 | 63+63 | QH |
| 5 | Trạm 110kV Tân Trường | - | - | 63 | 63 | QH |
| 6 | Trạm 110kV Cẩm Giàng | - | - | 63 | 63 | QH |
| 7 | Trạm 110kV Cẩm Giàng 2 | - | 63 | 63 | 63 | QH |
| | Tổng (III) | 189 | 378 | 504 | 693 | |
| | Nhu cầu phụ tải | - | 299,3 | 479,0 | 627,8 | |
| | Cân đối | - | 78,7 | 25,0 | 65,2 | |
| | | Thiếu | Đã đủ | Đã đủ | Đã đủ | |

6.4.4. Quy hoạch lưới điện phân phối cho vùng quy hoạch

6.4.4.1. Nội dung được giữ nguyên theo quy hoạch đã duyệt

a. Nguồn điện

Nguồn điện cấp cho vùng huyện Cẩm Giàng được lấy từ mạng điện NM nhiệt điện Phả Lại - Chí Linh và NM nhiệt điện Phúc Thành - Kinh Môn.

b. Trạm 220kV và trạm 110kV:

- Nâng cấp trạm 110kV Phúc Điền, lắp đặt thêm 1 tổ máy công suất 63MVA (tổng 63+63MVA).

c. Lưới 220 KV và 110kV:

- Cấp điện cho trạm 220kV Hải Dương 1, xây dựng đường dây 220kV rẽ nhánh 10 km từ đường 220kV mạch kép - Phả Lại - Phố Nối.

- Đường dây kép liên lạc giữa 2 trạm 220kV Hải Dương và Phố Nối và để kết hợp cấp điện cho 110kV Phúc Điền.

- Đường dây 110kV 4 mạch từ trạm 220kV Hải Dương đến đường dây 110kV mạch kép Đồng Niên - Phố Cao để tránh đường dây này thành 4 dây.

- Các đường 110kV cấp điện cho các trạm 110kV Cẩm Điền, trạm 110kV Tân Trường mới xây dựng.

d. Cấp điện trung thế, chiếu sáng công cộng

Trạm trung thế 35kV, 22kV

- Hiện trạng cấp điện: toàn huyện có 227 trạm biến áp (TBA) các loại với tổng dung lượng là 79.970 kVA, trong đó, 1 trạm trung gian Ghẽ với công suất 2x3.200 kVA-35/10.5kV. Các trạm biến áp khách hàng quản lý không tính toán trong quy hoạch này.

- Theo đó ta thấy với tổng công suất hiện có của các TBA đã đáp ứng đủ nhu cầu cấp điện cho sinh hoạt và dịch vụ công cộng giai đoạn hiện tại.



- Để đáp ứng nhu cầu cấp điện sinh hoạt và các dịch vụ công cộng trong giai đoạn quy hoạch từ năm 2021-2030 và giai đoạn từ 2031-2050 thì định hướng quy hoạch như sau:

❖ Đối với giai đoạn ngắn hạn:, quy hoạch mới một số TBA để tương ứng với sự phát triển dân cư và đô thị mới.

❖ Đối với giai đoạn dài hạn: Nâng cấp công suất bằng cách lắp thêm các tổ máy cho các TBA hiện có và quy hoạch bổ sung các TBA cho các khu vực quy hoạch mới.

Lưới điện trung thế

- Hiện địa bàn huyện sử dụng 2 cấp điện áp: 35 KV, 22 KV chủ yếu được thiết kế vận hành theo mạng hình tia. Chính vì vậy sự liên hệ, hỗ trợ giữa các tuyến hầu như không có, độ an toàn thấp.

- Các đô thị mới sử dụng chủ yếu cấp điện áp 22kV đi ngầm.

- Để đảm bảo lưới trung thế liên kết mạch vòng, bình thường vận hành hở, đồng thời thực hiện san tải, giảm tải cho các tuyến đã và đang có nguy cơ quá tải cần tiến hành cải tạo ngay giai đoạn đầu và xây dựng mới hàng loạt công trình.

- Lưới điện trung áp trong các khu đô thị mới phải dùng cáp ngầm; các đô thị còn lại dùng dây nổi bọc cách điện. Các trạm biến áp lưới dùng trạm xây hoặc trạm Kios; lưới trung áp phải thiết kế mạch vòng kín, vận hành hở. Lưới hạ thế 0,4 KV cũng nên đi cáp ngầm, chiếu sáng đường dây bọc cách điện, đi ngầm. Lưới trung thế vùng nông thôn đi nổi, đường hạ thế bọc cách điện.

Lưới chiếu sáng:

- Xây dựng hoàn chỉnh toàn bộ mạng lưới chiếu sáng đèn đường, chiếu sáng cảnh quan – lễ hội cho khu vực nghiên cứu. Bổ sung các tuyến chiếu sáng cho các trục đường và các khu dân cư.

- Các tuyến chiếu sáng trục chính nên sử dụng kiểu chiếu sáng độc lập bằng hệ thống cột thép mạ kẽm nhúng nóng. Trong khu dân cư, lưới chiếu sáng có thể đi chung cột với tuyến điện 0,4kV cấp cho sinh hoạt.

- Các tuyến đường có mặt cắt $\geq 10,5m$ sẽ được bố trí chiếu sáng 2 bên đường, $\leq 10,5m$ chiếu sáng một bên đường. Đèn sử dụng các loại có hiệu suất quang cao như đèn Sodium, đèn LED, công suất từ 220V-150W đến 220V-400W. Các đường trục chính trong đô thị tuyến chiếu sáng bố trí đi ngầm dùng cáp đồng, tiết diện không nhỏ hơn XLPE-3x16+1x10mm².

6.4.4.2. Nội dung điều chỉnh bổ sung theo quy hoạch mới

a. Trạm 220kV và 110kV

| TT | Tên TBA 110kV | MBA | Hiện Tại | | Giai đoạn 2021-2025 | | Giai đoạn 2026-2030 | | Vị trí xây dựng TBA |
|----|------------------|-----|--------------------|-----------------|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|------------------------|
| | | | Công suất (kVA) | Điện áp (kV) | Quy mô (kVA) | Điện áp (kV) | Quy mô kVA) | Điện áp (kV) | |
| 1 | Phúc Điền | T1 | 63 | 110/35/22 | | | | | |
| | | T2 | 63 | 110/35/22 | | | | | |



| | | | | | | | | | |
|---|-----------------------|----|----|-----------|--|----|-----------|-----------|--|
| 2 | Cẩm Điền | T1 | 40 | 110/35/22 | | | | | Khu CN Visip |
| | | T2 | 40 | 110/35/6 | | | 63 | 110/35/6 | |
| 3 | Tân Trường | T1 | | | | 63 | 110/35/22 | | KCN Tân Trường (Theo Quy hoạch tại QĐ 4930) |
| | | T2 | | | | 63 | 110/35/22 | | |
| | | T3 | | | | | | | |
| 4 | Tứ Minh (Đại An 2) | T1 | | | | 63 | 110/ 22 | | KCN Đại An mở rộng tại xã Cẩm Đông huyện Cẩm Giàng |
| | | T2 | | | | | 63 | 110/ 22 | |
| | | T3 | | | | | | | |
| 5 | Tân Trường 2 | T1 | | | | | 63 | 110/35/22 | Phía Bắc Tân Trường |
| | | T2 | | | | | 63 | 110/ 22 | |
| 6 | NC Hải Dương | T1 | | | | | 63 | 110/35/22 | Xã Đức Chính |
| | | T2 | | | | | | | |
| 7 | Cẩm Giàng | T1 | | | | | 63 | 110/35/22 | Thị trấn Cẩm Giàng (Theo Quy hoạch tại QĐ 4930) |
| | | T2 | | | | | | | |
| 8 | Cẩm Giàng 2 | T1 | | | | | 63 | 110/ 22 | Xã Ngọc Liên (Theo Quy hoạch tại QĐ 4930) |
| | | T2 | | | | | | | |
| | | T3 | | | | | | | |

b. Lưới điện 220kV và 110kV

| TT | Danh mục đường dây 110kV | Tiết diện (mm ²) hoặc tương đương, Quy mô | | | | Chiều dài (km) | Ghi chú |
|----------|---|---|-------------------------|------------|------|--|---------|
| | | Hiện có | XDM hoặc sau cải tạo | Số mạch | | | |
| a | Xây dựng cải tạo giai đoạn trước mắt | | | | | | |
| 1 | ĐZ 110kV TBA Bình Giang | | 300 | 4 | 5.0 | ĐZ 4 mạch, treo trước 02 mạch, đầu nối TBA 110kV Tân Trường | |
| 2 | ĐZ 110kV TBA Tứ Minh | | 300 | 2 | 2.1 | Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV 174E8.11 Đại An - 175E8.1 Đồng Niên | |
| 3 | Cải tạo ĐZ 175E8.9 - 171E8.15 Hải Dương I - Phúc Điền | 240 | 300 | 1 | 11.0 | Nâng tiết diện dây dẫn từ AC 240 lên AC 300 | |
| 4 | Cải tạo ĐZ 176E8.9 - 172E8.21 Hải Dương I - Cẩm Điền | 240 | 300 | 1 | 13.0 | Nâng tiết diện dây dẫn từ AC 240 lên AC 300 | |
| 5 | Cải tạo ĐZ 171E8.21 - 176E28.1 Cẩm Điền - Phố Nối | 240 | 300 | 1 | 3.0 | Nâng tiết diện dây dẫn từ AC 240 lên AC 300 | |
| 6 | Cải tạo ĐZ 172E8.15 - 171E28.12 Phúc Điền - Minh Đức | 240 | 300 | 1 | 6.0 | Nâng tiết diện dây dẫn từ AC 240 lên AC 300 | |
| b | Xây dựng mới giai | | | | | | |



| đoạn 2026-2030 | | | | | | |
|-----------------------|---|-----|-----|---|------|--|
| 1 | DZ 110kV TBA Cẩm Giàng | | 300 | 2 | 18.4 | ĐZ mạch kép - cấp điện cho trạm 110kV Cẩm Giàng |
| 2 | DZ 110kV TBA Cẩm Giàng 2 | | 300 | 2 | 18.0 | Đầu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV cấp điện cho TBA 110kV Cẩm Giàng |
| 3 | DZ 110kV TBA Lai Cách | | 300 | 2 | 2.5 | Đầu nối TBA Lai Cách |
| c | Cải tạo đường dây 110kV giai đoạn 2026-2030 | | | | | |
| 1 | Cải tạo ĐZ 175E8.9 - 171E8.15 Hải Dương I - Phúc Điền | 240 | 300 | 1 | 11.0 | Nâng tiết diện dây dẫn từ AC 240 lên AC 300 |
| 2 | Cải tạo ĐZ 176E8.9 - 172E8.21 Hải Dương I - Cẩm Điền | 240 | 300 | 1 | 13.0 | Nâng tiết diện dây dẫn từ AC 240 lên AC 300 |
| 3 | Cải tạo ĐZ 171E8.21 - 176E28.1 Cẩm Điền - Phó Nội | 240 | 300 | 1 | 3.0 | Nâng tiết diện dây dẫn từ AC 240 lên AC 300 |
| 4 | Cải tạo ĐZ 172E8.15 - 171E28.12 Phúc Điền - Minh Đức | 240 | 300 | 1 | 6.0 | Nâng tiết diện dây dẫn từ AC 240 lên AC 300 |
| d | Giai đoạn 2031-2050 xây mới đường dây 110kV | | | | | |
| | DZ 110kV TBA NC Hải Dương | | 300 | 2 | 3.0 | Đầu nối TBA NC Hải Dương |

6.4.5. Khai thác các nguồn năng lượng khác

6.4.5.1. Nguồn xăng dầu

- Do quá trình phát triển các ngành công nghiệp cũng như mạng lưới giao thông, nên nhu cầu tiêu thụ xăng dầu trên địa bàn Tỉnh sẽ tiếp tục tăng lên về quy mô và mở rộng theo địa bàn. Tuy nhiên, xuất phát từ hiệu quả đầu tư và hiệu quả kinh doanh, số lượng cửa hàng tăng thêm cần được xem xét cụ thể, phù hợp theo từng tuyến giao thông; khuyến khích các doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu cải tạo, nâng cấp, mở rộng quy mô, hiện đại hóa cửa hàng hiện có đảm bảo đáp ứng đúng các quy định, điều kiện trong kinh doanh xăng dầu.

- Thực hiện nâng cấp và mở rộng quy mô một số cửa hàng hiện tại và điều chỉnh các vị trí kinh doanh đáp ứng quy định về các điều kiện kinh doanh và đảm bảo tính hiệu quả trong kinh doanh đối với hệ thống cửa hàng kinh doanh xăng dầu. Di chuyển, xây mới hoặc loại bỏ những cửa hàng không đảm bảo các quy định về điều kiện kinh doanh, cũng như vi phạm nghiêm trọng hành lang an toàn giao thông và phòng chống cháy nổ.

- Phát triển loại hình cửa hàng kinh doanh chuyên sâu và tổ hợp các mặt hàng xăng dầu và các sản phẩm có liên quan (các cửa hàng ở khu vực đô thị sẽ phát triển thêm dịch vụ bán khí dầu mỏ hóa lỏng) ở những địa bàn có tiềm năng.

- Phát triển các loại hình cửa hàng, đa dạng về phương thức phục vụ, nâng cao trình độ văn minh thương mại trong kinh doanh.

- Nâng cấp và hiện đại hoá trang thiết bị của mạng lưới cửa hàng kinh doanh xăng dầu cũng như nâng cao trình độ chuyên môn và kỹ năng của đội ngũ lao động tại các cửa hàng kinh doanh xăng dầu trên địa bàn tỉnh.

- Tạo điều kiện để các thành phần kinh tế tham gia kinh doanh xăng dầu trên cơ sở các chủ thể chấp hành đầy đủ các quy định của nhà nước về kinh doanh xăng dầu.

- Tạo lập mối quan hệ giữa các cơ quan quản lý và các chủ thể kinh doanh xăng dầu một cách thường xuyên để có thể chủ động điều chỉnh chính sách quản lý, bao gồm cả việc điều chỉnh quy hoạch phát triển hệ thống kinh doanh xăng dầu nhằm đảm bảo lợi ích cho các chủ thể kinh doanh và lợi ích kinh tế - xã hội chung của Tỉnh.

6.4.5.2. Nguồn khí đốt

- Với phương hướng chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi phát triển ở quy mô trang trại, đây là những cơ sở có điều kiện tốt áp dụng công nghệ sản xuất khí Metan, kể cả một số nơi ao đầm trũng ngập có khí tự nhiên... cũng có thể khai thác phục vụ sản xuất sinh hoạt...

6.4.5.3. Nguồn năng lượng mặt trời

- Ở vùng đồng bằng Hải Dương nói chung có số giờ nắng trung bình 1600-1700gi/năm, tổng lượng bức xạ 100 Kcal/m²/năm và nhiệt độ trung bình 23⁰C tổng lượng tích ôn cả năm 80000C, nhiệt độ cao nhất tới 37-38⁰C là rất lý tưởng cho khai thác năng lượng dưới dạng thiết bị pin mặt trời đặt ở bãi cỏ, nóc nhà (nhất là ở đô thị). Nên kêu gọi đầu tư nước ngoài sản xuất loại thiết bị này.

6.5 Định hướng phát triển hệ thống thông tin liên lạc

6.5.1 Quan điểm phát triển

Xây dựng hạ tầng viễn thông băng rộng, dung lượng lớn, tốc độ cao, công nghệ hiện đại, hạ tầng được tích hợp, ứng dụng rộng rãi trong các hạ tầng giao thông, điện, nước, đô thị đáp ứng nhu cầu điện toán đám mây, đảm bảo phục vụ cho Chính phủ số, phát triển kinh tế số - xã hội số và đô thị thông minh.

Hạ tầng viễn thông phát triển bền vững, hiệu quả, nâng cao chất lượng dịch vụ an toàn và an ninh thông tin, đồng thời đáp ứng yêu cầu bảo vệ cảnh quan môi trường, nhất là tại các đô thị.

6.5.2. Giải pháp quy hoạch hạ tầng kỹ thuật thông tin liên lạc

Duy trì, đa dạng hóa và nâng cao chất lượng dịch vụ tại các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng tại khu vực thị trấn và các xã. Kết nối Internet băng

rộng tới 1000% các điểm, đáp ứng nhu cầu của người sử dụng dịch vụ, đáp ứng tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

Phát triển cột ăng ten trong giai đoạn tới ưu tiên, khuyến khích doanh nghiệp xây dựng, phát triển loại cột ăng ten không công kênh (A1); hạn chế, không chế số lượng cột ăng ten công kênh (A2) xây dựng, phát triển mới tại khu vực này. Từng bước chuyển đổi hệ thống hạ tầng cột ăng ten loại A2a hiện trạng sang cột ăng ten loại A1, đảm bảo mỹ quan đô thị.

Cơ sở hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung được đầu tư xây dựng theo quy hoạch đảm bảo tính đồng bộ nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên đất, tiết kiệm chi phí đầu tư xây dựng, đảm bảo cảnh quan và môi trường. Việc hạ ngầm đường dây cáp nối trên các tuyến phố có thể sử dụng một trong các hình thức sau: Cống, bể kỹ thuật; hào và tuynen kỹ thuật. Trong một số trường hợp, tại một số khu vực cụ thể (khu vực không đủ điều kiện xây dựng hạ tầng cống bề...) có thể sử dụng chôn cáp trực tiếp để hạ ngầm, đảm bảo mỹ quan đô thị.

Tại các khu đô thị mới đảm bảo hạ tầng thông tin liên lạc ngầm hóa 100%, đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn ngành thông tin và truyền thông, được xây dựng đồng bộ với hạ tầng kỹ thuật ngành khác.

Mở rộng mạng lưới trạm 4G, 5G, phát triển hệ thống ăng ten, trạm thu phát sóng theo công nghệ đa tần: một ăng ten có thể thu phát trên nhiều dải tần khác nhau. Đây là cơ sở để các doanh nghiệp đầu tư sử dụng chung hạ tầng, tiết kiệm chi phí (nhiều doanh nghiệp cùng sử dụng chung hạ tầng một ăng ten, mỗi doanh nghiệp thu phát trên một băng tần khác nhau).

Chuyển đổi hạ tầng viễn thông, công nghệ thông tin thành hạ tầng số, hạ tầng quan trọng của Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số. Đến năm 2025, hạ tầng mạng băng rộng cáp quang phủ tới 100% xã, trên 80% hộ gia đình; 100% số thuê bao di động là băng rộng; tỷ lệ người sử dụng Internet đạt trên 80%; 100% dân số trong độ tuổi trưởng thành có điện thoại di động thông minh; tỷ lệ dân số có tài khoản thanh toán điện tử đạt trên 50%. 100% các cơ quan nhà nước, các tổ chức kinh tế xã hội như trường học, bệnh viện... tại các đô thị, các khu công nghiệp có đường truyền truy cập Internet tốc độ cao.

6.6 Định hướng thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang

6.6.1. Định hướng chung

❖ Về chất thải rắn: Tái chế, sản xuất vi sinh, xử lý chất thải rắn công nghiệp, y tế bằng các công nghệ hiện đại để tận dụng tối đa các sản phẩm có thể xử lý được, hạn chế tối đa các chất thải rắn chôn lấp. Phát triển các khu xử lý chất thải rắn tập trung cho toàn huyện, khắc phục dần xử lý manh mún nhỏ lẻ.

❖ Về nước thải: Nước thải công nghiệp, sinh hoạt, bệnh viện... phải được xử lý tại chỗ, tùy thuộc tính chất xử lý đạt các cấp độ A, B, C đạt tiêu chuẩn vệ



sinh theo TCVN trước khi thải ra môi trường. Hình thức xử lý kết hợp tập trung và cả phân tán mục tiêu là đảm bảo hiệu quả môi trường và kinh tế.

- Về nghĩa trang, nghĩa địa: Áp dụng công nghệ hiện đại từng bước, từng nơi để hoả táng, lưu táng; hạn chế tối đa tiến tới chấm dứt công nghệ địa táng. Phát triển các hình thức nghĩa trang nhân dân cấp vùng liên huyện hoặc vùng huyện, khắc phục dần hình thức nhỏ lẻ từng thôn xã chôn cất cải táng lãng phí quá nhiều đất, gây xấu môi trường, khó khăn giải phóng mặt bằng.

6.6.2. Định hướng quy hoạch thoát nước thải

6.6.2.1. Các chỉ tiêu tính toán

- Áp dụng theo quy chuẩn quy phạm Bộ Xây dựng ban hành đối với đô thị loại IV-V cho các thị trấn (Cẩm Giàng, Lai Cách,...).

- Đô thị loại IV, khu đô thị mới, giải quyết hệ thống thoát nước riêng (nước mưa, nước thải) cho cả đợt đầu và tương lai. Các đô thị còn lại giải quyết hệ thống thoát nước chung, song trong dài hạn phải tách nước bản xử lý tập trung. Tại các xã, khu dân cư các thôn, xóm, trang trại... hệ thống thoát nước chung tự giải quyết.

- Tiêu chuẩn thoát nước thải sinh hoạt và công nghiệp:

❖ Đợt đầu (tới năm 2030): 100l/ng.ngđ đối với khu vực đô thị, 80l/ng.ngđ đối với khu vực nông thôn. Tỷ lệ thu gom đạt > 80%.

❖ Dài hạn (đến năm 2050): 120l/ng.ngđ đối với khu vực đô thị, 100l/ng.ngđ đối với khu vực nông thôn. Tỷ lệ thu gom đạt > 90%.

❖ Tiêu chuẩn thoát nước công nghiệp: 20 m³/ha.ngđ (tính cho 60% diện tích đất xây dựng).

Bảng tổng hợp khối lượng nước thải sinh hoạt theo QH đã duyệt

| Stt | Tên đô thị | Giai đoạn | | Giai đoạn | | Giai đoạn | |
|----------|------------------|-------------|----------------|--------------|-----------------|--------------|-----------------|
| | | 2021-2025 | | 2025 - 2030 | | 2031-2050 | |
| | | Dân số | KL | Dân số | KL | Dân số | KL |
| | | (1000ng) | (m3/ngày) | (1000ng) | (m3/ngày) | (1000ng) | (m3/ngày) |
| I | KV đô thị | 81,0 | 7.290,0 | 113,0 | 10.170,0 | 187,0 | 21.318,0 |
| 1 | Cẩm Giang | 10,0 | 900,0 | 10,0 | 900,0 | 15,0 | 1.710,0 |
| 2 | Lai Cách | 16,0 | 1.440,0 | 16,0 | 1.440,0 | 25,0 | 2.850,0 |
| 3 | Tân Trường | 18,0 | 1.620,0 | 18,0 | 1.620,0 | 22,0 | 2.508,0 |
| 4 | Cẩm Phúc | 13,0 | 1.170,0 | 13,0 | 1.170,0 | 15,0 | 1.710,0 |
| 5 | Cẩm Điền | 9,0 | 810,0 | 9,0 | 810,0 | 13,0 | 1.482,0 |
| 6 | Lương Điền | 15,0 | 1.350,0 | 15,0 | 1.350,0 | 20,0 | 2.280,0 |
| 7 | Ngọc Liên | | | 12,0 | 1.080,0 | 15,0 | 1.710,0 |
| 8 | Cẩm Vũ | | | 10,0 | 900,0 | 14,0 | 1.596,0 |
| 9 | Cẩm Đông | | | 10,0 | 900,0 | 14,0 | 1.596,0 |



| | | | | | | | |
|-----------|---------------------|--------------|-----------------|--------------|-----------------|--------------|-----------------|
| 10 | Cẩm Đoài | | | | | 8,0 | 912,0 |
| 11 | Cao An | | | | | 13,0 | 1.482,0 |
| 12 | Đức Chính | | | | | 13,0 | 1.482,0 |
| II | KV nông thôn | 95,0 | 6.080,0 | 70,5 | 4.794,0 | 63,0 | 5.670,0 |
| | Tổng cộng | 176,0 | 13.370,0 | 183,5 | 14.964,0 | 250,0 | 26.988,0 |

Bảng tổng hợp khối lượng nước thải sinh hoạt theo QH điều chỉnh

6.6.2.2. Quy hoạch thoát và xử lý nước thải

Cơ bản giữ nguyên theo quy hoạch đã phê duyệt với các nội dung sau:

- Nguyên tắc thiết kế

Hệ thống thoát nước thải dự kiến là hệ thống thoát nước hỗn hợp bao gồm: hệ thống thoát nước nửa riêng và hệ thống thoát nước riêng.

- Hệ thống thoát nước thải dự kiến theo sơ đồ như sau:

Bể tự hoại → cống thu nước thải → trạm bơm nước thải → trạm làm sạch nước thải → nguồn nước (hoặc tái sử dụng nước thải sau khi đã xử lý nhưng có kiểm soát).

- Hệ thống thoát nước thải bao gồm:

❖ Các tuyến cống tròn thoát nước thải bằng BTCT.

❖ Trạm bơm nước thải xây chìm bằng BTCT.

❖ Trạm làm sạch nước thải:

- Công nghệ xử lý nước thải sẽ được quyết định trong giai đoạn lập dự án đầu tư xây dựng nhưng chú ý chọn lựa công nghệ hiện đại, chiếm ít diện tích đất.

- Đối với nước thải công nghiệp đặc biệt là các ngành công nghiệp thải ra nước thải độc hại, hoặc có tính chất khác xa với nước thải sinh hoạt thì cần phải được thu gom và xử lý cục bộ tới khi đạt các tiêu chuẩn của nguồn tiếp nhận theo QCVN 40:2011/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

- Đối với nước thải sinh hoạt ở các đô thị, các khu du lịch cần phải được thu gom để xử lý tập trung đạt tiêu chuẩn của nguồn tiếp nhận theo QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt. Xây dựng mới và hoàn thiện hệ thống thu gom nước thải cho các đô thị. Cống dẫn nước thải về khu xử lý tập trung.

- Đối với nước thải sinh hoạt khu vực dân cư nông thôn cần từng bước xây dựng hệ thống đường cống thu gom và tiêu thoát nước thải để tiến tới thu gom và xử lý tập trung cho toàn khu vực. Hiện tại cần được thu gom và xử lý cục bộ.

- Một số định hướng như sau:

❖ Nâng cao năng lực xử lý của 5 trạm xử lý hiện có trong 3 KCN là Đại An mở rộng giai đoạn 1, Lai Cách, Tân Trường, Phúc Điền, Lương Điền – Cẩm Điền (hiện cả 5 trạm xử lý nước thải trên đều xử lý toàn bộ nước thải của KCN đạt giá trị mức A theo quy định trước khi xả ra nguồn tiếp nhận).

❖ Các KCN, CCN quy hoạch và xây dựng mới cần có trạm xử lý riêng cho từng Khu-Cụm công nghiệp, và được cụ thể khi quy hoạch chi tiết.

❖ Đối với nước thải sinh hoạt ở các đô thị, các khu du lịch cần phải được thu gom để xử lý tập trung đạt tiêu chuẩn của nguồn tiếp nhận theo QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

❖ Xây dựng mới và hoàn thiện hệ thống thu gom nước thải cho các đô thị. Cống dẫn nước thải về khu xử lý tập trung.

❖ Đối với nước thải sinh hoạt khu vực dân cư nông thôn cần từng bước xây dựng hệ thống đường cống thu gom và tiêu thoát nước thải để tiến tới thu gom và xử lý tập trung cho toàn khu vực. Hiện tại cần được thu gom và xử lý cục bộ.

- Nước thải công nghiệp được xử lý riêng trước khi xả ra nguồn tiếp nhận và đảm bảo các quy định về vệ sinh nguồn tiếp nhận.

- Nước thải y tế tại các bệnh viện cần được thu gom và xử lý riêng.

- Giải pháp bố trí các trạm xử lý nước thải và hệ thống mạng đường ống truyền dẫn nước thải theo từng lưu vực thoát nước. Tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt toàn khu vực đến năm 2050 là ~27.000 m³/ngđ được thu gom và xử lý tại các trạm xử lý được bố trí như sau:

| Stt | Tên trạm | Công suất các GD | | | Diện tích (ha) | Vị trí dự kiến |
|-----|------------------|------------------|--------------|--------------|----------------|-------------------------------------|
| | | 2021-2025 | 2025-2030 | 2031-2050 | | |
| 1 | Trạm XLNT số 1 | 2000 | 2000 | 6000 | 1,2 | Phía Bắc TT Cẩm Giang |
| 2 | Trạm XLNT số 2 | 3000 | 3000 | 6000 | 1,2 | Phía Tây thôn Đông Giao- Lương Điền |
| 3 | Trạm XLNT số 3 | 2000 | 2000 | 4000 | 0,8 | Phía Nam xã Cẩm Phúc |
| 4 | Trạm XLNT số 4 | 3000 | 3000 | 5000 | 1,0 | Phía Bắc đô thị Tân Trường |
| 5 | Trạm XLNT số 5 | | 2000 | 5000 | 1,0 | Phía Bắc xã Cao An |
| 6 | Trạm XLNT số 6 | 3000 | 3000 | 4000 | 0,8 | Phía Đông đô thị Cẩm Đông |
| 7 | Trạm XLNT số 7 | | 1000 | 2000 | 0,8 | Phía Đông đô thị Cẩm Đông |
| | Tổng cộng | 13000 | 16000 | 32000 | 6,0 | |

Thoát nước thải lấy theo tiêu chuẩn cấp nước khu vực tương ứng, diện tích lấy 0,2ha/1000m³.ngđ

6.6.3. Quy hoạch thu gom và xử lý rác thải

6.6.3.1. Các tiêu chí tính toán

Tiêu chuẩn chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp

| Stt | Loại điểm dân cư | Giai đoạn đến 2020 | | | Giai đoạn 2021-2030 | | | Giai đoạn 2031-2040 | | |
|-----|------------------|--------------------|--------|-------|---------------------|--------|-------|---------------------|--------|-------|
| | | CTRSH | TL gom | CTRCN | CTRSH | TL gom | CTRCN | CTRSH | TL gom | CTRCN |
| | | kg/ng.ngđ | % | T/ha | kg/ng.ngđ | % | T/ha | kg/ng.ngđ | % | T/ha |
| 1 | ĐT loại | 0,9 | 85 | 0,3 | 1 | 90 | 0,3 | 1,1 | ≥95 | 0,3 |



| | | | | | | | | | | |
|---|-------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| | (IV) | | | | | | | | | |
| 2 | ĐT loại (V) | 0,8 | ≥70 | 0,3 | 0,9 | ≥75 | 0,3 | 1 | ≥80 | 0,3 |
| 3 | Nông thôn | 0,4 | ≥70 | 0,3 | 0,4 | ≥75 | 0,3 | 0,4 | ≥80 | 0,3 |

- Xây dựng khu thu gom rác thải sinh hoạt ở xã, thị trấn trong huyện.
- Xây dựng hệ thống thu gom rác thải có hệ thống cho các khu, cụm công nghiệp trong toàn huyện.
- Kiểm soát khí thải, bụi, ở các khu vực tập trung công nghiệp.
- Rác thải sinh hoạt và công nghiệp sau khi được thu gom sẽ được vận chuyển đến khu vực xử lý tập trung.
- Hình thành hệ thống dịch vụ thu gom rác thải và xử lý kể cả đầy mạnh xã hội hóa ở xã, thị trấn.
- Rác thải tại bệnh viện huyện sử dụng lò thủ công để đốt rác thải, chất thải.

6.6.3.2. Định hướng quy hoạch thu gom và xử lý CTR

a. Nội dung theo quy hoạch đã phê duyệt

Bảng tổng hợp khối lượng chất thải rắn sinh hoạt

| Stt | Tên đô thị | Giai đoạn | | Giai đoạn | | Giai đoạn | |
|-----------|---------------------|---------------|--------------|---------------|--------------|---------------|---------------|
| | | 2021-2025 | | 2026 - 2030 | | 2031-2050 | |
| | | Dân số | KL | Dân số | KL | Dân số | KL |
| | | (1000ng) | (T/ngày) | (1000ng) | (T/ngày) | (1000ng) | (T/ngày) |
| I | KV đô thị | 81,00 | 18,18 | 113,00 | 73,26 | 187,00 | 128,28 |
| 1 | Cẩm Giang | 10,00 | 2,55 | 10,00 | 8,10 | 15,00 | 12,83 |
| 2 | Lai Cách | 16,00 | 4,08 | 16,00 | 12,96 | 25,00 | 21,38 |
| 3 | Tân Trường | 18,00 | 3,78 | 18,00 | 10,80 | 22,00 | 14,08 |
| 4 | Cẩm Phúc | 13,00 | 2,73 | 13,00 | 7,80 | 15,00 | 9,60 |
| 5 | Cẩm Điền | 9,00 | 1,89 | 9,00 | 5,40 | 13,00 | 8,32 |
| 6 | Lương Điền | 15,00 | 3,15 | 15,00 | 9,00 | 20,00 | 12,80 |
| 7 | Ngọc Liên | | | 12,00 | 7,20 | 15,00 | 9,60 |
| 8 | Cẩm Vũ | | | 10,00 | 6,00 | 14,00 | 8,96 |
| 9 | Cẩm Đông | | | 10,00 | 6,00 | 14,00 | 8,96 |
| 10 | Cẩm Đoài | | | | | 8,00 | 5,12 |
| 11 | Cao An | | | | | 13,00 | 8,32 |
| 12 | Đức Chính | | | | | 13,00 | 8,32 |
| II | KV nông thôn | 95,00 | 26,60 | 70,50 | 21,15 | 63,00 | 20,16 |
| | Tổng cộng | 176,00 | 44,78 | 183,50 | 94,41 | 250,00 | 148,44 |

- Bảng tổng hợp khối lượng chất thải rắn công nghiệp:

| Stt | Khu, cụm | Các giai đoạn quy hoạch |
|-----|----------|-------------------------|
|-----|----------|-------------------------|



| | công nghiệp | GD2021-2025 | | GD2026-2030 | | GD2031-2050 | |
|---|----------------------------|----------------|--------------|----------------|--------------|----------------|--------------|
| | | Diện tích | KL | Diện tích | KL | Diện tích | KL |
| | | ha | Tấn/ha | ha | Tấn/ha | ha | Tấn/ha |
| 1 | Đất công nghiệp | 799,9 | 240,0 | 1.481,5 | 444,4 | 1.720,5 | 516,1 |
| 2 | Đất cơ sở công nghiệp khác | 358,7 | 107,6 | 378,7 | 113,6 | 390,7 | 117,2 |
| | Tổng cộng | 1.158,6 | 347,6 | 1.860,2 | 558,0 | 2.111,2 | 633,3 |

- Khối lượng CTR sinh hoạt và công nghiệp giai đoạn đến năm 2030 là: $94,4 + 558,0 = 652,4$ tấn/ngày = 238.146 tấn/năm; giai đoạn từ năm 2031-2050 là: $148,4 + 633,3 = 781,8$ tấn/ngày = 285.351 tấn/năm.

- Khi đưa về khu vực xử lý thì rác được nén lại đạt tỷ trọng $d = 0,5-0,8$ tấn/m³, lấy $d = 0,8$ tấn/m³. Khu xử lý bao gồm: khu phân loại, tái chế, đốt, sản xuất phân vi sinh, điều hành, và khu chôn lấp. Trong đó khu chôn lấp chiếm 90% tổng diện tích của khu xử lý, lấy chiều sâu hố chôn lấp rác $h = 40$ m.

+ Thể tích rác thải thu gom đến năm 2030 và giai đoạn 2031-2050 là:

$$V_{2030} = 10 \text{ năm} \times 238.146 \text{ tấn/năm} / 0,8 \text{ tấn/m}^3 = 2.976.826 \text{ (m}^3\text{)}$$

$$V_{2050} = 30 \text{ năm} \times 285.351 \text{ tấn/năm} / 0,8 \text{ tấn/m}^3 = 10.700.682 \text{ (m}^3\text{)}$$

+ Theo các quy định tại chương VI của Luật bảo vệ môi trường 2020, để đảm bảo hiệu quả trong công tác thu gom, xử lý chất thải rắn cần tăng cường công tác phân loại và tái chế rác thải, dự kiến đến năm 2030 lượng rác thải được tái chế đạt 10%, đến năm 2050 lượng rác thải tái chế đạt >50%, thể tích rác thải tái chế theo các giai đoạn quy hoạch:

$$V_{\text{tái chế 2030}} = 10\% V_{2030} = 297.683 \text{ (m}^3\text{)}$$

$$V_{\text{tái chế 2050}} = 50\% V_{2050} = 5.350.341 \text{ (m}^3\text{)}$$

+ Với chiều sâu bãi chôn lấp là $h=40$ m, thì diện tích bãi chôn lấp tập trung cần thiết cho các giai đoạn

$$S_{2030} = (V_{2030} - V_{\text{tái chế 2030}}) / h = 6,7 \text{ ha}$$

$$S_{2050} = (V_{2050} - V_{\text{tái chế 2050}}) / h = 13,38 \text{ ha}$$

+ Với diện tích khu chôn lấp chiếm 90% toàn khu xử lý thì diện tích toàn khu xử lý theo các giai đoạn

$$S_{2030} = 6,7 / 90\% = 7,44 \text{ ha}$$

$$S_{2050} = 13,38 / 90\% = 14,86 \text{ ha.}$$

- Hình thành hệ thống dịch vụ thu gom rác thải và xử lý kể cả đẩy mạnh xã hội hóa ở xã, thị trấn.

- Rác thải tại bệnh viện huyện sử dụng lò thủ công để đốt rác thải, chất thải.

b. Nội dung điều chỉnh bổ sung theo QH mới

6.6.3.3. Nghĩa trang, nghĩa địa



- Xây dựng các nghĩa trang tập trung nhỏ cho các đô thị theo quy hoạch, giới hạn quy mô từ 3-5 ha/NT. Khi xây dựng nghĩa trang cần tiết kiệm đất đai, bảo vệ môi trường và áp dụng những công nghệ hiện đại.

- Đối với vùng nông thôn giai đoạn tới 2030 cần quy tập, tập trung chôn cất nhỏ lẻ về nghĩa trang tập trung quy mô liên thôn và xã, có quy hoạch đảm bảo vệ sinh môi trường. Ngoài 2030 hướng tới xây dựng một số nghĩa trang lớn hơn ở tầm liên xã khi có điều kiện. Vùng nông thôn xung quanh đô thị nên tập trung vào nghĩa trang đô thị và hướng đến tỷ lệ lớn hoá táng.

6.7 Quy hoạch hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm

- Trong phạm vi chỉ giới đường đỏ có thể bố trí đầy đủ hay một số các công trình ngầm, như các loại cống, ống cấp nước, cáp viễn thông, cáp điện lực...

- Các công trình ngầm có thể đặt riêng hoặc đặt chung trong 1 tuynel kỹ thuật hoặc hào kỹ thuật tùy theo điều kiện kinh tế, kỹ thuật cụ thể. Hệ thống tuynel kỹ thuật phải được thiết kế cấu tạo phù hợp với nhu cầu hiện tại trên cơ sở bản đồ quy hoạch của từng công trình hạ tầng kỹ thuật riêng rẽ và thích ứng với những thay đổi trong tương lai.

- Trong khu vực đô thị hiện trạng cải tạo, cần từng bước cải tạo và hạ ngầm các công trình hạ tầng kỹ thuật như đường dây điện, cáp viễn thông... Với những đường chính có khả năng mở rộng thì cần thiết phải bố trí hào kỹ thuật. Với những đường phố không có khả năng mở rộng thì các công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm được chôn riêng rẽ nhưng phải đảm bảo đúng theo các tiêu chuẩn của từng chuyên ngành.

- Trong các khu vực đô thị xây dựng mới, các đường phố chính đô thị nhất thiết phải bố trí tuynel kỹ thuật, hào kỹ thuật. Các đường phố khu vực cần xem xét bố trí tuynel, hào kỹ thuật trong trường hợp cụ thể. Với những đường phố chính rộng ta có thể bố trí tuynel kỹ thuật. Đối với những đường phố chính có hè rộng 6m - 8m có thể bố trí hào kỹ thuật 2 bên hè. Đối với những đường phố khu vực không bố trí hào kỹ thuật, các công trình hạ tầng kỹ thuật được bố trí riêng rẽ. Giải pháp kỹ thuật công trình ngầm được áp dụng theo các hướng dẫn và tiêu chuẩn chuyên ngành hiện hành.

Chiều sâu tối thiểu đặt công trình ngầm

| Loại công trình ngầm | Chiều sâu tối thiểu đặt công trình ngầm, tính từ đỉnh kết cấu bao che (m) |
|-------------------------------------|---|
| Ống cấp nước đặt dưới hè đường | 0,3 |
| Ống cấp nước đặt dưới phần xe chạy: | |
| Đường kính ống $\leq 300\text{mm}$ | 0,5 |
| Đường kính ống $\geq 300\text{mm}$ | 0,5 |
| Cáp đặt dưới hè | 0,7 |
| Cáp đặt dưới lòng đường | 1,0 |

Khoảng cách tối thiểu từ mép công trình ngầm tới các công trình khác (m)

| Loại CT ngầm Công trình khác | Ống cấp nước | Ống thoát nước | Cáp điện, thông tin |
|---------------------------------|-----------------|-------------------|------------------------|
| | | | |

| | | | |
|---|-----|-----|-----|
| Mép móng nhà và công trình | 5 | 3 | 0,6 |
| Móng cột điện, cột tín hiệu | 1,5 | 3 | 0,5 |
| Tới ray đường sắt gần nhất | | 4 | 3 |
| Đường xe điện (tính từ đường ray ngoài cùng) | 2 | 1,5 | 2 |
| Tường hay trụ cầu vượt hầm | 5 | 3 | 0,3 |
| Tới mép ngoài của rãnh bên hay chân của nền đắp | 1 | 1 | 1 |

Khoảng cách tối thiểu giữa mép ngoài của các công trình ngầm (m)

| Loại công trình | Ống cấp nước | Ống thoát nước | Cáp điện lực | Cáp thông tin |
|------------------------|---------------------|-----------------------|---------------------|----------------------|
| Ống cấp nước | 1,5 | - | 0,5 | 0,5 |
| Ống thoát nước | - | 0,4 | 0,5 | 0,5 |
| Cáp điện lực | 0,5 | 0,5 | 0,1-0,5 | 0,5 |
| Cáp thông tin | 0,5 | 0,5 | 0,5 | - |

PHẦN VII

ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

7.1. Mục tiêu môi trường phạm vi nghiên cứu quy hoạch

- Hạn chế tác động xấu của hoạt động sản xuất công nghiệp, hoạt động sống của nhân dân (đặc biệt là khu vực đô thị) đến môi trường; đảm bảo chất lượng môi trường và bảo vệ sức khỏe cộng đồng, cảnh quan khu vực với mục tiêu ngăn chặn tốc độ gia tăng ô nhiễm môi trường.

- Đáp ứng các yêu cầu về môi trường cho phát triển bền vững, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao sức khỏe người và chất lượng cuộc sống của dân cư của huyện.

7.2. Các chỉ tiêu cụ thể

- Xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải, khí thải từ các khu vực đô thị, khu công nghiệp, khai thác vật liệu xây dựng.

- Bố trí hệ thống trang thiết bị phục vụ công tác phân loại, thu gom chất thải rắn. Đảm bảo 90-100% tổng lượng chất thải rắn phát sinh trong phạm vi nghiên cứu quy hoạch được phân loại thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường. Từng bước đầu tư công nghệ hiện đại tại nhà máy xử lý chất thải rắn cấp vùng huyện.

7.3. Các vấn đề môi trường chính cần xem xét khi lập quy hoạch

Cơ sở xác định các vấn đề môi trường chính khi lập quy hoạch vùng huyện

- Việc xác định các vấn đề môi trường chính khi quy hoạch vùng huyện được tiến hành dựa trên các cơ sở khoa học và thực tiễn sau đây:

- Hiện trạng các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn tỉnh nói chung và phạm vi nghiên cứu nói riêng, đối chiếu với thực tiễn khai thác, sử dụng chúng cho các mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội của huyện.

- Hiện trạng và xu thế diễn biến chất lượng môi trường đất, nước, không khí và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh trong những năm qua.

- Hiện trạng các nguồn gây ô nhiễm trên diện rộng và trong phạm vi nghiên cứu quy hoạch;

- Dự báo diễn biến môi trường đến năm 2030 và những năm tiếp theo đến năm 2050 dưới các sức ép của của gia tăng dân số và phát triển kinh tế- xã hội theo các chiến lược, quy hoạch đã được duyệt;

Nhận diện các vấn đề môi trường chính liên quan đến quy hoạch

- Sau khi xem xét, tìm hiểu và tham khảo các báo cáo hiện trạng môi trường cho thấy các vấn đề môi trường chính cần quan tâm được nhận diện là:

- ❖ Suy giảm đa dạng sinh học và vấn đề về biến đổi khí hậu;
- ❖ Các vấn đề về môi trường kinh tế - xã hội;
- ❖ Suy giảm trữ lượng và chất lượng nước mặt;
- ❖ Suy thoái chất lượng đất;
- ❖ Suy giảm chất lượng không khí, tiếng ồn.

7.4. Các vấn đề môi trường chính liên quan đến quy hoạch

Bảng các vấn đề môi trường chính của đề án

| Stt | Các vấn đề về môi trường | Các yếu tố ảnh hưởng |
|-----------|------------------------------------|---|
| I | Môi trường tự nhiên | |
| 1 | Môi trường đất | Diện tích đất canh tác giảm do chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp: xây dựng khu vực phát triển đô thị, phát triển hệ thống giao thông, hạ tầng kỹ thuật... Gia tăng sử dụng phân bón và hóa chất bảo vệ thực vật do quá trình thâm canh, tăng vụ gây ô nhiễm môi trường đất Ô nhiễm đất do chất thải rắn không được thu gom và xử lý. Chuyển đổi cây trồng có thể không thích nghi với đất trồng lúa. |
| 2 | Môi trường không khí | Gia tăng phát thải khí nhà kính do quá trình đun nấu bằng nhiên liệu hóa thạch hoặc do đốt các phụ phẩm nông nghiệp và do phát triển hạ tầng phục vụ phát triển nông nghiệp công nghệ cao. Ô nhiễm không khí, tiếng ồn tại các nút giao thông quan trọng |
| 3 | Môi trường nước | Nguy cơ ô nhiễm nước mặt, nước ngầm do nước thải sinh hoạt. Phát tán hóa chất bảo vệ thực vật vào môi trường nước Chất lượng và trữ lượng nước ngầm không đủ đáp ứng nhu cầu sử dụng nước sạch. |
| 4 | Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu | Nguy cơ suy giảm hoặc biến mất diện tích đất nông nghiệp Sự biến động về nhiệt độ và lượng mưa gây ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất nông nghiệp Nguy cơ phá vỡ kết cấu hạ tầng phục vụ cho sự phát triển đô thị |
| II | Môi trường Kinh tế - Xã hội | |
| 1 | Lao động việc làm | Tăng nhu cầu về lao động có trình độ kỹ thuật cao. Chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ. Lao động phổ thông dư thừa |
| 2 | Phát triển kinh tế | Kinh tế phát triển hơn do chuyển đổi từ sản xuất nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ. Tiềm năng phát triển công nghiệp logistic và nông nghiệp công nghệ cao thân thiện với môi trường. |
| 3 | Tôn giáo- tín ngưỡng | Khoanh vùng bảo tồn và phát huy giá trị các công trình tôn giáo và tín ngưỡng của địa phương. |

| | | |
|---|----------------------|---|
| 4 | Chất lượng cuộc sống | Nâng cao chất lượng cuộc sống của cư dân địa phương. Nguy cơ bất ổn định về an ninh trật tự xã hội |
|---|----------------------|---|

7.5. Các mục tiêu môi trường của đồ án

Giảm thiểu ô nhiễm đất:

- Phân loại CTR tại nguồn, thu gom, xử lý triệt để theo định hướng quy hoạch.
- Đẩy mạnh ứng dụng CNC, công nghệ tiên tiến để sản xuất các sản phẩm nông nghiệp có năng suất cao, chất lượng tốt, an toàn và có sức cạnh tranh cao;

Giảm thiểu ô nhiễm không khí, tiếng ồn:

- Thiết lập hành lang xanh, vùng đệm dọc sông, kênh, mương.
- Đảm bảo mật độ cây xanh, mặt nước theo quy định, tạo lập cân bằng sinh thái, điều hòa vi khí hậu, giảm nhẹ ô nhiễm không khí, tiếng ồn.
- Dành quỹ đất hợp lý để phát triển hạ tầng giao thông đô thị.
- Kiểm soát khí thải từ phương tiện giao thông.

Cải thiện chất lượng nước:

- Nghiêm cấm san lấp hồ hiện có; cải tạo, nạo vét, khơi thông mặt nước, tận dụng tối đa các khu vực trũng để thoát nước tự nhiên.
- Giảm dần khối lượng khai thác nước ngầm.
- Sử dụng hệ thống thoát nước nửa riêng, xử lý nước thải trong điều kiện tự nhiên.
- Kiểm soát được tình hình ô nhiễm nguồn nước. Chấm dứt việc sử dụng các loại hóa chất độc hại trong sản xuất nông nghiệp gây ô nhiễm nguồn nước và làm suy giảm đa dạng sinh học.

7.6 Đánh giá sự phù hợp của quy hoạch với môi trường

7.6.1. Dự báo tác động chung đối với môi trường trong quá trình thực hiện quy hoạch

- Đánh giá sự phù hợp giữa các quan điểm, mục tiêu của quy hoạch vùng huyện và các quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường: Tác động tích cực và tiêu cực đến môi trường của đồ án quy hoạch được phân theo 3 phân vùng chính và được trình bày trong bảng sau:

Bảng dự báo tác động của phương án QH đối với các vấn đề môi trường

| Các định hướng ưu tiên của QHXD | Các tác động tích cực và tiêu cực | Thách thức đối với môi trường |
|---|--|--|
| <p>Phân vùng I: Vùng phát triển Đô thị</p> | <p>* Về môi trường: - Tính toàn vẹn của vùng sinh thái đô thị bị ảnh hưởng; - Các giá trị cảnh quan, sinh học và lịch sử bị tác động; - Ô nhiễm môi trường do hoạt động sản xuất công nghiệp. * Về mặt xã hội: - Tạo cơ hội việc làm cho lao động địa phương; - Ảnh hưởng đến an ninh trật tự khi có lao động từ nơi khác đến; - Tạo điều kiện phát triển hạ tầng xã hội, dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe cộng đồng. * Về kinh tế: - Tạo điều kiện phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân</p> | <p>Hoạt động sản xuất công nghiệp trong khu vực nếu không được kiểm soát chặt chẽ sẽ gây ra ảnh hưởng không nhỏ đến môi trường; Cảnh quan khu vực có thể bị phá vỡ do hoạt động công nghiệp; Ảnh hưởng đến giá trị bảo tồn đa dạng sinh học của khu vực.</p> |
| <p>Phân vùng II: Vùng phát triển nông nghiệp</p> | <p>* Về môi trường: - Bảo vệ tính toàn vẹn của hệ sinh thái nông nghiệp; - Ảnh hưởng đến môi trường nước và đất do chất độc hại có trong thuốc BVTV; - Chất lượng không khí bị ô nhiễm do hoạt động chế biến nông sản; - Các giá trị cảnh quan, lịch sử và đa dạng sinh học của khu vực không bị tác động. * Về mặt xã hội: - Bảo tồn nghề truyền thống của người dân địa phương; - Không ảnh hưởng đến công việc của lao động địa phương. * Về kinh tế: - Phát triển kinh tế lâu dài và bền vững trong vùng.</p> | <p>Bảo vệ và phát triển vùng chuyên canh lúa, màu, hoa chất lượng cao góp phần hạn chế ảnh hưởng đến hệ sinh thái nông nghiệp; Cảnh quan của khu vực có thể bị phá vỡ do hoạt động sản xuất công nghiệp thiếu kiểm soát</p> |

| | | |
|--|---|---|
| <p>Phân vùng III: Vùng phát triển công nghiệp</p> | <p><i>* Về môi trường:</i> - Ô nhiễm môi trường do hoạt động sản xuất công nghiệp.</p> <p><i>* Về mặt xã hội:</i> - Tạo cơ hội việc làm cho lao động địa phương; - Ảnh hưởng đến an ninh trật tự khi có lao động từ nơi khác đến; - Tạo điều kiện phát triển hạ tầng xã hội, dịch vụ y tế, chăm sóc sức khoẻ cộng đồng</p> <p><i>* Về kinh tế:</i> - Tạo điều kiện phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.</p> | <p>Hệ động thực vật trong vùng có điều kiện phát triển và bảo tồn tốt giống loài.</p> |
|--|---|---|

Bảng đánh giá sự thống nhất giữa các mục tiêu, định hướng quy hoạch với các mục tiêu môi trường

| Mục tiêu quy hoạch | Mục tiêu môi trường |
|---|--|
| <p>Phát triển về công nghiệp, thương mại dịch vụ, giáo dục đào tạo đa dạng</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Phát triển công nghiệp sạch phù hợp với mục tiêu môi trường; - Cần áp dụng các giải pháp kỹ thuật giảm thiểu ô nhiễm môi trường từ các khu cụm công nghiệp, làng nghề...như: lắp đặt các trang thiết bị hạn chế bụi, mùi, tiếng ồn, hệ thống thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại... |
| <p>Phát triển đô thị gắn với sinh thái, văn hoá, lịch sử.</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Phù hợp với các mục tiêu môi trường; - Bảo tồn được kho tàng có giá trị về văn hoá - lịch sử truyền thống của khu vực; - Phát triển đô thị vừa góp phần phát triển kinh tế địa phương, vừa nâng cao đời sống của nhân dân. |
| <p>Phát triển đồng bộ về hạ tầng cơ sở, hạ tầng xã hội, hội nhập với sự phát triển chung của tỉnh</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Phù hợp với mục tiêu môi trường; - Giảm thiểu ô nhiễm môi trường đặc biệt là nước thải và chất thải rắn không được thu gom và xử lý; - Nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân địa phương; - Trong giai đoạn thi công xây dựng nhất thiết sẽ phát sinh những tác động tiêu cực đến môi trường. Tuy nhiên, những tác động đó chỉ là tạm thời và có thể khắc phục được bằng các giải pháp kỹ thuật; |
| <p>Môi trường sống thân thiện, hướng tới cảnh quan sinh thái tự nhiên, bền vững với môi trường</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Phù hợp với mục tiêu môi trường; - Bảo tồn hệ sinh thái trong khu vực đồng nghĩa với việc bảo tồn, tôn tạo cảnh quan tự nhiên của khu vực; - Tạo điều kiện thuận lợi cho quản lý môi trường khu vực |

| | |
|--|--|
| Đi đầu về kỹ thuật sản xuất nông nghiệp chất lượng cao | <ul style="list-style-type: none"> - Phù hợp với mục tiêu môi trường; - Bảo tồn được nghề truyền thống của khu vực; - Phát triển nông nghiệp bền vững, đi đôi với phát triển kinh tế do nông nghiệp mang lại; |
|--|--|

7.6.2. Diễn biến tác động môi trường do đô thị hoá

- Trong tương lai huyện Cẩm Giàng sẽ hình thành đô thị trung tâm, các trung tâm thương mại và Khu, cụm công nghiệp. Chính việc phát triển đô thị này sẽ gây ra những ảnh hưởng đáng kể đến môi trường và tài nguyên thiên nhiên, đến sự cân bằng sinh thái.

- Tài nguyên thiên nhiên bị khai thác để phát triển đô thị làm giảm diện tích cây xanh, mặt nước, làm giảm đa dạng sinh học. Do đô thị phát triển nhanh nên những khu, cụm công nghiệp nay sẽ nằm xen kẽ vào những khu dân cư gây ô nhiễm môi trường sống khu vực xung quanh.

- Quá trình hình thành, xây dựng các đô thị mới, các cụm công nghiệp, các trung tâm thương mại sẽ làm tăng quá trình di dân tự do đến các đô thị tạo nên một sức ép lên vấn đề nhà ở, giao thông, vệ sinh môi trường, hình thành các khu nhà “ô chuột” và các khu nghèo đô thị tác động xấu đến sự phát triển và tốc độ tăng trưởng đô thị.

- Việc sử dụng đất nông nghiệp vào xây dựng đô thị, các khu công nghiệp đang gây ra nguy cơ về vấn đề an toàn lương thực, thực phẩm và ảnh hưởng đến đời sống của người dân nông thôn, đồng thời việc xây dựng các công trình đô thị phát sinh ra các nguồn thải rắn, nước thải... Đây là các tác động gây ô nhiễm môi trường nước, môi trường đất và không khí như bụi vật liệu xây dựng, các chất thải trong xây dựng, dầu cặn thải, khí thải động cơ...

- Bên cạnh đó cùng phát sinh các tai nạn lao động và các tệ nạn xã hội ảnh hưởng tới tình hình an ninh, trật tự xã hội của khu vực.

- Việc phát triển đô thị tạo nên sức ép đối với nhu cầu về cấp nước sinh hoạt, dịch vụ và sản xuất dẫn đến suy thoái nguồn tài nguyên nước

Bảng đánh giá các tác động môi trường do quá trình đô thị hoá và phát triển kinh tế

| Các hoạt động | Các thành phần môi trường chịu tác động | | | | | | | | Tổng |
|--|---|----------------------|---------------|--------------|-----------------------------|-----------------|------------------------|-------------------|-----------|
| | Môi trường nước | Môi trường không khí | Chất thải rắn | Hệ sinh thái | Vấn đề lương thực thực phẩm | Sức ép về nhà ở | Gia tăng dân số đô thị | Giao thông đô thị | |
| Xây dựng các khu đô thị mới, các cụm công nghiệp | 2 | 2 | | 3 | 3 | 0 | 2 | 1 | 15 |
| Hoạt động của các Khu, cụm CN | 3 | 3 | | 3 | 1 | 0 | 2 | 2 | 17 |

| | | | | | | | | | |
|---|-----------|-----------|-----------|-----------|----------|----------|-----------|-----------|-----------|
| Lấy đất nông nghiệp để xây dựng và phát triển đô thị | 0 | 0 | 0 | 2 | 3 | 0 | 3 | 2 | 10 |
| Xây dựng và phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng | 1 | 1 | | 2 | 0 | 0 | 0 | 2 | 7 |
| Việc gia tăng các phương tiện giao thông cơ giới | 0 | 3 | | 2 | 0 | 0 | 0 | 3 | 8 |
| Quá trình di dân tự do từ các vùng nông thôn ra thành thị | 3 | 3 | | 1 | 2 | 3 | 3 | 2 | 20 |
| Nhu cầu về cấp nước sinh hoạt, dịch vụ và sản xuất | 3 | 1 | | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 6 |
| các Khu, cụm CN nằm xen kẽ với khu dân cư do tốc độ phát triển đô thị quá nhanh | 3 | 3 | | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 11 |
| Tổng | 15 | 16 | 13 | 16 | 9 | 3 | 10 | 12 | |

Trọng số: (0): Tác động không đáng kể; (1): Tác động nhẹ; (2): Tác động trung bình; (3): Tác động nghiêm trọng;

7.7 Các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu cải thiện các vấn đề môi trường trong đồ án quy hoạch

7.7.1. Đối với môi trường nước

- Các khu vực đô thị mới: xây dựng cần đầu tư hệ thống xử lý nước riêng của từng khu, hoặc hệ thống bể tự hoại qui mô nhỏ trước khi thải vào hệ thống thoát nước và xử lý nước chung của đô thị

- Khu vực nông thôn: đầu tư xây bể tự hoại xử lý cục bộ nước thải rồi thoát ra hệ thống thoát nước chung

- Các cụm công nghiệp phải thường xuyên kiểm soát môi trường định kỳ, nhằm cảnh báo và nhắc nhở các cơ sở chú ý duy tu, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải, bụi và nếu cần. Khuyến khích và bắt buộc các nhà máy và xí nghiệp đầu tư công nghệ sản xuất mới, áp dụng công nghệ tiên tiến sản xuất sạch hơn. Sử dụng công nghệ sản xuất có khả năng giảm thiểu chất thải bao gồm: Thay thế nguyên, nhiên liệu đầu vào: Các nguyên, nhiên liệu chứa nhiều chất độc hại được thay thế bằng nguyên liệu, nhiên liệu không độc hoặc ít chất độc hơn (thay thế than đá, dầu đốt bằng khí đốt). Thay đổi công nghệ sản xuất: Công nghệ sản xuất phát sinh nhiều chất thải độc hại cần được nghiên cứu thay thế, lựa chọn

các công nghệ phát sinh ít chất thải hơn. Ví dụ sử dụng các phương pháp sản xuất không sinh bụi hoặc thay thế phương pháp gia công khô phát sinh nhiều bụi bằng phương pháp gia công ướt phát sinh ít bụi hơn. Sử dụng chu trình sản xuất khép kín: Sử dụng tuần hoàn toàn bộ hoặc một phần chất thải làm nguyên liệu đầu vào cho quá trình sản xuất.

- Đối với nước thải y tế và công nghiệp: xử lý 100% tại nguồn và trách nhiệm thuộc đơn vị phát thải;

- Đối với làng nghề: Tiến hành quy hoạch các làng nghề, cụm nghề sản xuất tập trung nhằm di dời các cơ sở sản xuất bị ô nhiễm ra khỏi khu vực dân cư

- Đối với nước thải sinh hoạt: trước mắt tập trung tuyên truyền, vận động, nâng cao nhận thức cho các cơ quan, đơn vị, hộ dân xử lý sơ bộ tại nguồn bằng các chế phẩm vi sinh trước khi xả nước thải ra môi trường;

7.7.2. Đối với môi trường đất

- Việc chuyển đổi đất đai giữa các mục đích nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn là tất yếu xảy ra. Song trên địa bàn cụ thể khi có nhu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang các mục đích khác cần phải cân nhắc thận trọng. Việc quản lý các hoạt động xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật cần đảm bảo diện tích cây xanh đô thị.

- Việc sử dụng hợp lý phân bón, hóa chất bảo vệ thực vật và kích thích sinh trưởng. Ngoài ra việc canh tác hợp lý, chuyển dịch cơ cấu cây trồng phù hợp trên các vùng sinh thái tránh tình trạng thoái hóa, bạc màu và rửa trôi đất;

7.7.3. Đối với môi trường không khí

- Xử lý ô nhiễm không khí do hoạt động sinh hoạt: giảm thiểu nguồn ô nhiễm không khí do hoạt động sinh hoạt là khuyến khích dùng khí tự nhiên (gas) Hay dùng điện đun bếp củi thay cho than tổ ong và dầu hỏa.

- Xử lý ô nhiễm không khí do hoạt động giao thông đô thị: Các tuyến đường có mật độ phương tiện cao, nên bố trí trồng cây xanh bên đường nhằm giảm thiểu ô nhiễm bụi và tiếng ồn tại các khu công nghiệp, tăng cường sử dụng các phương tiện ít gây ô nhiễm, rửa đường thường xuyên để giảm bụi, cải thiện chất lượng mặt đường...

- Thực hiện việc quan trắc chất lượng không khí toàn huyện. Tập trung quan trắc xác định những khu ô nhiễm trọng điểm để từ đó đưa ra những biện pháp khắc phục.

- Tăng cường kiểm tra, có biện pháp hạn chế bụi xây dựng tại các công trình và phương tiện vận chuyển vật liệu, phế thải xây dựng. 100% các công trình xây dựng phải được che chắn và áp dụng các biện pháp giảm bụi. Vật liệu xây dựng, đất thải, phế thải phải được vận chuyển bằng các phương tiện chuyên dụng đảm bảo không rơi văng ra đường;

7.7.4. Đối với chất thải rắn

- Việc thu gom chất thải rắn thông thường được thực hiện tốt nhất ở các cấp chính quyền xã, thị trấn nhưng việc xử lý chất thải rắn được tổ chức tốt nhất trên một cơ sở thống nhất toàn huyện về tổng thể. Phân bổ trách nhiệm trong các khía cạnh khác nhau của dịch vụ quản lý chất thải rắn có thể được chi tiết hóa trong hoạt động thu gom và xử lý chất thải rắn. Hoạt động thu gom chất thải rắn thành công và bền vững đòi hỏi phải có sự hợp tác và liên hệ mật thiết giữa những người giám sát, quản lý có trách nhiệm và chính quyền địa phương. Hoạt động thu gom rác thải phải là trách nhiệm của cơ quan hành chính cấp xã, thị trấn;

- Chất thải rắn cần phân loại ngay tại nguồn, quy hoạch thu gom và xử lý triệt để, tránh ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường.

- Xác định công nghệ xử lý chất thải rắn phù hợp với điều kiện địa phương. Trong giai đoạn hiện nay áp dụng kết hợp 3 loại: Công nghệ xử lý tiên tiến trên thế giới, chôn lấp hợp vệ sinh theo tiêu chuẩn Việt Nam và chôn lấp thủ công. Công nghệ xử lý chất thải rắn y tế và công nghệ nguy hại; thực hiện kết hợp nhiều quy trình công nghệ khác nhau: đốt, chôn lấp hợp vệ sinh và các công nghệ phụ trợ khác.

- Ủy ban nhân dân huyện sẽ là đơn vị đầu tư, quản lý các bãi chôn lấp chất thải rắn của địa phương; các xã xác định điểm chôn lấp tập trung nhỏ lẻ, tạm thời.

- Việc thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt giao cho các xã quản lý và chủ động thực hiện theo phương thức xã hội hóa, phù hợp với đặc thù của địa phương huyện, về lâu dài được đảm bảo từ nguồn phí vệ sinh;

7.7.5. Các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường, công tác bảo vệ môi trường

a. Thực hiện xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường

- Thực hiện xã hội hóa các dịch vụ môi trường như thu gom, vận chuyển rác thải. Ngoài các công ty xí nghiệp môi trường tham gia công tác bảo vệ môi trường. Tại một số xã đã thành lập khu tự quản, tổ tự quản trong việc giữ gìn vệ sinh trong khu vực cư trú. Phát động các phong trào vệ sinh đường làng ngõ xóm, cam kết vệ sinh môi trường, phong trào tình nguyện, hay tổ chức các ngày kết vệ sinh môi trường với sự tham gia của toàn thể các hộ gia đình trong khu vực.

b. Tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cộng đồng trong vấn đề bảo vệ môi trường

- Phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội để triển khai các hoạt động bảo vệ môi trường, tổ chức tập huấn, đưa quản lý môi trường về cơ sở cấp xã. Huy động sự tham gia của các cấp chính quyền cơ sở, các tổ chức chính trị- xã hội, các tầng lớp nhân dân, công nhân lao động, và học sinh trong công tác bảo vệ môi trường của huyện.



- Thực hiện các tuyên truyền về bảo vệ môi trường phối hợp với UBND các xã đẩy mạnh tuyên truyền trên hệ thống loa truyền thanh của thị trấn, xã. Tổ chức các sự kiện hưởng ứng ngày môi trường thế giới, hưởng ứng ngày làm cho thế giới sạch hơn, tuần lễ quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường

c. Nâng cao kỹ năng lồng ghép vấn đề môi trường trong phát triển kinh tế xã hội

- Biện pháp hữu hiệu và hiệu quả nhất là mở các lớp tập huấn, các khóa đào tạo bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ trực tiếp thực hiện nhiệm vụ xây dựng quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án đầu tư, kiểm tra giám sát việc gắn kết vấn đề môi trường vào các quyết định đầu tư. Mặt khác cần tăng cường năng lực của cơ quan quản lý môi trường, trong việc chuẩn bị các kế hoạch phát triển theo khung giám sát môi trường và pháp luật.

d. Tăng cường công tác quản lý và bảo vệ môi trường

- Kiện toàn hệ thống quản lý nhà nước về môi trường từ cấp huyện đến cấp xã, thị trấn. Tập huấn, đào tạo, hướng dẫn kiến thức cơ bản về quản lý môi trường cho cán bộ, công chức các cấp;

- Bố trí đủ cán bộ làm công tác môi trường tại các xã, thị trấn theo Nghị định 81/2007/NĐ-CP ngày 23/5/2007 của Chính phủ về Quy định tổ chức bộ phận chuyên môn về bảo vệ môi trường tại các cơ quan nhà nước và doanh nghiệp nhà nước.

- Áp dụng các chính sách, cơ chế hỗ trợ về vốn, khuyến khích về thuế, trợ giá đối với hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn, xử lý nước thải.

e. Giám sát chất lượng nước nguồn

- Chương trình giám sát chất lượng nước nguồn được tiến hành với việc lấy mẫu và xét nghiệm các chỉ tiêu chọn lọc: 01 điểm đầu vào hệ thống nước cấp (pH, BOD5, COD, SS, Coliform). Các số liệu trên sẽ được cập nhật hoá, đánh giá và ghi nhận kết quả thường xuyên. Nếu phát hiện thấy có sự dao động lớn hoặc gia tăng về mặt nồng độ các chỉ tiêu ô nhiễm phải có biện pháp xử lý thích hợp kịp thời.

- Tần suất giám sát: 4 lần/năm đối với điểm giám sát.

f. Giám sát chất lượng nước sau khi xử lý

- Giám sát chất lượng nước sau khi xử lý được thực hiện nhằm đảm bảo kiểm tra chất lượng nguồn nước an toàn, cung cấp cho sản xuất và sinh hoạt. Các chỉ tiêu giám sát thông thường cần được tiến hành hàng ngày tại phòng thí nghiệm của nhà máy. Các mẫu phân tích toàn phần sẽ được thực hiện hàng tháng để so sánh với tiêu chuẩn nước sinh hoạt của Bộ xây dựng.

- Các số liệu trên sẽ được cập nhật hoá, đánh giá và ghi nhận kết quả thường xuyên. Nếu phát hiện thấy có sự dao động lớn hoặc gia tăng về mặt

nồng độ các chỉ tiêu ô nhiễm, nhân viên giám sát sẽ báo ngay cho các cấp có thẩm quyền để có biện pháp xử lý thích hợp kịp thời;

- Tần suất giám sát: 4 lần/năm đối với điểm giám sát.

- Vị trí lấy mẫu: 01 điểm đầu ra khỏi hệ thống xử lý nước cấp (pH, BOD5, COD, SS, Coliorm), trước đầu vào bể chứa nước trước khi qua trạm bơm cấp II.

g. Giám sát chất lượng nước thải sinh hoạt sau xử lý

- Các số liệu trên sẽ được cập nhật hoá, đánh giá và ghi nhận kết quả thường xuyên. Nếu phát hiện thấy có sự dao động lớn hoặc gia tăng về mặt nồng độ các chỉ tiêu ô nhiễm, phải có biện pháp xử lý thích hợp kịp thời.

- Tần suất giám sát: 4 lần/năm đối với điểm giám sát.

- Vị trí lấy mẫu: 01 điểm đầu ra khỏi hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (pH, BOD5, COD, SS, tổng N, tổng P, Coliorm).

- Dự trù kinh phí thực hiện chương trình giám sát môi trường (Tính cho 1 năm thực hiện giám sát)

- Kinh phí giám sát chất lượng nước thải: (tính cho tần suất giám sát 4 lần/năm).

h. Giám sát chất lượng không khí

- Chương trình giám sát định kỳ chất lượng môi trường không khí sẽ được thực hiện nhằm đảm bảo các hoạt động quy hoạch không làm ảnh hưởng đáng kể đến môi trường không khí trong và ngoài khu vực.

- Trong giai đoạn này, nguồn ô nhiễm chính cho môi trường không khí là tiếng ồn, độ rung, và bụi. Vì vậy các thông số này sẽ được giám sát định kỳ.

- Vị trí quan trắc: Giám sát chất lượng môi trường không khí được tiến hành với tất cả các nguồn thải trong khu vực, vị trí quan trắc cố định được lấy ở những điểm nhạy cảm của khu vực. Vị trí giám sát lấy mẫu thể hiện trên bản vẽ. Do hướng gió thay đổi trong năm do đó cần thay đổi vị trí lấy mẫu giám sát cho phù hợp.

- Tần suất giám sát: Thực hiện giám sát trong suốt quá trình quy hoạch.

- Vị trí quan trắc cố định: 4 lần/năm;

- Vị trí quan trắc di động: đối với các thông số dễ thu thập như: tiếng ồn, độ rung thì phải tiến hành đo hàng tháng;

- Thời gian giám sát: Tiến hành giám sát định kỳ trong suốt giai đoạn xây dựng. Đối với chỉ tiêu có thể phát hiện nhanh như tiếng ồn thì có thể theo dõi hàng ngày. Các chỉ tiêu còn lại có thể đo đạc 4 lần/năm, 1 lần vào mùa khô và 1 lần vào mùa mưa.

- Các thông số giám sát: Các thông số giám sát chất lượng môi trường không khí trong khu vực dự án bao gồm:

- Điều kiện khí tượng thủy văn;

Nồng độ các chất khí: CO, CO2, NOx, NH3, H2S, THC;



Chất hạt: bụi;

Kim loại nặng: Pb;

Vi sinh vật : tổng vi sinh vật, nấm mốc;

Tiếng ồn, độ rung

i. Giám sát chất thải rắn

- Chất thải rắn sinh hoạt: thu gom hàng ngày và được thải bỏ theo quy định của chất thải rắn sinh hoạt. Tần suất thu gom 1 lần/ngày; CTR công nghiệp được thu gom và xử lý riêng;

- Bảng quy hoạch điểm quan trắc môi trường nước (11 điểm quan trắc định kỳ 10 điểm nước mặt; 01 điểm nước dưới đất và 01 trạm quan trắc tự động):

| TT | Vị trí quan trắc | Ký hiệu | Tọa độ | Thông số quan trắc |
|----|---|---------|--------|--|
| 1 | Sông Cẩm Giàng tại điểm giao với kênh cầu Dốc, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng | N40 | | Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO ₃ ⁻ -N, NO ₂ ⁻ -N, PO ₄ ³⁻ P, Cl-, F, COD, BOD ₅ , As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli |
| 2 | Sông Cẩm Giàng tại cầu Tân Trường, xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng | N41 | | Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO ₃ ⁻ -N, NO ₂ ⁻ -N, PO ₄ ³⁻ P, Cl-, F, COD, BOD ₅ , As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli |
| 3 | Sông Bùi tại xã Thạch Lỗi, huyện Cẩm Giàng | N42 | | Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO ₃ ⁻ -N, NO ₂ ⁻ -N, PO ₄ ³⁻ P, Cl-, F, COD, BOD ₅ , As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli |
| 4 | Kênh Phí Xá – Cẩm Đông tại hồ chung chuyển thôn Quý Dương, xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng | N43 | | Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO ₃ ⁻ -N, NO ₂ ⁻ -N, PO ₄ ³⁻ P, Cl-, F, COD, BOD ₅ , As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli |
| 5 | Sông Bùi tại thôn Văn Thai, xã Cẩm Văn, huyện Cẩm Giàng | N44 | | Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO ₃ ⁻ -N, NO ₂ ⁻ -N, PO ₄ ³⁻ P, Cl-, F, COD, BOD ₅ , As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli |
| 6 | Kênh Đò Cậy - Tiên Kiều tại điểm tiếp nhận nước thải của CCN Cao An, xã Cao An, huyện Cẩm Giàng | N45 | | Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO ₃ ⁻ -N, NO ₂ ⁻ -N, PO ₄ ³⁻ P, Cl-, F, COD, BOD ₅ , As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli |
| 7 | Mương Lương Xá tại điểm tiếp nhận nước thải của CCN Lương Điền, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng | N46 | | Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO ₃ ⁻ -N, NO ₂ ⁻ -N, PO ₄ ³⁻ P, Cl-, F, COD, BOD ₅ , As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli |
| | Kênh trước công đền Bia, xã | | | Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, |



| | | | |
|----|--|------|--|
| 8 | Cẩm Văn, huyện Cẩm Giàng | N47 | TSS, NHN, NO ₃ ⁻ -N, NO ₂ ⁻ -N, PO ₄ ³⁻ P, Cl ⁻ , F, COD, BOD ₅ , As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli |
| 9 | Sông Sắt tại Hòa Tô, xã Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng | N48 | Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO ₃ ⁻ -N, NO ₂ ⁻ -N, PO ₄ ³⁻ P, Cl ⁻ , F, COD, BOD ₅ , As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli |
| 10 | Kênh Đò Cây – Tiên Kiều tại TT. Lai Cách, huyện Cẩm Giàng | N49 | Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO ₃ ⁻ -N, NO ₂ ⁻ -N, PO ₄ ³⁻ P, Cl ⁻ , F, COD, BOD ₅ , As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli |
| 11 | Trạm quan trắc tự động môi trường nước mặt sông Thửa tại thôn Mậu Duyệt, xã Cẩm Hưng (trạm Mậu Duyệt), huyện Cẩm Giàng | Ntd7 | - Tự động: pH, TSS, nhiệt độ, độ đục, COD, NH ₄ ⁺ -N, NO ₃ ⁻ -N - Định kỳ: Lưu lượng, DO, NO ₂ ⁻ -N, PO ₄ ³⁻ P, Cl ⁻ , F-, BOD ₅ , As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli |
| 12 | Công ty TNHH thực phẩm Vạn Đắc Phúc, xã Cẩm Phúc, huyện Cẩm Giàng | Ng6 | pH, Độ cứng tổng số theo CaCO ₃ , TDS, Chi số permanganat, NO ₂ ⁻ -N, NO ₃ ⁻ -N, NH ₄ ⁺ -N, Fe, As, Mn, Cl ⁻ , Coliform |

- Bảng quy hoạch điểm quan trắc môi trường không khí (10 điểm quan trắc định kỳ; 01 trạm quan trắc tự động):

| TT | Vị trí quan trắc | Ký hiệu | Tọa độ | Thông số quan trắc |
|----|--|---------|--------|---|
| 1 | Làng nghề gỗ Đông Giao, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng | K34 | | Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, mức ồn trung bình (LAeq), mức ồn cực đại (LAm _{ax}), tổng bụi lơ lửng (TSP), CO, SO ₂ , NO ₂ , O ₃ |
| 2 | Làng nghề rượu Phú Lộc, xã Cẩm Vũ, huyện Cẩm Giàng | K35 | | Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, mức ồn trung bình (LAeq), mức ồn cực đại (LAm _{ax}), tổng bụi lơ lửng (TSP), CO, SO ₂ , NO ₂ , O ₃ |
| 3 | Khu dân cư Cẩm Trục, xã Ngọc Liên, huyện Cẩm Giàng | K36 | | Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, mức ồn trung bình (LAeq), mức ồn cực đại (LAm _{ax}), tổng bụi lơ lửng (TSP), CO, SO ₂ , NO ₂ , O ₃ |
| 4 | Khu dân cư Lương Xá, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng | K37 | | Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, mức ồn trung bình (LAeq), mức ồn cực đại (LAm _{ax}), tổng bụi lơ lửng (TSP), CO, SO ₂ , NO ₂ , O ₃ |
| 5 | Khu dân cư Hoàng Hòa, xã Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng | K38 | | Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, mức ồn trung bình (LAeq), mức ồn cực đại (LAm _{ax}), tổng bụi lơ lửng (TSP), CO, SO ₂ , NO ₂ , O ₃ |
| 6 | Khu dân cư Quý Dương, Tân Trường, huyện Cẩm Giàng | K39 | | Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, mức ồn trung bình (LAeq), mức ồn cực đại (LAm _{ax}), tổng bụi lơ lửng (TSP), CO, SO ₂ , NO ₂ , O ₃ , NH ₃ , HF, H ₂ S |
| 7 | Khu dân cư Phú An, xã Cao | K40 | | Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, mức ồn trung bình |



| | | | | |
|----|--|-------|--|--|
| | An, huyện Cẩm Giàng | | | ình (LAeq), mức ồn cực đại (LAm _{ax}), tổng bụi lơ lửng (TSP), CO, SO ₂ , NO ₂ , O ₃ |
| 8 | Khu dân cư Thôn Tiên, TT. Lai Cách, huyện Cẩm Giàng | K41 | | Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, mức ồn trung bình (LAeq), mức ồn cực đại (LAm _{ax}), tổng bụi lơ lửng (TSP), CO, SO ₂ , NO ₂ , O ₃ |
| 9 | Khu dân cư Đổ Trung, xã Cao An, huyện Cẩm Giàng | K42 | | Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, mức ồn trung bình (LAeq), mức ồn cực đại (LAm _{ax}), tổng bụi lơ lửng (TSP), CO, SO ₂ , NO ₂ , O ₃ |
| 10 | Khu dân cư thôn Chùa, xã Cẩm Đông, huyện Cẩm Giàng | K43 | | Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, mức ồn trung bình (LAeq), mức ồn cực đại (LAm _{ax}), tổng bụi lơ lửng (TSP), CO, SO ₂ , NO ₂ , O ₃ |
| 11 | Trạm quan trắc tự động môi trường không khí xung quanh tại TT. Lai Cách (trạm Lai Cách), huyện Cẩm Giàng | Ktd10 | | Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, hướng gió, lượng mưa, áp suất khí quyển, bức xạ nhiệt, CO, SO ₂ , NO ₂ , O ₃ , tổng bụi lơ lửng (TSP), bụi PM ₁₀ , bụi PM _{2.5} , PM _{1.0} , Benzen, Ethylbenzen, Toluen, Xylen |

PHẦN VIII

CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

8.1 Mục tiêu và phương hướng đầu tư

8.1.1. Mục tiêu

- Từ nay đến năm 2050 công cuộc đổi mới đất nước tiếp tục được đẩy mạnh trên mọi lĩnh vực nên việc thực hiện các mục tiêu và phương hướng phát triển trong quy hoạch của vùng sẽ có nhiều thuận lợi, nhưng mặt khác cũng sẽ có những khó khăn do đang trong quá trình chuyển đổi. Vì vậy, các giải pháp thực hiện quy hoạch phải đồng bộ, một mặt phải dựa trên cơ sở pháp luật, chính sách, quy định của nhà nước mặt khác phải phù hợp với tình hình cụ thể của vùng. Trên cơ sở đó việc đầu tư sẽ tập chung theo định hướng sau:

- Đến năm 2030:

❖ Trước mắt cần tập trung đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế xã hội phấn đấu nâng cấp thị trấn Lai Cách mở rộng lên đô thị loại IV trước năm 2023, đồng thời đầu tư nâng cấp các xã lên đô thị.

❖ Xây dựng, đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng toàn đô thị, như hệ thống các trục đường giao thông, khu công nghiệp; Hệ thống cơ sở hạ tầng xã hội như giáo dục, công trình văn hóa thể thao..., Hệ thống trung tâm thương mại, dịch vụ cấp vùng...

8.1.2. Phương hướng thực hiện

* *Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng hoàn thiện*

- Tiếp tục đầu tư, nâng cấp đồng bộ hệ thống đường bộ hiện đại theo tiêu chuẩn, quy chuẩn;

- Đầu tư nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu vực đô thị theo tiêu chuẩn của đô thị văn minh, hiện đại;

- Hoàn thành cơ bản mạng lưới giao thông nông thôn theo hướng hình thành các cụm, điểm dân cư văn minh hiện đại;

- Thực hiện đầu tư phát triển hệ thống bưu chính viễn thông, công nghệ số với công nghệ và trình độ hiện đại, đạt mức trung bình chung của tỉnh;

- Đầu tư nâng cấp các công trình quan trọng, đầu mối trong các lĩnh vực giao thông, thủy lợi, cấp điện, cấp thoát nước đô thị, y tế, giáo dục, ...và sớm đưa vào sử dụng các công trình, các tuyến đường quy hoạch, các tuyến cải tạo và mở rộng.

* *Kêu gọi và xúc tiến các dự án đầu tư trọng điểm*

- Tiếp tục đầu tư xây dựng, hoàn chỉnh hạ tầng các khu, cụm công nghiệp đã được thành lập; kêu gọi đầu tư phát triển các khu, cụm công nghiệp mới và ổn định mạng lưới các cụm công nghiệp trước năm 2030;

- Kêu gọi và xúc tiến đầu tư các dự án phát triển công nghiệp có công nghệ hiện đại, suất đầu tư lớn như cơ khí chế tạo, điện tử, công nghiệp nhựa, dệt-may- da- dày..., công nghiệp chế biến sử dụng nguyên liệu tại chỗ trong các khu, cụm công nghiệp đã được xác định.

- Kêu gọi và xúc tiến đầu tư phát triển một số dự án trọng điểm trong lĩnh vực dịch vụ, lĩnh vực logistic, vận tải, kho bãi...;

- Hình thành các dự án đầu tư phát triển du lịch trên cơ sở kết hợp phát triển du lịch sinh thái, trải nghiệm với tham quan bảo tồn các di tích, phát triển các dịch vụ vui chơi giải trí...

- Đầu tư hình thành các trung tâm thương mại và dịch vụ tài chính, tín dụng áp dụng các công nghệ hiện đại trong các hoạt động dịch vụ.

*** Đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn, xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu**

- Xây dựng các chương trình ứng dụng kỹ thuật, cơ giới hóa nông nghiệp, đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp, theo hướng hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn;

- Kêu gọi, thu hút đầu tư các doanh nghiệp, hỗ trợ hình thành và phát triển các Hợp tác xã sản xuất ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao, ưu tiên phát triển trong lĩnh vực trồng trọt và thủy sản nhằm khắc phục tình trạng đất nông nghiệp bị thu hẹp cho phát triển công nghiệp và đô thị hóa;

- Tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ cơ sở hạ tầng đối với Hợp tác xã nông nghiệp đáp ứng yêu cầu về quy mô sản xuất và có năng lực tài chính;

- Phát triển kinh tế trang trại. Có chính sách cụ thể về yêu cầu bảo vệ môi trường, tăng cường áp dụng công nghệ sinh học; tập trung các trang trại chăn nuôi theo quy hoạch xã, hạn chế chăn nuôi nhỏ lẻ trong nông hộ;

- Sản xuất lúa hàng hoá theo vùng, cây ăn quả đặc sản của huyện. Duy trì và phát triển các sản phẩm nông nghiệp mang thương hiệu địa phương như: cà rốt, rau, dưa, hành tỏi ..., và các loại thủy sản ...

- Đầu tư nâng cấp, ổn định hệ thống hạ tầng thủy lợi, kiên cố hóa đê kè.

- Tiếp tục triển khai và hoàn thành việc xây dựng nông thôn mới nâng cao và nông thôn mới kiểu mẫu,

*** Hình thành các chương trình đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật và các dự án trọng điểm trong lĩnh vực phát triển xã hội**

- Chương trình đầu tư hiện đại hoá các cơ sở giáo dục, đào tạo;

- Chương trình đầu tư hiện đại hoá các thiết chế văn hoá - xã hội;

- Chương trình đầu tư hiện đại hoá các cơ sở y tế, chăm sóc sức khoẻ.

*** Hình thành các chương trình đầu tư nâng cao tiềm lực khoa học công nghệ;**



** Xây dựng chương trình bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, đặc biệt là bảo vệ nguồn tài nguyên nước, môi trường nước;*

** Xây dựng chương trình hợp tác phát triển kinh tế - xã hội giữa huyện Cẩm Giàng và các huyện trong tỉnh;*

8.3 Kế hoạch thực hiện

a) Định hướng chung

- Tập trung đầu tư xây dựng, nâng cấp các đô thị theo quy hoạch;

- Tiếp tục đẩy mạnh phát triển công nghiệp và dịch vụ công nghiệp, làng nghề. Khai thác hệ thống đường bộ, đường sông phát triển dịch vụ công nghiệp gắn với vùng công nghiệp.

- Phát triển các khu vực du lịch văn hóa - tín ngưỡng, du lịch sinh thái trên cơ sở phát triển hệ thống đô thị, du lịch mới có đặc trưng về cảnh quan môi trường và sản xuất truyền thống.

- Đẩy mạnh cơ giới hóa trong nông nghiệp, từng bước hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, phát triển ngành hàng, sản phẩm chủ lực. Tái cơ cấu nông nghiệp Cẩm Giàng theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững gắn với chương trình xây dựng nông thôn.

- Tiếp tục triển khai các dự án trong giai đoạn trước và các dự án nằm trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm của các địa phương;

b) Danh mục các dự án triển khai

Công nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp:

- Khẩn trương xây dựng KCN Lương Điền – Ngọc Liên, KCN Đại An mở rộng, KCN Tân Trường mở rộng. CCN dịch vụ thương mại Lương Điền, CCN Lương Điền 2;3. CCN Cadi Yên Viên;

- Đầu tư xây dựng các khu vực xác định đất công nghiệp theo quy hoạch.

Đất ở:

- Đầu tư xây dựng các khu (điểm) dân cư, các khu đô thị mới đã có chủ trương của Tỉnh và do địa phương tự tổ chức lập quy hoạch, thực hiện dự án.

- Xây dựng các khu nhà ở công nhân tại các khu công nghiệp.

- Hoàn thành cải tạo, chỉnh trang các khu vực dân cư hiện trạng theo nội dung quy hoạch nông thôn mới, vận động toàn dân hưởng ứng chung sức xây dựng nông thôn mới nâng cao- nông thôn mới kiểu mẫu;

Công trình hạ tầng xã hội:

- Xây dựng khu Trung tâm văn hóa thể thao huyện (gồm các hạng mục chính: Sân vận động, nhà thi đấu đa năng, các công trình phụ trợ...);

- Xây dựng, cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc của huyện và các xã, thị trấn; Trụ sở công an thường trực tại các xã, thị trấn;

- Chỉnh trang đô thị, xây dựng tuyến phố văn minh;

Dịch vụ, thương mại, du lịch:



- Kêu gọi nghiên cứu, đầu tư các loại hình du lịch Tâm linh, sinh thái, trải nghiệm..., phối hợp với các vùng lân cận xây dựng hình thành các tuyến du lịch.
- Trùng tu, tôn tạo các di tích tôn giáo, tín ngưỡng trên địa bàn.
- Thu hút, kêu gọi đầu tư xây dựng Trung tâm thương mại tại 02 khu vực theo quy hoạch.
- Xây dựng, nâng cấp, cải tạo và xóa bỏ các chợ không phù hợp theo quy hoạch;
- Triển khai xây dựng khu logistic.

Giao Thông:

- Đầu tư nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 38 và các tuyến đường tránh qua thị trấn Cẩm Giang;
- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ĐT394, ĐT394C;
- Cải tạo, nâng cấp đường huyện 19, đường huyện 194B, và một số trục đường giao thông theo quy hoạch xây dựng;
- Đầu tư, nâng cấp hệ thống các cảng sông, kho bãi theo quy hoạch;

Nông nghiệp

- Xây dựng, nâng cấp hệ thống giao thông, kiên cố hóa kênh mương thủy lợi tại các vùng sản xuất;
- Xây dựng, triển khai nhân rộng mô hình nhà màng, nhà lưới tại các vùng sản xuất, nâng cao chất lượng nông sản, tiến tới cơ giới hóa trong nông nghiệp (*áp dụng công nghệ phun thuốc bảo vệ thực vật bằng máy bay không người lái, cấy máy...*);
- Tu bổ, làm kè các tuyến đê sông Thái Bình nhằm từng bước triển khai xây dựng đường giao thông trên mặt đê đảm bảo tiêu chuẩn theo quy hoạch (quy mô đường cấp III, nền đường 25m, mặt đường 15m);
- Nâng cấp hệ thống các trạm bơm tưới, tiêu.

Hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

- Xây dựng mới và cải tạo hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật theo các quy hoạch có liên quan.
- Xây dựng và nâng cấp nhằm hoàn thiện các tiêu chí nông thôn mới như: Cấp điện, cấp nước, thoát nước thải, rác thải và vệ sinh môi trường...
- Tiếp tục xây dựng các khu nhà ở công nhân tại các khu công nghiệp.

Công trình hạ tầng xã hội:

- Đầu tư xây dựng các thiết chế văn hoá, thể thao và các công trình công cộng khác tại những đô thị mới đảm bảo các quy định.

Du lịch, dịch vụ, thương mại:

- Tiếp tục đầu tư xây dựng các khu dịch vụ thương mại ưu tiên tại các khu có vị trí gần cụm công nghiệp, các trục giao thông chính, các góc giao lộ trọng điểm.

Giao thông:

Danh mục một số dự án, công trình cấp tỉnh thời kỳ 2021-2030

| TT | Hạng mục | Địa | Diện | Hiện | Tăng thêm |
|----|----------|-----|------|------|-----------|
|----|----------|-----|------|------|-----------|



| | | điểm đến cấp xã | tích quy hoạch | trạng | 2021- 2025 | 2026- 2030 |
|-------------|---|-----------------------|----------------------|---------------|---------------|---------------|
| A | CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẤP QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH | | 706.53 | 172.87 | 520.88 | 12.78 |
| I | Đất quốc phòng | | 5.66 | 0.00 | 3.16 | 2.50 |
| 1 | Công trình quốc phòng | X. Định Sơn | 3.16 | | 3.16 | |
| 2 | Công trình quốc phòng | Thị trấn Lai Cách | 2.50 | | | 2.50 |
| II | Đất an ninh | | 22.74 | 0.00 | 22.74 | 0.00 |
| II.1 | Cấp tỉnh, huyện | | 20.00 | | 20.00 | 0.00 |
| 1 | Cơ sở làm việc Công an huyện Cẩm Giàng | TT. Lai Cách | 3.00 | | 3.00 | |
| 2 | Đội PCCC&CNCH - Công an huyện Cẩm Giàng | TT Lai Cách | 1.50 | | 1.50 | |
| 3 | Đội PCCC&CNCH khu vực Cẩm Giàng thuộc phòng CSPCCC&CNCH | Xã Ngọc Liên | 1.50 | | 1.50 | |
| 4 | Trụ sở làm việc cho lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC&CNCH tại KCN Đại An 1 | Xã Cẩm Đông | 2.00 | | 2.00 | |
| 5 | Trụ sở làm việc cho lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC&CNCH tại KCN Phúc Điền | Xã Cẩm Điền | 1.00 | | 1.00 | |
| 6 | Trụ sở làm việc cho lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC&CNCH tại KCN Tân Trường | Xã Tân Trường | 2.00 | | 2.00 | |
| 7 | Trụ sở làm việc cho lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC&CNCH tại KCN Lai Cách | Thị trấn Lai Cách | 2.00 | | 2.00 | |
| 8 | Trụ sở làm việc cho lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC&CNCH tại KCN Cẩm Điền - Lương Điền | Xã Cẩm Điền | 2.00 | | 2.00 | |
| 9 | Trụ sở làm việc cho lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC&CNCH tại KCN Lương Điền - Ngọc Liên | Xã Lương Điền | 2.00 | | 2.00 | |

| | | | | | | |
|-------------|---|--------------------|---------------|---------------|---------------|--------------|
| 10 | Trụ sở làm việc cho lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC&CNCH tại CCN Lương Điền 2 | Xã Lương Điền | 1.50 | | 1.50 | |
| 11 | Trụ sở làm việc cho lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC&CNCH tại CCN Lương Điền 3 | Xã Lương Điền | 1.50 | | 1.50 | |
| II.2 | Cấp xã | | 2.74 | | 2.74 | 0.00 |
| 1 | Công an TT. Cẩm Giang | Thị trấn Cẩm Giang | 0.22 | | 0.22 | |
| 2 | Công an xã Thạch Lỗi (sáp nhập Cẩm Giang) | Xã Thạch Lỗi | | | | |
| 3 | Công an xã Cẩm Điền (sáp nhập Cẩm Phúc) | Xã Cẩm Điền | 0.15 | | 0.15 | |
| 4 | Công an xã Cẩm Phúc | Xã Cẩm Phúc | | | | |
| 5 | Công an TT. Lai Cách | Thị trấn Lai Cách | 0.30 | | 0.30 | |
| 6 | Công an xã Cẩm Đoài | Xã Cẩm Đoài | | | | |
| 7 | Công an xã Cao An | Xã Cao An | 0.26 | | 0.26 | |
| 8 | Công an xã Cẩm Đông | Xã Cẩm Đông | 0.24 | | 0.24 | |
| 9 | Công an xã Cẩm Hoàng | Xã Cẩm Hoàng | 0.21 | | 0.21 | |
| 10 | Công an xã Cẩm Hưng | Xã Cẩm Hưng | | | | |
| 11 | Công an xã Ngọc Liên | Xã Ngọc Liên | 0.29 | | 0.29 | |
| 12 | Công an xã Cẩm Văn | Xã Cẩm Văn | 0.25 | | 0.25 | |
| 13 | Công an xã Cẩm Vũ | Xã Cẩm Vũ | | | | |
| 14 | Công an xã Định Sơn | Xã Định Sơn | 0.21 | | 0.21 | |
| 15 | Công an xã Đức Chính | Xã Đức Chính | 0.20 | | 0.20 | |
| 16 | Công an xã Lương Điền | Xã Lương Điền | 0.23 | | 0.23 | |
| 17 | Công an xã Tân Trường | Xã Tân Trường | 0.18 | | 0.18 | |
| III | Khu công nghiệp | | 678.13 | 172.87 | 494.98 | 10.28 |

| | | | | | | |
|------------|---|---------------------------------|---------------|--------------|---------------|---------------|
| 1 | Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Tân Trường mở rộng | Xã Tân Trường; Xã Định Sơn | 112.60 | | 112.60 | |
| 2 | Khu công nghiệp Đại An mở rộng giai đoạn 1 (điều chỉnh lần 2) | TT. Lai Cách; Xã Cẩm Đông | 188.45 | 172.87 | 5.30 | 10.28 |
| 3 | Mở rộng Khu công nghiệp Đại An giai đoạn 2 | Xã Cẩm Đông; Xã Cẩm Đoài | 227.19 | | 227.19 | |
| 4 | Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Lương Điền - Ngọc Liên | Xã Lương Điền; Xã Ngọc Liên | 149.89 | | 149.89 | |
| 5 | Khu công nghiệp Tân Trường | H. Cẩm Giàng | 198.06 | 183.54 | | 14.52 |
| B | CÔNG TRÌNH DỰ ÁN CẤP TỈNH ĐÃ XÁC ĐỊNH | | 388.69 | 27.35 | 136.45 | 224.89 |
| I | Cụm Công nghiệp | | 221.22 | 27.35 | 43.97 | 149.90 |
| 1 | Cụm công nghiệp Cao An | Xã Cao An, thị trấn Lai Cách | 30.95 | 27.35 | 3.60 | |
| 2 | Cụm công nghiệp - Dịch vụ thương mại Lương Điền | Xã Lương Điền | 40.37 | | 40.37 | |
| 3 | Cụm công nghiệp CADI Yên Viên- Ngọc Liên | Xã Ngọc Liên | 42.00 | | | 42.00 |
| 4 | Cụm công nghiệp Lương Điền 2 | Xã Lương Điền | 51.90 | | | 51.90 |
| 5 | Cụm công nghiệp Lương Điền 3 | Xã Lương Điền | 56.00 | | | 56.00 |
| II | Đất thương mại, dịch vụ | | 5.00 | 0.00 | 5.00 | 0.00 |
| | Kho trung chuyển hàng hóa và Logistics Cao Xá | Xã Cao An | 5.00 | | 5.00 | |
| III | Đất phát triển hạ tầng | | 156.11 | 0.00 | 81.12 | 74.99 |
| 1 | Đất giao thông | | 141.96 | 0.00 | 66.97 | 74.99 |
| | Đầu tư xây dựng đường dẫn cầu Cây mới và đường 33m kéo dài nối đường Vũ Công Đán, TP Hải Dương, huyện Cẩm Giàng | Xã Cẩm Đông, Xã Cẩm Đoài | 13.57 | | 13.57 | |

| | | | | | | |
|--|--|---|-------|--|-------|------|
| | Đường vành đai TT Cẩm Giàng và đường nối Quốc lộ 38 với Khu công nghiệp VSIP | Xã Lương Điền | 21.98 | | 21.98 | |
| | Dự án xây dựng đoạn tuyến đường kết nối Quốc lộ 38 với đường huyện 31, tỉnh Hưng Yên | Xã Lương Điền | 4.77 | | 4.77 | |
| | Dự án đầu tư xây dựng công trình Đường gom khu công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền, huyện Cẩm Giàng | Xã Cẩm Điền | 3.70 | | 3.70 | |
| | Dự án cải tạo, sửa chữa nền, mặt đường-đường huyện 19, huyện Cẩm Giàng ((KM7+906 - Km11+662) | TT. Cẩm Giang; Xã Định Sơn | 6.18 | | 6.18 | |
| | Dự án cải tạo, sửa chữa nền, mặt đường-đường huyện 19, huyện Cẩm Giàng (Km5+400 đến Km7+906) | Xã Định Sơn | 4.44 | | 4.44 | |
| | Đường gom, đường bên QL.5 | Cẩm Điền, Cẩm Phúc, Tân Trường, Lai Cách | 8.40 | | | 8.40 |
| | Dự án xây dựng đường gom dọc QL5 (Đường gom dọc Quốc lộ 5 phải tuyến từ ngã tư Ghê đi Ngã tư Lai Cách (Km40+240-Km43+870) các đoạn còn lại và từ Khu đô thị thương mại Lai Cách đến hết Công ty giấy Cẩm Bình bên trái tuyến (Km44+205-Km44+795) | Xã Cẩm Điền; TT.Lai Cách; Xã Tân Trường | 7.93 | | 7.93 | |
| | Đường tỉnh 394 đoạn Quốc lộ 5 - Thọc Học Km 4+900-Km13+800 | Xã Cẩm Đông | 3.70 | | | 3.70 |
| | Tuyến đường từ Cầu Mỏ, Quý Dương ra nút giao đường tỉnh 394 và đường 33m Đại An | TT. Lai Cách; Xã Cẩm Đông | 9.00 | | | 9.00 |
| | Cải Tạo, Nâng Cấp đường 394 từ KM0 đến Km 4+900 huyện Cẩm Giàng | Xã Cao An; Xã Cẩm Vũ; TT. Lai Cách | 2.94 | | | 2.94 |

| | | | | | | |
|----------|---|--|-------------|-------------|-------------|-------------|
| | Đường Gom QL 38 | Xã Lương Điền; Xã Ngọc Liên; Xã Cẩm Hưng | 5.40 | | | 5.40 |
| | Dự án đầu tư xây dựng đường tỉnh 394B, tỉnh Hải Dương (đoạn từ QL5 đến cầu sông Sặt) | Xã Cẩm Điền | 4.40 | | 4.40 | |
| | Mở rộng ĐH.194B (đường vành đai I TP Hải Dương), đoạn từ QL.5 đến ĐH.19 | TT Lai Cách, Cao An | 6.80 | | | 6.80 |
| | Xây dựng ĐH.19 (đường gom phía Bắc đường sắt Hà Nội - Hải Phòng) | Ngọc Liên, Cẩm Giang, Định Sơn, Cao An | 22.50 | | | 22.50 |
| | Tuyến tránh Cẩm Giang, đoạn từ ĐT.394C đến QL.38 | Cẩm Giang, Thạch Lỗi, Cẩm Hưng | 16.25 | | | 16.25 |
| 2 | Đất thủy lợi | | 5.95 | 0.00 | 5.95 | 0.00 |
| | Xây dựng và cải tạo hệ thống kênh trung thủy nông Cẩm Đông - Phí Xá | Xã Định Sơn; TT. Lai Cách; Xã Tân Trường; Xã Cẩm Đông | 4.00 | | 4.00 | |
| | Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng | Xã Cẩm Điền | 0.20 | | 0.20 | |
| | KCH kênh tưới N1,N2 TB Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng | Xã Cẩm Điền | 0.10 | | 0.10 | |
| | Nạo vét kênh dẫn TB Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng | Xã Cẩm Điền | 0.10 | | 0.10 | |
| | KCH kênh tưới chính, kênh N1, TB Cẩm Đoài, huyện Cẩm Giàng | Xã Cẩm Đoài | 0.10 | | 0.10 | |
| | Xây dựng hệ thống tưới tiết kiệm nước cho vùng sản xuất chuyên canh rau màu tập trung | Xã Cẩm Văn | 1.20 | | 1.20 | |

| | | | | | | |
|-----------|---|--------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| | Xây dựng mới cống lấy nước trạm bơm tại K12+600 đê hữu Thái Bình, huyện Cẩm Giàng | Xã Đức Chính | 0.25 | | 0.25 | |
| 3 | Đất XD cơ sở giáo dục đào tạo | | 6.90 | 0.00 | 6.90 | 0.00 |
| | Mở rộng diện tích khuôn viên nhà trường Trường THPT Cẩm Giàng II | Xã Tân Trường | 1.40 | | 1.40 | |
| | QH trường liên cấp Cẩm Giàng | TT. Cẩm Giàng | 3.00 | | 3.00 | |
| | Phòng học bộ môn và các công trình phụ trợ Trường THPT Tuệ Tĩnh | Xã Cẩm Vũ | 0.50 | | 0.50 | |
| | QH Trường THPT Cẩm Giàng 3 | Xã Cẩm Đoài | 2.00 | | 2.00 | |
| 6 | Đất xây dựng cơ sở y tế | | 1.30 | 0.00 | 1.30 | 0.00 |
| | Mở rộng trung tâm y tế huyện Cẩm Giàng | Xã Tân Trường | 1.30 | | 1.30 | |
| IV | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | | 6.00 | 0.00 | 6.00 | 0.00 |
| | Dự án đầu tư mở rộng kho dự trữ Cẩm Phúc, Chi cục DTNN Cẩm Bình | Xã Phúc Điền - huyện Cẩm Giàng | 6.00 | | 6.00 | |
| V | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | | 0.36 | 0.00 | 0.36 | 0.00 |
| | Mở rộng Cụm di tích quốc gia đặc biệt Chùa Giám | Xã Định Sơn | 0.36 | | 0.36 | |

8.3 Giải pháp huy động vốn đầu tư

8.3.1. Dự báo và kiến nghị nguồn vốn đầu tư

- Xác định cơ cấu nguồn vốn đầu tư: Vốn ngân sách tập trung, vốn vay tín dụng, vốn huy động trong dân và của doanh nghiệp trên địa bàn. Cần xác định nguồn vốn trong nước là quyết định, nguồn vốn nước ngoài là rất quan trọng. Phải huy động tối đa nguồn lực nội tại và thu hút vốn trong nước, đặc biệt là của các tập đoàn doanh nghiệp lớn trong nước; đồng thời tạo mọi điều kiện thuận lợi để thu hút vốn đầu tư nước ngoài bằng nhiều hình thức thích hợp. Đa dạng hoá các hình thức huy động nguồn vốn trong tỉnh, trong nước, đây là nguồn vốn có ý nghĩa quyết định về lâu dài, đảm bảo có đủ năng lực nội tại để tiếp nhận đầu tư trong và ngoài nước một cách bình đẳng và đôi bên cùng có lợi.

- Đầu tư từ nguồn vốn nhà nước trên địa bàn được thực hiện theo Luật Đầu tư công, Kế hoạch đầu tư trung hạn và các văn bản có liên quan. Nguồn vốn này chủ yếu đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, các lĩnh vực xã hội và phúc lợi công cộng.



- Nguồn vốn doanh nghiệp và vốn từ dân. Thu hút nguồn vốn của các doanh nghiệp trên địa bàn, từ các tỉnh/thành phố trong cả nước. Nguồn vốn này có xu hướng tăng lên, đáp ứng khoảng 13-15%, chủ yếu đầu tư cho phát triển sản xuất, kinh doanh, một phần xây dựng cơ sở hạ tầng.

- Nguồn vốn đầu tư từ khu vực tư nhân và vốn đầu tư nước ngoài. Dự báo trong các giai đoạn phát triển, đây vẫn là nguồn vốn quan trọng nhất, chiếm trên 80% tổng vốn đầu tư phát triển hàng năm trên địa bàn.

- Nhu cầu vốn trên được tính toán từ góc độ vĩ mô và tổng hợp nhu cầu vốn từ các dự án ưu tiên thời kỳ quy hoạch, gồm cả vốn cho xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội và phát triển sản xuất.

- Cơ cấu đầu tư: được chuyển đổi theo hướng đầu tư có hiệu quả, có trọng tâm, trọng điểm tạo tiềm lực cho phát triển lâu dài và tạo các khâu đột phá cho các ngành kinh tế trong huyện.

8.3.2. Một số biện pháp huy động vốn

- Sử dụng hiệu quả nguồn ngân sách Nhà nước.

❖ Cần đầu tư có trọng điểm, tránh dàn trải, tập trung đầu tư dứt điểm các công trình ưu tiên, các dự án có khả năng thu hồi vốn nhanh, phát huy được hiệu quả.

❖ Tăng cường quản lý, giám sát đầu tư, chống thất thoát vốn. Thực hành tiết kiệm trong sử dụng vốn ngân sách. Tiếp tục đẩy mạnh công tác thu ngân sách, tăng thêm các nguồn thu trên cơ sở khuyến khích phát triển nhiều cơ sở sản xuất, kinh doanh. Phân đầu tăng thu ngân sách bình quân hàng năm đạt 10% - 15%. Có biện pháp quản lý chặt chẽ các nguồn thu, hạn chế thất thu ngân sách.

- Huy động vốn hỗ trợ từ các chương trình, dự án Quốc gia: Cần tranh thủ sự hỗ trợ các nguồn vốn từ các dự án như quỹ giải quyết việc làm, quỹ xoá đói giảm nghèo, vốn vay đầu tư chiều sâu trung hạn, ngắn hạn của các ngân hàng thương mại, quỹ hỗ trợ đầu tư phát triển quốc gia v.v.

- Huy động vốn từ quỹ đất đai.

❖ Thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu các dự án đã được quy hoạch để tạo vốn đầu tư cho xây dựng các công trình hạ tầng, phát triển các khu đô thị.

❖ Đẩy mạnh cấp giấy quyền sử dụng đất cho các doanh nghiệp và dân cư, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện các giao dịch liên quan đến đất nhằm huy động nguồn vốn từ đất (thế chấp, bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất...) để vay vốn ngân hàng.

- Tăng cường xúc tiến đầu tư. Xây dựng danh mục các dự án kêu gọi đầu tư, các trang thông tin cụ thể về nội dung dự án, địa chỉ liên hệ, cán bộ phụ trách v.v để thông tin, giới thiệu các dự án phát triển. Tạo thuận lợi tối đa để thu hút nguồn vốn tư nhân vào các dự án đầu tư hạ tầng theo hình thức PPP trên địa bàn.

Hỗ trợ đền bù, giải phóng nhanh mặt bằng, tạo các điều kiện thuận lợi để các nhà đầu tư sớm triển khai dự án.

- Đẩy mạnh các cơ chế, chính sách. Đơn giản hóa thủ tục hành chính, tạo thuận lợi tối đa cho các thành phần kinh tế đầu tư trên địa bàn. Tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng theo hình thức BOT, BT, BTO. Tạo nguồn vốn từ quỹ đất đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và các nhiệm vụ có tính đột phá.

8.4 Các giải pháp thực hiện quy hoạch

8.4.1. Gắn quy hoạch với xây dựng hệ thống chính trị

- Xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh gắn với quy tắc quy hoạch tổng thể phát triển vùng huyện trên địa bàn huyện. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng và điều hành, quản lý của Nhà nước cũng như sự phối hợp giám sát của các tổ chức chính trị, xã hội đối với các phương án quy hoạch đã được phê duyệt.

8.4.2. Tổ chức công bố, phổ biến quy hoạch

- Sau khi đồ án Điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện Cẩm Giàng đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt (lần 2), UBND huyện Cẩm Giàng tổ chức công bố và phổ biến bản Điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện Cẩm Giàng bằng nhiều hình thức cho tất cả cán bộ, doanh nghiệp, nhân dân trong huyện và các nhà đầu tư trong và ngoài nước được biết.

8.4.3. Phân công nhiệm vụ các cơ quan của huyện trong quá trình thực hiện quy hoạch

- UBND huyện là cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện quy hoạch sau khi được phê duyệt; Báo cáo với Huyện uỷ, HĐND huyện về kết quả thực hiện quy hoạch.

- Phòng Kinh tế và hạ tầng là cơ quan thường trực theo dõi, tổng hợp kết quả thực hiện công tác quy hoạch. Là đơn vị chủ trì, phối hợp với các phòng, ban, đơn vị khác tham mưu cho UBND huyện trong quá trình thực hiện Quy hoạch. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chuyên môn xây dựng kế hoạch trên cơ sở Quy hoạch đã được phê duyệt để trình HĐND-UBND huyện xem xét, chấp thuận; đề xuất các phương án và lộ trình kêu gọi xúc tiến đầu tư trên địa bàn, phù hợp với chiến lược phát triển ngành công nghiệp, dịch vụ, du lịch trên địa bàn.

- Phòng Nông nghiệp & PTNT xây dựng các đề án phát triển vùng sản xuất phù hợp với định hướng đã đặt ra về nông nghiệp, chăn nuôi, thủy sản...

- Các cơ quan khác căn cứ vào chức năng chuyên môn thực hiện các nội dung, xây dựng các đề án phát triển của ngành trên cơ sở điều kiện thực tế của huyện và định hướng của tỉnh đã xây dựng;

PHẦN IX KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

9.1 Kết luận

Đồ án Điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện Cẩm Giàng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (lần 2) được lập phù hợp với Nhiệm vụ thiết kế được phê duyệt theo Quyết định số 809/QĐ-UBND ngày 04/4/2024 của UBND tỉnh Hải Dương, Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050 của Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt theo QĐ số 1639/QĐ-TTg ngày 19/12/2023 và các quy định hiện hành.

Đồ án đã đạt được các mục tiêu đặt ra:

- Cụ thể hóa Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII, Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Cẩm Giàng lần thứ XXVIII, nhiệm kỳ 2020 – 2025 và Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội huyện Cẩm Giàng.

- Góp phần phát huy sức mạnh tổng hợp, tiềm năng và lợi thế của địa phương để thúc đẩy kinh tế tăng trưởng nhanh và bền vững; văn hóa- xã hội phát triển lành mạnh; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng cao; quốc phòng, an ninh vững chắc; xây dựng huyện Cẩm Giàng giàu mạnh, văn minh, phấn đấu nằm trong top dẫn đầu khối huyện của toàn tỉnh Hải Dương;

- Đề xuất phát triển hệ thống đô thị, các khu dân cư nông thôn tập trung trên cơ sở khai thác lợi thế riêng của huyện Cẩm Giàng, thúc đẩy phát triển ngành kinh tế mũi nhọn. Đề xuất phân bố không gian phát triển nông nghiệp- xây dựng công nghiệp- du lịch, dịch vụ; Hệ thống hạ tầng xã hội, tổ chức phát triển giao thông và phân bố các công trình hạ tầng kỹ thuật, tổ chức môi trường bền vững ở đô thị và nông thôn.

- Tạo lập cơ sở pháp lý để triển khai và quản lý quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng nông thôn, quy hoạch công nghiệp, du lịch – dịch vụ, các vùng nông nghiệp, các quy hoạch chuyên ngành... là tiền đề thu hút đầu tư phát triển trên địa bàn huyện.

- Đồ án Điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện Cẩm Giàng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (lần 2) là cơ sở khoa học phục vụ sự lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương mà trực tiếp là Huyện ủy, UBND huyện Cẩm Giàng làm căn cứ để triển khai các dự án chi tiết, là cơ sở để lập kế hoạch 5 năm, hàng năm, kêu gọi đầu tư của Tỉnh, của Trung ương, của các doanh nghiệp vào huyện Cẩm Giàng.

9.2 Kiến nghị

- Kính đề nghị UBND tỉnh Hải Dương phê duyệt đồ án Điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện Cẩm Giàng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (lần 2) làm cơ sở cho việc tổ chức lập quy hoạch đô thị, các khu chức năng đô thị, quy hoạch xây dựng các xã nông thôn; các dự án phát triển kinh tế - xã hội; kiểm soát phát triển và quản lý đô thị trên địa bàn huyện Cẩm Giàng.